

**37 PHÁP GIÁC PHẦN
CẨM NANG TẠO TRỮ PĀRAMĪ
&
LINH TINH VẤN ĐÁP
VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN
CỦA ĐỨC PHẬT**

**THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY**

**37 PHÁP GIÁC PHẦN
CẨM NANG TẠO TRỮ PĀRAMĪ
&
LINH TINH VẤN ĐÁP
VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN
CỦA ĐỨC PHẬT**

Nguyên bản: Saddhamma Jotika
Dịch giả: Thượng tọa Khải Minh

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Với mong ước mang những dịch phẩm mà Cố Thượng Tọa Khải Minh đã dày công phiên dịch từ khá lâu trước khi từ bỏ xác thân, nay hội đủ duyên lành chúng con vô cùng hoan hỷ được giới thiệu đến Chư Tôn Đức cùng quý thiện tín dịch phẩm **37 Pháp Giác Phàn, Cẩm Nang Tạo Trữ Pāramī & Linh Tinh Vấn Đáp và 3 Trường Hợp Níp Bàn của Đức Phật**. Mong rằng những dịch phẩm này là những kiến thức bổ ích giúp cho những người đang tầm cầu, nghiên cứu Pháp học sớm thành tựu thoát ly sanh tử luân hồi và chắc chắn sẽ không sao tránh khỏi những thiếu sót dù chúng con đã cố gắng như có thể nên kính mong các bậc minh triết từ bi dung thứ và chỉ bảo.

Chúng con xin thành kính tri ân Thượng Tọa Chánh Minh và Thượng Tọa Pháp Nhiên đã hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện. Cùng tri ân quý Phật tử đã chung hùn phước với tất cả tấm lòng.

Cuối cùng, chúng con kính xin dâng phần phước báu này đến hương linh Cố Thượng Tọa Khải Minh, mong rằng Cố Thượng Tọa có thể tiếp tục tiến bước trên hành trình giác ngộ giải thoát, sở nguyện dở dang mau chóng viên

thành và cũng xin hồi hướng phần phước này đến các bậc thầy tổ cùng thân bằng quyến thuộc của chúng con đã quá vãng, cầu xin cho tất cả đều thọ lãnh phước này để hằng được sự tiến hóa, sự an vui lâu dài.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh thấy đều an vui!

Kính bút

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa



(22 Câu Vấn Đáp Về 37 Pháp Giác Phần)

1- Vấn: *Hãy dịch và giải thích kệ ngôn:*

Sammāsambuddhamatulam Sasaddhammagaṇuttamam
Abhivādiya bhāsissam Bodhipakkhiyaṇaṅgham

Đáp: Con xin đánh lễ Đức Phật bậc tự mình liễu tri tất cả pháp giác ngộ (Ñeyyadhamma) không có người có thể so sánh cùng với Chánh Pháp và Chư Tăng là bậc cao thượng, tiếp theo đây con sẽ tóm lược 37 pháp giác phần (Bodhipakkhiyadhamma).

Trình bày giải thích từ của phần xiển minh niệm xứ (satipaṭṭhānauddesa) theo tuần tự bằng cách tóm tắt “Ekāyanamaggo vuccati pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo” Đạo lộ độc nhất của bậc Chánh Đẳng Giác trước khi chứng đắc siêu thế đạo gọi là niệm xứ đạo hiệp thế (lokiyasatipaṭṭhānamagga).

Trong Vô Ngại Giải Đạo có pāli (paṭisambhidāmagga): Người muốn tu tiến niệm xứ đạo trước tiên phải tìm kiếm thiện bằng hữu. Sau khi gặp được thiện bằng hữu rồi phải nghe, ghi nhớ và hiểu thật trọn vẹn “Đạo lộ độc nhất” (ekāyanamagga) tức con đường niệm xứ từ ngài chỉ dạy. Có như thế thì khi nỗ lực thực hành tu tiến sẽ dễ dàng và mau chóng đạt được mục đích cao thượng.

Nhưng chi đạo này nói theo thực tánh pháp chơn đế thì chỉ có duy nhất 1 chi, nếu nói theo pháp gián tiếp thì có 2 chi:

1- Hiệp thể đạo.

2- Siêu thể đạo.

Trong nơi đây niệm xứ đạo phần đầu có nghĩa là hiệp thể đạo. Đạo hoặc con đường này chẳng phải là con đường nước, đường bay hay đường bộ như mọi người thường hiểu. Bởi các con đường này không thể tiến hành trực tiếp đến Níp Bàn giới. Con đường đưa đến Níp Bàn giới chính là phương pháp Chỉ tịnh, Minh quán kết hợp với 8 chi đạo, được gọi là niệm xứ đạo.

Vấn: Tại sao niệm xứ đạo (satipaṭṭhānamagga) gọi là hiệp thể đạo?

Đáp: Trong sở giải Vô Ngại Giải Đạo có dẫn chứng “Kāyādicatuārammaṇappavāṭṭohi pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo idhāhippeto na lokuttaramaggo”. Điều này ngài giáo thọ sư sở giải nói

về phần niệm xứ đạo hiệp thể tức phần niệm xứ đạo sanh lên trước siêu thể đạo. Đó là niệm liên quan từ bốn cảnh là thân tùy quán niệm xứ, thọ tùy quán niệm xứ, tâm tùy quán niệm xứ và pháp tùy quán niệm xứ không thuộc về siêu thể đạo. Cho nên niệm xứ đạo phần đầu phải gọi là hiệp thể đạo bởi vì các cảnh này vẫn còn là thực tánh pháp hiệp thể.

Hàng tỷ kheo, tỷ kheo ni, cận sự nam và cận sự nữ mà tầm cầu niệm xứ đạo hiệp thể này nhận được 7 quả báu:

1- Làm cho thanh tịnh khỏi phiền não đang có trong cơ tánh của mình.

2- Có khả năng sẽ diệt trừ sầu muộn (soka).

3- Có khả năng sẽ diệt trừ các sự than khóc (parideva).

4- Có khả năng sẽ diệt trừ khổ thân (dukkha).

5- Có khả năng sẽ diệt trừ khổ tâm (domanassa).

6- Làm cho tác chứng Thánh Đạo, Thánh Quả.

7- Làm cho giác ngộ thấu đáo Níp Bàn giới (nibbānadhātu).

Nhưng để thành tựu 1 trong 7 quả báu trên, người đó nhất định phải có đầy đủ 4 chi phần trước:

4 chi phần:

1- Ātāpaviriya: Phải đầy đủ tinh cần để chế ngự không cho phiền não mới sanh lên trong 6 môn.

2- Sampajañña: Biết rõ cảnh hiện tại sanh lên trong 6 môn.

3- Sati: Niệm ghi nhớ biết cảnh thực tánh của danh sắc sanh lên trong 6 môn.

4- Samādhi: Định của Chỉ tịnh và Minh quán để diệt trừ tham và ưu sanh lên của 6 môn xúc chạm với 6 cảnh bằng cách tạm thời (tadaṅga) và áp chế (vikkhambhana) trong mỗi một sát na.

Người nào đầy đủ 4 chi phần này thì người đó tác chứng được Siêu Thế Đạo tùy theo khả năng của mình.

Trong số giải Vô Ngại Giải Đạo ngài đề cập rằng người có đủ bốn chi phần làm nền tảng tác chứng Siêu Thế Đạo trước tiên phải thực hành theo 6 pháp sau đây:

6 pháp:

1- Chế ngự không cho tâm dính mắc vượt quá trong cảnh của nghiệp xứ như nhập xuất tức niệm... tức muốn được nhiều hơn.

2- Không cho tâm vượt quá, xa lìa khỏi cảnh nghiệp xứ.

3- Không tinh cần già mạnh quá.

4- Không tinh cần yếu quá.

5- Không trú vào cảnh đã qua.

6- Không trú vào cảnh chưa sanh lên.

Ngoài 6 pháp này thì hành giả tu tiến phải thường luôn trú vào cảnh đang sanh lên trong hiện tại như thấy, nghe... theo phương pháp đã trình bày.

Các bậc hiền trí nên tách khỏi 6 pháp và đầy đủ 4 chi phần mới tập trung tu tiến kể từ phần đầu niệm xứ đạo suốt cho đến khi Níp Bàn giới khởi hiện.

Bodhiyāpakke bhāvātibodhipakkhiyā

Việc gom các pháp thực tánh là nhân làm cho liễu tri Tứ Thánh Đế và tác chứng Thánh Đạo, Thánh Quả gọi là Pháp Giác Phần.

Pháp Giác Phần Có 7

- 1- Tứ niệm xứ.
- 2- Tứ chánh cần.
- 3- Tứ như ý túc.
- 4- Ngũ quyền.
- 5- Ngũ lực.
- 6- Thất giác chi.
- 7- Bát chánh đạo.

* Niệm Xứ có 4:

- 1- Thân tùy quán niệm xứ.
- 2- Thọ tùy quán niệm xứ.

3- Tâm tùy quán niệm xứ.

4- Pháp tùy quán niệm xứ.

Theo trong kinh niệm xứ giải thích trong niệm xứ có 2 cách tu tiên là Chỉ tịnh và Minh quán.

Và nói theo xứ (thāna) là nguồn gốc của cảnh có 44 xứ:

1- Thân tùy quán niệm xứ có 14 xứ.

2- Thọ tùy quán niệm xứ có 9 xứ.

3- Tâm tùy quán niệm xứ có 16 xứ.

4- Pháp tùy quán niệm xứ có 5 xứ.

Tổng cộng có 44 xứ.

Trong 44 xứ như đã đề cập là phân theo chi tiết.

Nếu phân theo tóm tắt có 21 xứ :

Thân có 14 xứ.

Thọ có 1 xứ.

Tâm có 1 xứ.

Pháp có 5 xứ.

Tổng cộng 21 xứ.

* Chánh cần có 4:

1- Trừ cần.

2- Thận cần.

3- Tu cần.

4- Bảo cần.

* Như ý túc có 4:

1- Dục như ý túc.

2- Cần như ý túc.

3- Tâm như ý túc.

4- Thẩ²m như ý túc.

* Quyền có 5:

1- Tín quyền.

2- Tấn quyền.

3- Niệm quyền.

4- Định quyền.

5- Tuệ quyền.

* Lực có 5:

1- Tín lực.

2- Tấn lực.

3- Niệm lực.

4- Định lực.

5- Tuệ lực.

* Giác chi có 7:

- 1- Niệm giác chi.
- 2- Trạch pháp giác chi.
- 3- Cần giác chi.
- 4- Hỷ giác chi.
- 5- Tịnh giác chi.
- 6- Định giác chi.
- 7- Xả giác chi.

* Chánh đạo có 8:

- 1- Chánh kiến.
- 2- Chánh tư duy.
- 3- Chánh ngữ.
- 4- Chánh nghiệp.
- 5- Chánh mạng.
- 6- Chánh tinh tấn.
- 7- Chánh niệm.
- 8- Chánh định.

*

NIỆM XỨ (Satipaṭṭhāna)



THÂN TÙY QUÁN NIỆM XỨ

Giải thích cách tu tiên Chỉ tịnh và tu tiên Minh quán của phần thân tùy quán niệm xứ theo Kinh Tứ Niệm Xứ.

2- Vấn: *Hãy trình bày phần nhập xuất tức niệm (ānāpānāpabba) theo chi tiết?*

Đáp:

** Trình bày về phần nhập xuất tức niệm theo Chỉ tịnh nghiệp xứ.*

Khi người quan tâm đến nghiệp xứ nhập xuất tức niệm thì nên tìm nơi thích hợp:

1- Trong rừng già.

2- Góc cây.

3- Nơi thanh vắng cách xa khỏi nhóm người hoặc các loài thú.

Phải thực hành theo 4 cách như sau:

Cách thứ 1: Hành giả tu tiền nghiệp xứ *nhập xuất tức niệm* phải đi đến một trong ba nơi như đã đề cập, phải ngồi thẳng lưng, xếp bằng quay mặt về hướng Đông, đặt niệm ở chóp mũi và bên trên môi là nơi xúc chạm của hơi thở ra hơi thở vô, và mỗi lần hơi thở ra hơi thở vô thì quán xét “*Hơi thở chạm môi trên*” làm cho niệm ghi nhớ biết được hơi thở ra hay hơi thở vô đang xúc chạm. Hành giả thường xuyên quán xét xúc chạm bằng cách thức như thế.

Khi niệm ghi nhớ theo cách này được vững chắc tức niệm biết trọn vẹn vừa vận hơi thở là thành tựu cách thức thứ nhất. Hành giả được coi như hoàn thành bước thứ nhất của tu tiền nhập xuất tức niệm.

Cách thứ 2: Hành giả tu tiền nghiệp xứ *nhập xuất tức niệm* làm cho niệm hiển lộ nơi chóp mũi và môi ghi nhớ biết được hơi thở ra hơi thở vô, hơi thở ra vô dài hay hơi thở ra vô ngắn nơi chóp mũi hay môi theo cách thức thứ nhất. Rồi phải quán xét biết tiếp theo là khi hơi thở ra dài phải quán xét theo dõi biết rằng hơi thở ra dài, hơi thở ra ngắn cũng biết quán xét theo dõi biết rằng hơi thở ra ngắn. Khi hơi thở vô dài phải quán xét theo dõi biết nơi xúc chạm biết rằng hơi thở vô dài, hơi thở vô ngắn cũng biết quán xét theo dõi biết nơi xúc chạm biết rằng hơi thở vô ngắn.

Hơi thở ra vô dài cũng biết, hơi thở ra vô ngắn cũng biết, mỗi mỗi sát na mỗi mỗi lúc. Tức hơi thở với niệm cân

đối với nhau hoàn chỉnh coi như hành giả hoàn thành theo cách thứ hai.

Cách thứ 3: Phải ghi nhớ hơi thở theo cách thứ nhất bằng cách nương vào sự nỗ lực liên tục để biết được mỗi sát na trong mọi lúc. Tức dùng niệm biết cảnh làm cho trú vào nơi chớp mũi hay môi để liên tục ghi nhận biết hơi thở ra hơi thở vô. Phải thực hành bằng niệm kết hợp với trí tuệ để chỉ biết sự xúc chạm mà thôi. Hội đủ điều kiện như vậy thì tâm hiển lộ rõ ràng trong cả ba tướng trạng của gió gom lại, ādi majjhum kết thúc 3 tướng trạng của hơi thở ra.

Do đó, hành giả tu tiến *nhập xuất tức niệm* nghiệp xứ phải tái lập nỗ lực nhiều lần cho đến khi nào hành giả tu tiến biết rõ 3 tướng trạng của cả hai hơi thở ra vô thấy hiển lộ một cách rõ ràng, khi đó hoàn thành theo cách thứ ba.

Cách thứ 4: Khi ghi nhớ theo cách thứ nhất biết cảnh ở chớp mũi hay môi ghi nhớ biết hơi thở ra vô rồi. Đôi khi hơi thở ra thô tức thở ra mạnh thì phải cần theo dõi nhiều thời gian hơn cho đến khi nào hơi thở nhẹ nhàng lại rồi mới tiếp tục nỗ lực quán xét như ban đầu để biết xúc chạm. Hơi thở vào cũng phải làm giống như vậy.

Khi hành giả tu tiến nỗ lực thực hành liên tục nhiều lần thì tâm hiển lộ rõ ràng sự vi tế nhẹ nhàng của hai hơi thở ra vô, nghĩa là hoàn thành theo cách thứ tư.

Đức Phật ngài nêu ví dụ trong việc thực hành *nhập xuất tức niệm* là hình ảnh người thợ tiện dù cho anh ta kéo

dây tiện dài hay ngắn thì sự ghi nhớ của anh ta cũng nằm nơi xúc chạm của khúc cây bị tiện với lưỡi dao mà thôi. Sự hành tập *nhập xuất tức niệm* của hành giả cũng như thế đó tức làm cho niệm ghi nhớ nơi chóp mũi hay nơi môi rồi quán xét biết trong việc xúc chạm.

Nhưng nếu hành giả nắm giữ cả 3 cách trong cảnh như:

1- Chóp mũi.

2- Hơi thở vô.

3- Hơi thở ra.

Trong 3 cách này ghi nhận chóp mũi hơi thở ra sanh lên từ rún, hơi thở vào sanh lên từ chóp mũi thì cách tu tiến này Đức Phật không cho phép bởi sẽ không đạt được kiên cố định (*appanāsamādhī*).

Người sẽ đạt đến định có sức mạnh thì phải tập trung cả 3 cảnh tức cảnh nơi chóp mũi, cảnh hơi thở ra, cảnh hơi thở vô. Gom 3 cách này làm cho tâm tập trung lại như một rồi quán xét đến xúc chạm mà thôi. Còn gió nơi hơi thở ra vô thì chỉ biết theo dõi.

Một ví dụ khác nữa:

Giống như một người đưa võng, dù người ấy ngồi ở bất cứ nơi nào thì cũng chỉ biết rằng *võng đưa qua đưa lại* liên tục mà không cần phải chạy theo nhịp võng đưa tới đưa lui. Việc võng đều đều đưa qua đưa lại này giống như việc tu tiến nghiệp xứ *nhập xuất tức niệm*. Tức không

cần phải theo dõi hơi thở vô ra mà chỉ quán xét biết việc xúc chạm của gió nơi chóp mũi trong phạm vi của sự xúc chạm mà thôi.

Một ví dụ khác nữa:

Ví như người giữ cửa, anh ta chỉ chăm chú gìn giữ ngưỡng cửa mà mình có nhiệm vụ trông coi. Anh ta chỉ được phép biết được rằng có người vào, có người ra mà không cần phải theo dõi họ đi vào như thế nào và đi ra như thế nào. Việc tu tiến *nhập xuất tức niệm* cũng như thế đó, tức đặt niệm duy nhất nơi mũi rồi quán xét biết rằng xúc chạm như vậy.

Một ví dụ khác nữa:

Ví dụ về việc kéo cưa cũng giống như vậy, thông thường người kéo cưa chỉ nhìn nơi lưỡi cưa chạm với khúc gỗ. Người tu tiến *nhập xuất tức niệm* cũng như thế đó tức đặt niệm biết nơi chóp mũi rồi quán xét việc xúc chạm như ban đầu (không cần phải theo dõi biết hơi thở vô ra) hoặc chỉ biết gió vô, gió ra cũng được.

Cảnh nơi chóp mũi, cảnh nơi môi, cảnh hơi thở vô ra, cả ba cảnh so sánh như cây cột được cột bằng sợi dây niệm. Ngài giáo thọ sư số giải nêu lên đề cập kệ ngôn so sánh với việc huấn luyện con bò (*vacchopamagāthā*):

Yathā thambhe nibandheyya Vaccham dammamto naro idha.
Bandheyvevaṃ sakam cittam Satiyārammaṇe dāḥam

Vacchaṃ con bò con chưa từng được huấn luyện, dammaṃ dammanto nếu muốn huấn luyện, naro người nuôi bò, thambhe cột nơi cây cọc to, nibbandheyya buộc bằng sợi dây như thế nào, evaṃ tathā ví dụ giống như người nuôi bò như thế đó, idha trong việc tu tiến định của *nhập xuất tức niệm* nghiệp xứ, sakaṃcittaṃ tâm khờ dại của người đang mê muội ngũ dục, dammaṃ dammanto muốn được dạy dỗ huấn luyện, naro hành giả, ārammaṇe cảnh chớp mũi, cảnh môi, cảnh hơi thở ra vô làm thành cây cột, satiyā bằng dây niệm quán xét đến sự xúc chạm, daḷhaṃ bằng sự tinh cần, nibbandheyya phải buộc để cho không đi theo cảnh.

* *Trình bày về phần nhập xuất tức niệm theo Minh quán nghiệp xứ.*

Giải thích tóm tắt cách tu tiến Minh quán của *nhập xuất tức niệm* nghiệp xứ theo bài kinh niệm xứ cùng với sơ giải và hậu sơ giải.

Tỳ kheo có niệm và tinh cần thực hành theo cách Chỉ tịnh tu tiến của *nhập xuất tức niệm* nghiệp xứ như đã giải thích rõ ràng trong phần đầu. Tức cả năm cảnh của ngũ dục từng là cận y (điều kiện mạnh mẽ) từ kiếp trước của hành giả phải được hành giả cột bằng niệm tuệ cho vững chắc trong cảnh của hơi thở vô hơi thở ra. Khi đạt tới cận định (upacāra) và kiên cố định rồi (appanāsamādhī), vị tỳ kheo đó có thể diệt trừ triền cái bằng cách áp chế (vikkhambhananaya).

Khi hành giả muốn thực hành Minh quán để ghi nhận biết được danh sắc, hành giả phải đặt tâm vững chắc để gìn giữ tương tự tướng (paṭibhāganimitta) thuộc cận định (upacārasamādhī). Rồi nên quán xét cả hai hơi thở vô ra là nguyên tố gió của sắc tâm (cittajavāyodhātu) sanh lên từ 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức) nương sắc ý vật. Chính phong đại của tâm là một bộn sắc tâm gồm có đất, nước, lửa, gió, sắc, khí, vị, dưỡng tố. 8 sắc này và sắc thịnh tổng cộng là 9 sắc gọi là bộn tâm thịnh cửu sắc (cittajasaddanavakakalāpa) (trong Thanh Tịnh Đạo).

Sắc như đã đề cập trên làm cho hơi thở vô ra sanh lên xúc chạm nơi chóp mũi để hành giả ghi nhận thực hành tiếp tục. Khi quán xét như vậy nhiều lần thì người tu tiến sẽ phát sanh sự biết đặc biệt rằng *“Hơi thở vô ra này là sắc, lẽ tự nhiên là vô thường, khi đã xúc chạm thì tiêu hoại diệt đi”*. Chóp mũi nơi gió xúc chạm cũng là sắc, sắc nghiệp có 10 sắc là đất, nước, lửa, gió, sắc, khí, vị, dưỡng tố, mạng quyền, thần kinh thân là một bộn sắc nghiệp thuộc pháp tánh của sắc là vô thường. Tâm, tâm sở cũng có thể tạo cho hơi thở vô ra thuộc danh pháp. Và sắc là nơi nương của tâm, tâm sở có 10 sắc nghiệp là đất, nước, lửa, gió, sắc, khí, vị, dưỡng tố, mạng quyền, ý vật, 10 sắc này thuộc một bộn sắc nghiệp cũng là vô thường thuộc pháp tánh tiêu hoại. Hành giả có niệm quán xét liên tục như vậy sẽ biết tường tận *sự sanh diệt* của gió ra gió vô.

1- Bộn sắc nghiệp thần kinh thân (kammajakāyapasādarūpa) nơi chóp mũi.

2- Bợn sắc nghiệp ý vật (kammajahadayarūpa) thuộc xác thân.

Hai loại sắc này sanh lên do vô minh, ái dục và nghiệp, tâm và tâm sở cũng sanh lên từ sắc ý vật. Bởi vì tâm, tâm sở, sắc ý vật và thần kinh thân làm cho biết được hơi thở vô ra sanh lên rồi diệt đi. Ví như vị trí bệ thực lò đúc thép, bệ thực lò và sự nỗ lực của người thợ, nếu đầy đủ ba yếu tố này thì gió vô gió ra sẽ thông thoáng dễ dàng, khi ấy mới đúc thép được. Trong ba yếu tố này không thể thiếu một, bởi thiếu dù chỉ một loại thì gió lập tức ngưng lại, đồng thời lửa cũng tắt liền tức thì. Ví dụ này như thế nào thì hơi thở vô ra trong xác thân cũng như thế đó. Tức cũng gom ba pháp lại như thần kinh thân, nơi chớp mũi và tâm thì hơi thở mới sanh lên vô ra liên tục được, khi thiếu một pháp nào thì lập tức diệt đi liền.

Khi thấy được sự sanh diệt của tâm và sắc cùng với pháp làm nhân của pháp thực tánh sanh diệt sẽ nhận thấy được rằng “*Chỉ có sắc diệt mất và danh hướng đến cảnh mà không có người, không có thú, không có ta, không có họ*”. Chính đây là ý nghĩa đạt đến Danh Sắc phân tích tuệ (Nāmarūpaparicchedañāṇa) của Kiến thanh tịnh (Ditṭhivisuddhi).

Khi tinh cần thực hành suốt như vậy thì sự quán xét tiếp theo biết được “*Sắc và danh sanh lên hơi thở vô ra này sanh diệt ở trong kiếp sống này, cũng do ái dục cũ là tập đế trong kiếp trước mới hình thành khổ đế trong kiếp này*”.

Kiếp sống này mà bỏ mặc cho tập đế ái dục mới sanh lên nữa thì khổ đế là pháp quả cũng sẽ sanh lên trong vị lai”. Khi thấy được khổ và tập trong kiếp hiện tại này thì khổ và tập của vị lai cũng sẽ thấy được giống như vậy. Chính đây gọi là đạt đến Duyên đạt tuệ (Paccayapariggahañāṇa) của Đoạn nghi tịnh (Kaṇkhāvitarāṇavisuddhi) từ đó trở đi tỷ kheo đó có thể sẽ đạt được A La Hán Đạo.

Niệm quán xét liên tục sự xúc chạm nương từ tâm duy trì nơi chóp mũi đó là khổ đế.

Ái dục trong kiếp trước làm điều kiện nương nhờ (upanissaya) cho khổ đế sanh lên là đạo niệm xứ đoạn đầu (pubbabhāgasatipatṭhānamagga) quán xét sự xúc chạm đó là tập đế.

Khi ái dục dính theo từ kiếp trước diệt mất trong kiếp này là khổ đế thì niệm xứ phần đầu cũng phải tháp từng diệt theo. Như vậy sẽ biết được tập đế là nhân cho niệm quán xét sự xúc chạm được.

Sự ghi nhớ của niệm sanh lên được trong hiện tại và thân thể hoặc uẩn của kiếp này cũng sanh lên được do ái dục từ kiếp trước, ái dục từ kiếp trước là tập đế.

Tuệ quán của hành giả chú niệm tu tiến làm cho nhận thấy được như vậy trong mọi lúc, trong mỗi sát na. Như vậy ái dục mới không có cơ hội sanh lên tiếp tục nữa, cho nên quả của vị lai là khổ đế mới cũng diệt đi. Chính tuệ quán này đưa đến A La Hán Đạo.

Trong sát na thấy được khổ đế là sự diệt của tâm theo cách Minh Quán trong cùng sát na, giai đoạn cuối cùng của tâm thấy được sự diệt là phận sự của Đạo (maggakicca) trường hợp thứ 1 tức thấy được khổ đế.

Việc đoạn trừ ái dục không còn có cơ hội cho ái dục mới sanh lên trong vị lai là phận sự của Đạo trường hợp thứ 2.

Không cho quả của vị lai sanh lên tiếp tục tức thấy được diệt đế là phận sự của Đạo trường hợp thứ 3.

Tu tiến 8 Thánh Đạo là phận sự của Đạo trường hợp thứ 4.

Tóm lại phận sự sanh khởi từ việc tu tiến 4 Đạo, khi tác chứng đạo thì chính 4 phận sự này trở thành Thánh nhân đạt đến A La Hán Quả có thể thấy được cả 4 chi phần phận sự của Đạo cùng một lúc chỉ trong một tâm.

Trong sát na tu tiến Minh quán thấy được sự diệt của tất cả pháp hành. Thấy được tác hại tức quả sanh lên của kiếp sông khổ này do ái dục cũ trong quá khứ làm cho sanh lên trong kiếp này. Nếu buông thả cho tập tức ái dục mới sẽ sanh lên nữa trong vị lai, thì chắc chắn quả của khổ vẫn còn sanh lên. Như vậy hiệp thể đạo là nhân làm cho sanh lên suốt cho đến siêu thế đạo.



3- *Vấn: Ngài thuyết về phần oai nghi (iriyāpathapabba) như thế nào?*

Đáp: Phần oai nghi theo pāli và số giải cùng các hậu số giải giải thích về nghiệp xứ oai nghi theo tóm tắt:

Có 4 oai nghi:

1- Sự đi.

2- Sự đứng.

3- Sự ngồi.

4- Sự nằm.

Theo bài kinh niệm xứ (satipaṭṭhānasutta) *“Khi đi phải biết bằng niệm rằng đi, khi đứng phải biết bằng niệm rằng đứng, khi ngồi phải biết bằng niệm rằng ngồi, khi nằm phải biết bằng niệm rằng nằm”*.

Sự việc tâm được vững trú trong cảnh của sự đi, sự đứng, sự ngồi, sự nằm thuộc định cảnh (samathārammaṇa) tức Chỉ tịnh tu tiến (samādhībhāvanā).

Sự việc quán xét thấy được sự diệt bằng tâm sở niệm ghi nhận biết rằng đi, ghi nhận biết rằng đứng, ghi nhận biết rằng ngồi, ghi nhận biết rằng nằm là Minh quán tu tiến (vipassanābhāvanā).

Vấn: Ai là người đi?

Đáp: Không có người nào là người đi và cũng không phải là thú hoặc là người.

Vấn: Sự đi và sự đến của ai?

Đáp: Không phải sự đi và sự đến của người, thú hay người nào cả.

Vấn: Đi do cái gì?

Đáp: Do phong đại của tâm (cittajavāyodhātu). Tức tâm muốn di chuyển là nguyên nhân làm cho phong đại lan tỏa khắp thân thể rồi mới hình thành sự đi.

Do đó, hành giả nên tinh cần thực hành theo oai nghi nghiệp xứ trong cả hai thực tánh pháp của danh sắc thuộc pháp hành chơn đế (saṅkhataparamattha). Tất cả pháp sanh diệt không gián đoạn trong phạm vi ba sát na sanh, trụ, diệt chỉ biết bằng niệm, tuệ. Không giống như sự biết thường tình của chúng sanh hay bàng sanh. Thật ra do tâm muốn đi làm cho phong đại tăng lên và các bợn sắc lan tỏa khắp toàn thân hình thành sự bước. Nên tư thể đang bước này gọi là đi.

Nơi đây tâm muốn đi là danh đó là trạng thái đưa đến sự đi là sắc. Bợn sắc tâm tháp tùng theo phong đại hình thành sự chuyển động khắp thân thể là sắc, sự muốn đi là nhân làm cho phong đại ban đầu vượt trội trong bợn sắc tâm (cittajavāyoaddhikarūpa), còn sự đi là quả.

Khi tâm muốn đi phải có niệm, trí tuệ biết rằng *muốn đi*. Trạng thái chuyển động của phong đại trong bợn sắc tâm khởi hiện được phải có niệm, trí tuệ biết rằng đi.

Khi đứng do tâm muốn đứng làm cho phong đại phát sanh nhiều lên và các bones sắc lan tỏa khắp toàn thân. Kể từ mặt bàn chân cho đến phần trên gọi là đứng. Tâm muốn đứng lâu là danh do có sự chuyển động đưa đến sự đứng là sắc, trạng thái chuyển động của thân là sắc. Tâm muốn đứng là nhân, nhân tố gió vượt trội trong bones sắc tâm đứng là quả.

Khi tâm muốn đứng phải có niệm, trí tuệ biết rằng *muốn đứng*. Trạng thái chuyển động của nguyên tố gió trong bones sắc tâm khởi hiện lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng đứng.

Khi ngồi bởi do tâm muốn ngồi làm cho nguyên tố gió nhiều lên và các bones sắc lan tỏa khắp toàn thân làm cho phần thân dưới mềm xuống còn phần thân trên thẳng lên gọi là ngồi. Tâm muốn ngồi là danh bởi do có trạng thái đưa đến sự ngồi là sắc, trạng thái chuyển động của thân ngồi là sắc. Tâm muốn ngồi là nhân, nguyên tố gió vượt trội trong bones sắc tâm ngồi là quả.

Khi tâm muốn ngồi phải có niệm, trí tuệ biết rằng *muốn ngồi*. Trạng thái chuyển động của nguyên tố gió trong bones sắc tâm khởi hiện lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng ngồi.

Khi nằm bởi do tâm muốn nằm làm cho nguyên tố gió nhiều lên và các bones sắc lan tỏa khắp toàn thân làm cho thân ngã xuống rồi duỗi ra gọi là nằm. Tâm muốn nằm là danh do có trạng thái chuyển đến sự nằm là sắc, trạng thái chuyển động của thân nằm là sắc tâm. Tâm

muốn nằm là nhân, nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm nằm là quả.

Khi tâm muốn nằm phải có niệm, trí tuệ biết rằng *muốn nằm*, trạng thái chuyển động của nguyên tố gió trong bốn sắc tâm khởi hiện lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng *nằm*.

Khi người đánh xe buộc bốn con ngựa vào càng xe và điều khiển bốn con ngựa đi tới đi lui thì mọi người thường nói rằng chiếc xe đang chạy hoặc chiếc xe đang dừng lại. Thật sự chiếc xe không thể nào tự chạy đi và cũng không thể nào tự dừng lại được. Ví dụ này so sánh chiếc xe cũng như thân thể của con người; bốn sắc hiện khởi trong bốn oai nghi do nguyên tố gió trong bốn sắc tâm giống như bốn con ngựa; người đánh xe giống như tâm muốn đi, muốn đứng, muốn ngồi và muốn nằm.

Khi tâm khởi hiện lên sẽ đi, sẽ đứng, sẽ ngồi hoặc sẽ nằm thì nguyên tố gió trong bốn sắc bị chi phối làm cho thức sanh lên, có trạng thái làm cho người khác biết được ý định của mình. Vì nguyên tố gió vượt trội trong sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân làm khởi hiện lên sự đi, sự đứng, sự ngồi, sự nằm. Chính vì thế mà khởi sinh lời nói rằng “*Ta đi, ta đứng, thú đi, thú đứng...*”.

Tâm muốn đi và danh sắc đi cũng như niệm biết rằng đi và danh sắc đi, trong Phật Giáo gọi là Khô đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt Khổ đế là quả và Tập đế là nhân gọi là Diệt đế.

8 Thánh Đạo làm cho liễu tri Diệt đế tức sự diệt gọi là Đạo đế, bởi vì không có cơ hội làm cho phát sanh Khổ đế là quả và Tập đế là nhân tiếp tục trong vị lai.



4- *Vấn: Hãy trình bày phần tỉnh giác (sampajañña) theo chi tiết?*

Đáp: Phần tỉnh giác theo pāli và số giải cùng các hậu số giải sẽ trình bày về nghiệp xứ tỉnh giác:

Nghiệp xứ tỉnh giác (sampajañña-kammaṭṭhāna) này trong pāli có 7 nhóm gồm có 22 câu. Cả 22 câu Đức Phật thuyết bằng việc hành động tỉnh giác:

Trình bày nhóm thứ 1 (câu thứ 1, 2)

1- Khi tâm suy nghĩ sẽ đi tới khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ đi tới. Thật ra khối xương mà gọi là thân, toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc. Bước đi tới trước phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm đi tới trước.

2- Khi tâm suy nghĩ sẽ đi lùi lại sau khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ đi lùi lại. Thật ra khối xương mà gọi là thân, toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc. Bước đi lùi lại sau phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm bước đi lùi lại.

Do đó, Đức Phật thuyết “Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 2 (câu thứ 3, 4)

3- Khi tâm suy nghĩ sẽ nhìn tới trước khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ nhìn tới trước. Thật ra nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm làm cho da mắt phần dưới và phần trên mở ra. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm làm cho ta nhìn tới trước.

4- Khi tâm suy nghĩ sẽ nhìn mọi phía khởi lên cũng giống như vậy phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ nhìn mọi phía. Thật ra thớ thịt phải gọi là con mắt toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm nhìn mọi phía. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm làm cho nhìn mọi phía.

Do đó, Đức Phật thuyết “Ālokite vilokite sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 3 (câu thứ 5, 6)

5- Khi tâm suy nghĩ sẽ co lại khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ co lại. Thật ra khối xương mà gọi là tay và chân, toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm co lại. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió trong bốn sắc tâm làm cho co lại.

6- Khi tâm suy nghĩ sẽ muốn đuổi khởi lên phải có

niệm, trí tuệ biết rằng sẽ muốn duỗi. Thật ra khối xương mà gọi là tay và chân, toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm duỗi ra. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm duỗi ra.

Do đó, Đức Phật thuyết “Saṅghāṭi patta cīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 4 (câu thứ 7, 8, 9)

7- Khi tâm suy nghĩ sẽ muốn đắp y tăng già lê (tỳ kheo) hoặc sẽ muốn đắp vải (cư sĩ) khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng đắp y, hay đắp vải. Thật ra khối xương mà gọi là bộ phận của thân thể hoặc 32 nhóm thể trực, toàn là nguyên tố gió chủ yếu trong bọn sắc tâm được mặc y, mặc vải. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm được khoác y, mặc vải.

8 và 9- Khi tâm suy nghĩ sẽ muốn cầm bình bát, chén, ly, hũ sành... khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng sẽ cầm bình bát, chén, ly, hũ sành. Thật ra khối xương phải gọi là tay, toàn là nguyên tố gió chủ yếu trong bọn sắc tâm được cầm bát, chén, hũ sành... Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm được cầm bát, chén, ly, hũ sành.

Do đó, Đức Phật thuyết “Saṅghāṭi patta cīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 5 (câu thứ 10, 11, 12, 13)

Khi dùng các vật thực hành giả tu tiến nghiệp xứ tỉnh giác phải quán xét bằng 10 cách:

Trình bày 10 cách

- 1- Sát na khi tâm muốn vật thực khởi lên.
- 2- Sát na thọ nhận vật thực.
- 3- Sát na thả tay xuống cầm vật thực.
- 4- Sát na gom vo tròn vật thực như cơm...
- 5- Sát na đưa tay lên.
- 6- Sát na há miệng.
- 7- Sát na để cơm vào miệng.
- 8- Sát na nhai.
- 9- Sát na dùng lưỡi cuộn vật thực.
- 10- Sát na nuốt.

10, 11, 12, 13 - Khi tâm suy nghĩ cách nhận vật thực theo 10 trường hợp này khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng nhận được các vật thực theo 10 trường hợp. Nhưng thật ra khối xương phải gọi là tay, miệng, lưỡi... toàn là nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm nhận được các vật thực theo 10 cách như trên. Trong nơi đây còn có nhóm giới trọng yếu cai quản danh sắc nữa.

Nhóm giới đó:

1- Địa giới (Pathavīdhātu) là bản chất đất có phận sự làm nơi trú vững chắc.

2- Thủy giới (Āpodhātu) là bản chất nước có phận sự thấm rịn.

3- Hỏa giới (Tejodhātu) là bản chất lửa có phận sự làm cho nghiền chín (tiêu hóa).

4- Phong giới (Vāyodhātu) là bản chất gió có phận sự dẫn thức ăn xuống.

5- Hư không giới (Ākāśadhātu) là bản chất có phận sự dẫn đi theo đường hư không.

6- Thức giới (viññāṇadhātu) là bản chất của thức quán xét và biết trong việc nhìn chăm chú vào mọi vật.

Như vậy sự sanh diệt của danh sắc trong việc nhận các vật thực phải kết hợp với cả 6 giới luôn luôn quân bình nhau.

Do đó, Đức Phật thuyết “Asite pite khāyite sāyite sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 6 (câu thứ 14, 15)

14, 15- Khi tâm suy nghĩ muốn tiểu tiện, đại tiện khởi lên phải có niệm, trí tuệ biết rằng muốn tiểu tiện, đại tiện. Nhưng thật ra nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân rồi đào thải nước tiểu hay phân ra. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió vượt trội trong bọn sắc tâm làm cho nước tiểu, phân thải ra.

Do đó, Đức Phật thuyết: “Uccāra, passāva kamme sampajānakārī hoti”.

Trình bày nhóm thứ 7 (câu thứ 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22)

Khi tâm suy nghĩ khởi lên muốn đi kinh hành phải có niệm, trí tuệ biết rằng muốn đi kinh hành. Nhưng thật ra nguyên tố gió nổi trội trong bốn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân đưa đi kinh hành. Khi tâm suy nghĩ khởi lên muốn bước đi dù bên phải hay bên trái thì phải có niệm, trí tuệ biết rằng muốn bước đi bên phải hoặc muốn bước đi bên trái. Phải cùng với niệm, trí tuệ biết rằng nguyên tố gió nổi trội trong bốn sắc tâm đưa bước đi bên phải hoặc đưa bước đi bên trái.

Khi có niệm, trí tuệ biết liên tục như vậy thì hành giả tu tiến sẽ nhận biết được rằng cả bốn oai nghi chỉ là danh và sắc. Tức tâm muốn bước đi bên phải là danh pháp, tâm sở niệm ghi nhớ rằng muốn bước đó là tuệ quán (vipassanāñāṇa), sự chuyển động của chân phải do nguyên tố gió trong bốn sắc tâm.

Trong sự việc mà tâm có niệm ghi nhớ cảnh của sự bước chân phải gọi là Chỉ tịnh tu tiến. Còn Minh quán tu tiến là biết được sự thật cùng với nhân duyên bốn sắc và tâm sở niệm liên quan từ sự bước đi chân phải.

Khi tâm suy nghĩ khởi lên muốn đứng phải có niệm, trí tuệ biết rằng muốn đứng. Sự đứng chính do nguyên tố gió trong bốn sắc tâm.

Đối với sự ngồi, sự nằm cũng giống như vậy. Phải có niệm, trí tuệ biết rằng đứng, ngồi, nằm. Nhưng thật ra nguyên tố gió nổi trội trong bốn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân mới hình thành sự đứng, ngồi, nằm được.

Khi lặng thính hay thức dậy, nói năng cũng giống như vậy tức nguyên tố gió nổi trội trong bốn sắc tâm lan tỏa đi khắp toàn thân mới thành tựu lặng thính, thức dậy và nói năng được.

Vì vậy, Đức Phật thuyết: “Gate t̥hite nisinne sutte j̥agarite bh̥asite t̥uṇhībhāve sampajānakārī hoti”.

Cả 7 nhóm do trạng thái của nguyên tố gió chi phối có 22 phần. Đức Phật thuyết nội dung trong 22 câu này là “Thực hành tỉnh giác” (Sampajānakārī hoti).

Từ “Sampajānakārī” tức làm việc nào đi nữa cũng làm bằng bốn tỉnh giác. Nghĩa là hành giả tu tiến khi đi tới trước hoặc đi trở lui phải có niệm và tỉnh giác (sampajañña) liên tục cho đến giai đoạn kết thúc tức Thánh Đạo và Thánh Quả.

Vấn: Bốn tỉnh giác là gì?

Đáp: Bốn tỉnh giác:

1- Satthaka sampajañña

2- Sappāya sampajañña

3- Gocara sampajañña

4- Asamoha sampajañña

Tổng cộng có 4 loại.

Lợi ích tỉnh giác (Satthaka sampajañña): Quán xét về một điều nào hoặc hành động nào mà đem lại quả lợi ích. Nghĩa là không tùy thuận theo tâm nhưng khi biết chắc chắn rằng có lợi ích thì thực hành để đem lại quả lợi ích.

Thích hợp tỉnh giác (Sappāya sampajañña): Quán xét rằng sự việc phải làm đó nên làm hay không nên làm. Nghĩa là cho dù phải làm một điều nào đó cũng phải quán xét thấy thích hợp thì mới làm.

Hành xử tỉnh giác (Gocara sampajañña) Khi đến một xóm làng do nương vào một nghiệp xử trong 38 nghiệp xử (trừ 2 nghiệp xử hư không và ánh sáng). Nghĩa là tỳ kheo đầy đủ hai tỉnh giác (Lợi ích tỉnh giác, Thích hợp tỉnh giác) đi trì bình khát thực nơi ngôi nhà trong xóm làng do nương vào 1 trong 38 nghiệp xử.

Vô hôn tỉnh giác (Asamoha sampajañña) Biết danh sắc của 22 câu trong 7 nhóm như đã trình bày để ly si.

Trình bày 22 câu của 7 nhóm kết hợp với bốn tỉnh giác:

Nhóm thứ 1 - Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti.

Có 2 câu:

1) Đi tới.

2) Đi trở lui.

Trong giáo pháp này, tỳ kheo thấy sợ hãi trong luân

hồi thì dù đi tới hay đi trở lui cũng không có si tức mê mờ trong danh sắc giống các người mê muội chấp giữ với nhau hằng ngày “*Ta đi tới, ta đi trở lui*”. Thật ra không có người đi tới hay đi lui mà chỉ do nguyên tố gió trong sắc tâm làm cho thức và sắc sanh lên lan tỏa khắp toàn thân và khối xương, làm cho chân phải hoặc chân trái bước đi tới hoặc bước trở lui.

Trong sát na dờ một bên chân lên thì bên chân dờ lên sức mạnh của nguyên tố đất và nguyên tố nước giảm xuống. Còn nguyên tố lửa và nguyên tố gió có sức mạnh tăng lên gấp đôi.

Trong sát na đạp chân xuống đất thì ngược lại với sự dờ chân lên. Tức sức mạnh của nguyên tố lửa và nguyên tố gió hạ xuống, nguyên tố đất và nguyên tố nước có sức mạnh tăng lên.

Trong sát na đang dờ chân lên là sắc đang dờ, tâm làm cho dờ chân đó là danh, danh sắc này diệt trước khi dờ chân lên. Trong sự việc đặt chân xuống đất cũng như cách dờ chân. Tức việc đặt chân xuống đất là sắc còn tâm muốn để xuống là danh, cả hai danh sắc này diệt trước khi chân chạm đến đất. Nghĩa hai danh sắc diệt đi trong mỗi sát na và trong mọi lúc. Ví như lấy hạt mè bỏ vào trong nồi đang nóng rang thì lập tức tiêu mất.

Những ai định đặt rằng sự đi tới và sự đi trở lui là nhân loại, chư thiên, phạm thiên hay thú vật vì họ không nhận

thức được sự thật. Bởi vì việc đi, đứng, ngồi, nằm này chỉ là tướng trạng của bốn oai nghi cũng chính là sắc và danh. Và tâm điều khiển sự đi cũng diệt mất cùng với sự đi, danh và sắc đi mới tiếp tục sanh lên rồi cũng cùng nhau diệt mất.

Như đã giải thích cả hai thực tánh danh sắc này có sự sanh diệt liên tục không gián đoạn, tương tựa như nước trong dòng sông tuôn chảy ra biển cả suốt không có thời gian ngừng nghỉ.

Như đã đề cập trong phần đầu thì sự hiểu biết về cách thức làm cho danh sắc đi tới và đi trở lui thì không có si mê. Sự biết đó gọi là Vô hôn tỉnh giác (Asammoha sampajañña).



Nhóm thứ 2 - Ālokite vilokite sampajānakārī hoti.

Có 2 câu:

- 1) Nhìn trực diện (Ālokita).
- 2) Nhìn mọi phía (Vilokita).

Nhưng sự nhìn đó có 4 trường hợp:

- 1- Nhìn trực diện (Ālokita).
- 2- Nhìn mọi phía (Vilokita).
- 3- Nhìn phía dưới hoặc nhìn bên dưới (Olokita).

4- Nhìn phía trên (Ullokita).

Trong nơi đây sẽ trình bày hai điều là *nhìn trực diện* và *nhìn mọi phía*. Còn điều thứ 3 và thứ 4 là nhìn phía dưới và nhìn phía trên thì không thích hợp với nghiệp xứ cho nên không đề cập đến hai điều này.

Dù hành giả *nhìn trực diện* hay *nhìn mọi phía* đi nữa cũng không thể tùy thuận theo tâm. Mà phải suy nghĩ xem nhìn như vậy có lợi ích hay không rồi mới nhìn tới trước hoặc nhìn mọi phía. Như vậy gọi là Lợi ích tỉnh giác (Sāttakasampajañña).

Có câu chuyện của vị tỳ kheo Nanda trong thời Đức Phật là điển hình trong điều này.

Một thuở nọ, Đức Phật phán dạy [*“Này các tỳ kheo! Ta nhìn thấy được khi Nanda muốn nhìn về hướng Đông thì Nanda quán xét trước “Xin đừng cho tôi gặp phải bất thiện nghiệp tham ái (Abhijjhā) vui thích trong cảnh tốt và ưu bi (Domanassa) ghê tởm trong các cảnh xấu”*]. Trong sự thấy đó, chính Nanda quán xét cẩn trọng khi nhìn tới trước. Này chư tỳ kheo! Khi Nanda muốn nhìn xem hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam, hướng trên, hướng dưới cũng đều quán xét tương tự như vậy. Tức kết hợp với cả hai tu tiến là Chỉ tịnh và Minh quán rồi mới nhìn xem mọi hướng].

Phương cách nhìn xem của tỳ kheo Nanda là nhìn xem để tìm kiếm lợi ích gọi là Lợi ích tỉnh giác (Sattaka sampajañña).

Nếu một nghiệp xứ nào trong nhóm pháp chơn đế như uẩn, xứ, giới mà thường quen với ta, ta phải tu tiến các nghiệp xứ này. Khi nhìn xem mọi hướng thì nên chú tâm kết hợp với sự quán xét hoặc nếu hiện thân nghiệp xứ đó thuộc Chỉ tịnh thì phải quán xét cảnh tức án xứ đất (Pathavīkasina)... Phương cách nhìn xem này gọi là Hành xứ tỉnh giác (Gocarasampajañña).

Nhắm vào số lượng ngũ uẩn mà cùng nhau định đặt kêu gọi là “ta”. Theo lối này không phải là cách nhìn mọi phía mà là cách nhìn trực diện thuộc về *thân kiến*. Khi tâm sanh lên nhìn trực diện, tức thì nguyên tố gió thuộc tâm sở sanh (cittasamuṭṭhānavāyodhātu) làm cho sắc biểu tri (viññattirūpa) sanh lên kéo cơ mắt dưới sụp xuống và nâng cơ mắt trên nhướn lên đồng một lúc. Đó chính là sự hoạt động của nguyên tố gió lan tỏa khắp vùng mắt.

Nguyên tố gió trong bốn sắc tâm đóng vai trò chính trong sự diễn tiến này và pháp tánh nhãn thức giới làm hoàn thành phận sự của mình. Tức phận sự thấy được thực tánh cảnh sắc mà không có một người nào hay động cơ máy móc nào điều khiển cả. Sự thấy, biết được cả hai danh sắc gọi là Vô hôn tỉnh giác (asammoha sampajañña).

Giải thích nhóm tỉnh giác này theo cách thức chơn đế tức uẩn, xứ, giới cùng với duyên kết hợp:

1- Nói về 5 uẩn của nhãn môn

Trong nhãn môn có 5 uẩn:

- 1- Sắc uẩn: Thân kinh nhãn.
- 2- Thọ uẩn: Sự hưởng thụ cảnh cùng với nhãn thức.
- 3- Tưởng uẩn: Sự ghi nhớ cảnh.
- 4- Hành uẩn: Xúc, tư ...
- 5- Thức uẩn: Nhãn thức giới.

Bởi do danh sắc của chính 5 uẩn này hợp lại với nhau. Sự nhìn trực diện và nhìn mọi phía hiện bày lên nhưng không phải người hoặc thú.

Người thấy biết được danh sắc bằng cách thức này phải gọi là Vô hôn tinh giác theo cách thứ 1 của pháp chơn đế.

2- Nói về xứ của nhãn môn

Trong nhãn môn có 4 xứ:

- 1- Nhãn xứ: Thân kinh nhãn.
- 2- Sắc xứ: Sắc bị thấy.
- 3- Ý xứ: Nhãn thức hoặc sự thấy.
- 4- Pháp xứ: Xúc, thọ, tư...

Nhóm sắc xứ và danh xứ này khi hợp lại với nhau sanh lên thì sự nhìn trực diện và mọi phía cũng hiện bày lên nhưng không phải người hoặc thú.

Người thấy biết được danh sắc bằng nhóm xứ này phải gọi là Vô hôn tinh giác theo cách thứ 2 của pháp chơn đế.

3- Nói về giới của nhãn môn

Trong nhãn môn có 4 giới:

- 1- Nhãn giới: Thần kinh nhãn.
- 2- Sắc giới: Cảnh sắc.
- 3- Nhãn thức giới: Nhãn thức hoặc sự thấy.
- 4- Pháp giới: Xúc, thọ, tư...

Nhóm sắc giới, danh giới này hợp lại với nhau thì sự nhìn trực diện và nhìn mọi phía cũng hiện bày lên nhưng không phải là người hoặc thú.

Người thấy biết được nhóm sắc giới và danh giới phải gọi là Vô hôn tỉnh giác theo cách thứ 3 của pháp chơn đế.

Nhóm pháp chơn đế này có 7 duyên kết hợp:

1- Y duyên (nissayapaccaya) tức thần kinh nhãn là nơi nương của nhãn thức.

2- Cảnh duyên (ārammaṇapaccaya) tức cảnh sắc là cảnh của nhãn thức.

3- Vô gián duyên (anantarapaccaya).

4- Đẳng vô gián duyên (samanantarapaccaya).

5- Ly duyên (vigatapaccaya).

(Vô gián duyên, Đẳng vô gián duyên, Ly duyên = Tâm khai ngũ môn là tâm sanh lên khác với tâm nhãn thức.)

6- Cận y duyên (upanissayapaccaya) là ánh sáng.

7- Đồng sanh duyên (sahajātapaccaya) là xúc, thọ, tư...

Bởi vì nhóm duyên của danh sắc này đồng hợp lại thì sự nhìn trực diện (nhìn tới trước) và nhìn mọi phía cũng hiện bày lên nhưng không phải là người hoặc thú.

Người thấy biết được nhóm duyên của danh sắc này phải gọi là Vô hôn tinh giác theo cách của duyên.

Do đó, theo pāli nhóm thứ 2 “Ālokita vilokita” Nghĩa là nhóm danh sắc này tự làm cho phát sanh sự nhìn bằng uẩn đối với uẩn, bằng xứ đối với xứ, bằng giới đối với giới và bằng duyên đối với duyên mà chẳng phải nữ đối với nữ hoặc nam đối với nam. Theo phương cách này mới thật sự được gọi là Vô hôn tinh giác.

Đối với nhóm nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn cũng giải thích giống như phần giải thích của nhãn môn.



Nhóm thứ 3 - Sammiñjite pasārite sampajānakārī hoti.

Có 2 câu giống nhau:

1) Sự co tay và co chân (Sammiñjite).

2) Sự duỗi tay và sự duỗi chân (Pasārita).

Có 2 cách như sau:

a- Lợi ích tinh giác (Sātthakasampajañña).

b- Hành xứ tỉnh giác (Gocarasampajañña).

Trong việc co tay, co chân hoặc duỗi tay, duỗi chân mà chỉ quán xét sự lợi ích thì gọi là Lợi ích tỉnh giác (Sāttthakasampajañña).

Khi hành giả co quá lâu thì sự đau phát sanh lên, lúc đó tâm hành giả thường không an định được. Khi không có định thì hành giả tu tiến không thấy được danh sắc và tam tướng. Như vậy hành trình tiến tu của hành giả không thể phát sanh các tuệ quán và Thánh Đạo, Thánh Quả tiếp theo. Vì vậy sự co tay, co chân và sự duỗi tay, duỗi chân này hành giả phải tái lập tu tiến nhiều lần, tức phải liên tục thực hành. Bởi vì thực hành như vậy thân thể sẽ được thoải mái, sự đau không phát sanh lên và thực tánh an lạc sẽ làm cho hành giả nhận được định dễ dàng. Khi đạt được định rồi thì hành giả tu tiến thấy được danh sắc, trực nhận được tam tướng là lãnh vực của Minh quán tu tiến, thì tác chứng đến tuệ siêu thế được. Cho nên sự biết được lợi ích và quán xét thích hợp như vậy gọi là Thích hợp tỉnh giác (Sappāya sampajañña).

Trong vấn đề này có câu chuyện dẫn chứng như sau:

Một thuở nọ, tại bảo tháp ở đảo Tích Lan, có một nhóm tỳ kheo trẻ đang học thuộc lòng Tam Tạng. Và ngay sau lưng nhóm tỳ kheo trẻ này, có các tỳ kheo ni đang nghe pháp. Khi ấy, có một vị tỳ kheo trẻ duỗi cánh tay ra phía sau vô tình đụng vào ngực của một tỳ kheo ni. Cảm giác

bắt ngờ ấy làm cho vị tỳ kheo xuất tinh (kāyasamsagga), nghĩa là khởi lên ái dục. Vị tỳ kheo trẻ đó cùng với nàng tỳ kheo ni ấy bắt buộc phải từ bỏ điều học trong Phật Giáo.

Trong lúc đó, cũng có một vị tỳ kheo trẻ khác đuổi chân ra nhưng bị đụng vào đồng lửa và bị lửa cháy thấu đến xương. Và còn có một vị tỳ kheo khác nữa đi đến một gò mồi đuổi chân ra thì bị rắn hổ mang cắn. Cũng còn có một vị tỳ kheo nữa đi đến sào phơi y đuổi cánh tay ra phơi y thì bị rắn lục cắn.

Do đó, trong sự kiện không quán xét trước mà đuổi cánh tay, đuổi chân và đuổi bàn chân ra thì có tác hại dữ dội như vậy.

Trong Thích hợp tỉnh giác thì chẳng phải như vậy tức phải quán xét trước rồi mới làm.

b- Ví dụ trong Hành xứ tỉnh giác (Gocara sampajañña) như sau:

Có một vị đại trưởng lão trong đảo Tích Lan đang cùng các đệ tử đàm luận trong chùa. Khi ấy các vị tỳ kheo thấy ngài đại trưởng lão đuổi cánh tay ra thật nhanh nhưng ngài lại lập tức co lại như lúc ban đầu.

Lấy làm lạ, các vị tỳ kheo cùng nhau hỏi:

- Do nhân nào mà ngài đuổi cánh tay ra nhanh chóng rồi co trở lại theo ban đầu như vậy?.

Ngài đại trưởng lão đáp:

- Nay các hiền giả! Kể từ khi ta tu tiến nghiệp xứ kết hợp với niệm (ám chỉ niệm xứ) và tinh cần suốt đến bây giờ, ta không từng duỗi cánh tay hoặc chân mà mất niệm, dù chỉ một lần. Nay vì ta đàm luận với các vị đã buông thả niệm duỗi cánh tay của ta ra, cho nên ta mới co cánh tay trở lại như cũ rồi mới duỗi ra như vậy.

Khi được nghe câu chuyện của ngài đại trưởng lão Chư Tăng cùng nhau tán thán tùy hỷ:

- Sādhū, lành thay!

Điều này là điều tự nhiên nên làm đối với các tỳ kheo trong Phật Giáo. Trong sự việc duỗi hoặc co mà kết hợp bằng tinh cần và niệm như vậy gọi là Hành xứ tỉnh giác.

Ngũ uẩn được định đặt trong lời kêu gọi là “Ta” và cùng nhau nắm giữ là thân thật ra chẳng phải là một người nào. Nên sự co vào và sự duỗi ra chính là do nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm hình thành sự duỗi, sự co và sự đụng chạm. Tựa như con rối duỗi, co được nhờ vào sợi dây kéo, cũng như tâm làm cho thực tánh sắc co vào và duỗi ra được. Sự biết loại này được gọi là Vô hôn tỉnh giác.



Nhóm thứ 4 - Saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti.

Có 3 câu:

1) Đáp y Tăng già lê (Saṅghāṭidhāraṇe).

2) Cầm bát (Pattadhāraṇe).

3) Đắp y (vai trái, y nội) (Cīvaradhāraṇe).

Trong nơi đây, tỳ kheo đắp y vai trái và y Tăng già lê rồi đi khất thực phải quán xét “Sự việc mà ta đắp y vai trái, y Tăng già lê để ngăn ngừa nóng và lạnh... chẳng phải để được lợi ích gì khác”. Chính việc quán xét đều có lợi ích này gọi là Lợi ích tinh giác.

Mặc dù việc quán xét đến lợi ích trong việc đắp y để ngăn ngừa sự nóng và lạnh, như tỳ kheo bị xúc chạm bởi sự khắc nghiệt của sự nóng thì thích hợp đắp y vai trái một lớp và tỳ kheo bị xúc chạm bởi sự lạnh thì thích hợp đắp y hai lớp. Nhưng vấn đề vải lại phát sinh những tình huống vướng bận (palibodha) và phiền phức.

1- Nếu được vải cũ mục thì thích hợp nhưng lại phải luôn bận rộn vì bị mất thì giờ trong việc khâu vá.

2- Nếu được vải có giá trị như vải dệt trong quốc độ Pattaṇṇa tức nước Ả Rập bây giờ thì không thích hợp. Bởi vì loại vải này được các quý tộc trong nước Ấn Độ sử dụng chung diện và trang trí trong lễ hội an lành. Chính vì thế loại vải này là nguyên nhân phát sinh tai họa như trộm, cướp có thể nguy hiểm đến tánh mạng.

3- Lại nữa, tỳ kheo sống một mình ở rừng dùng vải có giá trị thường làm trở ngại đối với nghiệp xứ bởi do sự ưa thích chấp giữ khởi sanh.

4- Vẫn còn có tỳ kheo được vải y sai Luật do tà mạng cũng không phải là vật thích hợp.

Bốn loại vải này làm cho các bất thiện pháp tăng trưởng, còn thiện pháp thì suy giảm. Cho nên tỳ kheo đắp y mà đổi ngược lại tức đúng theo Luật thì gọi là Thích hợp tỉnh giác.

Trong sự việc đắp y Tăng già lê, y vai trái bằng cách có niệm liên tục gọi là Hành xứ tỉnh giác.

Ngũ uẩn mà chúng ta định đặt rằng “Ta” (Atta) hoặc thân này thì chẳng phải một người nào khác mặc hoặc đắp. Mà thật ra chính do phong đại vượt trội trong bốn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân thì sự đắp, sự mặc được hiện bày.

Vải y vàng đó không thể biết rằng nó được mặc cho thân thể và thân thể cũng không biết được rằng vải y vàng được mặc cho nó. Thành phần các chi thể và chất liệu vải thật ra chỉ là sự tập hợp của các nguyên tố như đất, nước, lửa, gió nương theo điều kiện riêng của nó. Chúng phủ che cho nhau giống như vải mặc cho con búp bê. Do nhân này, các vị tỳ kheo khi nhận được vải tốt, vải đẹp không nên vui thích chấp giữ. Như có một nhóm người đi dâng lễ thần nơi gò mồi hay cây cối có quỷ và chư thiên. Một số người thì cúng lễ bái cúng dường, một số người thì nghịch phá, nhưng nhóm người này không có sự thích thú hoặc thù oán chi đối với gò mồi hoặc cây cối nào. Cho nên tỳ kheo nhận được vải y cũng phải như vậy tức không vui thích hoặc không ưu phiền gì đối với vải y. Nhưng phải có niệm,

tỉnh giác rằng việc mặc vải y đó chỉ là sự kết hợp của bốn nguyên tố từ hai phía mà thôi. Chính việc hiểu biết hai loại danh sắc này gọi là Vô hôn tỉnh giác.

Trong sự việc cầm bát trước khi đi khát thực thì không nên vội vàng cầm lấy bát mà phải đưa tay lấy bát từ từ rồi ôm bát đi. Khi chú tâm như vậy ta cũng nhận được lợi ích, đây gọi là Lợi ích tỉnh giác.

Tỳ kheo kém sức khỏe thì không nên cầm bát nặng và bát lồi lõm, bởi vì bát loại này khó rửa cho sạch được. Theo Luật bình bát rửa không sạch thì không nên dùng vì sẽ phạm tội. Và loại bát có màu đỏ tức màu ngọc đỏ cũng không thích hợp bởi vì bát loại này là điều kiện làm cảnh chi phối bởi tham, như đã giải thích cho chúng ta trong việc mặc vải y.

Tỳ kheo được bát bằng sự tà mạng không đúng Luật chẳng phải việc làm thích hợp, bởi vì làm cho các bất thiện tăng lên nhiều gấp đôi và các thiện pháp suy giảm. Bát đối lập lại là bát đúng Luật khi sử dụng bát kết hợp với niệm, tỉnh giác gọi là Thích hợp tỉnh giác.

Trong sự việc dùng bát bằng nghiệp xú niệm thì gọi là Hành xú tỉnh giác.

Ngoài ra ngũ uẩn mà ta định đặt rằng “Ta” (Atta) hoặc thân này thì chẳng phải một người nào cầm bát. Mà thật ra chính nguyên tố gió vượt trội trong bốn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân thì việc cầm bát hiện bày lên. Nhưng bát

không có tâm và cũng không hiểu biết rằng ai là người cầm nó và cả hai tay cũng vậy nó cũng không biết rằng nó được cầm bắt. Thật ra chính bốn nguyên tố này cầm bắt giống như cái kim gấp than lửa đỏ trong bếp lò. Tỳ kheo cầm bắt theo cách đã giải thích gọi là Vô hôn tỉnh giác.

Có một ví dụ được nêu lên: Tại trạm xá có một bệnh nhân nghèo khó bị thương ở tay và chân. Máu và mủ chảy ra từ các vết thương làm đau đớn lại còn bị ruồi bu vì vết thương không được băng bó kín đáo. Người ấy rên khóc rất thảm thiết, mọi người xung quanh thấy vậy thương xót mới cùng nhau bỏ thí bông băng và thuốc thoa vết thương. Các vải này một số thì thô nhám, một số thì mềm dịu, một số thì đẹp và một số thì không đẹp... Bệnh nhân này không ưa thích hoặc ưu phiền gì đối với vải băng vết thương mềm dịu hay thô nhám, đẹp hay không đẹp. Vì chúng chỉ là phương tiện dùng để băng bó, chữa trị cho vết thương mà thôi. Ví dụ này như thế nào thì tỳ kheo mặc vải y và cầm bắt cũng như thế đó. Tức vải y mà được như vải băng bó vết thương, bắt được như chai thuốc thoa vết thương, vật thực đang có trong bát giống như thuốc thoa vết thương. Các vật này phải so sánh quán xét theo phương cách này gọi là Vô hôn tỉnh giác.



Nhóm thứ 5 - Asite, pite, khāyite, sāyite, sampajānakārī hoti.

Có 4 câu:

- 1) Asite: Sự ăn.
- 2) Pite: Sự uống.
- 3) Khāyite: Sự cắn.
- 4) Sāyite: Sự liếm.

Trong việc nhận được vật thực như cháo, cơm, sữa, đường, mật ong... có sự quán xét rằng việc mà ta nhận được vật thực như trên không phải để tìm kiếm thích thú đối với ngũ dục. Rồi sau đó thọ dụng các vật thực đó gọi là Lợi ích tinh giác.

Những loại vật thực không thích hợp tức vật thực không vừa lòng và vật thực không thích hợp với tứ đại của mình thì không nên sử dụng. Còn các vật thực mà được vượt ngoài giới luật tức có được bằng cách làm mất tư cách (kuladūsaka), làm thầy thuốc mà trong giới luật không cho phép (anesanā vajjakamma) thì không thích hợp cho việc thọ thí. Bởi vì các vật thực này là nguyên nhân của tất cả bất thiện và còn làm suy giảm thiện pháp. Vật thực ngược lại là vật thực đúng theo Luật thích hợp với vị tỳ kheo, việc nhận vật thực có lợi ích đó gọi là Thích hợp tinh giác.

Sự việc có niệm trong nghiệp xứ mỗi lần thọ dụng gọi là Hành xứ tinh giác.

Ngoài ra ngũ uẩn mà ta định đặt rằng “Ta” hoặc thân này thì chẳng có một người nào nhận vật thực cả. Mà thật

ra việc nhận vật thực do chính nguyên tố gió trong bọn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân làm hình thành việc cầm bát, đặt tay xuống trong bát, hành động vo viên nắm cơm, cầm nắm cơm, há miệng. Tất cả phát sanh lên chẳng phải có một người nào làm cả mà chính do nguyên tố gió trong bọn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân làm cho cầm nắm cơm để vào miệng. Làm răng hàm trên, răng hàm dưới cùng nhau cắn nát hạt cơm giống như hai mặt cối đá chà nát hạt gạo. Lưỡi lúc đó uốn cong đưa vật thực vào sâu trong cuốn họng giống như tay làm cho hoàn thành việc dùng vật thực.

Trong việc nhận vật thực này thì sự kết hợp nước miếng của đầu lưỡi và góc lưỡi cùng với đàm trộn lẫn với vật thực. Vật thực đã được trộn này bỏ vào trong cối giã, sau đó nghiền nát bằng hai mặt thớt của cối đá rồi tống vào phía trong. Sau giai đoạn chất lọc rồi được tống thẳng ra ngoài. Tuần tự sự diễn biến này chính do mãnh lực của nguyên tố gió tạo nên. Chính nguyên tố gió này có năng lực dẫn vật thực đem vào bên trong và có thực tánh ủng hộ chuyển dịch làm cho tiêu hóa và dẫn vật thực đem ra bên ngoài.

Nguyên tố đất có năng lực dẫn đường và làm cho tồn tại, làm cho cứng, làm thành bột.

Nguyên tố nước có năng lực làm cho thành nhựa, thành nước ẩm ướt và duy trì.

Nguyên tố lửa có năng lực làm cho vật thực chín.

Nguyên tố gió trực tiếp làm phạm sự phân tán được các nguyên tố khác, giống như con đường phân ra thành nhiều tuyến.

Thức giới có năng lực quán xét khi nhận các vật thực và kết hợp với sự tinh cần, hiểu biết... như đã trình bày trong phần đầu gọi là Vô hôn tinh giác.



Nhóm thứ 6 - Uccārapassāvakkamme sampajānakārī hoti
Có 2 câu:

- 1) Sự thải phân (Uccārakamma).
- 2) Sự thải nước tiểu (Passāvakkamma).

Đến thời điểm cần phải thải phân (đại tiện) hoặc thải nước tiểu (tiểu tiện) mà không thải ra được thường làm cho mồ hôi toát ra toàn thân, tối mày tối mắt, mất niệm và làm cho các bệnh tật phát sanh lên. Người được thải ra theo thời gian thích hợp thì đối ngược lại. Đây chính là hiểu biết lợi ích của việc thải phân, thải nước tiểu gọi là Lợi ích tinh giác.

Tỳ kheo thải phân, thải nước tiểu không thích hợp và không đúng theo Luật thì phạm tội, bị mang tiếng và còn làm cho nguy hiểm đến tính mạng. Người hiểu biết thích hợp và đúng theo Luật thì trái ngược lại. Đây chính là hiểu biết thích hợp trong việc thải phân, thải nước tiểu gọi là Thích hợp tinh giác.

Trong việc thải phân, thải nước tiểu có niệm kết hợp gọi là Hành xứ tỉnh giác.

Ngũ uẩn mà ta định đặt “Ta” hoặc thân này thì chẳng phải một người nào thải phân, thải nước tiểu. Mà thật ra chính do mãnh lực của nguyên tố gió trong bốn sắc tâm lan tỏa khắp toàn thân rồi thải phân và thải nước tiểu ra ngoài. Ví như mụn nhọt chứa toàn là mủ với máu, nhưng khi nặn mụn nhọt đó thì mủ bên trong tự động tuôn ra mà không cần thiết phải cố tình nặn mủ.

Một lý khác nữa:

Khi nôi đầy tràn nước thì nước phải đổ ra là lẽ tất nhiên dù không có chủ tâm làm cho nước chảy ra.

Hai ví dụ này như thế nào thì người thải phân, thải nước tiểu cũng như thế đó. Cho dù không muốn thải ra thì cũng bắt buộc phải thải ra do mãnh lực của nguyên tố gió. Nhưng thành phần phân và nước tiểu này chẳng phải là người hoặc thú hay là sở hữu của một người nào. Đó chỉ là bản chất cận bã bản thủ của xác thân.

Một ví dụ khác nữa:

Khi ta đổ nước cũ từ chai ra, nước cũ đổ ra chẳng phải của một người nào mà sự thật thì ta phải làm cho chai sạch sẽ mà thôi. Trong việc thải phân, thải nước tiểu cũng giống như vậy, tức nguyên tố gió trong bốn sắc tâm làm cho thải phân, thải nước tiểu để cho thân thể được sạch sẽ.

Sự hiểu biết chín chắn trong việc thải phân, thải nước tiểu theo phương cách đã đề cập này gọi là Vô hôn tỉnh giác.



Nhóm thứ 7 Gate t̥hite nisinne sutte jagarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakārī hoti.

Có 7 câu:

- 1) Sự đi (Gate).
- 2) Sự đứng (T̥hite).
- 3) Sự ngồi (Nisinne).
- 4) Sự ngủ (Sutte).
- 5) Sự thức dậy (Jāgarite).
- 6) Sự nói năng (Bhāsīte).
- 7) Sự yên lặng (Tuṇhībhave).

Việc quán xét các trường hợp này tương tự câu pāli thứ 1, tức “Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti”.

Nhưng vẫn còn có cách khác nữa đối với các câu này như sau:

Giả sử có hai vị tỳ kheo, một vị thì thường xuyên có sự bồn chồn trong việc đi, đứng, ngồi, nằm (4 oai nghi), nghĩa là không có niệm trong việc tu tiến nghiệp xứ. Vị khác thì làm việc nào trong khi đi, đứng, ngồi, nằm cũng

đều có niệm trong tu tiên nghiệp xứ không gián đoạn. Hai vị tỳ kheo trên nếu cùng đi hành thiền thì ta sẽ biết được ngay vị nào có niệm trong nghiệp xứ thường xuyên ngay cả trong việc đi, đứng, ngồi, nằm và vị nào không có niệm trong nghiệp xứ.

Cho nên tiếp theo đây sẽ trình bày phương pháp quán xét trong việc đi, đứng, ngồi, nằm:

Khi tỳ kheo và hành giả lần đầu thực tập hành thiền phải có sự quán xét đối với nghiệp xứ trước trong việc đi, đứng, ngồi, nằm. Tiếp theo là quán xét danh sắc của ta khi đi từ cuối đường kinh hành phía hướng Đông có thể diệt trước khi đến cuối đường kinh hành phía hướng Tây. Và danh sắc sanh lên từ cuối đường kinh hành phía hướng Tây sẽ diệt trước khi đến cuối đường kinh hành phía hướng Đông. Danh sắc sanh lên trong giữa đường kinh hành cũng giống như vậy, sẽ diệt trước khi đến đầu đường, cả hai hướng tức hướng Đông và hướng Tây đó là điều chắc chắn.

Danh sắc sanh lên trong giữa đường đi cũng sẽ diệt trước khi sẽ sanh lên danh sắc mới trong sự đứng, rồi tỳ kheo mới đứng. Danh sắc sanh lên trong sự đứng cũng sẽ diệt trước khi sẽ sanh lên danh sắc mới trong sự ngồi, rồi tỳ kheo mới ngồi. Danh sắc sanh lên trong sự ngồi cũng sẽ diệt đi trước khi danh sắc mới sanh lên trong sự nằm ngủ, rồi tỳ kheo mới nằm ngủ.

Khi thức dậy thì lập tức làm cho niệm tiếp tục trong

nghiệp xứ, việc quán xét của tỳ kheo này coi như là người có niệm tỉnh giác đầy đủ. Mặc dù vị tỳ kheo này không có niệm được trong lúc ngủ nhưng phải có niệm ngay lúc thức dậy. Trong sự đi, trong sự đứng, trong sự ngồi và trong sự nằm thì mỗi mỗi sát na mọi mọi lúc đều phải niệm liên tục không cho gián đoạn.

Khi ta sẽ nằm xuống phải quán xét rằng thân thể của ta không có tâm, giường ngủ cũng không có tâm. Chính vì không có tâm nên thân thể không biết được rằng nằm và giường ngủ cũng không biết được rằng thân thể đến nằm trên nó. Thật ra thân thể không có tâm nên sự tác ý đến nằm trên giường ngủ cũng không có. Chính việc quán xét chu đáo này cần phải làm trước rồi mới nương vào sự nằm.

Trong nơi đây sự ngủ tức là lúc nào không biết rõ sáu cảnh hiện bày gọi là nằm ngủ. Bởi vào sát na nằm ngủ thì tâm hữu phần cũng tạm thời diệt đi làm cho tâm cũng làm phận sự hữu phần tiếp theo tiếp diễn. Và đến khi thức dậy thì tâm làm phận sự đồng lực hiện bày lên. Đây chính là cách thức lộ trình của việc quán xét về sự việc gọi là ngủ.

Một lý khác nữa:

Một đêm, một ngày phân ra thành sáu phần rồi nên quán xét bằng niệm, tỉnh giác được 5 phần của 6 phần này thì có thể tạm gọi là thành tựu việc quán xét bằng niệm, tỉnh giác.

Khi tỳ kheo đang yên lặng cũng làm cho niệm biết rằng

yên lặng nếu như không có tiếng tức “thinh xứ”, và lúc có tiếng đồng thời tiếng và thinh xứ cũng hiện bày. Nghĩa là sát na có tiếng “thinh xứ” gọi là có tiếng, sát na không có tiếng từ một số đồ vật gọi là đang yên lặng và sắc thuộc thinh xứ cũng diệt đi, khi có tiếng thì thinh xứ hiện bày nữa. Chính như vậy gọi là quán xét bằng niệm, tỉnh giác.

Khi đang yên lặng tỳ kheo nên biết một cảnh trong 38 cảnh nghiệp xứ (trừ án xứ hư không và ánh sáng), hoặc đang trong việc quán xét về nhị thiên cũng được. Tỳ kheo đang trong việc thực hành hai loại này gọi là tỳ kheo đang yên lặng.

Trong từ giải thích nhóm pāli thứ 1 là “Abhikkante, paṭikkante” với nhóm pāli thứ 7 là “Gate, ṭhite, nisinne” khác nhau như sau:

Abhikkante, paṭikkante nghĩa là đi đường xa, và Gate, ṭhite, nisinne nghĩa là đi đến trong khuôn viên. Dù là sự đi loại nào cũng là do bốn oai nghi làm cho quân bình và thành tựu mà thôi.

Theo như đã giải thích trong việc quán xét thì:

Bốn oai nghi vận hành, tức việc đi tới trước, việc đi trở lui... gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp sống trước làm cho danh sắc sanh lên trong sự đi tới trước và sự đi trở lui gọi là Tập đế.

Sự Diệt của Khổ và Tập là pháp thuộc nhân và quả

không có cơ hội sanh lên tiếp tục trong tương lai gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo biểu hiện điều thực hành để đoạn trừ Khô và Tập lẫn tác chứng Diệt gọi là Đạo đế.



Lời Nhắc Nhở Về Niệm Trong Phần Tỉnh Giác

Đối với việc tỉnh cần thực hành tu tiến như đã giải thích trong phần tỉnh giác này cũng chưa đầy đủ tròn vẹn. Vì vậy người nào có sự viển ly mà tỉnh cần thực hành chơn chánh, xin hãy nắm lấy cảnh hiện tại của bốn oai nghi để có thể làm cho niệm và tỉnh giác liên tục thì sẽ hoàn thành tác chứng đến giai đoạn cuối cùng.



5- Vấn: *Ngài thuyết về phần nhờm góm (paṭikūlapabba) như thế nào?*

Đáp: Thuyết về phần nhờm góm như:

Trong phần nhờm góm này không cần thiết phải giải thích chi tiết, cho nên nơi đây sẽ giải thích tóm tắt theo nội dung pāli mà thôi.

Việc quán xét nghiệp xứ nhờm góm trong phần này:

Tỳ kheo phải quán xét thân này “*Kể từ bàn chân cho*

đến đầu ngọn tóc không thấy có một vật nào đẹp đẽ cả. Sự thật chỉ thấy được tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, lá lách, tim, gan, bao tử, thận, phổi, ruột non, ruột già, vật thực mới, vật thực cũ, óc, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước nhờn ở khớp xương và nước tiểu”. Tổng cộng 32 loại này phải quán xét là vật nhòm gồm tức vật đáng ghê tởm. Ví như người xem xét thấy một ruột tượng có miệng từ hai phía, bên trong toàn là các giống lúa và các loại đậu. Biết rằng đây là gạo sly, đây là lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu trắng, đây là mè, đây là gạo như thế nào thì việc quán xét nghiệp xứ nhòm gồm trong thân cũng như thế đó. Tức kể từ bàn chân cho đến đầu ngọn tóc rằng vật này là tóc, vật này là lông, vật này là móng, vật này là răng, vật này là da, vật này là thịt, vật này là gân, vật này là xương, vật này là tủy, vật này là lá lách, vật này là tim, vật này là gan, vật này là bao tử, vật này là thận, vật này là phổi, vật này là ruột non, vật này là ruột già, vật này là vật thực mới, vật này là vật thực cũ, vật này là óc, vật này là mật, vật này là đàm, vật này là mủ, vật này là máu, vật này là mồ hôi, vật này là mỡ đặc, vật này là nước mắt, vật này là mỡ lỏng, vật này là nước miếng, vật này là nước mũi, vật này là chất nhờn ở khớp xương, vật này là nước tiểu. Tất cả 32 loại này là vật đầy dẫy bản thiêu đáng ghê tởm.

Trong nơi đây tâm sở niệm quán xét 32 thể trước đáng nhòm gồm gọi là Khô đế.

Tâm sở tham sanh lên từ kiếp trước là nhân của khổ gọi là Tập đế.

Níp Bàn giới diệt tất khổ và tập gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo là đạo lộ tốt đỉnh làm cho đạt đến Diệt đế gọi là Đạo đế.

Như đã giải thích tóm tắt theo pāli chỉ bấy nhiêu nếu muốn biết chi tiết xin hãy xem trong số giải bộ Phân Tích và số giải bộ Thanh Tịnh Đạo.



6- Vấn: *Phân tác ý về giới* (dhātumanasikārapabba) *ngài thuyết như thế nào?*

Đáp: Ngài thuyết phân tác ý về giới như sau:

Trình bày phần nghiệp xứ tác ý về giới tóm tắt.

Nghiệp xứ tác ý về giới có 2 cách:

1- Cách theo Kinh tạng.

2- Cách theo Thắng Pháp tạng.

Trong nơi đây chỉ trình bày theo cách Kinh Tạng:

Hành giả muốn tu tiến nghiệp xứ về giới thì trước tiên phải chọn một giới nào trong nội thân hiện bày từ bốn oai nghi theo thực tánh. Hoặc trong ngoại thân của vật hữu thức lẫn vô thức cũng chọn lấy một giới (dhātu) nào của bốn oai nghi hiện bày theo thực tánh. Hành giả phải quán

xét các giới này khác nhau theo tướng trạng của thực tánh. Ví như người đồ tể giết bò rồi thì lấy thịt, xương, gân và da đem ra bày tại ngã tư đường để bán.

Vấn: Nên quán xét như thế nào?

Đáp: Giới có 2 loại:

1- Giới có trong cơ tánh của tất cả chúng sanh.

2- Giới có ngoài cơ tánh của tất cả chúng sanh.

Địa giới (dhātupathavī) khởi hiện trong cơ tánh của tất cả chúng sanh như thế nào?

Có 20 sắc địa giới là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, lá lách, tim, gan, bao tử, thận, phổi, ruột non, ruột già, vật thực mới, vật thực cũ và óc. Tổng cộng 20 loại giới này có thực tánh cứng và mềm trong cơ tánh của tất cả chúng sanh.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về 20 loại địa giới này là người, thú, nam, nữ nên thân kiến hiện bày lên rằng “Ta, của ta” rồi tiếp tục vui thích bởi ái dục.

Thật ra nguyên tố tóc (dhātukesā) tức tóc chỉ có thực tánh cứng và mềm chẳng phải là tóc, nguyên tố lông (dhātuloma) cũng giống như vậy nghĩa là chỉ có thực tánh cứng và mềm chẳng phải lông... Quán xét bằng niệm kết hợp về 20 địa giới thì chỉ gặp thực tánh cứng và mềm mà không gặp phải người, thú, nam, nữ.

Người tu tiến 20 loại địa giới theo phương cách này thì có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ (Udayabhayañāṇa) và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Các địa giới không phải chỉ có riêng biệt trong cơ tánh của chúng sanh, còn có trong các loài vô mạng quyền. Nghĩa là địa giới bên ngoài như sắt, đồng đen, đồng đỏ, chì trắng, chì đen, bạc, vàng, ngọc trai, đá quý, vỏ ốc, san hô đỏ, san hô đen, ngọc bích, hồng ngọc, cỏ bình thường, cỏ có ánh sáng bên trong, thốt nốt, dừa, sân bãi, lá cây, lá sậy. Các loại cây như cây gỗ có lõi bên trong, hòn đá bằng hạt đậu xanh cho đến bằng nắm tay, đất, hòn đá lớn bằng nắm tay cho đến bằng đầu con voi, núi đá, cát. Các thứ này đều là địa giới bên ngoài cả.

Trong nơi đây định đặt rằng “sắt” chỉ có thực tánh cứng mà chẳng phải là sắt, đồng đen đồng đỏ cũng giống như vậy chỉ có thực tánh cứng mà thôi chẳng phải là đồng đen, đồng đỏ, vàng, bạc... các loại giới này cũng tương tự như vậy.

Các địa giới bên ngoài này đem so sánh với địa giới bên trong như tóc, lông... phải quán xét cho đến khi thấy được thực tánh như thật và làm cho nhận thấy được chắc chắn rõ ràng rằng giới bên ngoài và giới bên trong có thực tánh như nhau. Nghĩa là chỉ có duy nhất một thực tánh cứng mà thôi.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về các loại địa giới bên ngoài này là sắt, đồng đen, đồng đỏ... nên thân kiến

hiện bày lên rằng là ta, của ta rồi vui thích bằng ái dục tiếp tục.

Khi hành giả quán xét theo phương cách này thì chẳng phải gặp sắt, đồng đen, đồng đỏ, bạc, vàng và tóc, lông, móng, răng, da mà chỉ gặp thực tánh cứng và mềm mà thôi. Có thể sẽ chứng đạt Sanh Diệt Tuệ và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Thủy giới (āpodhātu) cũng có hai loại tức thủy giới bên trong và thủy giới bên ngoài. Thủy giới bên trong là mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước nhờn ở khớp xương, nước tiểu. 12 loại này là nhóm thủy giới có thực tánh quện dính lại và liên sát với nhau trong cơ tánh của tất cả chúng sanh.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm thủy giới bên trong này là người, thú, nam, nữ nên thân kiến hiện bày lên rằng ta, của ta rồi vui thích bởi ái dục tiếp tục.

Trong nơi đây định đặt rằng “mật” thật ra chỉ có thực tánh quện dính lại chứ chẳng phải là mật, đàm cũng giống như vậy chỉ có thực tánh quện dính lại và liên kết mà thôi chẳng phải là đàm... Khi quán xét kết hợp với niệm về 12 loại thủy giới thì chẳng gặp người, thú, nam, nữ chỉ sẽ gặp thực tánh quện dính lại và liên sát nhau mà thôi.

Khi hành giả quán xét theo phương thức này thì có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ và đạt đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Thủy giới không phải chỉ có như 12 loại bên trong cơ tánh của chúng sanh mà vẫn còn có thủy giới bên ngoài nữa. Như nước gốc cây, nước thân cây, nước vỏ cây, nước lá cây, nước bông hoa, nước trái cây, sữa, sữa chua, bơ, pho mát, lạc, dầu đủ loại, mật ong, đường tán, đường lỏng, nước biển, nước sông, nước suối, nước mưa... đây là thủy giới bên ngoài.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm thủy giới bên ngoài này là bơ, dầu mè, mật ong, đường... nên thân kiến hiện bày rằng ta, của ta rồi vui thích bởi ái dục tiếp tục.

Trong nơi đây từ “bơ” cũng có thực tánh quện dính lại chứ chẳng phải là dầu, bơ. Mật ong, đường cũng giống như vậy chỉ là thực tánh quện dính lại mà chẳng phải là mật ong, đường. Các thủy giới bên ngoài này khi so sánh giống như thủy giới bên trong thì thấy được chỉ có một thực tánh như nhau mà thôi, đó rõ ràng là chỉ thuần nhất một thực tánh quện dính lại.

Khi quán xét nhiều lần như vậy không gặp được dầu, bơ, đường, dầu mè, mật ong và đàm, mật mà thật ra chỉ gặp được thực tánh quện dính lại mà thôi, thì hành giả cũng có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Hỏa giới (dhātutejo) có hai loại là hỏa giới bên trong và hỏa giới bên ngoài.

Hỏa giới bên trong có 4 loại:

- 1- Lửa làm cho nóng đến cảm sốt (Santāpanatejo).
- 2- Lửa làm cho tóc bạc, răng rụng, da nhăn, mắt mờ và tai điếc (Jiraṇatejo).
- 3- Lửa làm cho nóng, lạnh, bệnh huyết áp (đối với phụ nữ), làm cho tai biến (đối với người nam) (Dāhanatejo)
- 4- Lửa làm cho các vật thực tiêu hóa (Pācakatejo).

Ngoài bốn loại lửa như đã đề cập còn một loại lửa thông thường nữa gọi là Usmatejo tức lửa làm cho thân thể ấm áp. Lửa làm cho thân thể ấm áp được tính vào loại hỏa giới bên trong.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm lửa bên trong là người, thú, nam, nữ nên thân kiến hiện bày lên rằng ta, của ta mới làm cho tiếp tục vui thích, hài lòng hoặc phiền muộn ưu buồn.

Trong nơi đây từ “bệnh sốt” chỉ có thực tánh nóng và lạnh mà chẳng phải người sốt. Về phần tóc bạc, răng rụng, da nhăn, mắt mờ, tai điếc cũng giống như vậy, tức chỉ có thực tánh già mà thôi. Bệnh huyết áp, bệnh tai biến đối với người nữ và người nam cũng chỉ có thực tánh nóng và lạnh. Việc tiêu hóa các vật thực cũng chỉ có thực tánh lửa chứ chẳng phải có người làm cho vật thực tiêu hóa... Hành giả phải ghi nhận thấy chỉ có hỏa giới hiện bày trong hiện tại, khi quán xét bằng tâm sở niệm nhiều lần thì chẳng gặp được người, thú, nam, nữ mà chỉ gặp được hỏa giới. Hành

giả tinh cần theo phương pháp này thì có thể sẽ thấy được Sanh Diệt Tuệ và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Hỏa giới không phải chỉ riêng trong cơ tánh của chúng sanh mà vẫn còn có hỏa giới bên ngoài nữa. Như lửa cỏ, lửa rơm, lửa trấu, lửa củi, lửa phân bò khô, lửa rác, tia lửa của sấm sét, nóng của lửa, nóng của nắng, nóng phát sanh từ đồng củi, nóng phát sanh từ đồng cỏ, nóng phát sanh từ vỏ lúa, nóng phát sanh từ vàng, bạc, vải và các đồ vật... nhóm này là lửa bên trong.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm hỏa giới bên ngoài này là lửa cỏ, lửa rơm, lửa trấu... nên thân kiến hiện bày lên rằng “ta, của ta” rồi vui thích bởi ái dục hoặc phiền muộn bởi ưu thọ tiếp tục.

Trong nơi đây từ “lửa cỏ, lửa rơm...” chỉ có thực tánh hỏa giới tức sự nóng mà thôi chẳng phải lửa cỏ... Cho nên hành giả tu tiến quán xét lửa bên ngoài so sánh với lửa bên trong cho đến khi thấy được chỉ là một tánh chất như nhau. Đồng thời cũng làm cho thấy rõ ràng rằng chỉ là hỏa đại thì có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Phong giới (dhātuvāyo) cũng có 2 loại:

1- Phong giới bên trong.

2- Phong giới bên ngoài.

Trong nơi đây phong giới bên trong theo pāli có 6 loại:

1- Gió thổi lên phía trên (Uddhaṇḡamāvātā).

2- Gió thổi xuống phía dưới (Adhogamāvātā).

3- Gió ở trong bụng (Kucchisayāvātā).

4- Gió ở trong ruột (Koṭṭhāsavātā).

5- Gió đi theo mạch máu rồi lan tỏa khắp bộ phận nhỏ, lớn của thân thể (Aṇḡamaṇḡamsārīnovātā).

6- Hơi thở vô, hơi thở ra (Assāsa passāsavātā).

Theo số giải thì ngoài ra sáu loại gió như đã đề cập vẫn còn có gió Satthakavātā tức gió cắt đứt mạch máu giống như kéo cắt và Khurakavātā tức gió có thể mổ tim giống như dao cạo. Các loại này là phong giới bên trong tính cả gió làm cho thành tựu sự đi tới trước và sự đi lui...

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm phong giới bên trong này là người, thú, nam, nữ nên thân kiến hiện bày lên là ta, của ta... rồi vui thích bởi ái dục tiếp tục.

Nhóm phong giới này không phải chỉ riêng biệt trong cơ tánh của chúng sanh mà vẫn còn có phong giới bên ngoài nữa. Như gió hướng Đông, gió hướng Tây, gió hướng Nam, gió hướng Bắc, gió hòa lẫn với bụi, gió không có bụi, gió nóng, gió lạnh, gió hiu hiu, gió bão, gió gây ra tiếng động, gió ngoài trời khi yên tĩnh, gió có sức mạnh mãnh liệt đến nỗi làm cho mặt trời, mặt trăng và các tinh tú xoay chuyển,

gió nương sanh từ cánh chim, gió sanh lên từ kim xí điều vương (garuḍa), gió sanh lên từ quạt lá thốt nốt, gió sanh lên từ quạt lông ngỗng, gió sanh lên từ quạt lông công... Các loại này được tính vào loại phong giới bên ngoài.

Bởi do vô minh làm cho thấy sai về nhóm phong đại bên ngoài này là gió hướng Đông, gió hướng Tây... nên thân kiến hiện bày lên là ta, của ta rồi vui thích bởi ái dục tiếp tục.

Trong nơi đây từ “gió hướng Đông và gió hướng Tây...” chỉ có thực tánh chuyển động và nâng đỡ mà chẳng phải là gió hướng Đông và hướng Tây. Cho nên việc quán xét nhóm phong giới bên ngoài này so sánh với phong giới bên trong cho đến khi thấy được hai loại gió này có cùng một tính chất như nhau.

Khi hành giả quán xét theo phương cách này chỉ thấy thực tánh chuyển động và nâng đỡ thì có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Khi quán xét phân ra bốn giới của thế gian thấy chỉ có bốn phần giới lớn này. Cho nên hành giả có sự tinh cần sẽ nhìn thấy được bằng trí tuệ rằng trong thế gian này không có gì ngoài ra bốn giới và chẳng phải có người, thú, nam, nữ để vui thích tiếp tục.

Tiếp theo sẽ trình bày phương cách chú niệm giới nghiệp xứ (dhātukammatthāna) của thân thể theo tóm tắt:

1- Khi thấy được đất là thực tánh cứng và mềm trong thân thể của mình thì ghi nhận quán xét bằng tâm sở niệm *“Đây chính là thực tánh cứng và mềm đó là một phần của địa giới”*.

2- Khi thấy được thủy giới là thực tánh thấm chảy và quên tụ thì ghi nhận quán xét bằng tâm sở niệm *“Đây chính là thực tánh thấm chảy và quên tụ đó là một phần của thủy giới”*.

3- Khi thấy hỏa giới là thực tánh nóng và lạnh thì ghi nhận quán xét bằng tâm sở niệm *“Đây chính là thực tánh nóng và lạnh đó là một phần của hỏa giới”*.

4- Khi thấy phong giới là thực tánh chuyển động và nâng đỡ thì ghi nhận quán xét bằng tâm sở niệm *“Đây chính là thực tánh chuyển động và nâng đỡ đó là một phần của phong giới”*.

Hành giả dùng phương pháp chú niệm này quán xét bốn oai nghi. Giống như khi người đồ tể giết chết con bò rồi, nhưng con bò lúc ấy vẫn còn bị buộc chặt vào khúc gỗ vẫn chưa xẻ thịt; khi ấy danh từ “con bò” vẫn còn. Nhưng khi người đồ tể mổ con bò và chia ra thành từng phần như thịt, xương, mỡ, ruột, gan... đặt thành từng phần nơi quầy bán thịt; khi đó danh từ “con bò” biến mất và thay vào đó là từ “thịt bò, xương bò...”. Kể từ đó trở đi, người đồ tể giết bò và các người mua cũng cùng nhau gọi là bán thịt hoặc mua thịt mà chẳng có một người nào gọi là mua bò hay bán bò cả. Ví dụ này tương tự như việc chú niệm giới nghiệp

xứ, tức người hiểu biết có thể sẽ biết được “*Phần thực tánh cứng và mềm là địa giới, còn phần thực tánh thấm chảy và quén tụ lại là thủy giới, phần thực tánh nóng và lạnh là hỏa giới, phần thực tánh chuyển động và nâng đỡ là phong giới*”. Lúc này sự chấp thủ rằng nam, nữ, người, thú sẽ tự biến mất đi chỉ hiện bày rõ ràng bốn giới; và tâm của hành giả cũng vững chắc ngay trong định tức cận định (upacārasamādhī).

Như vậy tâm sở niệm quán xét địa giới... như thực tánh cứng và mềm gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho tâm sở niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt của khổ và tập không có cơ hội mới sanh lên được trong tương lai gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo làm cho đạt đến diệt đế tức Níp Bàn giới gọi là Đạo đế.

Chính vì hành giả hiểu biết như thế nên có thể chứng đạt Sanh Diệt Tuệ (udayabhayañāṇa) và tác chứng cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả được bằng quả báo của giới nghiệp xứ (dhātukammaṭṭhāna).



7- Vấn: *Hãy trình bày cả 9 phần tử thi (sīvathikapabba) theo chi tiết?*

Đáp: Phần tử thi trình bày theo tóm tắt:

Tử Thi Thứ Nhất.

1- Phương cách quán xét tử thi thứ nhất là khi thấy được tử thi sinh thối chết từ 2 - 3 ngày trước bị quăng bỏ trong nghĩa trang còn đầm đìa cả máu và mủ chảy ra. Có màu xanh, màu thâm đen lẫn lộn và toàn thân sinh chướng lên. Phải quán xét bằng niệm nhiều lần về cảnh tượng của tử thi đã sinh chướng như trên. Rồi thủ trì tướng (uggaṇanimitta) và tương tự tướng (paṭibhāṇanimitta) sẽ hiện bày lên với thiền giả tu tiến Bất mỹ nghiệp xứ (asubhakammaṭṭhāna) tùy theo mức độ.

Sau đó thiền giả tu tiến nên quán xét tiếp theo “*Bản thân ta cũng phải như thế đó không thoát khỏi được*”. Phải so sánh thân mình cùng với tử thi sinh thối cho đến khi luôn thấy là xác chết ấy và thân thể của thiền giả tu tiến nghiệp xứ cũng như nhau. Khi quán xét được chừng ấy nghĩa là thiền giả tu tiến nghiệp xứ đã đạt đến cận định (upacārasamādhī) và kiên cố định (appanāsamādhī), tức định sơ thiền. Lúc đó Sanh Diệt Tuệ (udayabhayañña) cũng hiện bày lên với thiền giả rằng có tử thi này cũng do liên quan từ vô minh, ái dục, nghiệp quá khứ, vật thực và sự diệt cũng do vô minh, ái dục, nghiệp quá khứ và vật thực này diệt đi.

Chính giai đoạn này Phật Giáo gọi là Khô đế, tức chứng kiến được do tâm sở niệm quán xét sự sanh diệt của pháp thực tánh.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho phát sanh khổ gọi là Tập đế.

Sự diệt khô là pháp quả và tập là pháp nhân gọi là Diệt đế.

Bát Thánh đạo có năng lực thấy được diệt đế tức Níp Bàn giới gọi là Đạo đế.

Chính thiền giả này có thể sẽ tác chứng A La Hán Đạo, A La Hán Quả được bởi mãnh lực của Tứ Thánh Đế.



Tử Thi Thứ Nhì.

2- Phương cách quán xét tử thi thứ nhì là khi thấy được tử thi sinh thối bị quăng bỏ tại nghĩa trang mà bầy chim, quạ, kên kên và bầy điều hâu đang mổ ăn. Phải quán xét bằng tâm sở niệm về cảnh tượng của tử thi như trên nhiều lần. Tiếp đến thì thủ trì tướng và tương tự tướng sẽ hiện bày lên với thiền giả tu tiến Bất mỹ nghiệp xứ bởi nương vào Bất mỹ nghiệp xứ tùy theo mức độ nữa.

Hành giả tu tiến nghiệp xứ phải quán xét tiếp tục “*Bản thân ta cũng phải như thế đó*”. Phải lấy chính bản thân ta để so sánh với tử thi sinh thối cho đến khi luôn thấy được xác chết ấy và thân thể của thiền giả là như nhau. Khi tâm của thiền giả tu tiến đạt đến cận định hoặc đôi khi đến kiên cố định, tức định sơ thiền chắc chắn. Sau đó sự biết được Sanh Diệt Tuệ cũng hiện bày lên với thiền giả rằng thực

tánh các tử thi này liên quan từ vô minh, ái dục, nghiệp, vật thực cũ của thời quá khứ, và sự diệt cũng do chính vô minh, ái dục, nghiệp và vật thực này diệt đi.

Trong nơi đây tâm sở niệm thực chứng sự sanh diệt của tử thi gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho tâm sở niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt khổ là pháp quả và tập là pháp nhân gọi là Diệt đế.

Bát Thánh đạo có năng lực liễu tri diệt tức Níp Bàn giới gọi là Đạo đế.

Chính thiên giả có thể tác chứng A La Hán Đạo, A La Hán Quả được bởi do mãnh lực của Tứ Thánh Đế.



Từ 7 tử thi còn lại sẽ chỉ giải thích đầu đề còn việc quán xét đến định và Thánh Đế thì nội dung tương tự giống như phương cách quán xét tử thi thứ nhất và quán xét tử thi thứ nhì.

Tử Thi Thứ Ba.

3- Phương cách quán xét tử thi thứ ba là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang mà xương chưa đứt lìa ra và máu, thịt vẫn còn đang dính theo. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Tư.

4- Phương cách quán xét tử thi thứ tư là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang có xương chưa đứt lìa ra đầy đầy máu, không có thịt chỉ có gân dính theo. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Năm.

5- Phương cách quán xét tử thi thứ năm là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang còn xương chưa đứt lìa ra không có thịt lẫn máu chỉ có gân dính theo. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Sáu.

6- Phương cách quán xét tử thi thứ sáu là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang còn xương cánh tay... rơi rải rác và đứt gân không còn dính lại. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Bảy.

7- Phương cách quán xét tử thi thứ bảy là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang mà chỉ còn xương trắng sạch giống như ốc. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Tám.

8- Phương cách quán xét tử thi thứ tám là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang chỉ là bộ xương đã quá 3 năm, bị trận mưa lớn và rơi rải rác nơi đây, nơi đó. Phải quán xét theo như đã đề cập.



Tử Thi Thứ Chín.

9- Phương cách quán xét tử thi thứ chín là khi thấy được tử thi bị quăng bỏ nơi nghĩa trang mà không còn phân biệt được, bởi các mảnh xương đã bị mục thành cát thành bụi. Phải quán xét theo như đã đề cập.

THỌ TÙY QUÁN NIỆM XÚ

8- Vấn: *Hãy trình bày Thọ tùy quán niệm xứ (vedanānupassanāsatiṭṭhāna) cho đúng theo căn bản?*

Đáp: Trình bày Thọ tùy quán niệm xứ theo tóm tắt như sau:

Thọ tùy quán niệm xứ có 9 loại:

1- Trong sát na cảm giác lạc thọ thì niệm ghi nhận “*Cảm giác lạc thọ*”.

2- Trong sát na cảm giác khổ thọ thì niệm ghi nhận “*Cảm giác khổ thọ*”.

3- Trong sát na cảm giác xả thọ thì niệm ghi nhận “*Cảm giác xả thọ*”.

4- Trong sát na lạc thọ lẫn lộn bởi phiền não thì niệm ghi nhận “*Cảm giác lạc thọ này lẫn lộn bởi phiền não*”.

5- Trong sát na lạc thọ sanh lên bởi Chỉ tịnh và Minh quán không lẫn lộn với phiền não thì niệm ghi nhận “*Cảm giác lạc thọ của Chỉ tịnh và Minh quán này không lẫn lộn với phiền não*”.

6- Trong sát na khổ thọ do không được đầy đủ ngũ dục thì niệm ghi nhận “*Khổ thọ này lẫn lộn với phiền não và đang cảm giác khổ thọ lẫn lộn với phiền não*”.

7- Trong sát na khổ thọ sanh lên từ thực tánh của pháp hành không lẫn lộn với phiền não thì niệm ghi nhận “*Đang cảm giác thọ khổ không lẫn lộn với phiền não*”.

8- Trong sát na xả thọ lẫn lộn với vô minh tức không biết mình thì niệm ghi nhận “*Đang cảm giác xả thọ lẫn lộn với phiền não*”.

9- Trong sát na xả thọ đến từ sự vắng lặng từ cảnh của Chỉ tịnh và Minh quán không liên quan ngũ dục thì niệm ghi nhận “*Xả thọ này không lẫn lộn với phiền não*”.

Việc quán xét thực tánh 9 loại thọ như đã đề cập: Đức Phật thuyết về Thọ tùy quán niệm xứ chẳng phải ám chỉ đến sự biết đơn giản như trong việc cảm thọ của một đứa trẻ còn bú mẹ như vậy. Bởi vì sự biết của trẻ thơ là loại biết pha lẫn thân kiến. Tức sự biết ấy không thể loại trừ được thân kiến và cũng không là một loại Chỉ tịnh hay Minh quán nào cả.

Do đó, sẽ trình bày loại hiểu biết của hành giả có sự tinh cần đối với Thọ tùy quán niệm xứ tiếp theo:

Việc hiểu biết của hành giả trong 9 loại thọ tùy quán đã giải thích phần đầu là sự hiểu biết có thể đoạn trừ thân kiến được cả Chỉ tịnh lẫn Minh quán nghiệp xứ.

Trong nơi đây quán xét tiếp tục được cả 3 thọ là lạc thọ, khổ thọ và xả thọ khởi hiện lên được do 6 vật và cảnh. Như:

Nhãn môn = Thân kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức.

Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Nhĩ môn = Thần kinh nhĩ, cảnh thanh và nhĩ thức. Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Tỷ môn = Thần kinh tỷ, cảnh khí và tỷ thức. Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Thiệt môn = Thần kinh thiệt, cảnh vị và thiệt thức. Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Thân môn = Thần kinh thân, cảnh xúc và thân thức. Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Ý môn = Ý vật, cảnh pháp và ý thức. Gom 3 pháp này hợp lại với nhau thì thọ hiện bày lên.

Cả 6 môn và 6 vật hợp lại với nhau thành mỗi nhóm thì xúc và thọ cả ba cũng hiện bày lên theo định luật pháp (dhammaniyāma) của pháp chơn đế.

Khi hành giả quán xét theo phương cách này nhiều lần thì sẽ biết rằng sự cảm thọ đó, chẳng phải có người hoặc thú cảm giác lạc, cảm giác khổ, cảm giác xả mà thật ra chỉ có cảm giác mà thôi.

Khi quán xét theo phương thức này hoàn chỉnh rồi sẽ phát sanh sự hiểu biết:

Tâm sở niệm quán xét sự sanh diệt của thọ gọi là Khô đế.

Ái dục trong kiếp trước làm cho tâm sở niệm sanh diệt gọi là Tập đế.

Sự diệt của tập và khổ là nhân và quả với nhau gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo có năng lực liễu tri diệt đế tức Níp Bàn giới là Đạo đế.

Nhờ vậy mà hành giả có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả được bởi mãnh lực của Tứ Thánh Đế, theo phương thức của việc quán xét 9 loại theo như đã giải thích.

TÂM TÙY QUÁN NIỆM XỨ

9- Vấn: *Hãy trình bày Tâm tùy quán niệm xứ (cittānupassanāsatipatṭhāna) theo nội dung tóm tắt?*

Đáp: Trình bày Tâm tùy quán niệm xứ như sau:

Trong Tâm tùy quán niệm xứ có 16 loại:

- 1- Có tham.
- 2- Không có tham.
- 3- Có sân.
- 4- Không có sân.
- 5- Có si.
- 6- Không có si.
- 7- Co rút lại (saṅkhitta).
- 8- Loạn động (vikkhitta).
- 9- Đáo đại.
- 10- Không đáo đại.
- 11- Hữu thượng.
- 12- Vô thượng.
- 13- Định tĩnh (samāhita).

- 14- Không định tĩnh.
- 15- Giải thoát.
- 16- Không giải thoát.
1. Khi tâm tham ái gọi là có tham.
2. Khi tâm không tham ái gọi là không có tham.
3. Khi tâm sân gọi là có sân.
4. Khi tâm vô sân gọi là không có sân.
5. Khi tâm si gọi là có si.
6. Khi tâm vô si gọi là không có si.
7. Khi tâm hôn thụy gọi là co rút lại.
8. Khi tâm phóng dật gọi là loạn động.
9. Khi tâm sắc giới, vô sắc giới gọi là đáo đại.
10. Khi tâm không phải là sắc giới, không phải là vô sắc giới gọi là tâm không đáo đại.
11. Khi tâm hiệp thế gọi là hữu thượng (54 tâm dục giới).
12. Khi tâm không phải là siêu thế gọi là vô thượng (15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới).
13. Khi tâm định gọi là định tĩnh.
14. Khi tâm không định gọi là không định tĩnh.
15. Khi tâm sát trừ phiền não gọi là giải thoát.
16. Khi tâm không sát trừ phiền não gọi là không giải thoát.

Chính như vậy hành giả sẽ có thể tiếp tục thấy được tất cả tâm và cảnh sanh lên trong giai đoạn Minh quán khởi hiện, bởi do vô minh, nghiệp, ái dục quá khứ và danh sắc hiện tại. Khi vô minh, nghiệp, ái dục quá khứ, danh sắc hiện tại diệt đi thì tất cả tâm bên ngoài cơ tánh cùng nhau thấp tùng diệt mất.

Khi tâm sở niệm và tuệ quán quán xét gọi là Khô đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước là Tập đế.

Sự diệt tập đế trong kiếp này và khô trong tương lai là pháp nhân và quả gọi là Diệt đế.

Bát Thánh đạo có năng lực liễu tri diệt tức Níp Bàn gọi là Đạo đế.

Chính như vậy hành giả có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả được do nương vào mãnh lực tu tiến Tâm tùy quán niệm xứ mới liễu tri Tứ Thánh Đế được.

Lời Nhắc Nhở Về Niệm

Phương cách tóm tắt trong việc chú niệm Tâm tùy quán nghiệp xứ (cittānupassanākammaṭṭhāna) là cho dù tâm thiện hoặc bất thiện đi nữa chỉ bắt lấy sát na cảnh hiện tại và hãy quán xét bằng niệm kết hợp với tỉnh giác.



PHÁP TÙY QUÁN NIỆM XÚ

10- Vấn: *Hãy trình bày về đầu đề Pháp tùy quán niệm xú (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna) theo tóm tắt?*

Đáp: Pháp tùy quán niệm xú như sau:

Trong Pháp tùy quán niệm xú có 5 phần:

A- Phần triền cái (nīvaraṇapabba).

B- Phần uẩn (khandhapabba).

C- Phần xú (āyatanapabba).

D- Phần giác chi (bojjhaṅgapabba).

E- Phần đế (saccapabba).

A- Phần Triền Cái (nīvaraṇapabba)

11- Vấn: *Hãy trình bày chi tiết về phần triền cái (nīvaraṇapabba) theo căn bản?*

Đáp: Trong phần triền cái gồm có 5 pháp:

1- Dục dục cái (kāmachandanīvaraṇa).

2- Sân độc cái (byāpādanīvaraṇa).

3- Hôn thụ cái (thīnamiddhanīvaraṇa).

4- Trạo hối cái (uddhaccakukuccanīvaraṇa).

5- Hoài nghi cái (vicikicchānīvaraṇa).

Khi dục dục cái hiện bày trong thời điểm tâm và cảnh xúc chạm như tâm vui thích đối với sắc, thanh, khí, vị và xúc, phải có niệm biết rằng thích thú đối với ngũ dục.

Khi sân độc triển cái hiện bày lên như tâm nóng giận, phải có niệm biết rằng lúc này là sân.

Khi hôn thụ triển cái hiện bày lên như tâm, tâm sở lữ dừ và rũ rượi, phải niệm biết rằng là hôn trầm thụ miên.

Khi trạo hối cái hiện bày lên như tâm phóng tán lẫn tiếc nuối, phải có niệm biết rằng là trạo hối.

Khi hoài nghi cái hiện bày lên như ngờ vực đối với Thánh pháp liên quan từ sự không hiểu biết chế định và chơn đế hay chưa khẳng quyết trong pháp thực tánh làm cho phát sanh hoài nghi pháp chơn đế, phải có niệm biết rằng có hoài nghi sanh lên.

Khi tham ái trong cơ tánh của mình không có hiện bày tham ái lên, phải có niệm biết rằng không có tham ái.

Khi sân trong cơ tánh của mình không có hiện bày sân lên, phải có niệm biết rằng không có sân.

Khi hôn thụ trong cơ tánh của mình không có hiện bày hôn thụ, phải có niệm biết rằng không có hôn thụ.

Khi trạo hồi trong cơ tánh của mình không có hiện bày trạo hồi lên, phải có niệm biết rằng không có trạo hồi.

Khi hoài nghi trong cơ tánh của mình không có hiện bày hoài nghi lên, phải có niệm biết rằng không có hoài nghi.

Trong nơi đây pháp diệt trừ dục dục cái có 5:

Bất mỹ tướng (asubhasaññā): Chú niệm vào 10 bất mỹ nghiệp xứ.

Thu thúc quyền (indrīyasamvara): Phòng hộ 6 căn.

Tiết độ trong vật thực (bhojanamattaññutā): Tiết độ lượng trong ăn lẫn mặc...

Thiện bằng hữu (kalyāṇamittatā): Giao du thân cận với bạn tốt.

Đàm luận pháp (dhammasākacchā): Đàm luận đến ân đức giới, ân đức pháp.

Năm pháp đã đề cập như trên có thể diệt trừ dục dục cái.

Do không tu tiên Chỉ tịnh và Minh quán nên dục dục cái mới không từng sanh hiện bày lên, phải có niệm biết *“Hiện giờ sự thích thú đối với ngũ dục khởi lên cho ta”*.

Pháp đối trị sân độc cái có 6:

1- Học tập tu tiên tâm từ.

2- Tu tiên rải tâm từ.

3- Quán xét *“Ta chỉ có nghiệp hoặc nghiệp là của ta”*.

4- Vững trú trong việc quán xét đó.

5- Phải có thiện bằng hữu trong việc tu tiến rải tâm từ.

6- Đàm luận về pháp kết hợp với tâm từ.

Sáu pháp này có thể đối trị sân độc.

Do không tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán nên sân độc triển cái mới không từng sanh hiện bày lên, phải có niệm biết “*Hiện giờ ta khởi lên sân độc*”.

Pháp đối trị hôn thụ triển cái có 6:

1- Tiết độ trong vật thực tức biết độ lượng trong việc ăn uống.

2- Thay đổi một trong bốn oai nghi do hôn thụ triển cái chi phối.

3- Quán xét án xứ ánh sáng.

4- Ở nơi có không gian thoáng sáng.

5- Nương vào thiện bằng hữu để diệt trừ hôn thụ.

6- Đàm luận pháp thích hợp với việc thực hành 13 pháp đầu đà...

Sáu pháp này có thể diệt trừ hôn thụ.

Theo như đã đề cập khi hôn trầm và thụ miên chưa từng sanh hiện bày lên bởi do không tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán, phải có niệm biết “*Hiện giờ ta buông thả cho hôn trầm và thụ miên hiện bày lên rồi*”.

Pháp diệt trừ trạo hối có 6:

1- Là người đa văn.

2- Hỏi điều thích hợp và không thích hợp.

3- Thiện xảo trong Luật.

4- Nuông nhờ bậc trưởng thượng.

5- Có thiện bằng hữu biết về Luật.

6- Đàm luận pháp liên quan với việc nên hoặc không nên và định trong sự thấy và nghe...

Sáu pháp này có thể diệt trừ trạo hối.

Do không tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán nên phóng tán và tâm bứt rứt về bất thiện đã tạo hoặc bất thiện chưa tạo tức bất thiện mới. Cả hai bất thiện không từng sanh lên cũng sanh lên, phải có niệm biết, “*Hiện giờ trạo hối đã hiện bày lên*”.

Pháp diệt trừ hoài nghi có 6:

1- Là đa văn quảng kiến.

2- Vấn hỏi liên quan đến Tam Bảo.

3- Có đức tin đối với Tam Bảo.

4- Có thiện bằng hữu có đức tin.

5- Thông thạo về Luật.

6- Đàm luận pháp thích hợp liên quan đến Tam Bảo.

Sáu pháp này có thể diệt trừ được hoài nghi như đã trình bày.

Khi hoài nghi phân vân không từng hiện bày thì khởi lên bởi do không tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán, phải có niệm biết “*Hiện giờ hoài nghi đã hiện bày lên*”.

Người có đầy đủ 6 chi phần như ngài giáo thọ sư đề cập là yếu tố để diệt trừ năm triền cái. Và do nương vào việc chú niệm Chỉ tịnh và Minh quán để diệt trừ tham tức vui thích đối với ngũ dục, diệt trừ sân là sự nóng giận, diệt trừ hôn thụy là tâm và tâm sở đồng sanh lờ đờ và rũ rượi, diệt trừ trạo cử là trạng thái phóng tán, diệt trừ hối là tâm bút rút phiền muộn, diệt trừ hoài nghi là sự lưỡng lự phân vân. Các trạng thái bất thiện trên được diệt trừ bằng cách tạm thời và áp chế do nương vào Chỉ tịnh, Minh quán cùng với sự niệm biết “*Ta đã có được Chỉ tịnh, Minh quán*”.

Tiếp đến hành giả diệt trừ hoài nghi bằng Sơ Đạo, diệt trừ sân và hối bằng Tam Đạo, diệt trừ dục dục, hôn trầm, thụy miên, phóng dật bằng Tứ Đạo, giai đoạn sau cùng của việc quán xét tức Phản Kháng Tuệ (paccavekkhaṇāṇā) “*Ta đã tác chứng Thánh Đạo, Thánh Quả*” và tâm đó cũng an trú ngay trong Sanh Diệt Tuệ (udayabhayaṇāṇa).

Trong nơi đây tâm sở niệm ghi nhận 5 triền cái gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm nhân cho niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt khổ sẽ có tiếp tục và tập trong kiếp này gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo xuôi chảy đến Níp Bàn gọi là Đạo đế.

Cho nên hành giả có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả được bởi nương vào liễu tri Tứ Thánh Đế bằng cách nương vào việc quán xét 5 triền cái theo cách này.



B- Phần Uẩn (khandhapabba)

12- Vấn: *Hãy trình bày phần uẩn (khandhapabba) theo chi tiết?*

Đáp: Trước hết phải hiểu ngũ uẩn cho hoàn chỉnh trước rồi sẽ giải thích ngũ uẩn cùng tóm lược theo sắc uẩn, danh uẩn như sau:

Từ “uẩn” (khandha) có nghĩa là nhóm, đồng, đoàn... sắc uẩn là nhóm sắc, thọ uẩn là nhóm thọ...

Đừng nên hiểu là sắc và thọ... này là nhóm được đặt để trong thân thể giống như đồng lúa, mà sự thật chỉ duy nhất một sắc mà tính theo sắc quá khứ, sắc vị lai, sắc hiện tại... Chính như vậy mới gom vào thành nhóm, đồng sắc gọi là sắc uẩn.

Trong nhóm sắc này thì chỉ duy nhất địa đại cũng tính được là đất quá khứ, đất vị lai, đất hiện tại, gom cả đất của ba thời lại gọi là sắc uẩn.

Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng được tính tởng tở như vậy.

Từ “thủ uẩn” (upādānakkhandha) có giải thích ý nghĩa là cảnh của tứ thủ tức dục thủ... Cho nên từ thủ uẩn phải lấy tất cả sắc cùng với 81 tâm hiệp thể làm cảnh của tứ thủ.

Vấn: Uẩn và uẩn thủ khác nhau như thế nào?

Đáp: Sự khác nhau của uẩn và thủ uẩn như sau:

Ngài gom tất cả tâm hiệp thể và siêu thể vào trong danh pháp của uẩn rồi nêu lên thuyết là uẩn. Đối với thủ uẩn thì chẳng phải như thế, tức ngài chỉ nêu pháp hiệp thể lên thuyết để hành giả chú niệm Minh quán “Rūpaṃ aniccaṃ vedanā aniccā” (sắc là vô thường, thọ là vô thường...). Phải chú niệm pháp hiệp thể là vô thường, khổ; tuyệt đối không phải là cảnh của pháp siêu thể. Cho nên ngài nêu lên thuyết pháp thứ hai là thủ uẩn.

Trong nơi đây 28 sắc gọi là sắc uẩn, tâm sở thọ gọi là thọ uẩn, tâm sở tưởng gọi là tưởng uẩn, 50 tâm sở (trừ tâm sở thọ và tâm sở tưởng) gọi là hành uẩn, 89 tâm gọi là thức uẩn. Gom lại thành 5 uẩn.

Thủ uẩn sẽ được giải thích: 28 sắc gọi là sắc thủ uẩn, thọ đồng sanh với tâm hiệp thể gọi là thọ thủ uẩn, tưởng đồng sanh với tâm hiệp thể gọi là tưởng thủ uẩn, 50 tâm sở đồng sanh trong tâm hiệp thể gọi là hành thủ uẩn, 81 tâm hiệp thể gọi là thức thủ uẩn.

Trong nơi đây 3 cõi là dục giới, sắc giới, vô sắc giới

pháp sanh lên trong 3 cõi đó gọi là tam giới pháp tức tứ thủ. Sắc, Thọ, tưởng, hành, thức kết hợp với nhóm pháp này gọi là thủ uẩn, còn pháp siêu thế chẳng phải là cảnh của thủ nên mới không tính vào trong thủ uẩn.

Vấn: Níp Bàn tại sao không tính vào trong 5 uẩn?

Đáp: Thông thường việc tính uẩn phải có pháp thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại. Nghĩa là dù bất cứ một pháp nào đi nữa phải có quá khứ, vị lai, hiện tại thì pháp đó được tính là uẩn. Còn Níp Bàn chẳng có ba thời nên không tính vào uẩn được.

13- Vấn: *Pháp làm cho hình thành uẩn được có bao nhiêu?*

Đáp: Pháp làm cho hình thành uẩn được có 5:

1- Quá khứ, vị lai, hiện tại.

2- Trong ta, ngoài ta.

3- Thân, tế.

4- Thủ thắng, hạ liệt.

5- Xa, gần.

Níp Bàn quán xét theo 5 pháp như đã đề cập thì:

Níp Bàn không có 3 thời.

Níp Bàn thuộc pháp bên ngoài.

Níp Bàn thuộc pháp vi tế.

Níp Bàn thuộc pháp thù thắng.

Níp Bàn thuộc pháp xa.

Theo như đã trình bày giải thích thì Níp Bàn không tính vào trong uẩn theo trường hợp này.

14- Vấn: *Hãy trình bày tóm lược sắc uẩn theo chi tiết?*

Đáp:

Tóm lược sắc uẩn: Sắc có 2 loại là 4 sắc đại hiện, 24 sắc y sinh. Tổng cộng 28 sắc.

Sắc uẩn (Rūpa):

Gồm có 2 phần :

1- Sắc thành tựu.

2- Sắc phi thành tựu.

18 Sắc Thành Tựu (Nipphannarūpa)

4 sắc đại hiện: Địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại.

Từ “đại hiện” (mahābhūta) tức sắc hiện bày lớn mạnh làm chánh yếu trong tất cả sắc. Còn sắc y sinh (upādāyarūpa) là sắc nương vào 4 sắc đại hiện.

Từ “giới” (dhātu) tức hiển lộ theo thực tánh của mình như đất, lửa...

Trong nơi đây:

- Địa đại có trạng thái cứng và mềm.
- Thủy đại có trạng thái thấm chảy và quên lại.
- Hỏa đại có trạng thái nóng và lạnh.
- Phong đại có trạng thái chuyển động và nâng đỡ.

Chúng ta thường hiểu “lửa” là chất cháy. Nhưng thật sự thì lửa có hai loại là Sītatejo lửa lạnh, Uṇhatejo lửa nóng. Cho nên mới dịch dhtu là nguyên tố làm cho phát sanh hơi.

24 sắc y sinh: 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 4 sắc tướng.

Từ “*sắc thần kinh*” (pasādarūpa) là sắc có thực tánh trong ngần.

5 sắc thần kinh:

- Thần kinh nhãn tức sự trong ngần của mắt trụ ở giữa con mắt thành tròn đen làm cho thấy được.
- Thần kinh nhĩ tức sự trong ngần của tai trụ bên trong lỗ tai có hình tròn giống như vành đai.
- Thần kinh tỷ tức sự trong ngần của mũi trụ bên trong mũi có hình giống như móng chân dê.
- Thần kinh thiệt tức sự trong ngần của lưỡi trụ trên lưỡi có hình giống như đầu cánh hoa sen.

- Thần kinh thân tức sự trong ngần của thân trụ khắp toàn thân ngoại trừ đầu móng chân, móng tay, ngọn tóc, sợi lông...

Từ “*sắc cảnh giới*” (gocararūpa) là sắc làm cảnh gồm có 4 sắc:

- Cảnh sắc.
- Cảnh thanh.
- Cảnh khí.
- Cảnh vị.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió).

Từ “*sắc tính*” (bhāvarūpa) là sắc là thành quả của nghiệp làm cho sanh lên thành nam và nữ.

Sắc tính có 2 sắc:

- Nữ tính (itthībhāva) hình thành nữ trụ khắp thân thể của nữ nhân.
- Nam tính (purisabhāva) hình thành nam trụ khắp thân thể của nam nhân.

Sắc ý vật (hadayarūpa) sắc ở trong tim trụ giữa lòng ngực trong tim có lỗ rộng bằng quả cau non có đầy máu. Nơi đó là nơi khởi sanh của sắc ý vật.

Sắc mạng quyền (jīvitarūpa) là tuổi thọ của sắc trụ ở khắp thân thể.

Sắc vật thực (āhārarūpa) là sắc sanh lên từ vật thực. Trong nơi đây mỗi loại vật thực nếu cầm lấy bằng tay hoặc uống bằng miệng được, gọi là đoàn thực (kabalīkārāhāra).

Một lý khác nữa:

Mười tám sắc là sắc thực tánh, bởi vì là sắc sanh lên theo thực tánh riêng của chính mình. Hoặc đôi khi gọi là sắc hữu tướng (salakkhaṇarūpa) vì có tướng trạng vô thường, khổ và vô ngã. Đôi khi cũng gọi là sắc thành tựu (nipphannarūpa) bởi vì kết hợp bởi nhân như nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực. Đôi khi cũng gọi là sắc tiêu hoại (rūparūpa) bởi vì có thực tánh thay đổi. Đôi khi gọi là sắc thâm quán (sammasanarūpa) bởi vì là sắc làm cảnh của Minh quán tức quán xét đến vô thường, khổ, vô ngã.

Mười sắc còn lại gọi là sắc phi thực tánh, sắc phi tướng trạng, sắc phi thành tựu, sắc phi tiêu hoại, sắc phi thâm quán.

10 Sắc Phi Thành Tựu (anipphannarūpa)

Sắc giao giới là một bọn sắc với một bọn sắc với nhau mà không lẫn lộn. Khoảng không ngăn cách hai sắc đó gọi là sắc giao giới.

Ghi chú:

Hư không giới chẳng phải là chơn đế, thật ra chỉ là pháp sanh lên trong khoảng cách giữa hai sắc. Ví như trong khoảng cách giữa hai bàn tay khi úp lại với nhau có khoảng trống hư không hiện bày.

Nhóm sắc sẽ giải thích tiếp theo cũng chẳng phải là chơn đế thật.

Nhóm sắc biểu tri là sự biểu hiện một loại cử chỉ, hành vi đặc biệt làm cho người khác biết được ý muốn của mình.

Có 2 sắc biểu tri:

- Thân biểu tri làm cho người khác biết được hành vi của thân.
- Ngữ biểu tri làm cho người khác biết được tánh chất của lời nói.

Nhóm sắc kỳ dị (vikārarūpa) là trạng thái của sắc.

Có 3 sắc kỳ dị:

- Sắc khinh (Rūpassalahutā): Trạng thái làm cho nhẹ nhàng hoặc sự nhẹ nhàng của sắc trong lúc được thời tiết thuận lợi, vật thực thích hợp và tâm an lạc.
- Sắc nhu (Rūpassamudūtā): Trạng thái làm cho sắc được mềm dịu trong lúc sử dụng thân thể.
- Sắc thích nghiệp (Rūpassakammaññatā): Trạng thái thích hợp với công việc của sắc.

Nhóm sắc tướng (lakkhaṇarūpa) là sắc khởi hiện do

nương vào sanh, trụ, diệt của tất cả sắc khác có ba pháp tạo tác (saṅkhata) chi phối nên chẳng phải là pháp chọn để thật sự. Còn đối với sắc chọn để thật sự là 18 sắc thành tựu.

Có 4 sắc tướng:

- Sắc sinh (rūpassauppaccaya): Sự sanh lên của sắc kể từ lúc tục sinh cho đến bốn sắc được đầy đủ trong một kiếp sống.

- Sắc tiến (rūpassasantati): Sự phát triển của sắc kể từ lúc tục sinh trở đi hoặc đôi khi cũng gọi sắc tục sinh đó là sắc tiến cũng được tùy theo thời gian và không gian.

- Sắc dị (rūpassajaratā): Sự lụn bại của sắc.

- Sắc diệt (rūpassaaniccatā): Sự tiêu hoại của sắc.

Theo giải thích tóm tắt thì tổng cộng có 28 sắc được tính vào trong uẩn gọi là sắc uẩn: 4 sắc đại hiện, 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 4 sắc tướng.



15- Vấn: *Hãy trình bày thọ uẩn (vedanākkhandha) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày thọ uẩn theo tóm tắt và giải thích:

Thọ uẩn (Vedanākkhandha)

Thọ tức pháp tánh thụ hưởng cảm giác các cảnh.

Thọ có 5:

1. Thọ lạc: Sự an lạc của thân.
2. Thọ khổ: Sự khổ của thân.
3. Thọ hỷ: Sự an lạc của tâm.
4. Thọ ưu: Sự khổ của tâm.
5. Thọ xả: Sự không lạc không khổ của thân lẫn tâm.

Năm loại thọ này nhân với 6 thức, vẫn còn có 10 loại thọ nữa:

1- Nhãn xúc thọ (cakkhusamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do nhãn thức khi thấy sắc.

2- Nhĩ xúc thọ (sotasamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do nhĩ thức khi nghe tiếng.

3- Tỷ xúc thọ (ghānasamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do tỷ thức khi ngửi mùi.

4- Thiệt xúc thọ (jivhāsamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do thiệt thức khi nếm vị.

5- Thân xúc thọ (kāyasamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do thân thức khi xúc chạm cảnh xúc.

6- Ý xúc thọ (manosamphassajāvedanā) thọ lạc sanh lên do ý thức khi suy nghĩ cảnh pháp.

Đối với khổ, hỷ, ưu, xả cả 4 thọ này cũng tương tự như vậy. Theo như đã đề cập trên là trình bày theo tóm tắt, nếu

trình bày theo chi tiết thì phải nhân cho 3 thời, 6 cảnh, nội phần và ngoại phần. Gom lại thọ có số lượng rất nhiều nhưng không cần thiết phải giải thích trong nơi đây, điều quan trọng là chỉ một tâm sở thọ mà tính thành thọ uẩn được.



16- Vấn: *Hãy trình bày tướng uẩn (saññakhandha) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày tướng uẩn theo tóm tắt và giải thích như sau:

Tướng Uẩn (Saññakhandha)

Tướng có 6:

1- Sắc tướng.

2- Thinh tướng.

3- Khí tướng.

4- Vị tướng.

5- Xúc tướng.

6- Pháp tướng.

1. Sắc tướng (Rūpasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại các màu sắc như màu đỏ, màu trắng...

2. Thinh tướng (Saddasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại các tiếng như giọng nói từ hòa, giọng nói hung dữ.

3. Khí tướng (Gandhasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại các mùi như mùi thơm, mùi hôi.

4. Vị tưởng (Rasasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại các vị như chua, mặn...

5. Xúc tưởng (Photthabbasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại các việc xúc chạm mềm, cứng...

6. Pháp tưởng (Dhammasaññā): Sự ghi nhận nhớ lại Níp Bàn, chế định, sắc pháp, tâm, tâm sở...

Nhóm tưởng này nói theo chi tiết thì có vô số, như nhớ lại nữ nhân gọi là nữ tưởng (itthīsaññā), nhớ lại nam nhân gọi là nam tưởng (purisaññā), nhớ lại xóm làng gọi là thôn làng tưởng (gāmasaññā), nhớ lại nông trang gọi là nông trang tưởng (nigamasaññā), nhớ lại thành phố gọi là thành phố tưởng (nagarasaññā), nhớ lại sự vô thường gọi là vô thường tưởng (aniccasaññā)... Tuy nhiên nhóm tưởng này gom vào trong 6 cảnh, ngoài nhóm tưởng này còn nhân với 3 thời, nội phần và ngoại phần. Vẫn còn có nhiều loại khác nữa nhưng không giải thích trong nơi đây, điều quan trọng là chỉ một tâm sở tưởng mà tính thành tưởng uẩn vẫn được.



17- Vấn: *Hãy trình bày hành uẩn (saṅkhārakhandha) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày hành uẩn theo tóm tắt và giải thích như sau:

Hành Uẩn (Saṅkhārakhandha)

Từ “hành” (saṅkhāra) tức thực tánh tạo tác tốt và xấu. Hành có 50 tâm sở:

Nhóm tâm sở tợ tha

Tâm sở biến hành có 5:

- 1- Xúc (phasso): Sự xúc chạm cảnh.
- 2- Tư (cetanā): Sự dẫn dắt các pháp tương ưng đến việc làm của mình.
- 3- Nhất hành (ekaggatā): Sự vững trú đối với cảnh duy nhất.
- 4- Mạng quyền (jīvitindriya): Bảo tồn pháp tương ưng cho được sống còn (giữ gìn pháp tương ưng cho được tồn tại).
- 5- Tác ý (manasikāra): Sự quán xét để làm cho tâm xuôi chảy đến cảnh hoặc làm cho tâm hiển lộ trong cảnh hoặc làm cho cảnh đến tâm.

Năm tâm sở này gọi là tâm sở biến hành thuộc hành uẩn bởi vì ở khắp cùng với tất cả tâm.

Tâm sở biệt cảnh có 6:

- 1- Tầm (vitakko): Sự suy nghĩ hoặc làm cho tất cả pháp tương ưng hướng đến cảnh.
- 2- Tư (vicāro): Sự quán xét tháp tùng theo mỗi sát na.
- 3- Thắng giải (adhimokkho): Sự khẳng quyết cảnh dứt khoát.
- 4- Cần (viriya): Sự nỗ lực.

5- Hỷ (pīti): Sự phỉ dạ.

6- Dục (chanda): Sự mong muốn.

Sáu tâm sở này gọi là tâm sở biệt cảnh bởi vì ở khắp cùng chỉ với một số tâm mà thôi.

Ghi chú:

Tâm sở tầm làm cho tất cả pháp tương ưng hướng đến cảnh khi hướng đến cảnh rồi thì tâm sở tư làm cho tạo tác, còn tâm sở tác ý thì làm cho các pháp tương ưng trực chỉ đến cảnh. Ba tâm sở này khác nhau như vậy.

Trong nơi đây tổng cộng 5 tâm sở biến hành (trừ tâm sở thọ và tâm sở tưởng) và 6 tâm sở biệt cảnh gom 11 tâm sở này lại gọi là tâm sở tợ tha bởi vì các tâm sở này có khắp cùng với tâm thiện và bất thiện.



Nhóm tâm sở bất thiện

1- Si (moha): Sự che đậy sự thật của pháp thực tánh.

2- Vô tàn (ahirika): Sự không hổ thẹn đối với ác hạnh.

3- Vô úy (anottappa): Sự không ghê sợ đối với ác hạnh.

4- Phóng dật (uddhacca): Sự phóng tán.

5- Tham (lobha): Sự đắm nhiễm trong các cảnh.

6- Tà kiến (diṭṭhi): Sự thấy xa lìa khỏi nhân quả theo sự thật của thực tánh.

7- Ngã mạn (māna): Sự tự cao không phục tùng ai.

8- Sân (dosa): Sự gây tổn hại mình và người khác.

9- Tật (issā): Sự ganh tỵ không muốn cho người khác tốt hơn mình.

10- Lận (macchariya): Sự bõn xẻn tài sản của mình.

11- Hối (kukkucca): Sự bứt rứt đối với bất thiện đã làm và thiện chưa làm.

12- Hôn trầm (thīna): Sự không phấn chấn, tâm rũ rượi thối lùi tinh cần.

13- Thụy miên (middha): Sự lờ đờ buồn ngủ.

14- Hoài nghi (vicikicchā): Sự lưỡng lự phân vân đối với Tam Bảo.

14 tâm sở này gọi là tâm sở bất thiện bởi vì biến hành trong 12 tâm bất thiện.

Ghi chú:

Tham là sự nhiễm đắm trong bất thiện, dục là mong mỗi cảnh do đồng sanh với tâm tham.



Nhóm tâm sở tịnh hảo

1- Tín (saddhā): Sự tin tưởng Tam Bảo lẫn nghiệp và quả của nghiệp.

2- Niệm (sati): Sự ghi nhớ trong cảnh liên quan với các thiện pháp.

3- Tàm (hiri): Sự hổ thẹn đối với ác hạnh.

4- Quy (ottappa): Sự ghê sợ đối với ác hạnh.

5- Vô tham (alobha): Sự không tham đắm ngũ dục.

6- Vô sân (adosa): Sự không làm tổn hại tức tâm từ.

7- Hành xả (tattamajjhataṭṭā): Sự bình thản hoặc trung dung để không trở thành pháp thiên lệch (ayuttidhamma).

8- Tịnh thân (kāyapassaddhi): Sự yên tịnh khỏi tâm sở bất thiện (danh thân).

9- Tịnh tâm (cittapassaddhi): Sự yên tịnh khỏi tâm bất thiện.

10- Khinh thân (kāyalahūtā): Sự nhẹ nhàng ly tâm sở bất thiện (danh thân).

11- Khinh tâm (cīttalahūtā): Sự nhẹ nhàng ly tâm bất thiện.

12- Nhu thân (kāyamudutā): Sự mềm mại của tâm sở dễ dàng đối với việc tạo thiện pháp (danh thân).

13- Nhu tâm (cittamudutā): Sự mềm mại của tâm dễ dàng đối với việc tạo thiện pháp.

14- Thích thân (kāyakammaññatā): Sự thích hợp đối với thiện pháp của tâm sở (danh thân).

15- Thích tâm (cittakammaññatā): Sự thích hợp đối với thiện pháp của tâm.

16- Thuần thân (kāyapāguññatā): Sự thành thạo đối với thiện pháp của tâm sở (danh thân).

17- Thuần tâm (cittapāguññatā): Sự thành thạo đối với thiện pháp của tâm.

18- Chánh thân (kāyujukatā): Sự ngay thẳng của tâm sở nhắm đến thiện pháp (danh thân).

19- Chánh tâm (cittujukatā): Sự ngay thẳng của tâm nhắm đến thiện pháp.

19 tâm sở này gọi là tịnh hảo biến hành bởi vì 19 tâm sở này ở cùng khắp trong 59 tâm tịnh hảo.

Nhóm tâm sở ngăn trừ phần

1- Chánh ngữ (sammāvācā): Sự tránh xa 4 ngữ ác hạnh không liên quan với việc nuôi mạng.

2- Chánh nghiệp (sammākammanta): Sự tránh xa 3 thân ác hạnh không liên quan với việc nuôi mạng.

3- Chánh mạng (sammājīva): Sự tránh xa 4 ngữ ác hạnh, 3 thân ác hạnh bởi liên quan đến việc nuôi mạng.

Ba tâm sở này gọi là ngăn trừ (viratī) bởi vì ba tâm sở này có thực tánh tránh xa ác hạnh tà mạng.

Nhóm tâm sở vô lượng phần

1- Bi (karuṇā): Sự thương xót tất cả chúng sanh lâm vào đau khổ.

2- Tùy hỷ (mudutā): Sự vui thích đối với tất cả chúng sanh đang hạnh phúc.

Hai tâm sở này gọi là vô lượng bởi vì hai tâm sở này có cảnh là đối tượng tất cả chúng sanh không hạn lượng.

Nhóm tâm sở trí tuệ

Tuệ quyền (paññindriya): Thực tánh được gọi là trí tuệ hoặc vô si chính là tâm sở này, bởi vì vĩ đại hơn tất cả pháp nên gọi là tuệ quyền tức trí tuệ.

25 tâm sở này gọi là tâm sở tịnh hảo bởi vì là tâm sở luôn mang đến lợi ích tốt đẹp.

Tất cả 11 tâm sở tợ tha (trừ tâm sở thọ, tâm sở tưởng), 14 tâm sở bất thiện và 25 tâm sở tịnh hảo. Tất cả 50 tâm sở này được tính vào là hành uẩn. Mặc dù vẫn còn vô số các hành khác nữa nhưng không cần thiết phải đề cập trong nơi đây.



18- Vấn: *Hãy trình bày thức uẩn (viññāṇakhandha) theo chi tiết?*

Đáp: Thức uẩn được trình bày theo tóm tắt và giải thích như sau:

Thức uẩn (viññāṇakhandha)

Từ “thức” (viññāṇa) tức thực tánh biết cảnh, có 89 thức hoặc theo chi tiết có 121 thức.

Tâm dục giới có 54 tâm, tâm sắc giới có 15 tâm, tâm vô sắc giới có 12 tâm, tâm siêu thế có 8 tâm. Tổng cộng 89 tâm.

54 tâm dục giới:

- Tâm bất thiện có 12 tâm.
- Tâm vô nhân có 18 tâm.
- Tâm dục giới tịnh hảo có 24 tâm.

15 tâm sắc giới:

- Tâm thiện sắc giới có 5 tâm.
- Tâm quả sắc giới có 5 tâm.
- Tâm tổ sắc giới có 5 tâm.

12 tâm vô sắc giới:

- Tâm thiện vô sắc giới có 4 tâm.
- Tâm quả vô sắc giới có 4 tâm.
- Tâm tổ vô sắc giới có 4 tâm.

8 tâm siêu thế:

- Tâm thiện siêu thế có 4 tâm.
- Tâm quả siêu thế có 4 tâm.

Theo pháp tánh tâm chơn để có đầy đủ 89 tâm, theo cách thức chi tiết thì có 121 tâm. Phải giải rộng 8 tâm siêu thế ra thành 40, tức 8 tâm siêu thế nhân với 5 thiền chứng

thành số lượng 40 tâm, tính 81 tâm hiệp thế vào nữa thì được 121 tâm ($8 \times 5 + 81 = 121$).

Các tâm này nhân với thời, cảnh, nội phần, ngoại phần thì có vô số tâm nhưng không cần thiết phải giải thích trong nơi đây. Điều quan trọng là chỉ duy nhất thức giới (viññāṇadhātu) mới được tính vào là thức uẩn.



19- Vấn: *Hãy trình bày thủ uẩn (upādānakkhandha) theo chi tiết?*

Đáp: Thủ uẩn được trình bày theo tóm tắt và giải thích như sau:

Thủ uẩn (upādānakkhandha)

- 1- Sắc thủ uẩn (rūpupādānakkhandha).
- 2- Thọ thủ uẩn (vedanūpādānakkhandha).
- 3- Tưởng thủ uẩn (saññūpādānakkhandha).
- 4- Hành thủ uẩn (saṅkhārūpādānakkhandha).
- 5- Thức thủ uẩn (viññāṇupādānakkhandha).

Trong nơi đây:

1. 4 sắc đại hiện và 24 sắc y sinh tổng cộng là 28 sắc gọi là sắc thủ uẩn.

2. Tâm sở thọ đồng sanh với 81 tâm hiệp thế gọi là thọ thủ uẩn.

3. Tâm sở tướng đồng sanh với 81 tâm hiệp thể gọi là tướng thủ uẩn.

4. 50 tâm sở (trừ tâm sở thọ, tâm sở tướng) đồng sanh với 81 tâm hiệp thể gọi là hành thủ uẩn.

5. 81 tâm hiệp thể gọi là thức thủ uẩn.

Ngoài 5 loại thủ uẩn này ra thì không có pháp nào làm cảnh cho thủ.

Ngũ thủ uẩn này hiện bày lên kết hợp cùng với oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm và trong sự thấy, nghe, ngửi, ăn, xúc chạm, hiểu biết cho đến mọi cảnh và các oai nghi phụ khác.

Giải thích về sự đi:

Cử chỉ đi được tính vào trong sắc thủ uẩn. Đối với ta thì sự đi tốt thuộc lạc thọ, nếu không tốt thuộc khổ thọ, nếu không cảm giác tốt hay xấu thuộc trung bình là xả thọ. Cả ba thọ này đều là thọ thủ uẩn. Sự nhận ra trong việc đi là tướng thủ uẩn. Sự thích và không thích của việc đi là hành thủ uẩn. Còn sự biết trong việc đi là thức uẩn. Như vậy trong việc đi là ngũ thủ uẩn.

Đối với các oai nghi khác cũng giống như vậy.

Giải thích về sự thấy:

Riêng về đường mắt trong việc thấy thì cảnh sắc và mắt gọi là sắc thủ uẩn. Việc chấp rằng tốt, xấu hoặc thân nhiên là thọ thủ uẩn. Việc nhận ra màu đỏ, màu đen... là tướng thủ uẩn. Việc thích thú hoặc không thích thú trong cảnh sắc

thấy được là hành thủ uẩn. Việc biết trong sự thấy là thức thủ uẩn. Như vậy trong việc thấy là cả ngũ thủ uẩn.

Việc nghe, ngửi, ăn, xúc chạm cũng tương tự như vậy.

Điều quan trọng cần ghi nhớ rằng từ “sắc” là sắc thủ uẩn. Từ “danh” tức 4 danh thủ uẩn là thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, và thức thủ uẩn. Từ “ngũ uẩn” với từ “danh sắc” chỉ khác nhau sự kêu gọi nhưng thật sự thì có cùng một thực tánh.

Hai loại danh sắc này trong tiểu oai nghi, đại oai nghi cũng như trong 6 cảnh cùng hiện bày, cùng trong mỗi sát na trong mọi lúc, giống như dòng nước xuôi chảy ra đại dương. Nghĩa là thường xuyên có sự sanh diệt.

Ngũ thủ uẩn như đã đề cập khi được gặp, được thấy, được biết đến thực tánh hiện đang trong cơ tánh của mình hoặc cơ tánh của người khác thì trong nguyên tố đất có sự:

- 1- Cứng.
- 2- Cảm giác cảnh của sự cứng.
- 3- Nhận ra cảnh của sự cứng.
- 4- Năng nỗ để biết được sự cứng là cứng hoặc niệm...
- 5- Biết sự cứng.

Chính như vậy phải quán xét chú niệm mỗi sát na tiếp nối liên tục.

Trong nơi đây pháp nhân của sắc thủ uẩn có 5:

- 1- Vô minh.
- 2- Ái dục.
- 3- Nghiệp.
- 4- Vật thực.
- 5- Tướng trạng của mình (sakalakkhaṇa).

Nhân của thọ thủ uẩn cũng có 5:

- 1- Vô minh.
- 2- Ái dục.
- 3- Nghiệp.
- 4- Xúc.
- 5- Tướng trạng của mình.

Pháp nhân của tướng và hành cũng giống như thọ.

Thức thủ uẩn cũng có 5:

- 1- Vô minh.
- 2- Ái dục.
- 3- Nghiệp.
- 4- Danh sắc.
- 5- Tướng trạng của mình.

Tổng cộng tất cả pháp nhân của 5 thủ uẩn có 25. Các pháp này sanh lên có 25 nhân khi diệt đi cũng có 25 nhân. Các thủ uẩn này quán xét theo cách trên.

Sự diệt của tâm sở niệm gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho tâm sở niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt của tập và khổ gọi là Diệt đế.

Còn Bát Thánh Đạo làm cho thắng tri khổ, đoạn trừ tập và tác chứng Níp Bàn gọi là Đạo đế.

Chính nương vào nghiệp xứ này thì Tứ Thánh Đế đã đề cập hành giả có thể sẽ tác chứng A La Hán Đạo, A La Hán Quả.



20- Vấn: *Hãy trình bày 5 uẩn cùng với ví dụ theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày 5 uẩn cùng với ví dụ như sau:

Phenapiṇḍūpamaṃ rūpaṃ	Vedanāpubbulūpamā
Marīcikūpamāsāññā	Saṅkhārākadalūpamā
Mayūpamañcaviññāṇaṃ	Desitādiccabandhunā

1- Theo Phật Ngôn Phenapiṇḍūpamaṃrūpaṃ (Tương Ứng Kinh) nghĩa là sắc uẩn (28 sắc pháp) này giống như bột nước. Bột nước mang tính chất mong manh không tồn tại lâu dài, thực tánh sắc uẩn cũng được ví như thế. Tức nhóm sắc này không có thực thể thường tồn (niccasāra), thực thể trường cửu (dhūvasāra), thực thể bản ngã (attasāra) cho nên giống như bột nước. Chúng ta có thể hút những bột nước, nhưng chúng vỡ tan ngay trước khi chúng ta cất nó vào trong các vật chứa. Không ai có thể có được một

lọ thủy tinh lóng lánh chứa đầy những bọt nước xinh xắn mong manh ấy. Nếu có ý nghĩ cất chứa bọt nước thì chúng ta chỉ hoài công vô ích. Sắc uẩn cũng giống như vậy chẳng có một người nào có thể nhận được hay gìn giữ được, bởi chúng vốn dĩ không thường tồn, không trường cửu, không có bản ngã.

Mang tính chất không bền và thay đổi luôn khi nên nhóm sắc này được gọi là vô thường, và bởi vô thường nên khổ, bởi vì khổ nên là vô ngã, bởi vì không phải là bản ngã nên là bất mỹ tức thực tánh không có sự đẹp đẽ dù chỉ chút ít. Chính những yếu tố này làm cho sắc uẩn thật sự giống như bọt nước mong manh.

Lại nữa, các bọt nước to nhỏ ấy đều bong trống và là nơi cư trú của 80 nhóm vi trùng giống như 28 sắc pháp cũng là môi trường hội tụ của vô số vi khuẩn.

Một lý khác nữa:

Kích cỡ các bọt nước nhỏ nhất thì bằng trái táo, lớn nhất có thể bằng quả đồi, quả núi, 28 sắc pháp cũng như thế. Nếu là nhân loại thì từ khi tục sinh phát triển lên dài đến hơn một sải tay, nếu là bò, trâu, voi, ngựa... thì to lớn như quả đồi, nếu là cá thì có thể to đến 100 hoặc 200 do tuần. Cho nên sắc uẩn (28 sắc pháp) cũng ví giống như bọt nước.

Lại nữa, khi bọt nước này mới nổi lên đồng thời cũng tiêu mất. Cho dù có tồn tại được nhưng khi ra đến đại dương thì cũng phải vỡ tan chắc chắn. 28 sắc pháp là sắc

uẩn cũng vậy, kể từ sắc kalala tức chất nước trong treo ở sát na tục sinh phát triển lên dần cho đến 100 năm, trong giai đoạn đó chỉ có sự diệt mất liên tục trong mỗi mỗi sát na. Dù bất cứ ở giai đoạn, thời gian nào đi nữa cũng có thể diệt mất ngay tức thì. Cho nên Đức Phật nêu lên lý thuyết rằng 28 sắc pháp này giống như bọt nước.



2- Vedanāpubbaḷupamā nghĩa là thọ giống như bong bóng nước tức thông thường bong bóng nước nổi lên rồi phải bước đến sự tan rã liền tức thì không thể tồn tại được lâu dài như thế nào thì thực tánh của tất cả thọ cũng như thế đó. Tức nhóm này lạc thọ, khổ thọ, xả thọ khi có cơ hội sanh lên thì cũng diệt mất đi liền tức thì bởi chẳng có lợi ích nào cả.

Lại nữa, thông thường chẳng có một người nào có thể nhận lấy các bong bóng nước đem đi làm thành các vật dụng như ghế, bàn, giường, tủ, và chỗ ngồi... được. Chúng phát sanh lên trống rỗng không đem đến sự lợi ích chắc thật rồi lập tức diệt mất đi như thế nào thì tâm sở thọ cũng như thế đó, tức trong khoảng thời gian chớp nhoáng hoặc chỉ một lần nháy mắt thì ước lượng sự sanh diệt là một ngàn tỷ lần.

Một lý khác nữa:

Thông thường bong bóng nước nổi lên do 4 nguyên nhân:

- 1- Dòng nước.
- 2- Nguồn nước.
- 3- Màng nước.
- 4- Gió.

Tâm sở thọ cũng sanh lên do 4 nhân:

- 1- Nương vào vật.
- 2- Cảnh.
- 3- Phiền não.
- 4- Xúc.

Cho nên Đức Phật nêu lên thuyết “Thọ giống như bong bóng nước”.



3- Marīcikūpamāsaññā nghĩa là tưởng giống như ảo ảnh. Tức lẽ thường nhiên ảo ảnh không bắt lấy bằng tay được và không thường tồn như thế nào thì tưởng cũng như thế đó tức vô thường và không thể chạm bắt lấy bằng tay.

Lại nữa, ảo ảnh giống như làn sóng trong đại dương bởi vì ảo ảnh có trạng thái chuyển động thường xuyên và đôi khi còn nhìn thấy những vật chuyển động ấy loang loáng màu sắc, ảo ảnh còn giống như hồ nước hoặc con sông cái nữa. Tâm sở tưởng cũng như thế đó, khi thấy một cảnh sắc nào thì ghi nhớ rằng màu vàng, màu da trời, sắc xinh xắn,

sắc đẹp thì phát khởi sự an lạc... vì vậy tưởng giống như ảo ảnh.

Ảo ảnh thường sanh lên trong lúc giữa cuối mùa nóng và đầu mùa mưa trong nơi có đầm lầy khô khan, bãi cát lớn (biển cát). Hiện tượng này khởi lên tựa hồ như làn sóng trong đại dương đang dập dờn hay cuộn cuộn nổi lên từng đợt và ào ạt bỏ tới. Nhưng khi chúng ta đến gần nhìn thì không thấy có gì cả, hiện tượng này được gọi là “ảo ảnh”. Có một số người cũng cho rằng ảo ảnh chỉ xuất hiện khi tia nắng và tầm nhìn vừa vạy với nhau mới thấy được rõ ràng.



4- Saṅkhārākadālūpamā nghĩa là hành uẩn giống như cây chuối hoặc lõi chuối. Tức thân cây chuối được kết bằng những bẹ chuối xóp mềm, lõi chuối là một bẹ non cũng mềm xóp. Chính vì thế cây chuối không chắc cứng như loại cây khác, nên không thể dùng vào việc cất nhà, không làm cây đà, đòn tay hay đòn dông được... bởi vì tánh chất không chắc cứng và không có lõi. 50 tâm sở là hành uẩn cũng như ví dụ này, tức 50 tâm sở này chẳng phải là ta hoặc của ta để mà nhận được, 50 tâm sở này tức hành uẩn là vô ngã chắc thật cho nên mới giống như cây chuối hoặc lõi của cây chuối.

Lại nữa, thông thường cây chuối hoặc lõi cây chuối là những bẹ chuối xếp cuộn lại từng lớp không lẫn lộn nhau

như thế nào thì hành uẩn cũng như thế đó không lẫn lộn nhau bởi 50 tâm sở tức xúc, tư...

Một lý khác nữa:

Thông thường cây chuối hoặc lõi cây chuối có nhiều hình dáng như bẹ bên ngoài lớn và có một loại màu, bẹ bên trong nhỏ hơn một chút lại có một loại màu khác nữa. Hành uẩn cũng vậy tức tham, sân, ngã mạn, tà kiến... các tâm sở này có tướng trạng khác nhau cho nên Đức Phật mới thuyết rằng hành uẩn giống như cây chuối hoặc lõi chuối.



5- Māyūpamañcaviññāṇaṃ nghĩa là thức uẩn giống như nhà ảo thuật, tức trò ảo thuật là từ vật không thật mà dùng kỹ xảo ảo thuật làm cho mọi người tin rằng là thật. Thức uẩn cũng giống như vậy tức làm cho phàm nhân chấp rằng là ta, bản ngã của ta nhưng thật sự thì chẳng có ta hoặc của ta.

Lại nữa, thông thường trò ảo thuật có thời gian mau chóng nhất, ngắn nhất, gần nhất, đối với thức uẩn là 89 hoặc 121 tâm cũng giống như vậy tức chỉ duy nhất một tâm đi, đến, đứng, ngồi, nằm các oai nghi khác nhau. Nhưng thật ra tâm đi đó diệt rồi, tâm đến mới sanh lên mọi lúc sanh diệt liên tục tức đi 1 tâm, đến 1 tâm... cho nên giống như trò ảo thuật thật sự.

Một lý khác nữa:

Thông thường trò ảo thuật các xảo thuật gia biểu diễn cho tất cả mọi người xem thấy rõ ràng đó là tiền, vàng, chim, rắn nhưng thật ra chẳng phải có tiền, vàng, chim, rắn. Ở đây 89 tâm cũng như vậy, pháp không có cũng làm cho nghĩ rằng có, pháp không đẹp thì làm cho nghĩ rằng đẹp, thật sự pháp không có như vô thường, bất trường cửu, rỗng không thì cũng là vô thường, bất trường cửu, rỗng không chắc thật và pháp bất mỹ cũng là bất mỹ. Cho nên Đức Phật nêu lên thuyết thức uẩn là 89 tâm hoặc 121 tâm giống như nhà ảo thuật thật sự.



C- Phần Xứ (yatanapabba)

21- Vấn: *Hãy trình bày phần xứ (āyatanapabba) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày 12 xứ cùng với giải thích như sau:

Trong phần xứ này có 12 xứ:

Nội xứ (ajjhātikāyatana).

Ngoại xứ (bāhirāyatana).

Sáu nội xứ:

1. Nhãn xứ.

2. Nhĩ xứ.

3. Tỷ xứ.
4. Thiệt xứ.
5. Thân xứ.
6. Ý xứ.

Sáu ngoại xứ:

1. Sắc xứ.
2. Thinh xứ.
3. Khí xứ.
4. Vị xứ.
5. Xúc xứ.
6. Pháp xứ.

Tổng cộng tất cả có 12 xứ.

Trước hết hãy đọc cho hiểu 12 nhóm xứ như đã đề cập cho chu đáo và phải quán xét nhóm xứ này để sự hiểu biết được hiển lộ lên trong tâm của mình tiếp theo như sau:

Phải kết hợp với niệm khi thấy sắc biết rằng thấy.

1. Thân kinh nhãn gọi là nhãn xứ.
2. Cảnh sắc gọi là sắc xứ.
3. Sự biết gọi là nhãn thức.

Ba pháp này hiện bày lên với nhau hành giả phải ghi nhớ cho trọn vẹn.

Phải kết hợp với niệm khi nghe tiếng biết rằng nghe.

1. Thần kinh nhĩ gọi là nhĩ xứ.
2. Cảnh thanh gọi là thanh xứ.
3. Sự biết gọi là nhĩ thức.

Ba pháp này hiện bày lên với nhau hành giả phải ghi nhớ cho hoàn chỉnh.

Đối với xứ khác cũng giống như vậy:

Lúc ngửi mùi thì:

1. Thần kinh tỷ gọi là tỷ xứ.
2. Cảnh khí gọi là khí xứ.
3. Sự biết gọi là tỷ thức.

Lúc thọ thực thì:

1. Thần kinh thiệt gọi là thiệt xứ.
2. Cảnh vị gọi là vị xứ.
3. Sự biết gọi là thiệt thức.

Lúc xúc chạm thì:

1. Thần kinh thân gọi là thân xứ.
2. Cảnh xúc gọi là xúc xứ.
3. Sự biết gọi là thân thức.

Lúc biết cảnh pháp thì:

1. Tâm gọi là ý xứ.

2. Cảnh pháp gọi là pháp xứ.

3. Sự biết gọi là ý thức.

Gom lại nội xứ và ngoại xứ là 12 xứ.

Người không tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi nương vào 12 xứ như đã đề cập thì 10 kiết sử (saññojana) sanh lên ngay.

10 kiết sử:

1. Dục ái kiết sử (kāmarāgasaññojana).

2. Phẫn uất kiết sử (paṭighasaññojana).

3. Ngã mạn kiết sử (mānasaññojana).

4. Tà kiến kiết sử (diṭṭhisaññojana).

5. Hoài nghi kiết sử (vicikicchasaññojana).

6. Giới cấm thủ kiết sử (silabbataparāmāsasaññojana).

7. Hữu ái kiết sử (bhavarāgasaññojana).

8. Tật kiết sử (issāsaññojana).

9. Lận kiết sử (macchariyasaññojana).

10. Vô minh kiết sử (avijjāsaññojana).

Khi 10 loại kiết sử này hiện bày lên hành giả nên biết bằng niệm cho hoàn chỉnh.

Trong nơi đây, từ “dục ái kiết sử” được giải thích rằng người vui thích đối với các cảnh tốt trong 6 môn:

Vui thích đối với cảnh tốt của sắc trong nhãn môn.

Vui thích đối với cảnh tốt của tiếng trong nhĩ môn.

Vui thích đối với cảnh tốt của mùi trong tỷ môn.

Vui thích đối với cảnh tốt của vị trong thiệt môn.

Vui thích đối với cảnh tốt của xúc trong thân môn.

Vui thích đối với cảnh tốt của cảnh pháp trong ý môn.

Từ “phần nộ kiết sử” được giải thích rằng người sân hận đối với cảnh xấu khi thấy phân, xác chó sinh thúí... trong 6 môn thì cũng tương tự giống như dục ái kiết sử tuần tự tiếp theo.

Ngã mạn kiết sử: Sự chấp thủ là ta.

Tà kiến kiết sử: Quan kiến sai lầm rằng cảnh sắc... là thường còn.

Hoài nghi kiết sử: Sự phân vân không biết chắc đối với chơn đế và chế định rằng cảnh đó là sắc hoặc chúng sanh.

Hữu ái kiết sử: Sự mong muốn ước nguyện được tài sản của chư thiên, phạm thiên...

Giới cấm thủ kiết sử: Người thực hành sai như thực hành giống như loài bàng sanh... cho rằng là con đường thoát khổ.

Tật kiết sử: Sự ganh ty sợ hãi rằng người khác sẽ giỏi hơn mình.

Lận kiết sử: Không muốn cho người khác được tài sản của mình.

Vô minh kiết sử: Sự không hiểu biết pháp chơn để cùng với 9 kiết sử.

Người gìn giữ theo như đã đề cập phần đầu thì tâm sở niệm ghi nhớ mọi sát na gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp sống trước làm cho niệm sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt đi khổ lẫn tập gọi là Diệt đế.

Bát Thánh Đạo làm cho biến tri khổ và đoạn trừ tập rồi có thể tác chứng Níp Bàn là Đạo đế.

Chính hành giả có thể thấy rõ Tứ Thánh Đế được suốt về sau khi tác chứng sơ đạo rồi thì sát trừ được 5 kiết sử như:

1. Tà kiến kiết sử.
2. Hoài nghi kiết sử.
3. Giới cấm thủ kiết sử.
4. Tật kiết sử.
5. Lận kiết sử.

Nhị đạo sát trừ được:

1. Dục ái kiết sử thô thiển.
2. Phần uất kiết sử thô thiển còn lại thì sơ đạo chưa sát trừ được.

Tam đạo sát tuyệt luôn 2 loại

1. Dục ái kiết sử vi tế.
2. Phần uất kiết sử vi tế còn lại thì nhị đạo chưa sát trừ được.

Tứ đạo sát tuyệt được 3 loại nữa:

1. Ngã mạn kiết sử.
2. Hữu ái kiết sử.
3. Vô minh kiết sử.

Trong nơi đây từ “sát trừ kiết sử” có 2 loại:

- 1- Sát trừ tạm thời và áp chế.
- 2- Sát trừ sát tuyệt.

Phàm nhân sát trừ là sát trừ bằng đạo hiệp thể liên quan từ Chỉ tịnh và Minh quán thuộc tạm thời (tadanga) và áp chế (vikkhambhana). Bởi vì khi buông thả niệm thì kiết sử mới hiện bày lên liền tức thì, khi có niệm, tỉnh giác ghi nhận biết cảnh trong 6 môn thì kiết sử sẽ lập tức diệt đi. Sự sát trừ loại này gọi là sát trừ tạm thời.

Còn sát tuyệt tức sát trừ bằng cách dứt tuyệt thì chẳng phải như vậy, tức bậc Thánh nhân sát tuyệt phiền não do nương vào đạo siêu thể là loại sát tuyệt kiết sử không bao giờ sanh lên được nữa. Nên cho dù vị ấy có buông thả niệm từ một loại nghiệp xứ nào đi nữa. Việc sát trừ của bậc Thánh gọi là đoạn trừ bằng cách sát tuyệt.

Như vậy hành giả có thể tác chứng đến A La Hán Đạo,

A La Hán Quả do nương vào sự sát trừ theo cách đã giải thích trong phần xứ này.



D- Phần Giác Chi (bojjhaṇapabba)

22- Vấn: *Hãy trình bày phần giác chi (bojjhaṇapabba) như ngài đã nêu lên thuyết theo chi tiết?*

Đáp: Pháp giác chi (sambojjhaṇadhamma) có 7:

- 1- Niệm giác chi (satisambojjhaṇa).
- 2- Trạch pháp giác chi (dhammavicayasambojjhaṇa).
- 3- Cần giác chi (viriyasambojjhaṇa).
- 4- Hỷ giác chi (pītisambojjhaṇa).
- 5- Tĩnh giác chi (passaddhisambojjhaṇa).
- 6- Định giác chi (samādhisambojjhaṇa).
- 7- Xả giác chi (upekkhāsambojjhaṇa).

Bảy pháp giác chi đã đề cập trên hành giả phải chú niệm bằng Chỉ tịnh và Minh quán mỗi một cảnh sanh lên trong 6 môn suốt trong cơ tánh của mình.

Từ “niệm giác chi”: Tâm sở niệm nghĩa là niệm ghi nhận biết theo Chỉ tịnh và Minh quán.

Từ “trạch pháp giác chi”: Tâm sở tuệ quyền quán xét tam tướng như vô thường, khổ, vô ngã.

Từ “cần giác chi”: Tâm sở cần nỗ lực trong thiện pháp thuộc Chỉ tịnh hoặc Minh quán để liễu tri Níp Bàn.

Từ “hỷ giác chi”: Tâm sở hỷ vui thích đối với thiện pháp mà mình đã tạo để liễu tri Níp Bàn.

Từ “tịnh giác chi”: Sự an tịnh của tâm nhận được từ thiện pháp thuộc Chỉ tịnh mà Minh quán.

Từ “định giác chi”: Tâm sở nhất hành vững trú trong cảnh nhận được từ Chỉ tịnh và Minh quán.

Từ “xả giác chi”: Tâm sở hành xả trung dung hoặc bình thản đối với cảnh không rơi vào hỷ ưu trong tất cả pháp hành.

(1) Nhân làm cho niệm giác chi sanh lên có 4:

1- Kết hợp với niệm giác chi như đã trình bày trong phần giác chi.

2- Tránh xa người không tu tiến niệm theo minh quán.

3- Phải thân cận với người có niệm ghi nhớ đối với danh sắc.

4- Làm cho tâm xuôi theo niệm trong 4 oai nghi và trong mỗi cảnh.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 4 chi thì niệm giác chi không từng sanh cũng hiện bày ngay và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm trí tuệ “*Bây giờ niệm giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó cũng nương vào niệm giác chi này có thể sẽ tác chứng A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(2) Nhân làm cho trạch pháp chi sanh lên có 7:

1- Học tập cho hiểu được về uẩn, xứ, giới, pháp duyên khởi và tứ đế.

2- Làm cho sạch sẽ tứ vật dụng bên trong lẫn bên ngoài.

3- Làm cho đức tin với trí tuệ và cần với định cho quân bình nhau suốt.

4- Tránh xa người không có trí tuệ bởi vì không biết rõ được trạch pháp giác chi.

5- Thân cận với người có trí tuệ am hiểu hoàn chỉnh về danh sắc.

6- Tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán thường xuyên nương vào uẩn, xứ, giới, đế, pháp duyên khởi làm nền tảng.

7- Làm cho tâm xuôi theo việc quán xét danh sắc sanh diệt trong 4 oai nghi và mỗi cảnh.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 7 chi phần thì trạch pháp giác chi không từng sanh lên cũng hiện bày ngay lập tức. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Hiện giờ trạch pháp giác chi đã sanh lên với ta*”, tiếp theo đó nương vào trạch pháp giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(3) Nhân làm cho cần giác chi sanh lên có 11:

1- Quán xét đến sự khổ đau của 4 cõi khổ.

2- Thấy được quả báo của việc tinh cần.

3- Quán xét đối với việc thực hành của 4 niệm xứ là con đường chơn chánh mà các bậc Thánh cũng đi trên con đường này.

4- Quán xét trong sự việc nên nhận vật chất cúng dường bởi do thực hành niệm xứ.

5- Quán xét trong sự kiện được sanh làm người cho nên nhận được tài sản của các bậc Thánh.

6- Quán xét rằng Đức Phật là bậc cao thượng bởi vì ngài viên mãn bởi ân đức đặc biệt.

7- Quán xét rằng ta được trở thành dòng giống đặc thù thuộc dòng giống của Đức Phật.

8- Quán xét sự cao quý của thiện bằng hữu đang thực hành với nhau.

9- Tránh xa người lười biếng hoặc người không có tinh cần.

10- Thân cận với người tinh cần.

11- Làm cho tâm xuôi theo việc quán xét danh sắc sanh diệt trong 4 oai nghi và mỗi cảnh.

Người tu tiên Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 11 chi phần như đã đề cập thì cần giác chi không từng sanh lên cũng hiện bày lên. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Hiện giờ cần giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó nương vào cần giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(4) Nhân làm cho hỷ giác chi sanh lên có 11:

- 1- Buddhānussati: Niệm tưởng đến ân đức Phật.
- 2- Dhammānussati: Niệm tưởng đến ân đức Pháp.
- 3- Saṅghānussati: Niệm tưởng đến ân đức Tăng.
- 4- Sīlānussati: Niệm tưởng đến ân đức giới.
- 5- Cāgānussati: Niệm tưởng đến ân đức thí.
- 6- Devatānussati: Niệm tưởng đến ân đức Chư Thiên có đức tin, giới hạnh...
- 7- Upasamānussati: Niệm tưởng đến ân đức Níp Bàn.
- 8- Tránh xa người không có đức tin, không chủ tâm tốt.
- 9- Thân cận người có đức tin, chủ tâm tốt.
- 10- Học tập kinh đáng tịnh tín như kinh dẫn dắt làm cho trở nên trong sạch (pasādanīyasutta)...
- 11- Làm cho tâm xuôi theo niệm danh sắc sanh diệt trong 4 oai nghi và trong mỗi cảnh.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 11 chi phần như đã đề cập thì hỷ giác chi không từng sanh lên cũng hiện bày lên ngay. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Hiện giờ hỷ giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó nương vào hỷ giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(5) Nhân làm cho tịnh giác chi sanh lên có 7:

- 1- Dùng vật thực thích hợp.
- 2- Tìm nơi có khí hậu thích hợp.
- 3- Chọn oai nghi thích hợp.
- 4- Quán xét rằng chính nghiệp xứ là nơi nương của mình và của người khác.
- 5- Tránh xa người ác làm tổn hại đến tất cả chúng sanh.
- 6- Tìm kiếm giao du thân cận với người có thân tâm an tịnh.
- 7- Làm cho tâm xuôi theo niệm danh sắc sanh diệt với 4 oai nghi và trong mỗi cảnh để được an tịnh.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 7 chi phần như đã đề cập thì tịnh giác chi không từng sanh cũng hiện bày ngay. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng Niệm, Trí tuệ “*Hiện giờ tịnh giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó nương vào tịnh giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(6) Nhân làm cho định giác chi sanh lên có 11:

- 1- Gìn giữ sạch sẽ tứ vật dụng như cơm, nước, vật thực...
- 2- Phát triển tín với tuệ và cần với định cho quân bình nhau.
- 3- Thiện xảo thuần thục trong việc nhận tướng cảnh (nimitta) của 40 chỉ tịnh nghiệp xứ.
- 4- Tinh cần làm cho tâm dừng mãnh khi tinh cần bị lùi sụt bằng tuệ, hỷ, cần.

5- Chế ngự tâm khi tâm phóng tán bởi tình cần phần chân quá bằng tịnh, định, xả.

6- Làm cho tâm phần chân bằng cách suy xét đến Tam Bảo hay 8 pháp kinh cảm như sanh, già, bệnh, chết, 4 cõi khổ khi trí tuệ lùi sụt hoặc không nhận biết được theo ý định.

7- Tu tiến nghiệp xứ thích hợp bằng cách không cho các sự vướng bận.

8- Tránh xa người có tâm phóng tán.

9- Thân cận với người có tâm định tĩnh.

10- Quán xét về thiên và pháp giải thoát.

11- Làm cho tâm định xuôi theo niệm danh sắc làm cho rõ lý.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 11 chi phần như đã đề cập thì định giác chi không từng sanh cũng hiện khởi ngay. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Hiện giờ định giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó nương vào định giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

(7) Nhân làm cho xả giác chi sanh lên có 5:

1- Quán xét pháp chơn đề như nắm giữ nghiệp là nơi nương nhờ và chẳng phải có người hoặc thú mà chỉ có danh sắc.

2- Thường xuyên quán xét pháp hành như vải, y các vật này là vô thường, khổ, vô ngã.

3- Tránh xa người chấp thủ đối với chế định về vợ, con...

4- Thân cận với người thấy được pháp hành mà không chấp thủ là vợ, con...

5- Làm cho tâm xuôi theo niệm danh sắc để trở thành xả.

Người tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán khi đầy đủ 5 chi phần như đã đề cập thì xả giác chi không từng sanh cũng sanh lên liền. Và phận sự của hành giả phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Hiện giờ xả giác chi đã sanh lên với ta*”, sau đó nương vào xả giác chi thì có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.

Trong nơi đây tâm sở niệm quán xét về 7 giác chi theo như cách trình bày gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho khổ đế sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt cả hai khổ và tập đế không cho có cơ hội mới sanh lên gọi là Diệt đế.

Tám Thánh Đạo liễu tri được Níp Bàn gọi là Đạo đế.

Chính nương vào mãnh lực tu tiến 7 giác chi thì hành giả có thể tác chứng đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả.



E- Phần Đế (saccapabba)

23- Vân: *Phần đế (saccapabba) ngài nêu lên thuyết như thế nào?*

Đáp: Ngài nêu lên thuyết trong phần đế có 4 đế:

- 1- Khổ đế (Dukkhasacca).
- 2- Tập đế (Samudayasacca).
- 3- Diệt đế (Nirodhasacca).
- 4- Đạo đế (Maggasacca).

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở trừ tâm sở tham và 28 sắc pháp gọi là Khổ đế tức thực tánh khổ thật sự.

Tâm sở tham gọi là Tập đế tức nhân sanh khổ.

Níp Bàn gọi là Diệt đế hoặc sự diệt khổ và tập.

8 Thánh đạo gọi là Đạo đế tức pháp nhân đề tác chứng diệt tức Níp Bàn.

Trình Bày Về Khổ Đế

Pháp khổ có 12 loại:

- 1- Khổ sanh (Jātidukkha): Khổ của sự tục sinh.
- 2- Khổ già (Jarādukkha): Khổ của sự lão hóa.
- 3- Khổ chết (maraṇadukkha): Khổ của sự chết.
- 4- Sầu khổ (sokadukkha): Khổ của tâm héo hon (khô héo).

5- Bi khổ (paridevadukkha): Khổ của sự than thở nói nhảm.

6- Khổ khổ (dukkhadukkha): Khổ của thân.

7- Ưu khổ (domanassadukkha): Khổ của sự buồn phiền.

8- Nảo khổ (upāyāsadukkha): Khổ của tâm khốn đốn.

9- Oán tăng hội khổ (appiyehisampayogadukkha): Gặp gỡ đối tượng không ưa thích là khổ.

10- Ái biệt ly khổ (piyehivippayogadukkha): Xa lìa đối tượng ưa thích là khổ.

11- Cầu bất đắc khổ (yampicchaṃ na labhati tampi dukkha): Muốn mà không được là khổ.

12- Chấp thủ ngũ uẩn khổ (saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā): Tóm lại ngũ uẩn là khổ.

Tóm lại 12 loại khổ này hành giả phải tu tiến bằng niệm, trí tuệ trong mỗi sát na sanh lên theo phương pháp tu tiến như sau:

1- Khổ sanh: Khổ của sự tục sinh.

Sự tục sinh bởi 4 sanh loại như:

1. Thai sanh (gabbhaseyyaka) hoặc bào sanh (jalābuja): Sanh vào trong bào thai người mẹ trong 3 sát na sanh, trụ, diệt rồi phát triển lên theo tuần tự tuổi thọ của danh sắc.

2. Noãn sanh (aṇḍaja): Sanh lên bên trong trứng.

3. Thấp sanh (saṃsedaja): Sanh lên trong rong rêu ẩm ướt, nước đọng lại hôi thối hoặc trong nước...

4. Hóa sanh (opapātika): Sanh lên hiện bày thân hình đầy đủ các xứ liền tức thì.

Tóm lại 4 loại khổ sanh như đã giải thích trên hành giả nên tu tiến khi mỗi sát na tâm sanh lên, như vậy sẽ biết được khổ đế.

2- Khổ già nghĩa là sự lão hóa: Sự già của tất cả chúng sanh như già nua, lùn cụt, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ giảm thiểu, các căn muội lược, các hiện tượng này gọi là già khổ. Khi hiểu biết thấy được các sự già này phải quán xét “*Bản thân ta kết quả cũng sẽ giống như vậy...*”

Đối với con người đã đến trạng thái già thì thân ta cũng đang đến trạng thái lão hóa răng rụng, tóc bạc, da nhăn, lưng còng, mắt mờ, tai điếc và sức khỏe suy giảm và ta cũng đang lâm vào tình trạng khổ chi phối... Sự biết khổ đế cũng sẽ khởi hiện tương tự như khổ sanh.

3- Khổ chết: Sự từ trần của tất cả chúng sanh như sự mệnh chung, sự chết, sự tan rã uẩn, sự diệt mất uẩn, sự lìa đời, sự từ bỏ sanh mạng, sự tạ thế, sự băng hà, sự lìa khỏi danh sắc, sự để lại thi hài, sự tiêu hoại mạng quyền.

Khi gặp, biết, thấy các sự chết này phải quán xét “*Thân ta đây kết quả cũng sẽ giống như vậy*”, thì sự biết khổ đế cũng sẽ sanh lên.

4- Sầu khổ: Sầu muộn, tâm héo hon khi gặp sự điều tàn nào do quyền thuộc suy vong, tài sản suy vong... sự buồn

phiền, cử chỉ buồn phiền ưu sầu chán nản bên trong lẫn bên ngoài này gọi là sầu khổ.

Khi gặp, biết, thấy người buồn phiền như đã đề cập phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp các pháp này chắc chắn*”, do vậy sự biết khổ đế cũng sẽ khởi hiện.

5- Bi khổ: Sự than khóc rên siết khi gặp phải một sự điều tàn nào do quyến thuộc suy vong, tài sản suy vong... sự khóc lóc kể lể đến công hạnh của con hay cháu đã lìa đời, sự than khóc rầm rức do nghĩ đến con cháu, cử chỉ than khóc bày tỏ công hạnh của con cháu... này gọi là bi khổ.

Khi gặp, biết, thấy người đang gặp các sự khổ này phải quán xét rằng “*Bản thân ta sẽ gặp phải giống như vậy...*” do vậy sự biết khổ đế cũng sẽ sanh lên.

6- Khổ khổ: Sự khổ của thân như khổ khởi hiện đến thần kinh thân, sự không an lạc (thoải mái) của thân phát sanh do nương vào sắc thần kinh, sự cảm giác khổ nương từ thân xúc như lạnh và nóng... này gọi là khổ khổ.

Khi gặp, biết, thấy người đang gặp khổ thân phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp phải giống như vậy là lẽ tự nhiên*”... do vậy sự biết khổ đế cũng sẽ hiện bày lên.

7- Ưu khổ: Sự khổ của tâm như sự khổ đưa đến tâm, sự không an lạc của tâm, cử chỉ cảm giác khổ nương từ ý xúc gặp cảnh không hài lòng gọi là ưu khổ.

Khi gặp, biết, thấy người đang gặp phải các tâm sở khổ

này quán xét “*Bản thân ta cũng phải gặp giống như vậy*”... do vậy sự biết khổ đế cũng sẽ sanh lên.

8- Não khổ: Tâm nóng nảy quá độ của người gặp phải một điều nào điều tàn do quyền thuộc suy vong, tài sản suy vong... nên tâm héo hơn nhiệt não quá mức. Sự việc tâm bị héo hơn quá mức này gọi là não khổ.

Khi gặp, biết, thấy gặp phải người đang khổ não này phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp phải giống như vậy*”... vì vậy sự biết khổ đế cũng sẽ sanh lên.

9- Khổ do gặp gỡ đối tượng không ưa thích: Gặp cảnh không vừa lòng hoặc một điều nào mà mình không thích.

6 cảnh mà mình không ưa thích như:

1. Sắc được thấy.
2. Âm thanh được nghe.
3. Mùi được ngửi.
4. Vị được nếm.
5. Đối tượng được xúc chạm.
6. Cảnh pháp được biết.

Sáu loại này là cảnh mà mình không ưa thích, cảnh không mong muốn, cảnh không thích thú đối với tâm. Như có một số người lòng chất chứa đầy dẫy ích kỷ không muốn cho người nào nhận được lợi ích và không muốn cho người nào có được sự an lạc thân tâm, không muốn cho người

được có sức khỏe. Trường hợp bắt buộc phải thân cận với người không ưa thích hoặc sống chung với loại người như vậy gọi là một loại khổ.

Khi gặp, biết, thấy người đang gặp khổ này phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp phải giống như vậy*”, do đó sự biết khổ để cũng sẽ khởi hiện.

10- Khổ do xa lìa đối tượng ưa thích: Chia ly với người thương mến hoặc một điều nào mà mình ưa thích.

6 cảnh mà mình ưa thích như sắc được thấy, âm thanh được nghe, mùi được ngửi, vị được nếm, đối tượng được xúc chạm, cảnh pháp được biết, sáu loại cảnh này là cảnh mà mình thương mến, là cảnh mà mình mong muốn, là cảnh mà mình ao ước nhiều mà lại bị chia ly. Như có người mà mình thương mến như cha, mẹ, anh trai, chị gái, em gái... và bạn bè tốt thân thương, các người này muốn cho người đó nhận được lợi ích và luôn luôn được an lạc. Trong hoàn cảnh không được thân cận hoặc chia lìa với người thương mến như vậy gọi là một loại khổ.

Khi được gặp, biết, thấy người đang gặp khổ này phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp phải giống như vậy*”, do vậy sự biết khổ sẽ sanh khởi.

11- Muốn mà không được là khổ: Điều mà mong muốn không được theo ý định:

(a) Sự mong muốn đồng cùng với dục ái thủ (taṇhāupādāna) gọi là khổ.

Khi người được gặp, biết, thấy người đang gặp khổ này phải quán xét “*Bản thân ta cũng sẽ gặp phải khổ này là lẽ thường nhiên*”...

(b) *Bản thân ta nếu như thoát khỏi được sự già là tốt nhất hoặc sự già không đến bản thân ta là tốt nhất...*

(c) *Bản thân ta nếu như thoát khỏi được sự bệnh là tốt nhất hoặc bệnh tật không đến được với bản thân ta là tốt nhất.*

(d) *Bản thân ta nếu như thoát khỏi được sự chết hoặc sự chết không đến được với bản thân ta là tốt nhất.*

(e) *Bản thân ta nếu như thoát khỏi được sầu, bi, khổ, ưu, não hoặc sầu, bi... các sự khổ này không sanh lên với bản thân ta là tốt nhất.*

Sự mong muốn đồng cùng dục ái thủ này gọi là muốn mà không được là khổ.

Khi được gặp, biết, thấy người gặp phải các sự khổ này phải quán xét bằng niệm, trí tuệ “*Đương nhiên bản thân ta cũng sẽ gặp phải giống như vậy không thoát khỏi được các sự khổ này*”... vì vậy sự biết được khổ đế cũng sẽ khởi sanh.

12- Sự chấp thủ ngũ uẩn là khổ: Ngũ thủ uẩn nếu nói theo tóm tắt là khổ tương tự giống như vậy:

1- Sắc thủ uẩn là cảnh của thủ bởi tham ái và tà kiến dính theo 28 sắc pháp.

2- Thọ thủ uẩn là cảnh của thủ bởi tham ái và tà kiến dính theo thọ.

3- Tưởng thủ uẩn là cảnh của thủ bởi tham ái và tà kiến dính theo tưởng.

4- Hành thủ uẩn là cảnh của thủ bởi tham ái và tà kiến dính theo 50 tâm sở.

5- Thức thủ uẩn là cảnh của thủ bởi tham ái và tà kiến dính theo 81 tâm hiệp thể.

Cả 5 pháp như đã đề cập gọi là thủ uẩn nói theo tóm tắt, 5 nhóm thủ uẩn này tựa như ngọn lửa đốt cháy. Nhóm thủ uẩn này cũng vậy tức sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não là nhiều đồng lửa đốt cháy. Cả 5 thủ uẩn đang trong lãnh vực khổ đế là chất lửa không dứt. Cho nên nói tóm lại 5 thủ uẩn là cảnh của tham ái và tà kiến gọi là khổ đế thật sự.

Tứ thủ:

1- Dục thủ (kāmuṇṇāḍāna): Dục ái tham muốn trong vật dục và phiền não dục. Tóm lại là tâm sở tham biến hành (khấp cùng) trong 8 tâm tham.

2- Kiến thủ (ditṭṭhuṇṇāḍāna): Tâm sở tà kiến biến hành trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

3- Giới cầm thủ (sīlabbatuṇṇāḍāna): Tâm sở tà kiến chấp giữ sai quấy là phương pháp mà mình thực hành

giống như bò, giống như chó là con đường thanh tịnh thoát khỏi vòng luân hồi.

4- Ngã chấp thủ (attavaduppādāna): Chấp giữ rằng có bản ngã, chính là tâm sở tà kiến.

Bốn loại thủ này có thực tánh bám chặt cảnh vững chắc tốt cùng như con rắn bắt được con ếch rồi không chịu buông bỏ.



Trình Bày Về Tập Đế

Ái dục là tập đế làm cho khổ sanh lên, ái dục có 3 loại:

1. Dục ái (kāmatanḥā): Sự ước muốn cõi dục bởi thích thú đối với ngũ dục.

2. Hữu ái (bhavatanḥā): Sự ước muốn cõi sắc và cõi vô sắc bởi vui thích đối với thiền kết hợp với thường kiến.

3. Phi hữu ái (vibhavatanḥā): Sự ước muốn nương từ sự thấy rằng không có kiếp vị lai tức vui thích đối với đoạn kiến.

Ba ái này là pháp làm nhân của khổ đế cho nên gọi là tập đế.

Vấn: Ái như đã đề cập khởi đầu nương sanh từ cảnh thực tánh nào và sanh diệt trong cảnh nào?

Đáp: Ái như đã đề cập nương sanh từ cảnh thuộc sắc yêu quý (piyarūpa), sắc ưa thích (sātarūpa) và sanh diệt trong chính hai sắc này.

Vấn: Thế nào là cảnh thuộc sắc yêu quý và sắc ưa thích?

Đáp: Cảnh của sắc yêu quý và sắc thích thú có 10 loại:

- | | |
|----------|-----------|
| 1. Môn. | 6. Tưởng. |
| 2. Cảnh. | 7. Tư. |
| 3. Thức. | 8. Ái. |
| 4. Xúc. | 9. Tầm. |
| 5. Thọ. | 10. Tứ. |

- Môn có 6 loại:

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. Nhãn môn. | 4. Thiệt môn. |
| 2. Nhĩ môn. | 5. Thân môn. |
| 3. Tỷ môn. | 6. Ý môn. |

- Cảnh có 6 loại:

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Cảnh sắc. | 4. Cảnh vị. |
| 2. Cảnh thanh. | 5. Cảnh xúc. |
| 3. Cảnh khí. | 6. Cảnh pháp. |

- Thức có 6 loại:

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. Nhãn thức. | 4. Thiệt thức. |
|---------------|----------------|

2. Nhĩ thức. 5. Thân thức.

3. Tỷ thức. 6. Ý thức.

- *Xúc có 6 loại:*

1. Nhãn xúc. 4. Thiết xúc.

2. Nhĩ xúc. 5. Thân xúc.

3. Tỷ xúc. 6. Ý xúc.

- *Thọ có 6 loại:*

1. Nhãn thọ. 4. Thiết thọ.

2. Nhĩ thọ. 5. Thân thọ.

3. Tỷ thọ. 6. Ý thọ.

- *Tưởng có 6 loại:*

1. Sắc tưởng. 4. Vị tưởng.

2. Thính tưởng. 5. Xúc tưởng.

3. Khí tưởng. 6. Pháp tưởng.

Tư có 6 loại:

1. Sắc tư (rūpasaññacetanā).

2. Thính tư (saddasaññacetanā).

3. Khí tư (gandhasaññacetanā).

4. Vị tư (rasasaññacetanā).

5. Xúc tư (phoṭṭhabbasaññacetanā).

6. Pháp tư (dhammasaññacetanā).

- *Ái có 6 loại:*

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. Sắc ái. | 4. Vị ái. |
| 2. Thinh ái. | 5. Xúc ái. |
| 3. Khí ái. | 6. Pháp ái. |

- *Tâm có 6 loại:*

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. Sắc tâm. | 4. Vị tâm. |
| 2. Thinh tâm. | 5. Xúc tâm. |
| 3. Khí tâm. | 6. Pháp tâm. |

- *Tứ có 6 loại:*

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. Sắc tứ. | 4. Vị tứ. |
| 2. Thinh tứ. | 5. Xúc tứ. |
| 3. Khí tứ. | 6. Pháp tứ. |

Tổng cộng có 60 pháp, nhóm pháp này gọi là cảnh của sắc yêu quý, sắc ưa thích. Từ sắc yêu quý, sắc ưa thích ám chỉ đến pháp làm cho ái thích thú.

Giải Thích

Trình Bày Sáu Môn

Nhãn môn nằm trong lãnh vực của 5 thủ uẩn như:

(1) Dù cho nhân loại hoặc chư thiên đi nữa vẫn có nhãn môn. Như khi nhìn thẳng vào gương bằng thần kinh nhãn thấy được hình bóng của mình rồi thì cảm giác ưa

thích khởi lên trong tâm *thần kinh nhãn* này giống như nhìn thấy được cửa sổ làm bằng ngọc tím trong cung vua trang hoàng bằng năm loại màu sắc như màu vàng, màu vàng ròng, màu đỏ, màu đen, màu trắng thì có sự thích thú đối với cảnh hiện bày trong gương. Do đó, thần kinh nhãn cùng thích hợp với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa cùng hiện bày với thần kinh nhãn. Sau khi nhãn thức giới sanh lên tiếp theo thì ái mới tháp tùng theo, ái dục đã sanh lên này gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ môn: Thần kinh nhĩ khi nghe tiếng thì cảm giác vui thích khởi lên trong tâm *thần kinh nhĩ* này giống như lỗ trống của ống đựng tiền hoặc sợi dây màu đỏ mà có buộc treo một vòng hoa lơ lửng thì thích thú đối với trạng thái được nghe. Đối với thần kinh nhĩ song hành với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa cùng hiện bày với thần kinh nhĩ. Sau khi nhĩ thức giới sanh lên tiếp theo thì ái dục mới tháp tùng theo, ái dục đã sanh lên này gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi tỷ môn: Thần kinh tỷ tức mũi khi được ngửi thì cũng suy nghĩ trong tâm *thần kinh tỷ* này giống như bình đầy sữa vàng thời xưa thì thích thú đối với trạng thái luôn được ngửi. Đối với thần kinh tỷ thích hợp với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa cùng hiện bày với thần kinh tỷ. Sau khi tỷ thức giới sanh khởi tiếp theo thì ái dục mới tháp tùng theo, ái dục đã sanh lên này gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiết môn: Thần kinh thiết tức lưới khi người được ném thì suy nghĩ trong tâm *thần kinh thiết này giống như tấm vải kambala màu đỏ mềm mại* thì thích thú đối với trạng thái được ném. Đối với thần kinh thiết thích hợp với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa cùng hiện bày với thần kinh thiết. Sau khi thiết thức giới sanh lên tiếp tục thì ái dục mới tháp tùng theo, ái dục đã khởi hiện lên này gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân môn: Thần kinh thân hiện hữu trong toàn thân khi được xúc chạm thì suy nghĩ trong tâm *thần kinh thân này giống như cây cột hoặc cột cửa của tháp vàng* thì thích thú đối với sự đụng. Đối với thần kinh thân thích hợp với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa cùng hiện bày với thần kinh thân. Sau khi thân thức giới sanh lên tiếp tục thì ái dục mới tháp tùng theo, ái dục đã khởi hiện lên này gọi là Tập đế.

6- Năm thủ uẩn nơi ý môn: Thông thường hầu như người suy nghĩ trong tâm *tâm của mình chẳng phải giống như tâm của người khác* và cùng nhau chấp thủ *tâm của mình cao quý hơn tâm của người khác* và thích thú đối với tâm của mình. Tâm của nhóm người này mới thích hợp với sắc yêu quý và sắc ưa thích nhưng ái dục chưa hiện bày lên. Sau khi ý thức giới sanh lên tiếp theo thì ái dục mới tháp tùng theo, đây gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Cảnh

(1) Năm thủ uẩn nơi cảnh sắc: Khi thấy các màu sắc rồi suy nghĩ trong tâm *giống như bông kaṇikāra hoặc hoa màu vàng* rồi thích thú đối với cảnh đó. Các màu sắc này thích hợp là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Riêng về ái dục thì chưa sanh lên được nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi cảnh thanh: Khi nghe được tiếng hay hoặc dịu dàng thì suy nghĩ trong tâm *giống như tiếng chim thuy hồng trong rừng Hy Mã Lạp Sơn hoặc tiếng chim tu hú hoặc tiếng kèn làm bằng ngọc maṇī* thì thích thú đối với cảnh thanh đó. Các cảnh thanh như đã đề cập hoàn toàn thích hợp là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Riêng về ái dục thì chưa sanh lên nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi cảnh khí: Khi nhận được hoặc ngửi được mùi thơm thì suy nghĩ trong tâm *ai mà nhận được hoặc ngửi được mùi thơm loại này ngoại trừ ta ra thì chẳng có người nào dùng dầu thơm, nước thơm loại này...* thì thích thú đối với cảnh mà mình nhận được. Cảnh khí của nhóm người này là sắc yêu quý, sắc ưa thích chắc thật. Riêng về ái dục chưa sanh lên nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi cảnh vị: Khi nhận được hoặc thọ dụng vật thực ngon thì hầu như suy nghĩ trong tâm *ai sẽ được thọ dụng vật thực ngon giống như ta, ta đây được thọ*

dụng vật thực ngon loại này... thì thích thú đối với cảnh vị mà mình thường xuyên được. Cảnh vị của nhóm người đó là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Riêng về ái dục chưa sanh lên nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi cảnh xúc khi chạm vào đồ vật mà mình nhận được thì phần nhiều suy nghĩ trong tâm *ai mà nhận được đồ vật tốt giống như ta, chỉ có một mình ta nhận được đồ vật tốt...* thì thích thú đối với đồ vật mà mình nhận được. Cảnh của nhóm người đó là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Riêng về ái dục chưa sanh lên nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi cảnh pháp: Khi thực tánh cảnh pháp sanh lên trong tâm thì suy nghĩ *ai có được cái đầu suy nghĩ giống như ta, chính cái đầu này suy nghĩ hoàn hảo đủ mọi cách* rồi quá say mê với cảnh pháp mà mình nghĩ ra được. Các cảnh đó trong nơi đây thích hợp là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Riêng về ái dục mới chưa sanh lên được nhưng sẽ sanh lên hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

Ghi chú:

Trong cảnh thứ hai là cảnh thịnh theo Thắng Pháp Tập yếu luận là “Saddo citto tujo”. Tức âm thanh do hai sở sanh là sanh lên do tâm và quý tiết, nhưng đôi khi cũng sanh lên do nghiệp và vật thực (sở giải bộ Phân Tích (sammohavinadanī aṭṭhakathā). Ngài giáo thọ sư sở giải nêu lên sự kiện có được âm thanh du dương bởi do thiện nghiệp của quá khứ và đôi khi cũng có một số người do

nhận được vật thực thích hợp nên làm cho âm thanh đó trở thành du dương truyền cảm. Vì vậy câu mà ngài giáo thọ sư Thắng Pháp Tập Yếu Luận đề cập trong phần đầu ám chỉ đến cảnh thính trong hiện tại mà thôi.



Trình Bày Sáu Loại Thức

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn thức: Khi thấy được sắc bằng nhãn thức thì ái dục chưa sanh lên, nhưng có thể sẽ sanh lên trong sát na đó hoặc đã sanh lên cũng gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ thức: Khi được nghe tiếng bằng nhĩ thức thì ái dục mới sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi tỷ thức: Khi được ngửi mùi bằng tỷ thức thì ái dục mới sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiệt thức: Khi được nếm vị bằng thiệt thức thì ái dục mới sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân thức: Khi được xúc chạm bằng thân thức thì ái dục mới sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý thức: Khi biết được cảnh pháp bằng ý thức thì ái dục mới chưa sanh lên được, nhưng có thể sẽ sanh lên hoặc đã sanh thì cũng đều gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Xúc

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn xúc: Sau khi thần kinh nhãn và cảnh sắc xúc chạm nhau thì nhãn thức sanh lên. Nương vào ba loại giới này thì nhãn xúc hiện bày lên và thích thú đối với cảnh danh pháp mà mình được. Riêng về ái dục mới chưa sanh lên nhưng có thể sẽ sanh và đã sanh đều gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ xúc: Sau khi thần kinh nhĩ xúc chạm với cảnh thanh thì nhĩ thức giới sanh lên. Nương vào ba loại giới thì nhĩ xúc hiện bày lên và thích thú đối với cảnh danh pháp mà mình nhận được. Riêng về ái dục mới chưa sanh lên được nhưng có thể sẽ sanh và đã sanh đều gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi tỷ xúc: Sau khi thần kinh tỷ xúc chạm với cảnh khí thì tỷ thức giới hiện khởi. Nương vào ba loại giới hình thành sắc yêu quý và sắc ưa thích tỷ xúc cũng hiện bày lên và thích thú đối với cảnh danh pháp mà mình nhận được. Riêng đối với ái dục mới chưa sanh lên được nhưng có thể sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiệt xúc: Sau khi thần kinh thiệt xúc chạm với cảnh vị thì thiệt thức giới hiện khởi. Nương vào ba loại giới hình thành sắc yêu quý và sắc ưa thích rồi thiệt xúc cũng hiện bày lên và thích thú đối với cảnh mà mình nhận được. Còn đối với ái dục mới chưa sanh lên được nhưng ắt hẳn sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân xúc: Sau khi thần kinh thân xúc chạm với cảnh xúc thì thân thức giới hiện khởi. Nương vào ba loại giới này hình thành sắc yêu quý và sắc ưa thích rồi thân xúc cũng hiện bày lên và thích thú đối với cảnh mà mình nhận được. Còn đối với ái dục mới chưa sanh lên được nhưng ắt hẳn sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý xúc: Sau khi tâm xúc chạm với cảnh pháp thì ý thức giới hiện khởi. Nương vào ba loại giới hình thành sắc yêu quý và sắc ưa thích rồi ý xúc cũng hiện bày lên và thích thú đối với cảnh mà mình nhận được. Còn đối với ái dục mới chưa sanh lên được nhưng ắt hẳn sẽ sanh hoặc đã sanh đều gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Thọ

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn thọ: Ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới này hợp lại tức thần kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức thì xúc hiện khởi lên ngay và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày tiếp theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ thọ: Ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới này hội tụ lại với nhau tức thần kinh nhĩ, cảnh thanh và nhĩ thức thì xúc hiện khởi lên ngay và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi tử thọ: Ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới này hội tụ lại với nhau tức thần kinh tử, cảnh khí và tử thức thì xúc hiện khởi lên ngay tức thì và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiết thọ: Ái dục thích thú đối với cảnh danh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới hội tụ với nhau tức thần kinh thiết, cảnh vị và thiết thức thì xúc hiện khởi lên ngay và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân thọ: Ái dục luôn vui thích đối với cảnh danh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới hội tụ với nhau tức thần kinh thân, cảnh xúc, và thân thức thì xúc hiện khởi lên ngay và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý thọ: Ái dục luôn thích thú đối với cảnh pháp là thọ nương sanh từ xúc. Do ba loại giới hội tụ với nhau tức tâm, cảnh pháp và ý thức thì xúc hiện khởi lên ngay và ái dục cũng sanh lên rồi hiện bày theo mỗi sát na đó, gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Tướng

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tướng: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp do tướng nhớ lại cảnh

sắc là sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gồm hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi thỉnh tượng: Thực tánh ái dục có sự vui thích đối với cảnh danh pháp do tưởng nhớ lại tiếng có thực tánh của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên nên ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gồm hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tượng: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp do tưởng nhớ lại các mùi của sắc yêu quý và sắc ưa thích đó khởi hiện lên nên ái dục đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gồm hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tượng: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp do tưởng nhớ lại việc thọ thực các vị thuộc sắc yêu quý và sắc ưa thích đó khởi hiện lên nên ái dục đã sanh lên cũng lại hiện bày tiếp tục. Gồm hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tượng: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp do tưởng nhớ lại việc xúc chạm các đồ vật thuộc sắc yêu quý và sắc ưa thích đó khởi hiện lên nên ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gồm hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tượng: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp do tưởng nhớ lại cảnh

pháp của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi hiện lên nên ái dục cũ đã sanh vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

Trình Bày Sáu Loại Tư

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tư (rūpasaññācetanā): Thực tánh ái dục có sự vui thích đối với cảnh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh sắc thuộc sắc yêu quý, sắc ưa thích khởi lên ngay và ái dục cũ đã sanh vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi thanh tư (saddasaññācetanā): Thực tánh ái dục có sự vui thích đối với cảnh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh thanh thuộc sắc yêu quý, sắc ưa thích khởi lên ngay và ái dục cũ đã sanh vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tư (Gandhasaññācetanā). Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh khí của sắc yêu quý, sắc ưa thích khởi lên và ái dục cũ đã sanh vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tư (Rasasaññācetanā): Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh vị của sắc yêu quý, sắc ưa thích đó khởi lên ngay và ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tư (phoṭṭhabbasaññācetanā): Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh xúc của sắc yêu quý, sắc ưa thích đó khởi lên ngay và ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tư (dhammasaññācetanā): Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp do tự tìm kiếm trong cảnh pháp của sắc yêu quý, sắc ưa thích đó khởi lên ngay và ái dục cũ đã sanh lên cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Ái Dục

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc ái: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp là sắc ái vui thích với cảnh sắc của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi tinh ái: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tinh ái vui thích với cảnh tinh của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí ái: Thực tánh ái dục có sự thích

thú đối với cảnh danh pháp là khí ái vui thích với cảnh khí của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị ái: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp là vị ái vui thích với cảnh vị của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc ái: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp là xúc ái vui thích với cảnh xúc của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp ái: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp là pháp ái vui thích với cảnh pháp của sắc yêu quý và sắc ưa thích khởi lên ngay nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Tầm

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tầm: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tầm suy nghĩ đến cảnh sắc của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội sanh lên

nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi thịnh tâm: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh pháp là tâm suy nghĩ đến cảnh thịnh của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tâm: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tâm suy nghĩ đến cảnh khí của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tâm: Thực tánh ái dục có sự vui thích đối với cảnh danh pháp là tâm suy nghĩ đến cảnh vị của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tâm: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tâm suy nghĩ đến cảnh xúc của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này phát sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tâm: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là pháp tâm suy nghĩ đến cảnh pháp của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này

sinh lên nên ái dục cũ đã sinh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.



Trình Bày Sáu Loại Tứ

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh sắc của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sinh lên nên ái dục cũ đã sinh cũng vẫn hiện bày tiếp tục nữa. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(2) Năm thủ uẩn nơi tinh tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh tinh của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sinh lên nên ái dục cũ đã sinh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh khí của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sinh lên nên ái dục cũ đã sinh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh vị của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sinh lên nên ái dục cũ đã sinh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh xúc của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tứ: Thực tánh ái dục có sự thích thú đối với cảnh danh pháp là tứ suy xét đến cảnh pháp của sắc yêu quý và sắc ưa thích nhân cơ hội này sanh lên nên ái dục cũ đã sanh cũng vẫn hiện bày tiếp tục. Gom hai loại ái dục cũ và mới lại gọi là Tập đế.



Trình Bày Ái Dục Cũ Và Ái Dục Mới Nương Sanh Từ Sáu Môn Của Sắc Yêu Quý Và Sắc Ưa Thích

(1) Thân kinh nhãn, cảnh sắc, nhãn thức, nhãn xúc, nhãn thọ, sắc tưởng, sắc tư, sắc ái, sắc tầm, sắc tứ. Tổng cộng 10 loại vật và cảnh này khi sanh lên nơi nhãn môn để biểu thị sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới hiện khởi được dễ dàng.

(2) Thân kinh nhĩ, cảnh thanh, nhĩ thức, nhĩ xúc, nhĩ thọ, thanh tưởng, thanh tư, thanh ái, thanh tầm, thanh tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này khi sanh lên nơi nhĩ môn để biểu thị sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới hiện khởi ngay.

(3) Thần kinh tử, cảnh khí, tử thức, tử xúc, tử thọ, khí tướng, khí tưởng, khí tư, khí ái, khí tầm, khí tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này khi sanh lên nơi tử môn để biểu lộ lên sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới hiện khởi ngay.

(4) Thần kinh thiệt, cảnh vị, thiệt thức, thiệt xúc, thiệt thọ, vị tướng, vị tư, vị ái, vị tầm, vị tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này khi sanh lên nơi thiệt môn để biểu lộ lên sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới sanh khởi ngay.

(5) Thần kinh thân, cảnh xúc, thân thức, thân xúc, thân thọ, xúc tướng, xúc tư, xúc ái, xúc tầm, xúc tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này sanh lên nơi thân môn để biểu lộ lên sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới sanh khởi liền.

(6) Ý vật, cảnh pháp, ý thức, ý xúc, ý thọ, pháp tướng, pháp tư, pháp ái, pháp tầm, pháp tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này khi sanh lên nơi ý môn để bày tỏ lên sắc yêu quý và sắc ưa thích. Nương vào hai sắc yêu quý và sắc ưa thích nên ái dục cũ và mới sanh lên liền.

Số lượng như đã đề cập trên là Tập đế vì là nhân của khổ đế bởi nương vào sự vui thích thường xuyên đối với sáu môn.



Trình Bày Về Diệt Đế

Vấn: Sự kiện Níp Bàn diệt tận tất cả khổ như thế nào?

Đáp: Sự kiện Níp Bàn diệt tận tất cả khổ theo kinh Āgamayutti như sau:

Asesavirāganīrodhacāgo paṭinissaggo mutti anālayo “Đoạn tận ái dục bằng đạo lộ ly tham để tác chứng được diệt tận hữu (bhavanīrodha)”.

Từ pāli đã đề cập trong phần đầu là tên của Níp Bàn, ý nghĩa tiếp theo nữa là nương vào Níp Bàn đoạn tận được ái dục, đoạn tận được ba hữu để không cho sự vui thích tiếp tục nữa. Cho nên Níp Bàn là sự diệt tận Khổ để là quả và Tập đế là nhân bởi đoạn tận ái dục bằng đạo lộ ly tham (virāgamagga).

Níp Bàn chỉ duy nhất chỉ có một không có hai nhưng danh từ của Níp Bàn thì có nhiều bởi gọi tên đối lập với tất cả pháp hành như:

1- Asesavirāganīrodho: Pháp giới diệt tận khổ bởi thoát khỏi tham ái không còn sự sót.

2- Asesabhavanīradho: Pháp giới diệt tận hữu không còn dư sót.

3- Cāgo: Pháp giới đoạn tận tất cả ái dục.

4- Paṭinissaggo: Pháp giới đoạn tận các hữu tiếp theo.

5- Mutti: Pháp giới giải thoát khỏi phiền não.

- 6- Anālayo: Pháp giới không có vương vấn tức ái dục.
- 7- Rāgakkhayo: Níp Bàn là nơi chấm dứt tham ái.
- 8- Dosakkhayo: Níp Bàn là nơi chấm dứt sân hận.
- 9- Mohakkhayo: Níp Bàn là nơi chấm dứt si mê.
- 10- Taṇhakkhayo: Níp Bàn là nơi chấm dứt ái dục.
- 11- Anuppādo: Níp Bàn là nơi diệt tận ngũ uẩn.
- 12- Apavattam: Níp Bàn là nơi diệt tận danh sắc.
- 13- Animittam: Níp Bàn là nơi không có hiện tượng pháp hành.
- 14- Appaṇīhita: Níp Bàn là nơi không có sự tham muốn.
- 15- Anāyūham: Níp Bàn là nơi không có sự tinh cần.
- 16- Appaṭisandhi: Níp Bàn là nơi không có tái sanh.
- 17- Anuppatti: Níp Bàn là nơi không có sự hiện sanh.
- 18- Agati: Níp Bàn là nơi không có cảnh giới đi đến.
- 19- Ajātam: Níp Bàn là nơi danh sắc không sanh lên được.
- 20- Abyādhi: Níp Bàn là nơi không có sự bệnh.
- 21- Ajaram: Níp Bàn là nơi không có sự già.
- 22- Amataṃ: Níp Bàn là nơi không có sự chết.
- 23- Aparideva: Níp Bàn là nơi không có sự than khóc.
- 24- Anupāyāsa: Níp Bàn là nơi không có sự khốn đốn thảm thiết.

25- Asaṃkileṭṭham: Níp Bàn là nơi không có sự xấu xa tồi tệ.

Các từ... này là từ của Níp Bàn đối lập lại tất cả pháp tạo tác (hữu vi).

Như đã đề cập thì sự diệt tận khổ tức Níp Bàn giới.

Theo bài kinh tứ niệm xứ có hai cách thuyết tức thuyết xuôi (Anulomadesanā) và thuyết nghịch (paṭilomadesanā):

- Thuyết xuôi như “Yāyaṃtañhā panobbhavikā...”. Khi không đoạn trừ ái dục bằng Thánh Đạo thì ái dục cũng vẫn sanh lên nơi 6 vật, cảnh và môn.

- Thuyết nghịch như “Sākhopanesā...”. Khi đoạn trừ ái dục bằng Thánh Đạo thì ái dục cũng diệt đi nơi 6 vật, cảnh và môn.

Vấn: Thánh Đạo đoạn trừ ái dục từ trong cảnh nào?

Đáp: Ái dục diệt đi từ cảnh thuộc sắc yêu quý, sắc ưa thích chính là thủ uẩn diệt đi.

Vấn: Trong thủ uẩn thì cảnh nào thuộc sắc yêu quý, sắc ưa thích?

Đáp: Có 10 loại thuộc sắc yêu quý và sắc ưa thích:

- | | |
|------------|-------------|
| 1- 6 môn. | 6- 6 tưởng. |
| 2- 6 cảnh. | 7- 6 tư. |
| 3- 6 thức. | 8- 6 ái. |

4- 6 xúc.

9- 6 tầm.

5- 6 thọ.

10- 6 tứ.

Tóm lại 10 nhóm pháp này gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích là nhóm pháp đã đề cập giải thích trong nhóm Tập đề. Về phần Diệt đế đoạn tận 10 loại Tập đề này như thế nào thì không cần thiết phải giải thích chỉ trình bày tóm tắt mà thôi.

Trình Bày Sáu Môn Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn môn nên thần kinh nhãn gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Trong nơi đây ái dục sanh lên nơi thần kinh nhãn cho nên để cho ái dục nơi thần kinh nhãn không sanh lên có 2 cách:

1. Đạo giai đoạn đầu (Pubbabhāgamagga).

2. Đạo siêu thế (Lokuttaramagga).

Đạo giai đoạn đầu là chú vào bằng niệm xứ trong khi thấy phải biết bằng Niệm, Tỉnh giác. Khi sự thấy vui thích với sắc đó thì phải biết rằng có sự thích thú với sắc, như vậy ái dục sẽ diệt đi từ sắc đó bằng cách tạm thời. Còn đạo siêu thế thì đoạn trừ bằng cách sát tuyệt, đoạn trừ sát tuyệt cả 4 loại.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ môn, thần kinh nhĩ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(3) Năm thủ uẩn nơi tỷ môn nên thần kinh tỷ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiết môn nên thần kinh thiết gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân môn nên thần kinh thân gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý môn nên sắc ý vật gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Cảnh Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi cảnh sắc nên cảnh sắc gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Trong nơi đây ái dục thích thú với cảnh sắc sanh lên cho nên để không cho ái dục phát sanh thì có 2 cách:

1. Đạo giai đoạn đầu (Pubbabhāgamagga).

2. Đạo siêu thế (Lokuttaramagga).

Đạo giai đoạn đầu đoạn trừ bằng niệm xứ trong khi thấy phải biết bằng Niệm, Tỉnh giác. Khi sự thấy vui thích với sắc đó thì phải biết rằng có sự thích thú với sắc, như vậy ái dục sẽ diệt đi từ sắc đó bằng cách tạm thời. Cho đến khi đạo siêu thế khởi hiện thì đoạn trừ bằng cách sát tuyện.

(2) Năm thủ uẩn nơi cảnh thanh nên cảnh thanh gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(3) Năm thủ uẩn nơi cảnh khí nên cảnh khí gọi là sắc

yêu quý và sắc ưa thích,

(4) Năm thủ uẩn nơi cảnh vị nên cảnh vị gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(5) Năm thủ uẩn nơi cảnh xúc nên cảnh xúc gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(6) Năm thủ uẩn nơi cảnh pháp nên cảnh pháp gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Thức Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn thức, nhãn thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích. Trong nơi đây ái dục khởi hiện nơi nhãn thức vì vậy để cho ái dục nơi nhãn thức không sanh lên có 2 cách:

1. Đạo giai đoạn đầu (Pubbabhāgamagga).

2. Đạo siêu thế (Lokuttaramagga).

Đạo giai đoạn đầu tức chú vào bằng niệm xứ trong khi thấy phải biết bằng Niệm, Tỉnh giác. Khi biết sự thấy thích thú với sắc thì phải biết rằng có sự thích thú với sắc, như vậy ái dục sẽ diệt đi từ sắc đó bằng cách tạm thời. Cho đến khi đạo siêu thế thì đoạn trừ bằng cách sát tuyệt.

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ thức nên nhĩ thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(3) Năm thủ uẩn nơi tử thức nên tử thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiệt thức nên thiệt thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân thức nên thân thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý thức nên ý thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Xúc Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn xúc, nhãn xúc sanh lên do ba pháp hội tụ lại như thần kinh nhãn, cảnh sắc, nhãn thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(2) Nhĩ xúc sanh lên do thần kinh nhĩ, cảnh thanh và nhĩ thức.

(3) Tỷ xúc sanh lên do thần kinh tỷ, cảnh khí và tỷ thức.

(4) Thiệt xúc sanh lên do thần kinh thiệt, cảnh vị và thiệt thức.

(5) Thân xúc sanh lên do thần kinh thân, cảnh xúc và thân thức.

(6) Ý xúc sanh lên do sắc ý vật, cảnh pháp và ý thức, gom các pháp này lại gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Thọ Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi nhãn thọ, nhãn thọ sanh lên từ xúc, xúc khởi hiện do thần kinh nhãn, cảnh sắc, và nhãn thức gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích như nhau. Phương pháp diệt ái dục và đoạn trừ tương tự như đã đề cập trong môn, cảnh...

(2) Năm thủ uẩn nơi nhĩ thọ nên nhĩ thọ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(3) Năm thủ uẩn nơi tỷ thọ nên tỷ thọ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(4) Năm thủ uẩn nơi thiệt thọ nên thiệt thọ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(5) Năm thủ uẩn nơi thân thọ nên thân thọ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(6) Năm thủ uẩn nơi ý thọ nên ý thọ gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Tưởng Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tưởng nên sắc tưởng tức sự nhớ lại sắc gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(2) Năm thủ uẩn nơi thanh tưởng nên thanh tưởng tức sự nhớ lại tiếng gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tướng nên khí tướng tức sự nhớ lại mùi gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tướng nên vị tướng tức sự nhớ lại các vị gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tướng nên xúc tướng tức sự nhớ lại vật xúc chạm gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tướng nên pháp tướng tức sự nhớ lại cảnh pháp gọi là sắc yêu quý và sắc ưa thích.



Trình Bày Sáu Tư Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tư nên sắc tư tức có chủ tâm đối với cảnh sắc.

(2) Năm thủ uẩn nơi thanh tư nên thanh tư tức có chủ tâm đối với cảnh thanh.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tư nên khí tư tức có chủ tâm đối với cảnh khí.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tư nên vị tư tức có chủ tâm đối với cảnh vị.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tư nên xúc tư tức có chủ tâm đối với cảnh xúc nóng, lạnh, cứng, mềm.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tư nên pháp tư tức có chủ tâm đối với cảnh pháp.



Trình Bày Sáu Ái Theo Phương Pháp Diệt

- (1) Năm thủ uẩn nơi sắc ái nên sắc ái thích thú đối với sắc.
- (2) Năm thủ uẩn nơi thanh ái nên thanh ái thích thú đối với tiếng.
- (3) Năm thủ uẩn nơi khí ái nên khí ái thích thú đối với mùi.
- (4) Năm thủ uẩn nơi vị ái nên vị ái thích thú đối với vị.
- (5) Năm thủ uẩn nơi xúc ái nên xúc ái thích thú đối với đối tượng xúc chạm.
- (6) Năm thủ uẩn nơi pháp ái nên pháp ái thích thú đối với cảnh pháp.



Trình Bày Sáu Tàm Theo Phương Pháp Diệt

- (1) Năm thủ uẩn nơi sắc tàm nên sắc tàm suy nghĩ đến cảnh sắc.
- (2) Năm thủ uẩn nơi thanh tàm nên thanh tàm suy nghĩ đến cảnh thanh.
- (3) Năm thủ uẩn nơi khí tàm nên khí tàm suy nghĩ đến cảnh khí.
- (4) Năm thủ uẩn nơi vị tàm nên vị tàm suy nghĩ đến cảnh vị.
- (5) Năm thủ uẩn nơi xúc tàm nên xúc tàm suy nghĩ đến cảnh xúc.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tầm nên pháp tầm suy nghĩ đến cảnh pháp.



Trình Bày Sáu Tứ Theo Phương Pháp Diệt

(1) Năm thủ uẩn nơi sắc tứ nên sắc tứ xem xét cảnh sắc.

(2) Năm thủ uẩn nơi thanh tứ nên thanh tứ xem xét cảnh thanh.

(3) Năm thủ uẩn nơi khí tứ nên khí tứ xem xét cảnh khí.

(4) Năm thủ uẩn nơi vị tứ nên vị tứ xem xét cảnh vị.

(5) Năm thủ uẩn nơi xúc tứ nên xúc tứ xem xét cảnh xúc.

(6) Năm thủ uẩn nơi pháp tứ nên pháp tứ xem xét cảnh pháp.



Trình Bày Sự Diệt Ái Dục Nơi Sắc Yêu Quý, Sắc Ưa Thích Theo Hai Phương Pháp Đoạn Trừ

(1) Thân kinh nhãn, cảnh sắc, nhãn thức, nhãn xúc, nhãn thọ, sắc tưởng, sắc tư, sắc ái, sắc tầm, sắc tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới cũng sanh lên, 10 loại danh pháp này khi diệt cũng diệt nơi 10 pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời (*tadaṅgapahāna*) và đoạn trừ bằng cách sát tuyệt (*samucchedaṅgapahāna*) bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.

(2) Thần kinh nhĩ, cảnh thính, nhĩ thức, nhĩ xúc, nhãn thọ, thính tướng, thính tư, thính ái, thính tầm, thính tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới, sanh lên hay diệt đi cũng sanh diệt nơi 10 loại pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời và đoạn trừ bằng cách sát tuyệt bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.

(3) Thần kinh tỷ, cảnh khí, tỷ thức, tỷ xúc, tỷ thọ, khí tướng, khí tư, khí ái, khí tầm, khí tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới, sanh lên hay diệt đi nơi 10 loại pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời và bằng cách đoạn trừ sát tuyệt bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.

(4) Thần kinh thiệt, cảnh vị, thiệt thức, thiệt xúc, thiệt thọ, vị tướng, vị tư, vị ái, vị tầm, vị tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới, sanh lên hay diệt đi cũng sanh diệt nơi 10 loại pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời và đoạn trừ bằng cách sát tuyệt bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.

(5) Thần kinh thân, cảnh xúc, thân thức, thân xúc, thân thọ, xúc tướng, xúc tư, xúc ái, xúc tầm, xúc tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới, sanh lên hay diệt đi cũng sanh diệt nơi 10 loại pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời và đoạn trừ bằng cách sát tuyệt bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.

(6) Ý vật, cảnh pháp, ý thức, ý xúc, ý thọ, pháp tướng,

pháp tư, pháp ái, pháp tâm, pháp tứ. Tóm lại 10 loại vật và cảnh này thì cho dù ái dục cũ hoặc ái dục mới, sanh lên hay diệt đi cũng sanh diệt nơi 10 loại pháp này. Bằng cách đoạn trừ tạm thời và đoạn trừ bằng cách sát tuyện bởi mãnh lực của 4 đạo siêu thế.



Trình Bày Về Đạo Đế

Vấn: Đạo lộ thực hành đưa đến Níp Bàn là gì?

Đáp: Đạo lộ thực hành đưa đến Níp Bàn là Bát Chánh Đạo là:

- 1- Chánh kiến (sammādiṭṭhi).
- 2- Chánh tư duy ((sammāsaṅkappa).
- 3- Chánh ngữ (sammāvācā).
- 4- Chánh nghiệp (sammākammanta).
- 5- Chánh mạng (sammāājīva).
- 6- Chánh tinh tấn (sammāvāyāma).
- 7- Chánh niệm (sammāsati).
- 8- Chánh định (sammāsamādhi).

Tám Thánh đạo này gọi là khổ diệt Đạo Hành Thánh Đế (dukkhanirodhagāminipaṭipadāriyasacca), vì đạo lộ này là pháp nhân nhất định đưa đến Níp Bàn.

Trình Bày Chánh Kiến

Trong nơi đây tâm sở tuệ quyền gọi là chánh kiến (sammādiṭṭhi) có 4 tướng trạng:

- 1- Tuệ biết trợn vện Khổ đế.
- 2- Tuệ biết trợn vện Khổ tập.
- 3- Tuệ biết trợn vện Khổ diệt.
- 4- Tuệ biết trợn vện Đạo đế.

Trong 4 đế đã trình bày trong phần đầu là nói theo tóm tắt vẫn còn 2 đế nữa:

- 1- Luân đế (vaṭṭasacca).
- 2- Ly luân đế (vivaṭṭasacca).

- Khổ và tập gọi là luân đế bởi vì Khổ đế là danh sắc và Tập đế là nhân của tất cả khổ.

- Diệt và đạo gọi là ly luân đế vì hai đế này làm cho chấm dứt khổ và tập hoặc không cho có cơ hội sanh lên tiếp tục trong vị lai.

Khi hành giả tập trung tu tiên trước hết tìm kiếm trí thấu đáo (paṭivedhañāṇa) trước.

Trí thấu đáo có 2 loại:

- 1- Hiệp thể thấu đáo (lokiyapaṭivedha).
- 2- Siêu thể thấu đáo (lokuttarapaṭivedha).

- Hiệp thế thấu đáo nghĩa là hiểu về khổ và tập suốt cho đến uẩn, xứ, giới như thế nào là khổ, như thế nào là tập, khổ có bao nhiêu, tập có bao nhiêu nhiều hay ít. Diệt và đạo cũng giống như vậy tức phải học từ thầy giáo thọ về việc tầm cầu Níp Bàn phải thực hành như thế nào? Và tu tiến Bát Chánh đạo như thế nào...?

- Siêu thế thấu đáo cùng với Thánh Đạo sanh lên trong tâm của mình liễu tri Tứ Thánh đế cũng hiển lộ lên tức thì. Thật sự thì hiệp thế thấu đáo chỉ là biết phương pháp do thuyết giảng chẳng phải là thực chứng chắc chắn còn siêu thế thấu đáo là tác chứng thật sự.

Tóm lại:

Trong nơi đây người tầm cầu hiệp thế thấu đáo nên học cho hiểu biết được pháp học Phật Giáo (pariyattisāsanā) cho hoàn chỉnh trước. Bởi vì việc tầm cầu trí thấu đạt nếu không có pháp học Phật Giáo thì không có thể hiểu biết được rằng thế nào là khổ? Đoạn trừ tập như thế nào? Tác chứng Níp Bàn như thế nào? Và tu tiến Bát Chánh đạo như thế nào...?



Trình Bày Chánh Tư Duy

Từ “chánh tư duy” (sammāsaṅkappa) là tâm sở tầm, là sự suy nghĩ chơn chánh hoặc suy nghĩ đến con đường hoàn hảo.

Gồm có 3 loại chánh tư duy:

1- Tư duy ly dục (nekkhammasaṅkappa): Suy nghĩ để thoát khỏi ngũ dục.

2- Tư duy ly sân hận (abyāpādasāṅkappa): Suy nghĩ để thoát khỏi sân.

3- Tư duy ly não hại (avihiṃsāsaṅkappa): Suy nghĩ để thoát khỏi việc làm tổn hại.

- Tư duy ly dục đối trị lại dục tầm đoạn trừ được tham.

- Tư duy ly sân hận đối trị lại sân tầm đoạn trừ được sân.

- Tư duy ly não hại đối trị lại hại tầm đoạn trừ được sân.

Việc đoạn trừ tầm cũng có hai cách giống như vậy tức hiệp thế và siêu thế.

Trong nơi đây cách thứ nhất là hiệp thế trình bày như sau:

(1) Hành giả có chủ tâm đoạn trừ dục tầm nên tu tiên chú niệm bằng hai sự tu tiến. Trong mỗi sát na mà dục tầm khởi hiện thì biết rằng dục tầm sanh lên hoặc chú niệm bằng tam tướng cũng được. Đây gọi là theo cách thứ nhất tức hiệp thế.

(2) Theo siêu thế thì đoạn trừ cùng với Thánh Đạo, hành giả có thể đoạn trừ dục tầm cả cũ lẫn mới được do nương vào mãnh lực của 4 Thánh Đạo.

(3) Hành giả có chủ tâm đoạn trừ sân tầm thì cũng giống như dục tầm tức có hiệp thế lẫn siêu thế việc chú niệm cũng tương tự như vậy.

(4) Hành giả có chủ tâm đoạn trừ hại tầm cũng giống

như vậy hoặc cách thức trình bày từ nội dung trọng yếu thì việc đoạn trừ ba loại bất thiện đều giống nhau như đoạn trừ bằng cách tạm thời (tadaṅgapahāna). Đoạn trừ bằng cách áp chế (vikkhambhanapahāna) tức đoạn trừ bằng mãnh lực của thiền (lâu hơn đoạn trừ bằng cách tạm thời). Đoạn trừ bằng cách sát tuyệt (samucchedapahāna) tức đoạn trừ bằng mãnh lực của Thánh Đạo.

Theo kinh āgamayutti ngài giáo thọ sư sở giải đề cập trong sở giải Thanh Tịnh Đạo “*Trong 40 nghiệp xứ thì trừ nghiệp xứ ánh sáng và nghiệp xứ hư không ra thì chỉ còn lại 38 nghiệp xứ, 38 nghiệp xứ này là nghiệp xứ đối trị lại tất cả phiền não*”. Chẳng có một nghiệp xứ nào mà không đối trị lại phiền não, nhưng chính xác thì sơ thiền bắt lấy 10 nghiệp xứ bất mỹ (asubha) thì có thể diệt trừ dục tâm được bằng cách thức thứ 2 là áp chế (vikkhambhana). Tứ thiền tu tiến bắt lấy nghiệp xứ Từ thì có thể diệt trừ được sân tâm, còn hại tâm được diệt trừ bằng nghiệp xứ Bi của tứ thiền.

Cho nên diệt trừ hại tâm có ba cách như đã đề cập trên:

Diệt trừ bằng cách áp chế tức diệt trừ bằng Chỉ tịnh tu tiến.

Diệt trừ bằng cách tạm thời thì diệt trừ bằng Minh quán tu tiến.

Diệt trừ bằng cách sát tuyệt là diệt trừ bằng Siêu thế đạo.



Trình Bày Chánh Ngữ

Từ “chánh ngữ” (sammāvācā) là tránh xa 4 ngữ ác hạnh:

1. Tránh xa nói dối.
2. Tránh xa nói đâm thọc.
3. Tránh xa nói thô tục.
4. Tránh xa nói lời vô ích.

Tránh xa bốn loại ác hạnh này gọi là ngăn ngừa (virati). Các việc ngăn ngừa này khi diệt trừ bằng hiệp thể thì chỉ trừ ra theo mỗi loại tương ứng. Nhưng nếu đoạn trừ bằng siêu thể đạo thì có thể đoạn trừ gom chung với nhau tức trừ được cả bốn loại theo mãnh lực của đạo.



Trình Bày Chánh Nghiệp

Từ “chánh nghiệp” (sammākammanta) là tránh xa 3 thân ác hạnh như:

- 1- Tránh xa sát sanh.
- 2- Tránh xa trộm cắp.
- 3- Tránh xa tà dâm.

Gom ba loại này lại gọi là ngăn ngừa giống như chánh ngữ và đoạn trừ bằng hiệp thể và siêu thể.



Trình Bày Chánh Mạng

Từ “chánh mạng” (sammāājīva) là tránh xa việc nuôi mạng liên quan từ 3 thân ác hạnh và 4 ngũ ác hạnh. Tóm lại tránh xa 7 loại này ra gọi là ngăn ngừa và ngăn ngừa của chánh mạng cũng giống như chánh ngữ, chánh nghiệp.



Trình Bày Chánh Tinh Tấn

Từ “chánh tinh tấn” (sammāvāyama) là tâm sở cần, đó là sự tinh cần chơn chánh.

Tinh cần trong nơi đây có 4 loại:

(1) Anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyamo.

Tinh cần không cho các bất thiện pháp chưa sanh có cơ hội sanh lên, phải có sự hài lòng trong việc tinh cần thực hành chấp nhận cho dù chỉ còn lại da, gân, xương và thịt khô héo.

(2) Uppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pāhānāya vāyamo.

Tinh cần đoạn trừ bất thiện pháp đã sanh lên, chấp nhận cho dù chỉ còn lại da, gân, xương và thịt khô héo.

(3) Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upādāya vāyamo.

Tinh cần làm cho thiện pháp chưa sanh được sanh lên, chấp nhận cho dù chỉ còn lại da, gân, xương và thịt khô héo.

(4) Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyobhāvāya vāyāmo.

Tinh cần làm cho thiện pháp như Minh quán đã sanh không cho tiêu hoại và tinh cần làm cho phát triển nhiều lên, chấp nhận cho dù chỉ còn lại da, gân, xương và thịt khô héo.

Ghi chú:

Trong pāli “Chandaṃjaneti” có 4 loại dục:

- 1- Ái dục (taṇhāchanda).
- 2- Kiến dục (ditṭhichanda).
- 3- Cần dục (viriyachanda).
- 4- Pháp dục (dhammachanda).

Trong nơi đây chỉ nói đến *pháp dục* mà thôi bởi vì liên quan đến Minh quán, Đạo, Quả.

Chánh tinh tấn hoặc nói theo quan điểm pháp nghĩa cũng chính là chánh cần (sammappadhāna). Cũng có hai loại là hiệp thể lẫn siêu thể giống như đạo khác đã đề cập trong phần đầu rồi.

Trong bốn loại chánh cần theo pāli thì từ “anuppannaṃ” (không cho sanh lên) còn có 4 phận sự thực hành:

- 1- Phận sự nên thường xuyên hành (Samudācāravatta).
- 2- Phận sự không thường xuyên hành (Asamudācāravatta).
- 3- Cảnh không từng cảm thọ (Ananubhūtānammaṇa).
- 4- Cảnh từng cảm thọ (Anubhūtārammaṇa).

Giải thích điều 1- Phận sự nên làm thường xuyên: Việc học pháp học, thọ trì đầu đà, tinh cần thiền định, chú niệm Minh quán, thông thạo trong các phận sự... Khi thực hành các phận sự này được thường xuyên hay thực hành trong mọi lúc thì phiền não chưa sanh không có cơ hội sanh lên; và người không thực hành đầy đủ các phận sự này sẽ tạo kẽ hở cho các phiền não xen vào chi phối.

Khi biết cảnh không từng được biết: Trong Phật Giáo này vị tỷ kheo biết cảnh mà không từng cảm thọ và cảnh đó là cảnh vi tế sâu xa thì phiền não có cơ hội sẽ sanh lên được nữa; hoặc đôi khi vị tỷ kheo biết cảnh từng cảm thọ cũng giống như vậy.

Theo Pāli thì từ “uppannānam” có 4 loại pháp sanh lên:

- 1- Hiện sanh (Vattamānuppanna).
- 2- Hưởng cảnh sanh (Bhuttavāvigatuppanna).
- 3- Cơ hội sanh (Okāsakatuppanna).
- 4- Lãnh vực sanh (Bhūmiladdhuppanna).

Vào sát na hiện tại mà pháp hành đầy đủ cả ba sát na sanh, trụ, diệt gọi là hiện sanh (vattamānuppanna).

Thiện, bất thiện hưởng cảnh rồi diệt đi hoặc vẫn còn pháp hành cho đến ba sát na rồi diệt đi gọi là Hưởng cảnh đã diệt sanh (bhuttavāvigatuppanna).

Một loại nghiệp nào đã tạo từ trong kiếp trước có cơ hội làm cho quả sẽ sanh lên gọi là tạo Cơ hội sanh (akāsakatuppanna).

Bất thiện chưa được đoạn trừ bằng 4 Thánh Đạo trong cả ba cõi gọi là lãnh vực sanh (bhūmiladdhuppanna).

Theo điều 4 là lãnh vực (bị) sanh thì nên biết là cõi và theo lãnh vực sanh nữa thì từ cõi là 5 uẩn. Trong cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc thì từ “Lãnh vực sanh” (Bhūmiladdhi) tức nói đến phiền não mới sanh lên nơi ngũ uẩn bên trong. Nghĩa là nương vào cảnh là uẩn bên ngoài cho dù là uẩn của bậc A La Hán đi nữa thì phiền não cũ và mới cũng vẫn sanh lên được. Điển hình là phiền não của ngài Soreyya con của vị trưởng giả nhìn thấy 5 uẩn của ngài Mahākaccāyana và thanh niên Nanda thấy được ngũ uẩn của tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā. Vì vậy phiền não của người khác sanh lên do thấy được nơi uẩn của mình chẳng phải là lãnh vực sanh bởi vì mình không thể đoạn trừ được phiền não của người khác.

Lại nữa, trong bất cứ một kiếp nào cũng vẫn có ngũ uẩn do không diệt trừ được bằng Minh quán hiện bày lên, thì kể từ đó phiền não làm gốc của luân hồi cũng vẫn sanh lên suốt.

Chính phiền não đó gọi là Lãnh vực sanh bởi vì chưa đoạn trừ được bằng Thánh Đạo. Nhưng đối với vật (chất) phiền não (Vatthukilesa) thì uẩn phiền não (Khandhakilesa) sanh lên với người nào thì chính uẩn đó là vật (chất) phiền não của người đó, không phải uẩn của người khác mà là vật chất phiền não của mình.

Đối với quá khứ cũng giống như vậy tức 5 uẩn của quá khứ là vật (chất) phiền não sanh lên trong quá khứ và vị lai, hiện tại cũng tương tự giống như vậy.

Chính đây là 5 uẩn dục giới là vật (chất) của phiền não dục, và 5 uẩn sắc giới, 4 uẩn vô sắc giới cũng là vật (chất) của phiền não sắc và phiền não vô sắc. Nghĩa là vật chất của kiếp sống nào cũng là nơi sanh lên phiền não của kiếp sống đó.

Ngũ uẩn của 8 bậc Thánh thì chẳng phải là Lãnh vực sanh bởi vì bậc Thánh không có phiền não sẽ đoạn trừ do đã đoạn trừ các phiền não. Cho nên từ “Lãnh vực sanh” chỉ tính theo ngũ uẩn của phàm nhân và phiền não sẽ sanh theo kiếp sống của phàm nhân.

Khi người nào nhầm chán đối với ngũ uẩn và phiền não thì nên thực hành theo 4 Thánh Đạo giống như cách thức của người đốn cây, ngũ uẩn của hành giả giống như lửa không có nhiên liệu tức phải đoạn diệt ngũ uẩn tận gốc.

Lại nữa, từ “Uppanna” vẫn còn có 4 sự sanh nữa:

1- Phiền não hiện sanh (Samudācāruppanna): Phiền não đang sanh trong sát na hiện tại.

2- Phiền não biết cảnh sanh (Ārammañādhīggahitupapanna): Phiền não biết cảnh hiện tại.

3- Phiền não chưa áp chế sanh (Avikkhambhituppanna): Phiền não chưa đoạn trừ bằng cách áp chế.

4-Phiền não chưa đoạn trừ sanh (Asamugghāṭiguppanna): Phiền não chưa đoạn trừ bằng cách sát tuyện.

Sự sanh (uppanna) điều thứ 2, 3, 4 tính vào trong Lãnh vực sanh thì việc đoạn trừ bằng đạo hiệp thể, đạo siêu thể như sau:

1- Hiện sanh (Vattamānupanna).

2- Hưởng cảnh sanh (Bhuttavāvigatuppanna).

3- Cơ hội sanh (Okāsakatuppanna).

4- Phiền não hiện sanh (Samudācāruppanna).

Cả 4 loại này đoạn trừ bằng hiệp thể đạo chưa hoàn tất.

1- Lãnh vực sanh (Bhūmiladdhupanna).

2- Phiền não biết cảnh sanh (Ārammañādhīggahituppanna).

3- Phiền não chưa áp chế sanh (Avikkhambhituppanna).

4-Phiền não chưa đoạn trừ sanh (Asamugghāṭiguppanna).

Cả 4 loại này đoạn trừ được bằng hiệp thế đạo lần siêu thế đạo.

Giải thích:

Đoạn trừ phiền não có hai là đoạn trừ bằng cách áp chế, đoạn trừ bằng cách sát tuyệt. Nhưng phiền não cần phải đoạn trừ không thuộc quá khứ, vị lai hoặc hiện tại bởi vì phiền não quá khứ đã trôi qua trước khi đoạn trừ bằng Thánh Đạo, phiền não vị lai cũng chưa hiện bày và phiền não hiện tại cũng giống như vậy tức sẽ có.

Vấn: Người có tham ái thì đoạn trừ tham ái trong hiện tại được chăng? Và người có sân, si, phóng dật, ngã mạn, hoài nghi thì đoạn trừ sân, si, phóng dật, ngã mạn, hoài nghi trong hiện tại được chăng? Việc đoạn trừ phiền não không thể có được hay chăng? Việc chứng đạt Níp Bàn không thể có được hay chăng?

Đáp: Chẳng phải như vậy! Khẳng định rằng việc đoạn trừ phiền não và tác chứng Níp Bàn có thật, nhưng phiền não được đoạn trừ chẳng phải là quá khứ, vị lai hay hiện tại. Thật sự thì Thánh Đạo đoạn trừ phiền não cần phải đoạn trừ được. Nghĩa là Thánh Đạo có thể đoạn trừ tất cả phiền não được khi sát na phiền não sanh lên cùng với 5 thủ uẩn. Sự việc Thánh Đạo giải thoát khỏi phiền não tức Thánh Đạo giải thoát khỏi thủ uẩn nếu nói theo năng lực thì bậc Nhập Lưu có thể giải thoát khỏi bốn khổ cảnh, bậc Nhất Lai có thể giải thoát khỏi một phần cõi dục giới, bậc

Bất Lai có thể giải thoát khỏi cõi dục giới, bậc A La Hán có thể giải thoát khỏi ba cõi.

Theo pāli thì anuppannānam kusalānam nghĩa là làm cho Thiện minh quán và đạo chưa sanh được sanh lên.

Uppannānam kusalānam dhammānam nghĩa là làm cho tăng trưởng lên Thiện minh quán và Thánh Đạo đã sanh.

Trong nơi đây từ Anuppanna và Uppanna:

1- Thiện không từng hiện bày trong vòng luân hồi làm cho sanh lên gọi là Anuppanna.

2- Thiện tu tiến Minh quán đã sanh lên làm cho tăng trưởng gọi là Uppanna.

Ví như người đi đến hai nơi không từng đi đến và hưởng thụ cảnh không từng được hưởng thụ. Ví dụ này so sánh như thiện pháp chưa từng sanh (anuppanna) và thiện pháp đã sanh (uppanna) theo tuần tự.

Sự việc nhắm đến chánh cần hiệp thế, hay tinh cần siêu thế thì cũng là chánh kiến, chánh tư duy...



Trình Bày Chánh Niệm

Từ “chánh niệm” (sammāsati) là tâm sở niệm đã trình bày trong thân tùy quán niệm xứ, thọ tùy quán niệm xứ, tâm tùy quán niệm xứ, pháp tùy quán niệm xứ. Trước khi

sát na Thánh Đạo sanh lên tâm sở niệm này đôi khi quán xét về sắc, đôi khi quán xét về thọ, đôi khi quán xét về tưởng, đôi khi quán xét về hành, đôi khi quán xét về thức, tức mỗi lần một pháp. Nhưng khi đạo siêu thế sanh lên thì tâm sở niệm có thể ghi nhớ biết Níp Bàn làm cảnh và cả 8 chi đạo đồng sanh lên ngay lập tức.



Trình Bày Chánh Định

Từ “chánh định” (sammāsamādhi) là tâm sở nhất hành đôi khi gọi là thiền (jhāna).

Có 4 loại thiền:

- 1- Sơ thiền.
- 2- Nhị thiền.
- 3- Tam thiền.
- 4- Tứ thiền.

Bốn loại thiền này trong hiệp thế hay siêu thế hiện bày khác nhau. Tức đối với hiệp thế thì nương vào nhập định và đối với siêu thế thì nương vào Thánh Đạo Thánh Quả đạo. Sơ đạo của một số bậc Thánh giống như sơ thiền hoặc nhị đạo, tam đạo tứ đạo giống như sơ thiền cũng có hoặc đôi khi giống như nhị thiền, tam thiền, tứ thiền cũng có, và một số vị cả 4 đạo cũng giống như 4 loại thiền...

Tâm đạo của một số bậc Thánh nhân tu tiến Minh quán sau đó đắc được sơ thiền thì đạo đó cũng đồng sanh với chi thiền, giống như sơ thiền đồng sanh với 8 chi đạo, tất cả giác chi cũng đầy đủ. Người đắc đạo sau đó đắc nhị thiền cũng như vậy tức giống như nhị thiền nhưng đối với 8 chi đạo thì có 7 chi trừ chánh tư duy.

Đối với bậc Thánh nhân về sau đắc tam thiền thì cũng giống như tam thiền nhưng chi đạo thì trừ tâm ra và giác chi chỉ còn lại 6 mà thôi bởi vì trừ hỷ giác chi ra.

Tứ thiền tương tự giống như vậy suốt cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Theo pāli thì ayam vuccati bhikkhave sammāsamādhī Đức Phật thuyết theo hiệp thể, siêu thể chánh định cũng giống như chi đạo khác nhưng cảnh thì khác nhau.

- | | |
|--|---|
| 1- Chánh kiến biết pháp hành chơn đế như thật. | |
| 2- Chánh tư duy suy nghĩ trong cảnh chơn đế chín chắn. | |
| 3- Chánh cần. | } Bao gồm cảnh của Chỉ tịnh và Minh quán. |
| 4- Chánh niệm. | |
| 5- Chánh định | |
| 6- Chánh ngữ. | } Gồm có cảnh tránh xa 7 loại ác hạnh. |
| 7- Chánh nghiệp. | |
| 8- Chánh mạng. | |

Trong siêu thế thì:

1- Chánh kiến: Trí tuệ đoạn trừ vô minh do có Níp Bàn làm cảnh.

2- Chánh tư duy: Tầm đoạn trừ tà tư duy do có Níp Bàn làm cảnh.

3- Chánh ngữ: Chánh ngữ đoạn trừ tà ngữ do có Níp Bàn làm cảnh.

4- Chánh nghiệp: Chánh nghiệp đoạn trừ tà nghiệp do có Níp Bàn làm cảnh.

5- Chánh mạng: Chánh mạng đoạn trừ tà mạng do có Níp Bàn làm cảnh.

6- Chánh cần: Cần đoạn trừ tà cần do có Níp Bàn làm cảnh.

7- Chánh niệm: Niệm đoạn trừ tà niệm do có Níp Bàn làm cảnh.

8- Chánh định: Nhất hành đoạn trừ tà định do có Níp Bàn làm cảnh.

Vì vậy hành giả cần phải biết cả định hiệp thế lẫn siêu thế. Trong nơi đây 8 chi đạo gọi là đạo lộ diệt khổ. Chánh kiến và chánh tư duy là Minh, còn lại 6 chi đạo là Hạnh. Cả 8 Thánh Đạo được gọi là Minh và Hạnh.

Lại nữa, chánh kiến và chánh tư duy là Minh quán còn lại 6 chi đạo là Chỉ tịnh. Cho nên 8 Thánh Đạo gọi là Chỉ tịnh và Minh quán.

Lại nữa, chánh kiến và chánh tư duy là tuệ uẩn. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là giới uẩn. Chánh cần, chánh niệm, chánh định là định uẩn. Hoặc tăng thượng giới (adhisīla), tăng thượng định (adhisamādhī) và tăng thượng tuệ (adhipaññā) cũng được.

Tóm lại:

Trong Phật Giáo bậc Thánh Thánh Văn đầy đủ Thánh Đạo có thể tác chứng Níp Bàn giống như người có sức khỏe tốt đi trên đường nướng vào mắt và đôi chân. Bởi nướng vào đạo lộ đúng đắn tức tròn đủ Minh và Hạnh, đoạn trừ lợi dưỡng (Kāmasukhallikānuyoga) bằng Minh quán, đoạn trừ khổ hạnh (Attakilamathānuyoga) bằng Chỉ tịnh. Rồi mau chóng đi trên con đường trung đạo (majjhimāpaṭipadā) triệt tiêu ba khối tham, sân, si được dễ dàng bằng giới, định, tuệ.



Tâm sở niệm ghi nhớ biết 4 Thánh Đế gọi là Khổ đế.

Ái dục cũ trong kiếp trước làm cho khổ đế sanh lên gọi là Tập đế.

Sự diệt cả hai khổ và tập gọi là Diệt đế.

8 Thánh Đạo là đạo lộ đưa đến Níp Bàn gọi là Đạo đế.

Tóm lại:

4 pháp này gọi là Tứ Thánh Đế bởi vì làm cho hoàn hảo

trọn vẹn đạt đến Níp Bàn bởi diệt đi tất cả khổ, tức diệt đi ngũ thủ uẩn.

Vì vậy, những người hiểu biết được hãy chú tâm có đức tin tốt, vững chắc rằng 37 pháp giác phần tròn vẹn toàn hảo đoạn đầu (ādikalyāṇa), toàn hảo đoạn giữa (majjhekalyāṇa) và toàn hảo đoạn cuối (pariyosānakalyāṇa) thì chúng đạt lãnh vực siêu thế và hãy phát triển Tứ Niệm Xứ suốt cho đến khi chấm dứt tuổi thọ.



Kết Thúc Pháp Tùy Quán Niệm Xứ

Kết Thúc Giải Thích Về Tứ Niệm Xứ

CHÁNH CẦN

(Sammappadhāna)



23- Vấn : *Hãy trình bày chánh cần (sammappadhāna) cho chuẩn xác theo căn bản?*

Đáp: Trình bày chánh cần cùng với lời giải thích từ “chánh cần” theo tánh chất như sau:

Bhusaṃ dahati vahatīti padhānaṃ sammādeva padhānaṃ sammappadhānaṃ.

Giải thích:

Bhusaṃ bằng cách mãnh liệt, Dahati vahati thực hành tinh cần, Iti cho nên, padhānaṃ gọi là nỗ lực chơn chánh (hoàn hảo) (padhāna sammādeva), padhānaṃ thực hành tinh cần.

Chánh cần (sammappadhāna): Tâm sở cần ly sự lười biếng hoặc đôi khi gọi là tinh cần chịu đựng mãnh liệt nhất (ātāpaviriya).

Trọng tâm của cần là đầy đủ 4 chi phần như sau:

1- Phải tự nỗ lực không thoái chuyển chấp nhận cho dù chỉ còn lại da.

2- Phải tự nỗ lực không thoái chuyển chấp nhận cho dù chỉ còn lại gân.

3- Phải tự nỗ lực không thoái chuyển chấp nhận cho dù chỉ còn lại xương.

4- Phải tự nỗ lực không thoái chuyển chấp nhận cho dù chỉ còn thịt và máu khô cạn.

Là hành động nỗ lực chấp nhận hy sinh sanh mạng tức nếu không chứng đạt thì chấp nhận chết mà không có sự thoái chuyển.

Nếu như người nào tinh cần theo giáo thuyết của Đức Phật mà không chứng đạt thiền định, Đạo, Quả thì được gọi là người không có duyên lành hoặc không có phước quá khứ dính theo từ trong kiếp trước. Hoặc là người tục sinh nhị nhân hay phát sinh trở ngại do chính sự hoài nghi của mình.

Thời kỳ này chẳng có người nào tinh cần như đã đề cập trên mà phần nhiều chỉ có người nói mà không làm được hay không có thời gian để thực hành. Hoặc cũng do một phần là hiện nay không phải là thời kỳ có bậc A La Hán hay là người không có phước ba la mật... Nhóm người này chẳng phải là người hiểu biết về chánh cần bởi vì chánh cần mà đầy đủ 4 chi phần này thì trong số 1000 người có sự

tinh cần thì chỉ thành tựu được 500 người hoặc 100 người hay ít nhất cũng 20 người, 10 người là chắc chắn. Cho nên người tâm cầu Thánh Đạo, Thánh Quả nên giữ tâm không thôi chuyển tinh cần mà mình đã hành cho đến ngày tận cùng của đời sống.

Thời kỳ này người ta thường không muốn thực hành tinh cần theo phương pháp chơn chánh. Một số người cũng có chủ tâm thực hành nhưng thiếu hiểu biết về pháp học Phật Giáo. Một số người cũng có sự hiểu biết nhưng không thể thực hành bởi vì vướng bận... chẳng có cơ hội, chưa đến lúc. Và hiện tại do họ không hiểu biết nên nghĩ rằng *nếu thực hành thì sẽ chứng đạt được hay không, nếu thực hành cũng chẳng đem đến lợi ích...* nghĩa là phải chờ đợi thời gian cho chín muồi trước.

Nhóm người này thay vì chờ đợi thời gian để nỗ lực thực hành theo chánh cần thì sự năng nỗ đã diệt mất cùng với mạng sống cũng không còn nữa. Bởi vì thông dong chờ đợi thời gian thì không biết được thời gian nào, kiếp nào sẽ chứng đắc được. Trong khoảng thời gian bất định này đáng sợ hãi vô cùng vì cơ hội sẽ phải rơi vào bốn khổ cảnh luôn lâm le chờ đón. Cảnh khổ thì thật hãi hùng, nơi đại ngục mọi sự trừng phạt vạn vạn phần kinh khiếp và có thể bị hành hình suốt 100 ngàn năm hoặc cả triệu năm trong địa ngục.

Lại nữa, đối với người thực hành chánh cần đôi khi có phước ba la mật từ quá khứ có thể thuận lợi chứng đạt

Thánh Đạo, Thánh Quả được. Nhưng họ lại chờ đợi thời gian, tức chờ đợi nhân duyên sẽ được gặp một vị Phật nào. Trong khoảng thời gian mà họ đợi chờ này thì chẳng có một người nào có thể biết được rằng họ có thể bị rơi vào địa ngục khi nào. Thật ra với điều kiện thuận lợi này nếu họ nỗ lực thực hành mà chứng đắc đến ngay trong kiếp này thì vẫn có quả ngăn chặn được bốn khổ cảnh và có phước được hưởng an lạc suốt cho đến khi Níp Bàn.

Theo như sự trình bày trên cho thấy rằng sự việc không tác chứng được Thánh Đạo, Thánh Quả trong kiếp hiện tại đôi khi cũng do thiếu tinh cần. Nghĩa là cho dù người có thể chứng đắc trong kiếp này đi nữa khi thiếu chánh cần thì sẽ không tác chứng được Níp Bàn. Cho nên mọi người hãy có niệm tuệ và nên liên tục thực hành theo chánh cần, tức tiếp tục tinh cần dũng mãnh theo Phật Giáo cho đến ngày là đời.

Trong nơi đây từ “chánh cần” (sammappadhāna) có 4:

Uppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo.

Tinh cần đoạn trừ bất thiện pháp đã sanh trong cơ tánh của mình.

Anuppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo.

Tinh cần không cho bất thiện pháp chưa sanh lên trong

cơ tánh của mình không cho sanh lên tiếp tục nữa suốt cho đến kiếp vị lai.

Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo.

Tinh cần làm cho thiện pháp chưa sanh được sanh lên trong cơ tánh của mình.

Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyo bhāvāya vāyāmo.

Tinh cần làm cho thiện pháp đã sanh được tồn tại và làm cho tăng trưởng lên.

Giải thích:

Trong cơ tánh của tất cả chúng sanh trong vòng luân hồi có 2 loại bất thiện nữa:

1- Bất thiện đã sanh (Uppannaakusala).

2- Bất thiện chưa sanh (Anuppannaakusala).

Bất thiện đã sanh là bất thiện của quá khứ và hiện tại tức tất cả bất thiện, tất cả ác hạnh đã từng tạo từ khởi thủy luân hồi (anamataaggavattasamsāra).

Có một số loại bất thiện của một số người đã cho quả và một số bất thiện chưa cho quả bởi vì chưa có cơ hội. Bất thiện pháp ấy không tiêu mất và luôn chờ đợi cơ hội trở quả trong nhóm nhân loại, chư thiên. Lẫn tất cả phạm thiên có thân kiến mà vẫn còn phải rơi vào bốn khổ cảnh

nhiều không thể ước lượng được. Bất thiện đã tạo chẳng có một pháp nào làm cho tiêu mất dù chỉ một pháp duy nhất. Nhưng nếu trong kiếp nào có thể đoạn trừ thân kiến được bằng tứ chánh cần thì kiếp đó thì các bất thiện này cũng diệt mất cũng không còn có trong tư tưởng hay trong giấc mơ dù chỉ một chút ít.

Bất thiện chưa sanh là tất cả bất thiện chưa tạo trong tương lai tức một chúng sanh nào kể từ kiếp này... chừng nào chưa tác chứng Níp Bàn thì chừng đó vẫn sẽ còn tạo bất thiện tiếp tục nữa, bất thiện pháp chưa tạo này không thể nào ước lượng được. Nhóm bất thiện này nương sanh từ thân kiến nghĩa là chỉ khi nào thân kiến tiêu hoại thì khi đó nhóm bất thiện này sẽ diệt mất. Được như thế thì từ đó trở đi vòng luân hồi chẳng có một pháp bất thiện nào có hiệu lực (tác dụng), chính đây gọi là bất thiện chưa sanh.

Giải thích:

Trong vòng luân hồi của vị đệ nhất hoàng đế cai trị các thuộc quốc, vua Chuyển Luân Vương hoặc Đức Trời Đế Thích hay đại phạm thiên thì khi nào còn dưới quyền lực của thân kiến khi đó vẫn là người dưới quyền lực của bất thiện đã sanh và bất thiện chưa sanh. Tức vẫn còn là người bị lửa địa ngục đốt cháy hoặc là tội nhân trong ngục tù hoặc là người đang bị chìm đắm trong đại địa ngục. Sự kiện ước nguyện được gặp Phật Giáo bởi vì muốn thoát khỏi hai loại bất thiện như đã đề cập và để làm điều kiện thuận lợi trong kiếp vị lai suốt cho đến khi tác chứng Níp

Bàn. Cho nên thời kỳ này chúng ta được sanh làm người trong Phật Giáo nên tinh cần làm cho thoát khỏi bất thiện cả cũ lẫn mới. Nghĩa là nên diệt trừ thân kiến giống như tín nữ Visākhā và trưởng giả Anāthapiṇḍika đã đoạn diệt thân kiến và được sanh lên trên thiên giới thụ hưởng an lạc cho đến khi Níp Bàn. Vẫn còn hàng trăm bậc Thánh khác nữa giống như vậy, nhóm này là bậc đạt đến hữu dư y Níp Bàn lần thứ nhất (Saupādisesapaṭhamanibbāna). Bởi vì các bậc này không còn thuộc về nhóm thế gian nữa mà thuộc về nhóm của bậc Thánh.

Theo như đã trình bày giải thích từ “đã sanh” (uppanna) và “chưa sanh” (anuppanna) trong phần bất thiện mà thôi.

Còn đối với thiện cũng vẫn có “đã sanh” (uppanna) và “chưa sanh” (anuppanna) cũng trình bày giống như vậy.

Do đó sẽ giải thích về:

Hai loại thiện: Thiện hiệp thế và thiện siêu thế.

Ba loại Phật Giáo: Pháp học Phật Giáo, pháp hành Phật Giáo, pháp thành Phật Giáo.

Căn bản của sự hiểu biết trong hệ phái chánh thống là vòng luân hồi là hiểm họa rất đáng kinh sợ và vòng luân hồi không có nơi nương bởi vì tất cả bất thiện, tất cả ác hạnh đều do tà kiến chi phối. Khi tà kiến diệt đi thì vòng luân hồi trở lại là nơi thụ hưởng an lạc của tất cả chúng sanh nhân loại, chư thiên và phạm thiên tiếp tục. Vì vậy

chúng ta nên nỗ lực diệt trừ tà kiến để được cơ hội sanh làm người trong Phật Giáo cho bằng được.

Vấn: Tà kiến nương vào nơi đâu và ở trong lãnh vực như thế nào?

Đáp: Tà kiến nương trú trong cơ tánh của tất cả chúng sanh theo 3 lãnh vực:

- 1- Lãnh vực thô (Vitikkamabhūmi).
- 2- Lãnh vực trung bình (Pariyuṭṭhānabhūmi).
- 3- Lãnh vực tiềm miên (Anusayabhūmi).

Nghĩa là tà kiến loại thô, tà kiến loại trung bình và tà kiến loại tiềm miên.

Giải thích:

Tà kiến loại thô tức thân nghiệp và ngữ nghiệp do tà kiến đang thường xuyên chi phối.

Tà kiến loại trung bình tức ý nghiệp do tà kiến đang thường xuyên chi phối.

Tà kiến loại tiềm miên là tà kiến dính theo từ vô thủy luân hồi.

Ba loại tà kiến này giống như lửa sanh lên từ que diêm quẹt nên có 3 tánh chất:

- 1- Lửa ẩn trong que diêm quẹt nương vào nơi bao diêm.
- 2- Lửa cháy nơi đầu que diêm.

3- Lửa cháy lan ra (nơi que diêm).

Lửa thứ 3 được so sánh như tà kiến loại thô (vītikkamadiṭṭhi).

Lửa thứ 2 được ví như tà kiến loại trung bình (paruyutṭhānadiṭṭhi).

Lửa thứ 1 được so sánh như tà kiến loại tiềm miên (anusayadiṭṭhi).

Lửa thứ 1 phát sinh từ que diêm quẹt nương và nơi bao diêm tức là hiện thân của tà kiến tiềm miên được xem là quan trọng nhất. Nếu ta không chạm đầu que diêm vào cạnh bao diêm thì khi đó lửa không bốc cháy. Phiền não tiềm miên cũng giống như vậy, tức khi nào vật chưa xúc chạm với cảnh thì khi đó bất thiện cũng chưa hình thành nên chưa ảnh hưởng đối với ý môn. Khi vật với cảnh xúc chạm thì ý môn sẽ phát sanh phiền não ngay, đó là phiền não thuộc lãnh vực loại trung bình. Phiền não loại thô tức thân, ngữ, ý luôn sôi nổi bởi do các bất thiện nương từ loại tiềm miên tuôn trào. Trong thế gian này, người giữ giới hoặc thu thúc các căn thì chỉ diệt trừ phiền não thuộc lãnh vực loại thô và loại trung bình chứ không diệt trừ được phiền não thuộc lãnh vực loại tiềm miên.

Đối với tham, sân, si cũng giống như vậy, nghĩa là cũng có ba lãnh vực theo thứ tự như đã giải thích trên.

Để ngăn ngừa sự sôi sục ngầm của tà kiến tiềm miên

(anusayadiṭṭhi) chúng ta cần phải học tập cho thông suốt về Giới, Định, Tuệ.

Giới có hai loại:

- 1- Giới của tu sĩ.
- 2- Giới của cư sĩ.

Giới của cư sĩ là thường giới (niccasīla). Bát trì mạng giới (ājīvatṭhamatṭhaka), bát quan trai giới, thập giới chỉ là giới để tô điểm trang hoàng thêm. Nhưng đối với người đặc biệt tức người mặc vải nhuộm màu sậm kể từ bát trì mạng giới cho đến thập giới mà thọ trì thường xuyên được gọi là giới.

Giới của tu sĩ phải là tứ thanh giới (catupārisuddhi). Chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā), cận hành tu tiến (upacārabhāvanā), kiên cố tu tiến (appanābhāvanā) gọi là định. Cả 4 thanh tịnh như kiến tịnh (diṭṭhivisuddhi), đoạn nghi tịnh (kaṇkhāvitaraṇavisuddhi), đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (maggāmaggaññānadassanavisuddhi), hành lộ tri kiến thanh tịnh (paṭipadāññānadassanavisuddhi) thuộc thanh tịnh hiệp thể, còn tri kiến thanh tịnh (ñānadassanavisuddhi) thuộc thanh tịnh siêu thể. Cả năm loại thanh tịnh này gọi là tuệ.

Các loại giới như đã trình bày trên có thể diệt trừ được:

Ở lãnh vực *loại thô* hoặc gốc rễ loại thô khi giới thanh tịnh tròn đủ thì ác hạnh nương sanh từ thân và ngữ cũng vắng lặng.

Định có thể diệt trừ được lãnh vực loại trung bình hoặc gốc rễ *loại trung bình* khi định hiển lộ thì ác hạnh của ý môn cũng được tịnh chỉ.

Tuệ có thể diệt trừ được lãnh vực loại tiềm miên hoặc gốc rễ loại tiềm miên do tu tiến Minh quán hoàn tất khi vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng hiển lộ nơi cơ tánh thì tà kiến loại tiềm miên dính theo trong vòng luân hồi cũng tịnh chỉ.

Lại nữa, quán xét theo cách thức đã sanh (uppanna) và chưa sanh (anuppanna) phân ra theo hiện tại và quá khứ.

* Cách thức phân theo đã sanh và chưa sanh của hiện tại: Người không từng giữ giới trong hiện tại thì chẳng phải đã sanh vì từ “đã sanh” chỉ riêng biệt người từng giữ giới, nhưng đối với Định chưa được phát triển bởi vì chưa sanh... Pháp đã từng tu tập pháp đó gọi là đã sanh, pháp không từng tu tập pháp đó gọi là chưa sanh suốt cho đến Giới, Định, Tuệ.

* Cách thức phân theo đã sanh và chưa sanh của quá khứ: Giới có hai loại là giới hiệp thế và giới siêu thế thì trong vòng vô thủy luân hồi không có người nào mà không từng giữ giới hiệp thế. Vì vậy nên giới hiệp thế gọi là đã sanh và giới siêu thế phải gọi là chưa sanh bởi vì chẳng có người nào từng có loại giới này.

Định và tuệ cũng tương tự như vậy tức phân ra mỗi loại theo hiệp thế và siêu thế.

Trình bày tứ chánh cần tiếp theo nữa:

Sự việc đoạn trừ bất thiện đã sanh hoặc bất thiện sẽ sanh trong tương lai là cơ hội của một số người được sanh làm người trong Phật Giáo. Bởi vì đoạn trừ bất thiện nghĩa là diệt trừ theo lãnh vực loại tiềm miên (*anusayabhūmi*) hoặc diệt trừ căn gốc của loại tiềm miên. Việc thực hành như vậy chỉ có trong lãnh vực Phật Giáo, vì việc diệt trừ nói theo trực tiếp cũng là diệt trừ bằng cách tu tiến vô ngã. Phương pháp tu tiến vô ngã (*anattabhāvanā*) chỉ hiển lộ trong thời kỳ có Phật Giáo và chắc chắn khi Phật Giáo tiêu hoại thì tu tiến vô ngã cũng vắng mặt. Trong thời kỳ không có Phật Giáo thì từ *danh, sắc, uẩn, xứ, giới, đế, pháp duyên khởi* cũng không có. Nghĩa là chẳng có một người nào thuyết được nhóm từ này cho dù đó là chư bồ tát, hay Độc Giác Phật cũng không thể thuyết được các pháp này cho đại chúng. Từ *vô ngã* bao gồm danh, sắc, uẩn, xứ, giới... cho đến 7 bộ của tạng Thắng Pháp. Khi đã tác chứng các pháp này bằng tu tiến vô ngã thì nhóm bất thiện đã sanh cũng tháp tùng diệt theo. Bởi vì tu tiến vô ngã là vũ khí tiêu diệt căn gốc tiềm miên.

“Từ” giới chưa sanh là giới không từng gìn giữ trong vòng luân hồi tức chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng tính vào trong Nhập Lưu Đạo có Níp Bàn làm cảnh. Loại giới này có thể đoạn trừ bằng cách sát tuyệt bất thiện được, từ đó trở đi nơi cơ tánh của bậc viên mãn giới siêu thế sẽ không còn ác hạnh tà mạng tức tà mạng không sanh lên

được nữa. Cho nên chúng ta phải tinh cần trong 37 pháp giác phần để tác chứng vô ngã tu tiến trong cơ hội này cho bằng được. Bởi vì trong vòng luân hồi chúng ta sanh làm người có giới cũng nhiều lần và sanh vào khổ cảnh cũng nhiều lần, kiếp sống làm đạo sĩ hoặc tu sĩ cũng nhiều lần. Nhưng tất cả những thiện nghiệp tích lũy trong những vòng sanh tử đó không làm chỗ nương tựa cho chúng ta được, bởi vì giới mà chúng ta tu tập gìn giữ chỉ là giới hiệp thế không phải là giới siêu thế.



Định cũng có hai loại tức lãnh vực nhất định và lãnh vực bất định, tuệ cũng giống như định cũng có hai loại tức lãnh vực nhất định và lãnh vực bất định. Trong nơi đây kiên cố định là 8 hoặc 9 thiền chúng thuộc lãnh vực nhất định chỉ riêng biệt với bậc Bất Lai và tuệ cùng với ân đức như vậy cũng là thuộc lãnh vực riêng biệt với bậc A La Hán.

Trình bày định của bậc Nhập lưu Đạo:

Theo pāli trong kinh Phương Quảng (vedallasutta)
Yocavisākha sammavāyāmo yācasammāsati
yocasammāsamādhī imedhammā samādhikkhandhe
saṇḍaḥhitā.

Giải thích:

Chánh cần, chánh niệm, chánh định tính vào trong Nhập Lưu Đạo có Níp Bàn làm cảnh gọi là định siêu thế

có thể đoạn trừ tà cần, tà niệm, tà định nương từ ý ác hạnh bằng cách sát tuyệt. Bậc này kể từ sát na đó trở đi chẳng có loại cấu uế này khởi hiện lên vì vậy nên loại định này gọi là định vô ngã.

Đối với kiên cố định đã từng khởi hiện trong vòng luân hồi tức định dục giới, định sắc giới và định vô sắc giới thuộc định hiệp thế. Nhóm định hiệp thế này cũng phân ra thành nhất định và bất định theo như ban đầu. Chánh cần, chánh niệm, chánh định của bậc Thánh thuộc lãnh vực nhất định bởi vì ba pháp này có thể đoạn trừ được tà cần, tà niệm và tà định bằng cách sát tuyệt. Và kể từ sát na này trở đi tham ác và sân ác chẳng có cơ hội hiện bày tác dụng. Nhưng đối với định của phàm nhân thì vẫn còn thuộc lãnh vực bất định.

Trong vòng luân hồi đối với một người được sanh làm người chẳng thể ước tính được. Tức kiếp sống được tu tiến thiên định, kiếp sống làm đạo sĩ đắc thiên, kiếp sống có thần thông độn thổ, đi trên nước và bay trên hư không và kiếp sống có thần lực thù diệu đáng ngạc nhiên chẳng thể ước lượng được.

Trong 1 đại kiếp có 4 a tăng kỳ kiếp (*asaṅkhayakappa*), trong 4 a tăng kỳ kiếp thì 3 a tăng kỳ kiếp là tuổi thọ của một chúng sanh được sanh lên phạm thiên giới. Bởi vì trong vòng luân hồi mỗi một người đã từng sanh làm phạm thiên hay rơi vào bốn khổ cảnh cũng không thể ước tính được. Nghĩa là chúng sanh có mỗi một sắc pháp mỗi một

danh pháp đã từng là người, từng là phạm thiên, từng là chúng sanh địa ngục. Chúng sanh địa ngục cũng chính là nhóm phạm thiên, nhóm phạm thiên cũng chính là chúng sanh địa ngục. Bởi vì nhóm chánh cần, chánh niệm, chánh định hiệp thể này dù chỉ thực hành tạm thời cũng phải tinh cần nỗ lực để đạt được lãnh vực nhất định tức phải tu tiến Minh quán nương từ 37 pháp giác phần.



Tuệ (pañña) theo pāli trong kinh Đại Phương Quảng (mahāvedallasutta) Yācavisākkhasammādiṭṭhi yocasammāsaṅkappo imedhammā paññakkhandhe saṅgahitā.

Giải thích:

Chánh kiến, chánh tư duy tính vào trong Nhập lưu Đạo có Níp Bàn làm cảnh gọi là tuệ siêu thế có thể đoạn trừ được lãnh vực tiềm miên hoặc căn gốc tiềm miên. Và còn đoạn trừ được tà kiến, tà tư duy bằng cách sát tuyệt cùng các nghiệp dính theo trong vòng luân hồi cũng diệt mất đồng thời hiểm họa của bốn khổ cảnh cũng chấm dứt. Trong cơ tánh của bậc có loại tuệ này kể từ sát na đó trở đi thì tà kiến và tà tư duy cũng không còn tồn tại.

Trong nơi đây tuệ đã sanh (Uppannapañña) tức đã từng có trong vòng luân hồi như tất cả tuệ dục giới kết hợp cùng với nghiệp sở thuộc trí chánh kiến và tuệ thiên nhãn, tuệ

thiên nhĩ... thuộc các tuệ thắng trí (Abhiññāpaññā). Nhóm tuệ này phải tinh cần cho trở thành lãnh vực nhất định bởi thông thường tuệ hiệp thể có hai loại là nhất định và bất định. Nơi đây chánh kiến và chánh tư duy của các bậc Thánh tính vào tuệ nhất định vì bậc Thánh luôn thành tựu chánh kiến nghiệp sở thuộc trí về trí văn (pariyattiñāṇa) và trí tu (paṭipattiñāṇa) theo mọi trường hợp. Còn tuệ của phàm nhân thuộc lãnh vực bất định vì trong vòng luân hồi phàm nhân cũng đã từng học pháp học, đã từng là thầy giáo thọ nhưng chỉ được tạm thời. Và đôi khi phàm nhân còn trở thành những loài vật hữu ích... côn trùng vô ích, con sâu, con chí, con rận, con giòi...

Cho nên tuệ hiệp thể tức nhóm chánh kiến, chánh tư duy này dù chỉ tu tiến tạm thời nhưng phải tinh cần để đạt được lãnh vực nhất định. Nghĩa là hãy làm cho trở thành tuệ siêu thế tu tiến trong 37 pháp giác phần để cho đạt đến tu tiến vô ngã (anattabhāvanā).



Lời khuyên!

Tất cả bậc thiện nhân trong hiện tại này! Khi nào chúng ta không diệt trừ sát tuyệt lãnh vực tà kiến, gốc rễ tà kiến (diṭṭhiratṭha) đã gây dựng suốt từ trong vòng luân hồi trong cơ tánh của chúng ta. Thì khi đó tất cả phiền não tham, sân, si.... cũng càng

ngày càng có sức mạnh nhiều lên, vững chắc như tháp canh của thành phố để sẵn sàng giao chiến với quân thù. Và nhóm pháp đối lập lại với phiền não là Giới, Định và Tuệ trở lại thành khách tham quan cùng với người đi đường đến thăm viếng chốc lát rồi ra đi. Cho nên người nào muốn thoát khỏi đời sống ác giới để cho đời sống được thanh tịnh thì nên tu tiến Tứ niệm xứ cùng với Tứ chánh cần để triệt tiêu gốc rễ tiềm miên như tháp canh vững chắc. Nếu không làm như vậy chúng ta cũng phải thất bại với quân thù phiền não.

Kết Thúc Chánh Cần

NHƯ Ý TÚC (Iddhipāda)



24- Vấn: *Hãy trình bày như ý túc (iddhipāda) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày như ý túc như sau:

“Ijjhanam iddhi bhāvasāadhanaviggaha”.

Ijjhanam sự thành tựu Iddhi thần thông túc thần thông được thành tựu.

Thần thông có 5 loại:

1- Abhiññe yesu dhammesu abhiññāsiddhi: Sự biết đặc biệt danh sắc cần phải biết.

2- Pariññe yesu dhammesu pariññāsiddhi: Biến tri sự thật của Khổ để cần phải biến tri.

3- Pahātabbesu dhammesu pahānasiddhi: Sự hoàn thành trong việc đoạn trừ Tập để cần phải đoạn trừ.

4- Sacchikātabbesu dhammesu sacchikariyāsiddhi: Sự hoàn thành trong việc liễu tri Diệt để cần phải liễu tri.

5- Bhāvetabbesu dhammesu bhāvanāsiddhi: Sự hoàn thành trong việc tu tiến Đạo để cần phải tu tiến.

Giải thích:

Abhiññāsiddhi: Việc thành tựu của sự biết pháp chơn để không từng học từ trước (thời kỳ này người thông thạo bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận của giáo thọ sư Anuruddha cũng gọi là thành tựu thắng trí (abhiññāsiddhi).

Pariññāsiddhi: Biến tri sự thật của Khổ đế bằng trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận hoặc vô thường, khổ, vô ngã cũng gọi là thành tựu biến tri (pariññāsiddhi).

Pahānasiddhi: Sự thành tựu của việc đoạn trừ Tập đế, trong quyển kinh này ám chỉ tính kể từ việc đoạn trừ thân kiến do nương vào Nhập Lưu Đạo của 8 bậc Thánh làm trọng yếu. Và đoạn trừ hoài nghi, giới cấm thủ cũng như vậy, gọi là thành tựu đoạn trừ (pahānasiddhi).

Sacchikariyāsiddhi: Sự thành tựu của việc liễu tri Níp Bàn hoặc sự diệt mất phiền não tức Diệt đế gọi là thành tựu liễu tri (sacchikariyāsiddhi).

Bhāvanāsiddhi: Sự thành tựu Đạo để nói tóm tắt là giới, định, tuệ. Nếu nói theo tuần tự của thanh tịnh thì thành tựu được một loại như ý, chứng đạt 8 thiền chứng cùng với cận định, kiên cố định thì thành tựu được 8 loại như ý, chứng đạt 5 thắng trí thì thành tựu 5 loại như ý, đạt đến kiến thanh tịnh (ditṭhivisuddhi) thì thành tựu được 1 loại như ý là kiến thanh tịnh...

“Iddhīyāpādo iddhīpādo viggaha” là iddhiyā sự thành tựu thần thông, pādo là nền tảng, cứ điểm, iddhīpādo gọi là nền tảng của thần thông.

Có 4 loại nền tảng của thần thông:

1- Dục như ý túc (Chandiddhipāda): Dục làm nền tảng của thần thông.

2- Cần như ý túc (Viriyiddhipāda): Cần làm nền tảng của thần thông.

3- Tâm như ý túc (Cittiddhipāda): Tâm làm nền tảng của thần thông.

4- Thâm như ý túc (Vimamsiddhipāda): Trí tuệ làm nền tảng của thần thông.

Từ “dục” là mong muốn, sự mong muốn được thành tựu, sự tròn vẹn... nói đến sự mong mỏi, ước muốn mãnh liệt. Nghĩa là người mong muốn được thần thông, chấp nhận từ bỏ sanh mạng bởi vì mong muốn được thần thông. *Như nếu ta không được theo như ý muốn thì ta chấp nhận chết còn tốt hơn*, như vậy gọi là Dục như ý túc.

Từ “cần” là sự nỗ lực của chánh cần được đầy đủ với 4 chi phần như đã đề cập trong phần chánh cần. Sự tinh cần dũng mãnh nhất. Nghĩa là khi được nghe, được thấy người nào có loại tinh cần này thì suy nghĩ nhứt quyết làm như thế nào để đạt được. Người được nghe hoặc được thấy sự việc như thế đó rồi phải làm cho tâm mạnh dạn cứng rắn và chấp nhận từ bỏ sanh mạng không chịu chùn bước thối lùi,

không chán nản, không thụ động với công việc của mình đang thực hiện... như vậy gọi là Cần như ý túc.

Từ “tâm” là sự dính mắc trong thân thông khi được nghe, được thấy vấn đề liên quan với Phật Giáo. Hoặc có tâm tích cực tuyệt đối đối với các thân thông, tâm hài lòng như vậy gọi là Tâm như ý túc.

Từ “thâm” là trí tuệ có thể nhìn thấy luân hồi là khổ như khổ đọa xứ... Nghĩa là trí tuệ chứng kiến danh sắc, uẩn, xứ, giới đầy đầy khổ, kinh hãi sự tác hại. Người có trí tuệ chứng kiến như vậy thì không vui thích trong lãnh vực hiệp thế.

Người đầy đủ một trong bốn pháp như ý túc như đã đề cập thì trong kiếp sống này được thực hành theo pháp trong Phật Giáo thường chứng đạt thân thông siêu thế (lokuttaraiddhi). Hoặc kiếp vị lai cũng có thể được sanh lên thiên giới và sẽ chứng đạt thân thông siêu thế. Đối với người không có “thân thông” (iddhi) hoặc là người trong kiếp sống này không có phước ba la mật dính theo nên không thể thực hành được thì phải bám lấy tinh cần làm nền tảng. Tức phải tìm kiếm thầy giáo thọ có năng lực để làm điều kiện tiếp theo trong kiếp vị lai.

Phương pháp tầm cầu để làm nền tảng cho sự thành tựu (iddhipāda) như sau:

1- Tu tiên thân hành niệm (kāyagatāsati) để làm cho tâm thôi thúc.

2- Thực hành 13 pháp đầu đà (dhutaṅga), học tập pháp chơn để để làm cho phát sanh trí tuệ.

Lời khuyên!

Do đó các bậc thiện nhân nên tu tiến pháp làm nền tảng cho sự thành tựu nường từ pháp trong Phật Giáo cho bằng được để triệt tiêu thân kiến.

Kết Thúc Như Ý Túc

QUYỀN (Indriya)



25- Vấn: *Hãy giải thích quyền (indriya) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày về quyền như sau:

“Indassakammaṃ indriyaṃ”.

Indassa Pháp cai quản lớn mạnh, kammaṃ hành động, indriyaṃ hành động cai quản. Hành động cai quản nghĩa là dùng quyền lực của mình trong phạm vi mà mình cai quản.

Việc cai quản của tâm gồm có 5 loại:

- 1- Tín quyền (saddhindriya): Đức tin là pháp cai quản.
- 2- Tấn quyền (viriyindriya): Tinh cần là pháp cai quản.
- 3- Niệm quyền (satindriya): Niệm là pháp cai quản.
- 4- Định quyền (samādhindriya): Định là pháp cai quản.
- 5- Tuệ quyền (paññindriya): Tuệ là pháp cai quản.

Đức tin tức tâm sở tín trong 19 tâm sở tịnh hảo biến hành. Gọi là tín quyền bởi vì là một loại pháp tánh có sự cai quản.

Tín có 2 loại:

- 1- Tín thông thường (pakatisaddhā).
- 2- Tín tu tiên (bhāvanāsaddhā).

Tín thông thường gồm có bố thí, trì giới, tu tiên bình thường theo tự nhiên của tất cả nhân loại. Nhưng riêng về bố thí thuộc về đức tin thông thường chỉ có sự cai quản một phần bởi vì bất thiện vẫn có thể làm cho đức tin diệt mất. Vì vậy khi tâm không có đức tin thì không thể tạo thiện pháp được mà chỉ có thể tạo bất thiện pháp. Nên loại bố thí này gọi là đức tin thông thường, thiện pháp nương sanh từ loại đức tin này được nhận định là thiện pháp thông thường. Tánh chất của đức tin này không tính vào tín quyền được.

Đối với đức tin tu tiên tức Chỉ tịnh và Minh quán nương từ các nghiệp xứ như hơi thở... Loại đức tin trong tu tiên này gọi là tín quyền bởi vì chính việc tu tiên này có năng lực diệt trừ tâm cấu uế và thúc đẩy làm cho diệt trừ thân kiến.

Tấn quyền tức tâm sở cần trong tâm sở biệt cảnh (pakiñṇakacetasika) của 13 tâm sở tợ tha.

Có 2 loại cần:

- 1- Cần thông thường (pakativiriya).
- 2- Cần tu tiên (bhāvanāviriya).

Hoặc một lý khác nữa:

- 1- Thân cần (kāyikaviriya).
- 2- Danh cần (cetasikaviriya).

Tương tự như tín quyền, thân cần là sự tinh cần của việc thực hành 13 pháp đầu đà (dhutaṅga)... Nhưng thân cần cũng phải nương vào danh cần bởi vì loại cần này nếu không có danh cần tức không nương vào danh cần thì người đó cũng không có thể nhận được ấn chứng cho dù có thực hiện pháp tinh cần một thời gian rất lâu đi nữa. Bởi vì theo thông thường hành giả phải nương vào cả thân cần và danh cần, do nương nhờ lẫn nhau thì nghiệp xứ mà mình tu tiến mới thành tựu được dễ dàng. Loại tinh cần này trong pháp giác phần (bodhipakkhiyadhamma) gọi là tấn quyền.

Niệm quyền tức tâm sở niệm trong 19 tâm sở tịnh hảo, tâm sở niệm nương sanh từ Tứ niệm xứ. Đối với định quyền và tuệ quyền cũng giống như vậy.

Trong 5 loại quyền thì định quyền có thể diệt trừ được tâm não động nóng nẩy và tuệ quyền diệt trừ được tâm mê muội giải đãi. Đối với tín quyền, tấn quyền, niệm như đã đề cập trên thường thì hỗ trợ cho định quyền và tuệ quyền đạt đến đỉnh cao nhất của thành quả. Định quyền nếu thuộc về phần Chỉ tịnh thì trở thành 8 thiên chứng, nếu thuộc về phần Minh quán cũng tức là định không tánh (suññata), định vô tướng (animitta) và định phi thuộc lụy (appaṇihita). Tuệ quyền nếu thuộc về phần Chỉ tịnh tức là 5 thắng trí như thần túc thông..., nếu thuộc về phần Minh quán tức là 5 loại thanh tịnh (visuddhi) và 3 loại tùy quán (anupassanā), 10 loại tuệ quán, 4 Đạo tuệ và 19 tuệ phản kháng.

Theo như đã trình bày trên là đề cập đến các thành quả mà thôi.

Nói Theo Lãnh Vực Hiện Bày

“Kattha saddhindriyaṃ datṭhabbaṃ catūsu sotāpattiyaṃgesu ettha saddhindriyaṃ datṭhabbaṃ”.

Mãnh lực của tín quyền hiện bày có 4 chi phần của Nhập lưu Đạo, 4 chi phần của Nhập lưu Đạo:

1- Đức tin bất động triệt để đối với ân đức Phật như A La Hán (Arahāṃ), Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho)...

2- Đức tin bất động đối với ân đức Pháp như Tam Tạng Pháp Bảo của Đức Thế Tôn đã khẩu truyền y theo Chánh Pháp (Svākkhāto bhagavatā dhammo)...

3- Đức tin bất động đối với ân đức Tăng như chư Thinh Văn đệ tử Phật, các ngài tu hành chín chắn y theo Chánh Pháp (supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho)...

4- Thành tựu viên mãn giới thanh tịnh là nhân cận của định siêu thế (lokuttarasamādhī).

Cả bốn pháp này là chi phần nhất định của Nhập Lưu Đạo. Theo pāli thì “Buddhe aveccappasādena samannāgato...”. Từ “Aveccappasādena” Có đức tin triệt để, nghĩa là đức tin của người đạt được cận định về ân đức Phật. Cận định là một loại định làm cho tâm vững chắc trong đức tin đối với ân đức Phật gồm cả việc đắc thiền, nhập định. Chính như vậy được xem như đó là việc cai quản tâm của mình cho

trú vào trong đức tin đối với ân đức Phật, ân đức Pháp, và ân đức Tăng.

Giới thanh tịnh (Sīlavisuddhi) là nhân cận của định siêu thế. Khi gìn giữ được thanh tịnh hoặc không có tham ái, ngã mạn, tà kiến thì biết được ngay là đức tin cai quản trong việc gìn giữ giới.

Cho nên các hàng thiện tín có thể nhận hiệu theo như đã đề cập rằng đức tin của mình cai quản tâm được hay không? Và diệt trừ tâm cấu uế được hay không? Do nương vào bốn trường hợp đã giải thích về ân đức Phật...



“Kattha viriyindriyaṃ datṭhabbaṃ catūsu sammappadhānesu ettha viriyindriyaṃ datṭhabbaṃ”.

Mãnh lực của tấn quyền hiện bày có bốn chi phần. Các hàng thiện tín sẽ biết được rằng trong việc thực hành tinh cần của mình có cai quản tâm của chính mình được hay không? Và làm suy giảm phiền não trong tâm được hay không? Điều này khi đầy đủ tứ chánh cần rồi thì nhất định làm được.

Việc thực hành tinh cần tức chánh cần cho dù có từ bỏ sanh mạng như chỉ còn lại da, chỉ còn lại gân, chỉ còn lại xương và dù cho máu, thịt có khô cạn vẫn khẳng quyết tâm *rằng khi nào gốc rễ thân kiến không tiêu tan thì chấp nhận chết còn tốt hơn...* Chính điều này làm cho biết được rằng

việc cai quản của tinh cần như vậy sẽ trở thành người có sự tinh cần, là nhân vật quý trọng trong Phật Giáo vì diệt trừ được phiền não nơi tâm.



Kattha satindriyaṃ datṭhabbaṃ catūsu satipaṭṭhānesu ettha satindriyaṃ datṭhabbaṃ.

Mãnh lực của niệm quyền hiện bày nơi tứ niệm xứ tương tự như tấn quyền hiện bày nơi tứ chánh cần.



Kattha samādhindriyaṃ datṭhabbaṃ catūsu jhānesu ettha samādhindriyaṃ datṭhabbaṃ.

Mãnh lực của định quyền hiển lộ nơi 4 thiền chứng tương tự như niệm quyền.



Kattha paññindriyaṃ datṭhabbaṃ catūsu ariyasaccesu ettha paññindriyaṃ datṭhabbaṃ.

Mãnh lực của tuệ quyền luôn hiển lộ nơi Tứ Thánh Đế. Sự kiện mà liễu tri được Tứ Thánh Đế là do phước của các thiện tín được sanh làm người trong Phật Giáo. Bởi vì triệt tiêu được gốc rễ tà kiến và các ác hạnh cùng với bốn khổ cảnh do nương vào liễu tri được Tứ Thánh Đế. Cho nên các

thiện tín nên tinh cần học pháp chơn để tức danh sắc hoặc sự sanh diệt của danh sắc để hiểu biết và thấy thực sự thực tánh pháp. Việc học hiểu được danh sắc là nhân làm cho hàng thiện tín biết được vô thường, khổ, vô ngã và diệt tiêu mất đi thường tướng, lạc tướng, mỹ tướng, ngã tướng. Từ đó sẽ không có sự chấp thủ người, thú, nam, nữ, chư thiên, phạm thiên, ma vương... Chính phương cách này làm cho người muốn chứng đạt tức liễu tri được khổ thì có thể liễu tri ba đế là tập, diệt và đạo một cách thấu triệt.

Sự liễu tri của bậc Thánh gọi là pháp thành (paṭivedha) giống như người thấy ánh sáng của ngọn đèn thì ước đoán và thấy được sự thật, tức một người biết được ngọn lửa bởi thấy được ánh sáng và một người nữa biết được bởi thấy bằng mắt. Người thấy được ánh sáng như người biết bởi ước đoán nhưng không biết được trạng thái của ngọn lửa và hình dáng thật của ngọn lửa. Người thấy được ngọn lửa bằng mắt thì sẽ biết được trạng thái, biết được mọi khía cạnh hình dáng như bậc Thánh liễu tri Tứ Thánh Đế.



Saddhindriyaṃ bhāveti viriyindriyaṃ bhāveti,
satindriyaṃ bhāveti samādhindriyaṃ bhāveti,
paññindriyaṃ bhāveti.

Theo pāli trình bày 5 quyền diễn tiến nơi người thực hành Chỉ tịnh và Minh quán.

Người nào không thực hành 5 quyền thì giống như ngôi nhà hoang không chủ, đất nước không vua. Thông thường đất nước không vua thì dân chúng thường tùy tiện hành động, như chúng sanh sống ở rừng thì hành động theo khả năng sinh tồn của đời sống hoang dã... Ví dụ này cho thấy người không tu tiến ngũ quyền cũng như thế. Tức tâm của người này có trạng thái giống như người sống chung cùng với kẻ cướp, nên ngày, tháng, năm của người này trôi qua một cách vô vị, không có lợi ích rỗng không mà còn là nơi làm cho các phiền não bộc phát trong mọi tình huống và trong mọi sát na. Và tai của người này cũng như tai của hung thần quỷ dữ không thể chịu đựng được khi nghe tiếng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng hoặc từ “duyên”, từ “tu tiến”.

Lời khuyên!

Do đó các thiện tín nên tu tiến ngũ quyền như đã đề cập cho bằng được để cho các việc xấu xa, ác hạnh không thể hiện bày được.

Kết Thúc Quyền

LỰC (Bala)



26- Vấn: *Hãy trình bày lực (bala) nêu lên theo nghĩa giải thích cho chuẩn xác?*

Đáp: Trình bày về lực như sau:

“Paṭipakkhadhamme baliyantīti = Bala”.

Thực tánh kháng cự lại pháp đối nghịch hoặc pháp thù địch, gọi là lực.

Lực có năm pháp:

- 1- Tín lực (Saddhābala).
- 2- Tấn lực (Viriya-bala).
- 3- Niệm lực (Satibala).
- 4- Định lực (Samādhibala).
- 5- Tuệ lực (Paññābala).

Năm pháp này giống như năm vị tướng quân dẫn đầu có sự dũng cảm đối kháng lại căn gốc thân kiến. Hoặc là

sức mạnh là vũ khí của các thiện tín có ước nguyện triệt tiêu gốc rễ của thân kiến cho tiêu tan.

* Theo như giải thích trong phần quyền thì tín có 2 loại:

1- Tín thông thường.

2- Tín tu tiến.

Nơi đây tín thông thường vẫn còn pha trộn với ái dục trong việc tạo trữ bồ thí, thọ trì giới... thuộc thiện pháp thông thường và loại thiện pháp này dưới quyền lực của ái dục. Nghĩa là giữa ái dục và đức tin thì ái dục có sức mạnh nhiều hơn nên mọi việc làm đều mang nặng tính chất của ái dục.

Điển hình ái dục có sức mạnh nhiều hơn như vào thời kỳ này có ít người thực hành theo bốn pháp hành của bậc Thánh (Ariyavasaddhamma):

1- Vừa lòng (tri túc) với vật thực đơn sơ.

2- Vừa lòng với y phục.

3- Vừa lòng với chùa, tịnh xá.

4- Thỏa thích trong việc tu tiến.

Cho dù cả bốn pháp hành của bậc Thánh này hiển lộ vàng vật như mặt trăng và bùng sáng như mặt trời nhưng trong thời hiện tại này xem giống như đã chìm xuống nước. Bởi vì sức mạnh của ái dục đối với tứ vật dụng, sức mạnh ái dục đối với danh tiếng, sức mạnh của ái dục đối với sanh

hữu viên mãn, ái dục đối với tài sản viên mãn, ái dục đối với địa vị viên mãn tăng trưởng nhiều hơn đức tin, giống như nước tràn ngập hải đảo giữa biển cả.

Và tín tu tiền là đức tin khởi hiện từ việc thành tựu nghiệp xứ thân hành niệm (kāyagatasati) nhập xuất tức niệm... thuộc tín lực đối kháng lại ái dục. Loại tín tu tiền này trợ giúp cho hành giả thoát khỏi dòng nước trong đại dương, tức ba loại ái dục và đắp xây, tạo dựng lên hải đảo đức tin giữa đại dương.

* Lực thứ hai là tấn lực cũng có hai loại giống như tín lực. Trong hai loại tấn này thì tấn thông thường vẫn còn pha trộn lẫn với biếng nhác, thụ động (kesajja) chỉ tạo được thiện pháp thông thường như bố thí, trì giới, học tập pháp học... không có năng lực khử trừ được biếng nhác. Nghĩa là loại thiện pháp này vẫn còn bị sự biếng nhác điều xử. Theo tinh thần Phật Giáo thì bất cứ ai cũng biết được rằng chúng ta đang bị hiểm họa về bốn khổ cảnh sẽ phải nhận lấy từ vòng luân hồi. Khi nào chúng ta chưa thoát khỏi vòng luân hồi thì khi đó chúng ta còn phải nhận lãnh khổ vĩ đại (mahantadukkha). Nhưng do sự biếng nhác đó nên chúng ta để ngày, tháng, năm trôi qua một cách thụ động. Chúng ta bỏ lỡ cơ hội tạo trữ sự tinh cần cho đủ 4 pháp hành của bậc Thánh (Ariyavasaddhamma) vẫn còn chói lọi như mặt trời và ngời sáng mặt trăng.

Đối với pháp có sức mạnh đối trị lại biếng nhác tức tấn tu tiền có sự nỗ lực dũng mãnh trong việc tu tiền thân

hành niệm... cùng với việc thực hành 13 pháp đầu đà như hạnh khát thực, sống nơi rừng, rừng rậm, cội cây... hành theo lời giáo huấn của thầy tế độ “Rukkhamūla senāsanam nissāya pabbajjā tattha te vā yavajīvam ussāho karaṇīyo” thì có thể đối trị được sự biếng nhác. Lời giáo huấn này cho thấy rằng trong thời kỳ này đang chìm sâu vào đáy nước. Bởi vì phần nhiều người biết được rằng thật sự chúng ta có hiểm họa vĩ đại do vòng luân hồi hoặc bốn khổ cảnh nhưng không thể đoạn trừ chỉ vì sự biếng nhác. Một số người cũng có suy nghĩ tinh cần để thoát khỏi vòng luân hồi thật nhưng vẫn đắm chìm với các vật dụng của tín thí cúng dường và thỏa thích với sự khiêm cung mù quán. Các vị không thể thân nhiên với đối tượng ấy được giống như nước tràn ngập hải đảo giữa biển cả. Vì thế tấn lực chính là tấn tu tiến (bhāvanāvirīya) có thể đối trị chắc chắn sự biếng nhác đưa đến sự chiến thắng phiền não mà không có vấn đề nào nguy kịch phát sinh cả.

Theo như đã đề cập trên là trình bày trong 37 pháp giác phần thì tấn lực ám chỉ tấn tu tiến mà thôi.

* Đối với niệm lực, định lực, tuệ lực cũng tương tự như vậy, từ đây trở đi chỉ trình bày tóm tắt.

Từ “đối nghịch” (paṭipakkhadhamma) tức pháp đối nghịch lại với ngũ lực như quên lãng (muṭṭhasati) đối nghịch lại với niệm tức tâm không có định tĩnh ghi nhớ trong một cảnh duy nhất tức cảnh của Chỉ tịnh, Minh quán.

Hoặc một lý khác nữa:

Tâm hay quên lãng tuy nhiên niệm tu tiến đối trị lại được.

Tán loạn (vikkhepa) đối nghịch lại với định tức tâm không vững trú trong cảnh và thường xuyên chao đảo như có sự giao động đối với cảnh. Pháp tán loạn này cũng giống như vậy nên định thông thường không thể phòng hộ được.

Hôn ám (sammaha) đối nghịch lại với trí tuệ như tâm mê muội hoặc tầm tối, đối với tuệ lực trừ khử được si cũng có hai cách giống như tán loạn. Tuệ thông thường hoặc tuệ hiểu biết được Tam Tạng cũng không thể ngăn chặn được vô minh, chỉ có tuệ tu tiến mới có thể ngăn chặn và trừ khử được vô minh.

Trình bày phân tích về “Akusala paṭipakkhadhamme baliyantītibālā”. Pháp bất thiện đối nghịch lại với lực.

Trình bày 5 nhóm bất thiện như:

- 1- Nhóm ái dục.
- 2- Nhóm biếng nhác.
- 3- Nhóm quên lãng.
- 4- Nhóm tán loạn.
- 5- Nhóm hôn ám.

Đối với nhóm thiện pháp đối trị lại nhóm bất thiện pháp như đã trình bày là ngũ lực. Khi sức mạnh của một pháp lực trong nhóm lực yếu xuống thì sự tu tiến Chỉ tịnh, Minh quán cũng không vững chắc được.

Tuy nhiên cũng có một số người thấy được một vài thành quả, như:

Một số người có sức mạnh đức tin nhiều và bốn lực còn lại yếu sức mạnh thì người đó thoát khỏi nhóm ái dục được, nhưng chỉ thỏa mãn theo phạm vi có thể được mà thôi.

Một số người có sức mạnh đức tin và tấn nhiều còn lại ba lực yếu sức mạnh thì người đó thoát khỏi nhóm ái dục và biếng nhác, nhưng không thể tu tiến thân hành niệm hoặc Chỉ tịnh và Minh quán được.

Một số người có sức mạnh cả ba lực như tín, tấn, niệm còn lại hai lực thì yếu sức mạnh thì người đó có thể tu tiến thân hành niệm, nhưng không thể tu tiến Minh quán được.

Một số người có sức mạnh cả bốn lực như tín, tấn, niệm, định còn lại một lực yếu sức mạnh thì người đó có thể tu tiến chứng đắc thiền, nhưng không thể tu tiến Minh quán được.

Một số người có tuệ lực (mạnh) nhiều nhất các lực khác thì yếu sức mạnh thì người đó có thể hiểu biết được pháp học hoặc pháp chơn để được hoàn chỉnh nhưng ái dục, biếng nhác, quên lãng và tán loạn có sức mạnh tăng lên nhiều gấp đôi.

Trong ngũ lực thì tấn lực và tuệ lực này là loại như ý túc (iddhipāda) khi đầy đủ hai loại pháp này thì tu tiến Minh quán thường phát triển tốt đẹp.

Là cư sĩ trong Phật Giáo có ý định tu tiến Chỉ tịnh và Minh quán suốt cho đến khi tác chứng Thánh Đạo, Thánh Quả, Níp Bàn thì phải đầy đủ cả ngũ lực trước tiên thì tu tiến sẽ thành tựu. Và nếu tâm của hành giả còn đầy dẫy hoài nghi, lưỡng lự... và chưa biết được có pháp độ ba la mật (pāramī) hay không? Một số thì chỉ có tâm tục sinh nhị nhân từ lúc sanh ra hoặc một số thì không phải lúc hoặc thời kỳ để tác chứng A La Hán... thì các lời trình bày trên sẽ không đem đến lợi ích chi cho hành giả.

Người nào đầy đủ tín lực, tấn lực, và niệm lực thì người đó có thể thực hành được suốt bởi vì tín lực đoạn trừ được ái dục liên hệ đến vật chất (paccayāmissatanhā) và ái dục liên hệ đến thế gian (lokāmissatanhā), tấn lực đoạn trừ được biếng nhác và niệm lực đoạn trừ được quên lãng và tiếp theo đó chánh niệm và trí tuệ cũng hiển lộ lên theo sức mạnh. Cho nên, chỉ có tín tu tiến, tấn tu tiến, niệm tu tiến, định tu tiến, và tuệ tu tiến trong Phật Giáo mới làm điều kiện trợ giúp cho Chỉ tịnh và Minh quán mà thôi. Và năm pháp này thật sự được tính vào là sức mạnh của hành giả.

Kết Thúc Lực

GIÁC CHI

(Bojjhaṅga)



27- Vấn: *Hãy trình bày giác chi theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày theo giác chi (bojjhaṅga):

“Catusaccadhamme suṭṭha bujjhatīti sambodhi sambodhiyā aṅgo sambojjhaṅgo”. Catusaccadhamme tứ Thánh Đế, suṭṭha hoàn hảo, bujjhati chứng đắc thấy được, itī như vậy, sambodhi giác ngộ, sambodhiyā của sự giác ngộ, aṅgo chi phần, sambojjhaṅgo chi phần của sự giác ngộ.

Định nghĩa thứ nhất là đạo tuệ siêu thế và định nghĩa thứ hai là chi phần của đạo tuệ siêu thế.

Loài chim là chúng sanh được sanh ra hai lần tức lần đầu được sinh ra từ bụng chim mẹ, lần thứ hai được sanh ra từ vỏ trứng rồi sau đó khi đầy đủ lông, cánh, đuôi rồi thì bay đi theo ý thích. Ví dụ này như thế nào thì hành giả tinh cần tu tập thân hành niệm như thế đó tức sau khi chứng đắc thân hành niệm (kāyagayasati) thì được thoát khỏi trạng thái sâu muộn dìm theo từ trong vòng luân hồi xem như

được sanh ra từ khỏi bụng chim mẹ. Lần thứ hai khi được thực chứng minh quán tức danh sắc thì thoát khỏi vô minh loại thô xem như ra khỏi vỏ trứng. Khi thất giác chi già mạnh tác chứng A La Hán Đạo, A La Hán Quả được như theo ý muốn. Rồi thì được thoát khỏi tất cả pháp hiệp thể xem như trở thành chim con đầy đủ lông, cánh, đuôi rồi bay đi theo ý thích. Kể từ đây trở đi hành giả được gọi là Thánh nhân, Thánh chủng, siêu thế nhân, Níp Bàn nhân.

Theo như đã đề cập trên là lời giải thích cùng với thí dụ về giác chi.

Giác chi có 7:

- 1- Niệm giác chi (satisambojjhaṅga).
- 2- Trạch pháp giác chi (dhammavicayasambojjhaṅga).
- 3- Cần giác chi (viriyasambojjhaṅga).
- 4- Hỷ giác chi (pītisambojjhaṅga).
- 5- Tịnh giác chi (passaddhisambojjhaṅga).
- 6- Định giác chi (samādhisambojjhaṅga).
- 7- Xả giác chi (upekkhāsambojjhaṅga).

Trong 7 giác chi này thì:

Tâm sở niệm gọi là niệm xứ, niệm quyền, niệm lực, đạo chánh niệm gọi là niệm giác chi.

Tâm sở trí tuệ gọi là thẩm như ý túc, tuệ quyền, tuệ lực,

đạo chánh kiến gọi là trạch pháp giác chi. Hiện thân của 5 pháp này là 5 tuệ thanh tịnh (paññāvisuddhi) như kiến thanh tịnh..., 3 tuệ tùy quán (anupassanāñāṇa) và 10 tuệ quán các pháp này thuộc về trạch pháp.

Tâm sở cần gọi là chánh cần, cần như ý túc, tấn quyền, tấn lực, đạo chánh tinh tấn gọi là cần giác chi.

Tâm sở hỷ sanh lên từ việc tu tiến thân hành niệm... gọi là hỷ giác chi.

Tịnh giác chi sanh lên từ sự vắng lặng của thân và tâm gọi là tịnh giác chi chính là tâm sở tịnh thân tịnh tâm.

Tâm sở nhất hành gọi là định quyền, định lực, đạo chánh định gọi là định giác chi. Hiện thân pháp này trong chỉ tịnh là chuẩn bị định, cận hành định, kiên cố định là 8 thiền chứng và trong minh quán là không tánh định (suññatasamādhī), vô tướng định (animittasamādhī) và phi thuộc lụy định (appaṇihitasamādhī) là định giác chi.

Tâm sở hành xả là sự không thương và không ghét. Tức khi tu tiến nghiệp xứ thì sự thích và không thích luôn được quân bình. Bởi vì tâm chưa an trú vào trung đạo được vững chắc tới khi an trú được hoàn hảo rồi thì gọi là xả giác chi.

Hành giả thành tựu trọn vẹn được thất giác chi như quân bình giác chi được hoàn hảo sẽ là người hưởng được lạc tối thượng trong Phật Giáo và sẽ nhận được sự hân hoan cao cả trong sự kiện thực chứng được Níp Bàn.

Theo như đã đề cập trên là trình bày đến hành giả tu tiến thất giác chi được tròn đủ.

Còn thông thường kể từ khi tu tiến thân hành niệm... thì niệm, trí tuệ, cần, hỷ, tịnh, xả cũng gọi là giác chi được nhưng vẫn còn nằm trong lãnh vực do chủ tâm ly luân hồi còn gọi là viễn ly (vivekanissita), ly tham (virāganissita), đoạn diệt (nirodhanissita) được. Nghĩa là hành giả phải nỗ lực tinh cần để thoát khỏi tất cả phiền não cho kỳ được.

Kết Thúc Giác Chi

TÁM CHI ĐẠO

(Magagaṇa)



28- Vấn: *Hãy trình bày chánh đạo (magagaṇa) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày chánh đạo như sau:

“Kilese mārentā nibbānaṃ gacchanti etenāti maggā”.

Nhóm pháp này đoạn trừ được tất cả phiền não như thân kiến... nên thoát khỏi được bốn khổ cảnh hoặc luân hồi cho nên gọi là đạo (Maggā). Hoặc nhóm pháp này đoạn trừ phiền não tác chứng được Níp Bàn vì vậy gọi là đạo.

Chánh đạo có 8 chi đạo:

- 1- Chánh kiến (sammādiṭṭhi).
- 2- Chánh tư duy (sammāsaṅkappa).
- 3- Chánh ngữ (sammāvācā).
- 4- Chánh nghiệp (sammākammanta).
- 5- Chánh mạng (sammājīva).

6- Chánh tinh tấn (sammāvāyāma).

7- Chánh niệm (sammāsati).

8- Chánh định (sammāsamādhi).

Tám chi đạo này hiện bày cả 8 chi trong tri kiến thanh tịnh siêu thế (lokuttarañāṇadassanavisuddhi) và trong tri kiến thanh tịnh hiệp thế (lokiyañāṇadassanavisuddhi) cũng chính là năm thanh tịnh (Kiến thanh tịnh, Đoạn nghi thanh tịnh, Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, Hành lộ tri kiến thanh tịnh, Tri kiến thanh tịnh). Còn chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hiện bày trong giới tịnh thuộc về viễn ly, ly tham bởi vì là giới không mong muốn sanh hữu viên mãn (bhavasampatti). Ngược lại phạm hạnh giới (āḍibahmacariyaśīla) là giới có quả báo đưa đến sanh hữu viên mãn.

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là loại giới được gom vào trong nhóm giới tịnh (sīlavisuddhi) và là giới của tâm sở ngăn trừ phần.

Chánh tư duy là tâm sở tầm được gom vào nhóm tuệ bởi vì là pháp dắt dẫn chánh kiến. Có ba loại là tư duy ly dục (nekkhammasaṅkappa), tư duy ly sân (abyāpādasāṅkappa), tư duy ly não hại (avihiṃsāsaṅkappa). Tư duy ly dục đã được giải trong phần chánh cần là bất thiện pháp cũ đã sanh dính theo từ trong kiếp trước như một vãi trường hợp và bất thiện pháp mới chưa sanh sẽ sanh lên trong kiếp vị lai. Hai loại bất thiện này cùng nương vào nơi thân của

chúng ta và sự việc chúng ta suy nghĩ để tránh khỏi nhóm bất thiện này gọi là tư duy ly dục, nghĩa là suy nghĩ mong muốn thoát khỏi khổ luân hồi trong kiếp hiện tại này. Tư duy ly sân tức tâm đồng sanh với Tù trong thiện và tư duy ly não hại tức tâm đồng sanh với Bi trong thiện. Và một số thiện còn lại được tính vào trong nhóm tư duy ly dục.

Trong nơi đây chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cả 4 chi đạo này đã được giải thích trong phần giác chi. Trong 8 chi đạo này thì chánh kiến và chánh tư duy được gom vào trong nhóm tuệ gọi là tuệ uẩn, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng được gom vào trong nhóm giới gọi là giới uẩn, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định được gom vào trong nhóm định gọi là định uẩn. Như vậy 8 chi đạo được phân ra thành 3 uẩn là giới uẩn, định uẩn và tuệ uẩn.

Trong hiện tại thì bát trì mạng giới (ājīvaṭṭhamakasīla) được gìn giữ để diệt trừ kiến tiêm miên cũng được gọi là giới uẩn thuộc về phần hiệp thế của giới thanh tịnh.

Từ “bát trì mạng” (ājīvaṭṭhamaka) có 2 loại:

- 1- Bát trì mạng của cư sĩ.
- 2- Bát trì mạng của bậc xuất gia.

Bát trì mạng của cư sĩ tức gìn giữ tránh xa 3 thân ác hạnh, 4 ngữ ác hạnh và tà mạng. Bát quan trai giới và thập giới cũng được gom vào trong bát trì mạng của cư sĩ.

Còn bát trì mạng của bậc xuất gia tức gìn giữ 227 điều học cũng gom vào thành thân nghiệp, ngũ nghiệp được giống như giới của cư sĩ. Vì vậy giáo thọ sư sơ giải mới nêu lên đề cập là thân nghiệp, ngũ nghiệp... Ngoài ra 227 điều học này vẫn còn có điều học khác nữa trong tạng Luật. Tức số lượng điều học trình bày trong bộ Đại Phẩm (Mahāvagga), Tiểu Phẩm (Cūlavagga), bộ Tập Yếu (Parivāsa), gọi giới là vật trang hoàng hay tô điểm làm cho đẹp thêm.

Trong nhóm thanh tịnh thì 6 thanh tịnh kể từ tâm tịnh trở lên nương vào giới tịnh làm nền tảng trọng yếu và có lợi ích tương quan lẫn nhau, bởi vì mỗi người đều khác cảnh và khác thời điểm. Nhưng về phần siêu thế thì giới tịnh làm cho có được sự lợi ích tương quan bởi vì cùng một cảnh như nhau.



Trong định uẩn cũng có 2 phương pháp:

- 1- Thuần quán giả (Suddhivipassanāyānika).
- 2- Chỉ quán giả (Samathavipassanāyānika).

Phương pháp thứ 1 nghĩa là khi đầy đủ giới tịnh rồi khởi đầu bằng nghiệp xứ thân hành niệm (kāyagatāsaticammaṭṭhāna) nương theo phương pháp Minh quán gọi là thuần quán giả.

Phương pháp thứ 2 thì khởi đầu bằng Chỉ tịnh cho đến khi đắc thiền như sơ thiền, nhị thiền... rồi tu theo phương pháp Minh quán gọi là chỉ quán giả.

Vấn: Hai phương pháp này có sự khác nhau như thế nào?

Đáp: Phương pháp thứ 1 khởi đầu bằng thân hành niệm mà không theo phương pháp đắc chứng thiền, chỉ tiếp tục tu tiến vô thường, khổ, vô ngã. Còn phương pháp thứ 2 thì phải đắc thiền trước rồi sau đó tu tiến Minh quán tiếp tục.

Trong 2 phương pháp này thì ba chi đạo của định uẩn thuộc:

Thuần quán giả thành tựu phạm sự định về tâm tịnh (cittavisuddhi) bằng ba định là không tánh định (suññatasamādhī), vô tướng định (animittasamādhī) và phi thuộc lụy định (appanīhasamādhī).

Chỉ quán giả thì thành tựu bằng chuẩn bị định (parikkamasamādhī), cận định (upacārasamādhī), kiên cố định (appanāsamādhī) và khi tác chứng Minh quán thì đạt được không tánh định, vô tướng định và phi thuộc lụy định như thuần quán giả. Nhưng giới tịnh và thân hành niệm trước khi tu tiến Minh quán thì gọi là sát na định (khaṇīsamādhī) tức thành tựu tạm thời.



Tuệ uẩn tức chánh kiến và chánh tư duy cũng có trong thuần quán giả và chỉ quán giả làm cho thành tựu tuệ bởi nương vào 2 phương pháp đã đề cập.

Theo như đã đề cập trên là giải thích pháp phổ biến theo hiệp thế lần siêu thế.

Trình bày 8 chi đạo hiện bày nơi Dự Lưu Đạo như sau:

Mặc dù có vô số bậc Thánh trong Phật Giáo nhưng nơi đây chỉ nêu lên bậc Thánh thấp nhất tức bậc Dự Lưu lạc quán mà thôi.

Vấn: Tại sao lại gọi là bậc Thánh Dự Lưu?

Đáp: Bởi vì là người đã tác chứng Dự Lưu Đạo cho đến Dự Lưu Quả và Thánh Đạo, Thánh Quả khác nữa cho đến Níp Bàn nên gọi là bậc Thánh Dự Lưu.

Giải thích:

Theo định luật nước trên dòng sông không có tình trạng chảy lui lại mà chỉ xuôi chảy ra đại dương mà thôi. Chính vì thế dòng nước của 5 con sông lớn bắt nguồn từ núi Hy Mã Lạp Sơn rồi cũng chảy xuôi về biển cả. Cho nên các dòng nước này trong ngôn ngữ paly gọi là dòng nước (sota). Quy luật thiên nhiên này cũng như trình tự tác chứng của bậc Dự Lưu. Tức bậc Dự Lưu kể từ khi tác chứng Thánh Đạo đầu tiên thì không bao giờ thối lui lại trở thành phàm nhân mà chỉ có tiến đến trước cho đến khi vô dư y Níp Bàn. Còn phàm nhân thì dù có đạt đến lãnh vực cao tột cũng vẫn trở lại sanh vào bốn khổ cảnh, nhưng bậc Thánh Dự Lưu thì ngược lại nghĩa là sẽ không sanh vào trong dòng giống nghèo khổ và thấp kém nữa. Bậc Thánh Dự Lưu chỉ

có sanh làm nhân loại, chư thiên bậc cao thượng rồi viên tịch Níp Bàn. Chính vì vậy bậc Thánh Dự Lưu không có sự thối lui giống như dòng sông chảy ra đại dương nên mới gọi là bậc Thánh Dự Lưu. Và dòng nước (sota) này trong Phật Giáo gọi là dòng nước pháp (dhammasota). Gồm có 8 dòng nước như dòng nước chánh kiến (sammādiṭṭhisota), dòng nước chánh tư duy (sammāsaṅkappasota)...

Từ “dòng nước chánh kiến” tức triệt tiêu hoàn toàn thân kiến, chánh kiến luôn hiển lộ lên suốt kiếp sống cho đến khi Níp Bàn. Và bậc Thánh Dự Lưu thuộc gốc rễ nhóm chánh kiến chứng ngộ được tam tướng lần Tứ Thánh Đế giống như mặt trời, mặt trăng đang hiển lộ trên bầu trời.

Từ “dòng nước chánh tư duy” trong Tương Ưng Kinh (saṃyutta) “Sammādiṭṭhissa sammāsaṅkappapo pahoti”. Khi gốc rễ chánh kiến đang hiện bày thì nhóm chánh kiến dù có suy nghĩ thế nào cũng chỉ thuộc về phần thiện pháp. Như suy nghĩ để thoát khỏi bốn khổ cảnh, không suy nghĩ làm triệt hạ người khác, không suy nghĩ làm tổn hại tất cả chúng sanh... suốt cho đến khi Níp Bàn.

Từ “dòng nước chánh ngữ” “Sammāsaṅkappassa sammāvācāpa hoti”. Khi nhóm có chánh kiến có suy nghĩ như vậy thì tránh xa bốn ngữ ác hạnh và luôn ngăn ngừa suốt cho đến khi Níp Bàn.

Từ “dòng nước chánh nghiệp” “Sammāvācassa sammākammanto pahoti”. Khi tránh xa dứt khoát được

bốn ngũ ác hạnh rồi thì sự tránh xa khỏi thân ác hạnh cũng luôn hiện bày lên.

Từ “dòng nước chánh mạng” “Sammākammantassa sammājīvo pahoti”. Khi đầy đủ chánh ngữ, chánh nghiệp thì thường người đó không có nuôi mạng sai quấy. Tôn chỉ nuôi mạng chơn chánh bằng giới, pháp.

Từ “dòng nước chánh tinh tấn” “Sammāājīvassa sammāvāyāmo pahoti”. Khi đầy đủ bằng đường thân, ngữ rồi thì sự nỗ lực chơn chánh bằng giới cũng luôn hiện bày lên suốt.

Từ “dòng nước chánh niệm” “Sammāvāyāmassa sammāsati pahoti”. Khi nỗ lực chơn chánh đã hiện khởi thì chánh niệm cùng với giới, định, tuệ hiển lộ lên.

Từ “dòng nước chánh định” “Sammāsatisa sammāsamādhi pahoti”. Khi chánh niệm cùng với giới, định, tuệ đang hiện bày như vậy thì chánh định của dân chúng chánh kiến tức Thánh nhân luôn có tác dụng với mọi thứ mọi loại và mọi sát na, mọi thời điểm cho đến khi vô dư y Níp Bàn.

Sự trình bày trên là câu trả lời về tuệ tại sao lại gọi là bậc Thánh Dự Lưu chỉ bấy nhiêu, cùng với bậc tác chứng Dự Lưu Đạo, Dự Lưu Quả vượt khỏi lãnh vực phạm nhân được gọi là bậc siêu thế, bậc Níp Bàn. Và không trở lại sanh vào trong đất nước gốc rễ của thân kiến tiềm miên giống như trước nữa. Nghĩa là có được lạc tối thượng hữu dư y Níp Bàn.

Trong nơi đây 8 chi đạo luôn cùng xuất hiện chung chỉ riêng biệt trong siêu thế, còn trong hiệp thế thì giới uẩn được với giới, định uẩn được với định, tuệ uẩn được với tuệ.

Kết Thúc Chánh Đạo

37 PHÁP GIÁC PHẦN

(Bodhipakkhiyadhamma)



Nói theo nhóm pháp thì có 7 nhóm:

- 1- Niệm xứ.
- 2- Chánh cần.
- 3- Như ý túc.
- 4- Quyền.
- 5- Lực.
- 6- Giác chi.
- 7- Chánh đạo.

Nói theo chi pháp chơn để có 14:

- 1- Dục.
- 2- Tâm.
- 3- Hành xả (tattvamajjhata).
- 4- Tín.

5- Tĩnh (passaddhi).

6- Trí tuệ.

7- Tâm.

8- Cần.

9- Chánh ngữ.

10- Chánh nghiệp.

11- Chánh mạng.

12- Niệm.

13- Hỷ.

14- Nhất hành.

Vai trò của tâm sở niệm có 8:

1- Tứ niệm xứ.

2- Niệm quyền.

3- Niệm lực.

4- Niệm giác chi.

5- Chánh niệm chi đạo.

Vai trò của tâm sở nhất hành có 4:

1- Định quyền.

2- Định lực.

3- Định giác chi.

4- Chánh định chi đạo.

Vai trò của tâm sở trí tuệ có 5:

1- Thẩm như ý túc.

2- Tuệ quyền.

3- Tuệ lực.

4- Trạch pháp giác chi.

5- Chánh kiến chi đạo.

Nói theo pháp có 1 vai trò duy nhất có 9:

1- Vai trò của tầm tức chánh tư duy chi đạo.

2- Vai trò của tịnh tức tịnh giác chi.

3- Vai trò của hỷ tức hỷ giác chi.

4- Vai trò của hành xả tức xả giác chi.

5- Vai trò của dục tức dục như ý túc.

6- Vai trò của tâm tức tâm như ý túc.

7- Vai trò của chánh ngữ tức chánh ngữ chi đạo.

8- Vai trò của chánh nghiệp tức chánh nghiệp chi đạo.

9- Vai trò của chánh mạng tức chánh mạng chi đạo.

Vai trò của tâm sở cần có có 6:

1- Tức chánh cần.

2- Cần như ý túc.

3- Tấn quyền.

4- Tấn lực.

5- Cần giác chi.

6- Chánh tinh tấn chi đạo.

Vai trò của tâm sở tín có 2:

1- Tín quyền.

2- Tín lực.

Kết Thúc 37 Pháp Giác Phần

**THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY**

**CẨM NANG TẠO TRỮ PĀRAMĪ
&
LINH TINH VẤN ĐÁP
VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN
CỦA ĐỨC PHẬT**

Việt dịch: Thượng tọa Khải Minh

CẨM NANG TẠO TRỮ THIỆN THÍ **(Dānakusala)**

Ý NGHĨA CỦA BỐ THÍ

1- Vấn: Từ “*Bố thí*” (dāna) có ý nghĩa như thế nào, hãy trình bày định nghĩa cùng lời giải thích?

Đáp: Người quan tâm đến việc tạo trữ thiện thí trước tiên cần phải hiểu về ý nghĩa của từ “*Bố Thí*”.

Từ “*Bố Thí*” có 2 ý nghĩa:

1- Đồ vật nên cho gọi là *vật thí* (vatthudāna).

2- Chủ tâm là nhân cho bố thí được thành tựu gọi là *tư thí* (cetanādana).

Hai ý nghĩa này được phân tích như sau:

Dātabbanti = Dānaṃ Vật mà người cho gọi là bố thí (vật thí).

Một lý khác nữa, Dīyati etenāti = Dānaṃ Chủ tâm là nhân của sự cho được thành tựu gọi là bố thí (tư thí).

2- Vấn: *Hãy giải thích định nghĩa điều thứ nhất và*

điều thứ hai nêu lên trình bày: “Dātabbanti = Dānaṃ” và “Dīyati etenāti = Dānaṃ” theo chi tiết?

Đáp: Đồ vật mà người nên cho gọi là bố thí, tức các đồ vật... mà người đang cho hay đang cúng dường này được gọi là vật thí. Chủ tâm làm nhân của sự cho được thành tựu tức hiện thân của tư hoặc còn gọi là “chủ tâm”. Bởi vì người thực hiện bố thí phải có chủ tâm tức hiện thân của tư muốn cho trước mới làm cho bố thí được thành tựu với người đó.

Như chúng ta thường hay nói rằng: “Tôi không muốn cho vật này đến người đó”... Khi không muốn cho rồi xem như đồ vật của chúng ta sẽ không đến với người đó được. Điều này cho thấy được rằng “không muốn” cũng tức là không có chủ tâm và khi đã không có chủ tâm thì thiện thí cũng không khởi lên với người đó.

Lại nữa, hai loại thí như đã đề cập trên thì vật thí được thành tựu phải nương vào tư thí. Như trong lúc đang cúng dường hoặc đang bố thí các vật dụng... đến tay của người nhận, đồng thời phải kết hợp với tư thí tức chính là sự chủ tâm mới coi như là thành tựu.

Đối với tư thí được thành tựu bởi nương vào vật thí có được. Ví dụ như người có sự chủ tâm cúng dường hoặc bố thí đến cho một người nào nhưng chưa cho được, chỉ chủ tâm rằng sẽ cúng dường hoặc bố thí thì được thành tựu theo chủ tâm của người đó mà thôi. Nếu nói về khía cạnh của tư thì được xếp vào là thiện tư tiền (pubbecetanā),

nhưng thiện thí của người này chưa được đầy đủ tức vẫn còn thiếu vật thí. Nếu như nói theo lý Thắng Pháp thì chủ tâm sẽ cúng dường hoặc sẽ bố thí thì bố thí của người này được xếp vào trong nhóm tâm đại thiện tức tư đồng sanh với tâm, như vậy chỉ có tư thí được thành tựu với người đó. Nhưng nếu nói theo lý của Tạng Luật chỉ có chủ tâm rằng sẽ cúng dường hoặc sẽ cho thì chưa thành tựu thiện thí được mà phải có lời nói kết hợp rằng “*Vật này, vật kia tôi xin cúng dường hoặc cho người đó*” khi đã nói như vậy thì coi như thiện thí thành tựu với người đó cho dù chưa đem đồ vật đã chủ tâm sẽ cúng dường hoặc sẽ cho đến tại nơi đó đi nữa.

Các thiện thí mà người có tâm tin tưởng vun tạo hằng ngày làm đường lối hoàn thiện hai loại thí với nhau tức có vật thí và tư thí thì kể như là bố thí được thành tựu viên mãn.

QUẢ BÁO CỦA BỐ THÍ

3- Vấn: *Tạo trữ thiện thí có lợi ích như thế nào?*

Đáp: Việc tạo trữ thiện thí có được 4 lợi ích:

1- Là nấc thang đầu tiên dẫn dắt người đó sanh lên thiên giới.

2- Là lương thực đi đường dính theo mình, tránh khỏi được các tai họa và cho quả được an lạc thuận lợi với người còn đang luân chuyển trong vòng luân hồi.

3- Là con đường trực tiếp dẫn đến Níp Bàn.

4- Là nhân cao quý dẫn đến thành quả giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Tương ứng theo pāli nêu lên trình bày trong sở giải Tăng Chi Kinh:

1- Dānaṃ saggassa sopāṇaṃ: Thiện thí được xếp vào nấc thang đầu tiên tiếp dẫn sanh lên thiên giới.

2- Dānaṃ pātheyyamuttamaṃ: Thiện thí được xếp vào lương thực cao quý đi đường.

3- Dānaṃ ujugataṃ maggaṃ: Thiện thí được xếp vào là con đường trực tiếp dẫn đến Níp Bàn.

4- Dānaṃ mokkhapadaṃ varaṃ: Thiện thí được xếp vào là nhân cao quý làm cho thoát khỏi vòng luân hồi.

4- Vấn: *Hãy giải thích 4 điều pāli này:*

- a) Dānaṃ saggassa sapaṇaṃ.
- b) Dānaṃ pātheyyamuttamaṃ.
- c) Dānaṃ ujugataṃ maggaṃ.
- d) Dānaṃ mokkhapadaṃ varaṃ.

Đáp: Giải thích về 4 điều pāli này như sau:

a) Dānaṃ saggassa sapaṇaṃ: Thiện thí được xếp vào bậc thang đầu tiên tiếp dẫn sanh lên thiên giới.

Giải thích:

Người muốn leo lên cao thì cầu thang là phương tiện giúp người ấy đạt được ý định. Nếu không có sự giúp sức của phương tiện thì mong ước khó có thể thành tựu. Hay nói cách khác là mong ước ấy chỉ là giấc mơ không thể nắm bắt được. Điều này cũng như thiện thí tức người nào muốn sanh lên thiên giới người đó phải tạo trử thiện thí làm nền tảng ban đầu, bởi quả của thiện thí này là tài sản dồi dào, có đầy đủ an lạc, thuận lợi trong mọi trường hợp. Chính vì vậy mà người đó sẽ không gặp trở ngại trong việc vun tạo các thiện pháp tiếp tục. Khi có cơ hội thường xuyên được tạo các thiện pháp thì việc sanh lên thiên giới của người đó đương nhiên thành tựu y theo ý muốn. Nếu người nào thiếu

mất thiện thí, ám chỉ người không từng tạo trữ thiện thí trong kiếp quá khứ thì cho dù ngay trong kiếp hiện tại này được sanh làm người cũng là người nghèo khổ túng thiếu, không được thuận lợi trong mọi trường hợp. Rơi vào hoàn cảnh này, thì người ấy khó có cơ hội tạo trữ thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tiến. Khi không có phương cách tạo thiện pháp thì dĩ nhiên chỉ có tạo bất thiện, như tạo các ác hạnh bằng thân, bằng ngữ hoặc bằng ý. Như vậy thì sự ước muốn được sanh lên thiên giới xem như không thể nào có được. Bởi vì thiếu mất thiện thí thì giống như thiếu mất đi nấc thang đầu tiên dẫn dắt chúng sanh đi đến thiên giới.

b) Dānam pātheyyamuttamam: Thiện thí được xếp vào lương thực cao quý đi đường.

Giải thích: Người đi trên đường đến các nơi bắt buộc phải có lương thực và tiền bạc mang theo mình để chi dùng. Lương thực và tiền bạc là phương tiện giúp người đi đường được thuận lợi thoải mái nếu như thiếu thốn thì sự gian khổ có thể sẽ làm cản trở không cho người đó thực hiện được mục đích mà mình mong muốn. Điều này như thế nào, thì thiện thí cũng giống như lương thực và tiền bạc mà người đi đường bắt buộc phải đem theo bên mình để tiện trao đổi trong những khi cần thiết. Bởi vì trong khoảng thời gian chưa chứng đắc được Níp Bàn, chúng ta phải luân chuyển sanh tử trong vòng luân hồi, và việc luân chuyển này luôn thay đổi các vai trò một cách bất định như sanh làm bàng sanh, làm người, làm chư thiên. Như vậy nếu thiếu mất

thiện thí cũng đồng nghĩa là trong kiếp quá khứ người đó không từng tạo trử thiện thí nên bây giờ dù đang sanh làm người, làm chư thiên đi nữa cũng lâm vào hoàn cảnh nghèo túng, thiếu thốn vật dụng, trú xứ,... Giống như thiếu lương thực đi đường sẽ là nhân làm cho người đó không có cơ hội tạo trử bố thí, trì giới, tu tiến tiếp tục được nữa.

Nếu người nào từng tạo trử thiện thí trong kiếp quá khứ khi người đó được sanh làm người hoặc chư thiên thường nhận được an lạc, tài sản sung túc, trú xứ Khang trang,... tùy theo mức độ năng lực của thiện thí mà người đó đã từng tạo trử. Người đó được gọi là có tư lương đi đường mang theo bên mình, họ luôn được có cơ may và thuận lợi trong việc vun tạo các thiện pháp khác cho ngày càng tăng trưởng thêm lên mà không có chi trở ngại cả.

Lại nữa, lương thực đi đường bên ngoài tức là tài sản, tiền bạc, đồ đạc,... là vật chỉ nương vào trong khoảng thời gian còn sống mà thôi. Trong lúc còn sống này tài sản, tiền bạc, đồ đạc,... cũng không chắc chắn là của ta. Nó cũng có thể bị các tai nạn cướp đi khỏi tay ta như bị trộm cướp, bị lửa thiêu cháy, thiên tai, họa phát sanh tán gia bại sản,... Và khi đã chết chúng ta cũng không thể gom tài sản, của cải,... mang theo mình được.

Lương thực đi đường bên trong tức thiện thí, bởi vì thiện thí là lương thực đi đường mà người tạo trử mang theo được bất cứ là người đó sẽ sanh lên trong nơi nào hoặc sẽ sanh lên như thế nào. Đây mới chính là lương thực đi

đường cao quý không có sợ hãi hiểm họa, không lo sợ trộm cướp, không cần cất giữ trông nom. Cho nên các bậc hiền trí mới gọi là thiện thí này là hằm tài sản dính theo mình trong kiếp sống (anugāmikanidhi).

c) Dānaṃ ujugataṃ maggaṃ: Thiện thí được xếp vào là con đường trực tiếp dẫn đến Níp Bàn.

Giải thích:

Con đường đi đến Níp Bàn có 3:

- 1- Con đường bố thí.
- 2- Con đường trì giới.
- 3- Con đường tu tiến.

Trong ba con đường này thì con đường tu tiến là con đường gần nhất, con đường thứ hai là trì giới, con đường thứ ba là bố thí. Con đường tu tiến với con đường trì giới cho dù là con đường gần Níp Bàn hơn con đường bố thí nhưng nếu thiếu mất con đường bố thí thì trên đường đi đến Níp Bàn sẽ lắm điều trở ngại. Bởi vì người trì giới, tu tiến chỉ một lần hoặc chỉ một kiếp để chứng đắc Níp Bàn không thể thành tựu được. Mà phải tiến hành hằng nhiều kiếp mới làm cho ba la mật được già mạnh, lúc đó cơ hội chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn mới có được. Việc mà người trì giới, tu tiến để nhắm đến Đạo, Quả, Níp Bàn tiến hành được thuận lợi thì người đó phải là người đầy đủ tài sản không phải vất vả trong vấn đề mưu sinh... Ngược lại, sẽ là

nhân chương ngại làm cho trì giới hoặc tu tiến của người đó khó bề trọn vẹn.

Nếu cơ hội tạo thiện thí tiếp tục thuận lợi lần trì giới, tu tiến không bị trở ngại thì con đường đi đến Đạo, Quả, Níp Bàn cũng đến gần với người đó, bởi tài sản là điều kiện ủng hộ cho sự phát triển. Chính điều kiện ủng hộ làm cho thành tựu trong điều mà mình ước muốn do nương vào thiện thí là nhân.

Người nào tạo trử bố thí người đó thường được đầy đủ tài sản như pālī đề cập “Dānato bhagavā” “Có tài sản bởi vì tạo trử bố thí”.

Nếu không từng tạo thiện thí thì người đó thường sanh làm người nghèo khổ, không có tài sản, trú xứ. Người như thế thì việc tạo trử thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tiến đó khó có cơ hội và luôn bị trở ngại, bởi họ luôn bận rộn trong việc tìm kiếm vấn đề sinh nhai của mình. Thân vất vả thì tất nhiên tâm trạng không thoải mái, môi trường này thuận tiện cho bất thiện pháp chen vào làm cho người đó dễ dàng có hành động sai về thân, sai về ngữ, và sai về ý. Con đường đi đến Đạo, Quả, Níp Bàn cũng không có với người như vậy, mà chỉ có con đường dẫn đến đau khổ, gian nan... ngay trong kiếp hiện tại lẫn những kiếp tiếp theo. Đó là con đường dẫn dắt người đó vòng vo không lối thoát và triển miên trong đau khổ.

Điều này cho thấy rằng thiện thí là điều kiện hỗ trợ

trực tiếp cho người tạo trữ thiện thí thắng tiến trên con đường đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Giống như chiếc thuyền và tầm quan trọng của bánh lái. Bánh lái có phận sự giúp cho chiếc thuyền chạy được đúng hướng như người ở trong thuyền muốn. Nếu bánh lái bị mất hay gãy đi thì không thể điều khiển chiếc thuyền được. Lúc đó chiếc thuyền sẽ chuyển mình theo sức mạnh của sóng gió và tùy thuộc vào dòng chảy của nước. Chiếc thuyền đó chỉ có thể chìm hay lênh đênh mãi trên sông nước chớ không thể đi đến đích cuối cùng như đã dự tính. Ở đây bánh lái của thuyền giống như thiện thí, chiếc thuyền như giới, đầu máy của thuyền như tu tiến, người ở trong thuyền như người muốn đi đến Níp Bàn.

Thiện thí làm điều kiện hỗ trợ cho trì giới và tu tiến thuận lợi tiến hành được hoàn tất giống như bánh lái của chiếc thuyền trợ giúp cho chiếc thuyền chạy đi thẳng đường. Trì giới giống như chiếc thuyền và tu tiến giống như đầu máy của thuyền được thuận tiến lướt thẳng đến Đạo, Quả, Níp Bàn cũng phải nương vào thiện thí làm điều kiện hỗ trợ, như chiếc thuyền phải nương vào bánh lái. Cho nên, người muốn đến Níp Bàn phải là người thực hành theo tuần tự, tức giai đoạn đầu phải có bố thí để được thuận lợi trong việc trì giới, khi đã trì giới thì tiếp tục tu tiến mới là con đường thẳng đến Đạo, Quả, Níp Bàn, giống như người đi trên thuyền muốn đi đến được nơi mà mình mong muốn. Theo như giải thích trên mới thấy được rằng việc tạo phước bố thí này là con đường trực tiếp đến Níp Bàn.

d) Dānaṃ mokkhaḍaḍaṃ varaṃ: Thiện thí được xếp vào là nhân cao quý làm cho thoát khỏi vòng luân hồi.

Giải thích:

Người có đức tin thường vui thích trong việc bố thí nên trong việc bố thí của người đó có luôn tư tốt đẹp hoặc gọi là có chủ tâm tốt đẹp trong cả ba thời. Tức có chủ tâm vui thích trước khi tạo (pubbacetanā), chủ tâm tốt trong sát na đang tạo (muñcacetanā), chủ tâm vui thích sau khi đã tạo (aparacetanā). Như đã trình bày thì cả ba tư này được thực hiện hoàn chỉnh thì chỉ có người có đức tin và trí tuệ đầy đủ vững chắc. Vì có niềm tin nên người đó thấy được lợi ích trong việc bố thí. Chính nhờ nhân thiện thí này mà trì giới, tu tiến của người đó tăng trưởng lên và khi mệnh chung từ cõi này thì tâm tục sinh tam nhân sẽ làm cho trở thành người có trí tuệ, có đức tin tiếp tục. Vì vậy, người đó thấy ngay được lợi ích trong việc tạo trữ bố thí, trì giới, tu tiến. Họ lại tiếp tục tu tạo nữa, ba la mật của họ càng lúc càng có mãnh lực dũng mãnh lên theo tuần tự. Cuối cùng điều có thể nhận được là giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Chính vì vậy nên ngài mới đề cập thiện thí được xếp vào là nhân cao quý có thể dính theo tạo điều kiện (upanissayapaccaya) làm cho người đó có đức tin trong việc trì giới, tu tiến tiếp tục. Và thiện thí mà mình đã từng tạo trong lúc trước cũng sẽ trở thành ba la mật hỗ trợ cho người đó được thành tựu lợi ích vĩ đại tức Đạo, Quả, Níp Bàn là nhân giải thoát khỏi tất cả khổ luân hồi.

Trình bày lợi ích ân đức của việc tạo trữ 4 loại thiện thí theo phương cách của kệ ngôn đã nêu lên trình bày: “Dānaṃ saggassa sopānaṃ dānaṃ pātheyyamuttamaṃ dānaṃ ujugataṃ maggaṃ dānaṃ mokkhapadaṃ varam” có ý nghĩa như đã giải thích trên.

Lại nữa, tất cả bồ tát khi được Đức Phật thọ ký hàng suy xét rằng ba la mật nào là nhân làm cho tác chứng Toàn Giác Tuệ được? Khi đã suy xét thì thấy được rằng tạo trữ bồ thí này là ba la mật nên tạo trữ trước ba mật khác.

Như có dẫn chứng trình bày trong Buddhavaṃsa:

Vicinanto tadā dukkhiṃ Paramaṃ dāpāramiṃ

Pubbakehi mahesīhi Anuciṇṇaṃ mahāpathaṃ

Bồ tát Sumedha khi được thọ ký lần đầu tiên thì suy xét xem công việc nào sẽ làm cho tác chứng Chánh Đẳng Giác. Trong sát na đó bồ tát thấy được pháp ba la mật mà các chư bồ tát quá khứ đã thực hành trước các ba la mật khác chính là bồ thí ba la mật. Bởi vì pháp thường xuyên tạo trữ ấy là pháp cao quý trợ giúp cho quả nhận được thuận lợi trong khoảng thời gian thực hành để hoàn thành ân đức Chánh Đẳng Giác.

Lợi ích khác nhận được từ việc tạo trữ thiện thí này có vô số. Như khi chúng ta bố thí cho một con chó cũng vẫn nhận được quả báo làm người có được tuổi thọ, sắc đẹp, an lạc, sức mạnh, tài ứng đối cho đến 100 kiếp.

Người được sanh làm nhân loại hoặc chư thiên bởi

mãnh lực của thiện nghiệp bố thí thì nhận được an lạc sung sướng nhiều hơn người được sanh làm người và chư thiên do mãnh lực của các thiện nghiệp khác.

Như trong Tương Ưng Kinh có trình bày liên quan về bố thí: Vào thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác Kassapa có hai vị tỳ kheo là bạn chí thân, một vị thường xuyên tạo phước thí còn vị kia thì không tạo phước thí. Khi cả hai vị đó lìa đời được cùng sanh làm người với nhau, là chư thiên với nhau cũng có. Cho đến thời kỳ giáo pháp của sa môn Gotama hai vị tỳ kheo này được sanh làm người, khi ấy vị tỳ kheo đã từng tạo trử bố thí được sanh làm hoàng tử của vua Pasenadikosala còn vị tỳ kheo không từng tạo trử thiện thí được sanh làm con trai của bảo mẫu hoàng tử. Hoàng tử con vua Pasenadikosala khi ngủ thì nằm trong nôi vàng dưới chiếc lộng trắng, còn con trai người bảo mẫu lúc ngủ thì nằm trong chiếc nôi bình thường không có lộng trắng che. Khi hai đứa bé trưởng thành thì được xuất gia làm vị tỳ kheo trong giáo pháp của Đức Chánh Đẳng Giác Gotama và cùng nhau chứng đắc A La Hán.

Nguyên nhân câu chuyện được trình bày trên đã cho thấy rõ quả báo của việc tạo trử bố thí và không tạo trử bố thí có quả báo khác nhau như thế nào!

5- Vấn: *Thiện thí làm cho luân hồi lâu phải không?*

Đáp: Có thể một số vị hiểu rằng, việc tạo trử thiện thí

là loại thiện làm cho chúng ta luân chuyển trong vòng luân hồi lâu dài. Nhưng thật ra người dính mắc trong vòng luân hồi thời gian lâu không phải do thiện thí làm nhân. Điều này chúng ta nên hiểu từ chuyện cả hai vị tỷ kheo cùng được chứng đắc A La Hán với nhau như đã nêu lên trình bày trong phần trên. Như vậy, nguyên nhân làm cho dính mắc lâu trong vòng luân hồi không phải là thiện thí mà do người khi tạo trữ thiện pháp rồi thường vui thích rằng, thiện thí của ta là nhân làm cho ta nhận được quả nhân sản, thiên sản. Khi suy nghĩ như thế sanh lên trong sát na đang tạo thiện thí, thì chính suy nghĩ thỏa thích này được xếp vào là tham, và tham này chính là tập đế là nhân tố làm cho vòng luân hồi xoay chuyển lâu hơn.

Lại nữa, có thể một số thiện tín lầm hiểu rằng sự kiện mà Đức Phật Chánh Đẳng Giác phải sanh tử trong vòng luân hồi ít nhất là 4 a tăng kỳ 100 ngàn đại kiếp mới giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác bởi vì tạo trữ ba la mật. Nếu hiểu như vậy thì cần phải biết thêm rằng đã có vô số Chư Phật Chánh Đẳng Giác đã viên tịch Níp Bàn. Từ vô số ấy chỉ có thể ước tính bằng số hạt cát trên sông Hằng (Gaṅgā) mà thôi. Nếu như vậy thì do nhân nào chúng ta còn luân chuyển trong cõi luân hồi cho đến bây giờ và tính đến thời điểm này thì thời gian luân hồi của chúng ta lâu hơn Đức Phật tạo ba la mật nữa. Như vậy chúng ta có thể nói được hay không rằng thiện thí mà chúng ta đã từng tạo đó nhiều hơn thiện thí của Chư Phật đã Níp Bàn. Chắc chắn là không ai có thể dám công nhận điều này, vì vậy

chúng ta cũng không nên hiểu rằng thiện thí là nhân làm cho luân chuyển trong vòng luân hồi.

Một lý khác nữa, khi đạo sĩ Sumedha còn là bồ tát được thọ ký, đạo sĩ Sumedha khởi sự tạo trử ba la mật trước các ba la mật khác. Và trong việc tạo trử ba la mật lần sau cùng cũng là bồ thí ba la mật khi ngài sanh làm bồ tát Vessantara, để kiếp sau cùng sanh làm thái tử Siddhattha và chứng đắc Toàn Giác Tuệ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian.

Điều cho thấy rằng thiện thí là ba la mật quan trọng hơn và thiện thí ba la mật còn hỗ trợ cho việc tạo trử ba la mật khác được thành tựu hoàn tất. Lại nữa, trong sự kiện mà bậc Chánh Đẳng Giác phải tạo trử ba la mật trong vòng luân hồi thời gian lâu dài cũng để tu tập trau dồi ba la mật cho toàn hảo để tương xứng với Toàn Giác Tuệ, chứ không phải để sống lâu dài trong vòng luân hồi do mãnh lực của thiện thí.

Ví như cây non vừa mọc lên cho dù chủ nhân của cây đó có chăm sóc đầy đủ phân bón và tưới nước một ngày khoảng một trăm lần thì cây đó cũng không thể đơm hoa kết trái được. Bởi vì cây còn nhỏ, gỗ cây cũng còn mềm chưa đến thời điểm trổ hoa kết trái được. Cây cần quá trình chăm sóc hợp lý và đủ thời gian tăng trưởng, lúc đến thời vụ thích hợp cây sẽ tự đơm hoa kết trái.

Cũng vậy, người mà ba la mật còn yếu thì sẽ không đắc

chứng Thánh Nhân hoặc tác thành bậc Chánh Đẳng Giác được. Mà bắt buộc phải luân chuyển trong vòng luân hồi để trau giồi ba la mật cho già mạnh, vững chắc trước, sau đó mới được thành tựu hoàn toàn.

BỐ THÍ BA LA MẬT HỖ TRỢ CHO BA LA MẬT KHÁC

6- Vấn: *Hãy trình bày về sự thành tựu của ba la mật khác phải nương vào bố thí ba la mật?*

Đáp:

1- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ trì giới ba la mật:

Người trong kiếp sống trước đã từng tạo thiện thí do mãnh lực của thiện thí này người đó được sanh làm người giàu sang có tài sản, của cải, trú xứ, vật dụng tiêu xài không thiếu thốn. Chính vì vậy thân tâm người đó được thoải mái vì không vướng bận lo âu trong việc sinh kế. Nếu người đó có tâm tịnh tín Phật Giáo và có điều kiện sống tốt như vậy thì việc trì giới của người này sẽ xúc tiến một cách tốt đẹp. Bởi vì trì giới phải thu thúc giữ gìn thân, ngữ cho trú vào lẽ lối của đạo lý như tránh xa sát sanh, trộm cắp, tà dâm và tránh xa nói dối, nói lời thô tục, nói chia rẽ, nói nhảm nhí... Người giữ giới phải tình nguyện tránh xa tất cả những điều trên mới được gọi là người có giới. Người thực hành được tròn vẹn như vậy phải là người có đầy đủ tài sản và là người có tâm tịnh tín trong Phật Giáo.

Đa số người nghèo khổ thì cho dù có tâm tịnh tín nhưng cũng rất khó trú trong giới được. Bởi vì thiếu vốn cơ bản thiện pháp nên ta từng được nghe một số người nói rằng: *“Lo trì giới như thế thì có nước chết đói thôi!”* Lời nói này cho hiểu rằng bản thân là người nghèo khổ cũng bởi vì người đó thiếu phước bố thí, nên trong hoàn cảnh khốn khó họ thiếu sáng suốt để có thể nhẫn nại trì giới được. Cho nên trì giới ba la mật được thành tựu cũng phải nương vào bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ.

2- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho ly dục ba la mật:

Một số người có tâm tịnh tín trong Phật Giáo dù có muốn dành ra một ít thời gian để trì giới, thính pháp hoặc học tập để hiểu biết về Phật Giáo nhưng bởi do đời sống của họ không có căn bản nên luôn bị trở ngại. Thời gian của họ phần nhiều dành hết cho việc mưu sinh, nếu họ đình trệ công việc thì vất vả thiếu thốn sẽ ập đến cho họ và cho cả gia đình họ nữa. Chính vì thế, nên dù có quan tâm đến việc trì giới, thính pháp họ cũng không đủ nghị lực vượt qua áp lực cuộc sống. Việc không thể hy sinh thời gian hoặc tạm để công việc qua một bên được thì xem như người đó không tạo trữ ly dục ba la mật thành tựu. Đây trình bày cho thấy rằng thiếu thốn tài sản là nhân trở ngại cho việc tạo trữ ly dục ba la mật bởi vì người đó không từng tạo trữ bố thí ba la mật.

Còn đã từng tạo thiện sự bố thí ba la mật trong kiếp quá

khứ khi được sanh làm người trong kiếp sống này thì quả bố thí mà đã từng tạo trử làm cho người đó được hưởng mọi sự an vui, sung sướng đầy đủ tài sản. Nếu người đó tịnh tín trong Phật Giáo thì có cơ hội thính pháp và thân cận được với bậc chân nhân rất dễ dàng. Trong sự việc thính pháp và tìm gặp được bậc chân nhân, chính đây là nhân tố làm cho người đó phát sanh niệm tuệ thấy được tội lỗi của việc mãi mê trong ngũ dục... nhằm chán đối với việc mê thích đang diễn tiến vô bổ trong thế gian. Tự tâm suy nghĩ muốn tầm cầu tài sản bên trong, tức tu học tạo cho mình được lợi ích chắc thật. Rồi họ từ bỏ nhà cửa, tài sản ngoại thân để tầm học pháp học Phật Giáo (*pariyattisāsanā*) và pháp hành Phật Giáo (*paṭipattisāsanā*). Sau cùng họ xa lìa luôn những đối tượng mà họ đã từng yêu thương và quý mến đó là cha mẹ, con cái, chồng vợ để hướng về trú xứ có sự học tập, thực hành trong Phật Giáo. Người nào thực hành được như vậy, xem như người đó tạo trử ba la mật đầy đủ. Thuận lợi trong việc tiến hành này cũng phải nương vào thiện thí là nhân hỗ trợ tức nương vào tài sản phát sanh từ bố thí ba la mật là nhân, ly dục ba la mật là quả.

3- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho trí tuệ ba la mật:

Cho dù là người cư sĩ hay tu sĩ đi nữa nếu thiếu thôn tài sản, trú xứ thì sở học về thế gian cũng như về đạo pháp cũng thiếu sót hay gặp nhiều trắc trở. Cho dù có cơ hội học tập cũng không đầy đủ và cũng không đạt được kết quả tốt

đẹp. Khi không có cơ sở kiến thức thể gian hay căn bản kiến thức Phật Pháp thì dĩ nhiên người đó thiếu mất đi trí tuệ. Cũng được gọi là tạo trữ trí tuệ ba la mật không thành tựu bởi vì thiếu bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho trí tuệ ba la mật.

Còn người cư sĩ hay tu sĩ có địa vị tốt khi muốn tìm hiểu hay học tập kiến thức liên quan đời hay đạo thường được như ý và hoàn tất mà không có trở ngại hay điều chi cản trở. Như thường thì các sinh viên có mặt trong các trường đại học đều là người có gia đình khá giả, vì điều kiện gia cảnh tốt nên họ có khả năng theo học đến đích một cách suôn sẻ. Cũng có những trường hợp các sinh viên nghèo phấn đấu theo học tại các trường đại học, tuy nhiên họ phải chia sẻ thời gian để tìm việc cải thiện đời sống. Vì thế thời gian dành cho học tập và tinh thần của họ cũng bị chi phối, sự học tập của họ ít khi đạt được thành tích tốt, có khi còn bị bỏ dở giữa chừng. Chúng ta thấy rằng học vị thường là bậc thang bước vào ngưỡng cửa của giai cấp trung thượng lưu. Nhưng điều đáng nói ở đây dù là thành đạt kiến thức thể gian nhưng đó là thang điểm để đánh giá mức nhận thức được tốt và có trí tuệ nhiều.

Nói về phương diện đạo pháp thì người có địa vị tốt thường có cơ hội dự các khóa học tập về pháp học được thuận lợi và họ có thể có khả năng học cho hiểu được các bộ kinh cao thâm. Là tu sĩ cũng như vậy, tức nếu vị tỷ kheo nào đầy đủ tứ vật dụng có người hộ độ thì vị tỷ kheo đó

có cơ hội học pháp và nghiên cứu các bộ Kinh cao được. Ngược lại, nếu thiếu thốn tứ vật dụng hoặc không có người hộ độ thì không thể thực hiện được dù có ước mơ.

Vì sao? Vì học pháp và nghiên cứu pháp phải là người có duyên lành tức phước ba la mật trí tuệ và phước ba la mật bố thí từ trong các kiếp quá khứ.

Người có địa vị tốt đầy đủ tài sản và người đầy đủ tứ vật dụng cũng bởi vì người đó đã từng tạo thiện thí trong kiếp quá khứ do mãnh lực của thiện thí mới làm cho người đó nhận được quả là người giàu sang đầy đủ trong kiếp sống này là nhân làm cho sự học tập được hoàn hảo, khi được học tập tốt thì người đó có nhiều trí tuệ hiểu biết sâu rộng xem như người tạo trử trí tuệ ba la mật là quả thành tựu.

4- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho tinh tấn ba la mật:

Người đã từng tạo thiện thí thì thiện thí sẽ cho quả với người đó được sanh làm người đầy đủ tài sản, của cải. Người đầy đủ tài sản, của cải thường thì đời sống của họ an nhàn cả thân lẫn tâm, người đó có thể tinh cần trong đường lối tốt. Nghĩa là họ có điều kiện nỗ lực tạo trử bố thí, trì giới, tu tiến tiếp tục bởi khó có việc gì đến làm cho họ thôi chí được. Như người có tâm tịnh tín Phật Giáo tinh cần trong việc tạo thiện thí, siêng năng trì giới, nỗ lực tu tiến chỉ tịnh minh quán. Việc tinh cần tiến hành trong đường

lỗi tốt của người này thực hiện được cũng phải nương vào nhân người đó không thiếu thốn trong vấn đề tài chánh. Nếu như gặp trắc trở trong vấn đề tài chánh thì tinh cần trong việc thiện không có tội lỗi không thành tựu như bị nản chí khởi lên. Khi đã nản chí từ công việc tốt thì có thể làm cho tâm của người đó phát sanh cố gắng thực hiện đối với việc làm không tốt, như cố gắng tạo ác hạnh bằng thân, bằng ngữ và bằng ý liên quan từ sự suy sụp trong vấn đề tài chánh. Cho nên hàng thiện tín có tâm tịnh tín trong việc tạo thiện pháp không nên thiếu sót thiện thí, bởi vì sanh làm người nghèo khổ vì thiếu mất nhân thiện thí. Ở hoàn cảnh khổ nghèo thì việc tinh cần trong đường lối tốt cũng khó thành tựu. Hầu như mọi nỗ lực cũng đều có mầm móng sai quấy ẩn tàng trong đó. Hậu quả trong thời vị lai, người đó thường không nhận được an vui và đau khổ thì luôn chực chờ đầy đọa cả thân lẫn tâm. Điều này trình bày cho thấy tinh tấn ba la mật sanh lên được cũng phải nương vào bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ.

5- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho nhân nại ba la mật:

Người đầy đủ tài sản là thành quả nhận được từ thiện thí mà mình đã từng tạo thường là người có tâm thanh thản vui tươi, bởi vì không bận tâm trong vấn đề mưu sinh. Do đó, họ thường có cơ hội học tập kiến thức cả trong đường đời lẫn đường đạo được tốt đẹp. Cũng từ kết quả của sự học tập đó, mà phẩm chất tâm của người đó càng ngày càng được

nâng cao. Là người có tâm cao thượng thì tánh tình cương nghị thường không giao động khi tiếp xúc với các cảnh dù là cảnh tốt hoặc không tốt. Như khi được ca ngợi tăng bốc họ cũng không kiêu căng thái quá, hoặc khi bị xuyên tạc chế giễu mặc dù có khởi lên sự không vừa lòng nhưng do có niệm đầy đủ nên họ giữ được sự điềm đạm chịu đựng được với các lời nói trái tai đó. Vì thế người này được gọi là người có được một phần nhẫn nại ba la mật nương vào bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ.

Đối với người không từng tạo thiện thí sanh lên trong kiếp này thường lâm vào tình trạng thiếu thốn mọi bề. Cho nên sự học tập của họ không được thuận lợi trong đường đời và ngay cả trong đường đạo cũng không được trọn vẹn. Kiến thức đời và đạo không được trau giồi trong đường lối tốt thì thường nhiên tâm của loại người này không được thanh cao. Chính vì vậy nên họ có những ứng phó không mấy tế nhị khi va chạm với cảnh dù tốt hay không tốt, bởi họ không thể dẫn lòng giữ tâm cho điềm đạm được. Nếu được ngợi khen thì họ dễ dàng biểu hiện thái độ kiêu ngạo hài lòng một cách lộ liễu hoặc nếu bị xúc chạm bởi lời chê bai, chỉ trích thì họ phản ứng mạnh mẽ với thái độ hung hăng thô bạo. Như vậy, xem như người đó không tạo trử được nhẫn nại ba la mật do liên quan là người nghèo khổ.

6- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho chân thật ba la mật:

Người thiếu thốn tài sản thường khó gìn giữ được sự

chân thật. Như họ phát tâm nói rằng sẽ tạo phước này phước kia nhưng khi đến lúc thực hiện thì không làm được như lời nói, chính vì thế mà làm mất đi sự chân thật. Hoặc trong công việc liên quan đến cuộc sống thường nhật, họ thường hay nói không đúng sự thật. Vì mưu sinh đôi khi họ phải dùng lời nói mọi cách để gây dựng lòng tin với người khác. Họ sẵn sàng hứa hẹn một cách không có cơ sở, bất chấp sự rủi ro trong công việc miễn sao đạt được việc mình muốn. Mức độ thành quả công việc của người này đương nhiên không chắc chắn đưa đến mất đi sự tin cậy mà họ đã cố gây dựng sụp đổ, mà còn làm ảnh hưởng đến công việc của người khác. Đây cũng xem như người đó bị mất đi sự chân thật do nhân không đầy đủ tài chánh của cải. Tiếp tục là nhân tố cho người đó sanh làm người không gìn giữ và trau dồi được sự chân thật bởi người đó được tiếp tục sinh ra trong hoàn cảnh thiếu thốn tài sản.

Đối với người sung túc tài sản sẽ thuận lợi trong việc tạo trữ chân thật ba la mật bởi do không có trở ngại trong vấn đề tài chánh. Trong giao tiếp họ nói sao thì họ sẽ làm vậy, trong việc liên quan đến sinh kế họ sẵn sàng ngay thẳng mà không phải lo nghĩ chi cả. Hoặc khi có việc phải cam kết hợp đồng với bất cứ ai họ cũng không nói sai lời... Trình bày cho thấy được rằng đầy đủ tài sản là nhân làm cho chân thật ba la mật được thuận lợi. Đây cũng là quả nối tiếp từ bố thí ba la mật.

7- Bồ thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho quyết định ba la mật:

Từ quyết định (adhiṭṭhāna) nghĩa là khi chủ tâm làm một việc nào cho dù là việc tốt hay không tốt đi nữa cũng nhất quyết làm việc đó cho hoàn thành đúng với chủ tâm. Nhưng từ “quyết định ba la mật” (adhiṭṭhānapāramī), là chỉ nói về chủ tâm làm việc tốt thuộc thiện pháp mà thôi. Cho nên người tạo trử quyết định ba la mật được hoàn thành người đó phải là người đầy đủ bồ thí ba la mật. Nghĩa là người đó phải từng tạo thiện thí trong kiếp trước, chính quả của thiện pháp mà mình đã từng tạo đó làm cho thành tựu an lạc, đầy đủ tài sản trong kiếp này. Như thế sự chủ tâm sẽ tạo thiện pháp tiếp tục thường được thành tựu đúng với chủ ý, do đời sống của người đó có căn bản vững vàng.

Như họ phát tâm tháng sau sẽ tạo phước cúng dường Chư Tăng thì khi đến điểm dự tính họ sắp xếp hoàn thành một cách tốt đẹp. Hoặc chủ tâm vào mùa an cư năm nay sẽ để các công việc làm qua một bên để đi thọ trì giới, đi học cho hiểu biết về pháp chơn đế, đi thính pháp hoặc thực hành chỉ tịnh, minh quán suốt ba tháng an cư mùa mưa. Họ luôn thực hiện y theo chủ tâm của mình mà không gặp phải trở ngại chi cả. Bởi họ là người có điều kiện thuận lợi về phượng diện vật chất mới thực hiện thành tựu các thiện sự được. Cho nên người đó tạo trử quyết định ba la mật được thành tựu tương xứng với ước muốn.

Đối với người khó khăn trong cuộc sống cho dù có chủ

tâm thực hiện các việc như đã đề cập trên thường không được hoàn thành. Bởi hoàn cảnh của họ không thể rời tay trong việc mưu sinh đây là sự trái ngược lại với người có tài sản. Vì vậy, loại người này thường tạo trữ quyết định ba la mật không hoàn thành bởi vì thiếu thiện thí là một phần ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho quyết định ba la mật.

Đối với quyết định ba la mật là ba la mật phải thường luôn khởi hiện chung với các ba la mật khác, bởi vì chỉ có quyết định ba la mật thì chắc chắn không thành tựu lợi ích. Tức chỉ chủ tâm làm mà không làm được thì không xếp vào quyết định ba la mật được, mà phải kết hợp sự chủ tâm với thực hiện bằng thân hay bằng ngữ cho hoàn thành mới được xếp vào quyết định ba la mật.

8- Bồ thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho từ ba la mật:

Người được sanh lên làm có người đầy đủ tài sản, vợ con ngoan hiền, người tùy tùng trung hậu... là quả nhận được từ việc tạo trữ bồ thí. Đa số họ là người nhận được sự tôn kính từ người khác, do đó tâm của họ dễ dàng khởi lên sự thương mến, xót thương người khác. Từ hòa chính là sự mát mẻ trợ cho việc đáp lại tâm thương kính của người khác đối với mình tốt đẹp. Do đó họ còn khởi tâm mong muốn cho người khác nhận được an lạc giống như mình. Đây là người có tâm từ gọi là từ ba la mật nương từ bồ thí ba la mật là nhân đối lập với người nghèo khổ. Bởi vì người nghèo khổ không có ai nhắc đến và thường không nhận được cung kính từ người khác. Cho nên tâm

của người ở vào hoàn cảnh bất hạnh này rất khó phát sanh tâm từ được.

Người này thường hay nghĩ rằng “*Ta là người nghèo khổ, không có ai quan tâm thương mến ta thì tại sao ta lại phải đi yêu thương người khác! ta thương yêu chính mình thì tốt hơn*”.

Như vậy, xem như tâm từ là một phần ba la mật phần nhiều không phát sanh được với người nghèo khổ.

Vấn đề từ ba la mật có thể có người khởi lên hoài nghi rằng “*Sự thương yêu tội nghiệp đối với con cháu, anh em, vợ chồng, mẹ cha gọi là thực hiện từ ba la mật được hay không?*”

Đáp: Không gọi là từ ba la mật. Bởi vì tất cả chúng sanh trong thế gian này chắc chắn ai cũng phải có sự thương yêu con cháu, cha mẹ, anh em, chồng vợ của mình. Đừng nói chỉ có nhân loại mà ngay cả loài bàng sanh cũng thương yêu con của mình và yêu thương chủng loại của mình. Tình thương yêu loại này gọi là tâm từ thông thường vì loại tâm từ này sanh lên do nương vào ái dục làm gốc. Nói cách khác đây là tình thương yêu do ái dục làm nhân phát sanh tâm từ (taṇhāpema).

Còn đối với từ ba la mật là thương yêu khởi hiện mà không liên quan đến ái dục làm nhân. Chỉ là thương yêu tội nghiệp đồng loại của mình cho đến tất cả bàng sanh cùng chung sống trên thế gian này. Tình cảm này không giới hạn theo riêng biệt đồng sanh với chủ tâm mong muốn cho tất cả họ nhận được sự an lạc mới gọi là từ ba la mật viên mãn.

Còn riêng về *xả ba la mật* thì không cần liên quan đến bố thí ba la mật làm nhân. Bởi vì người có tâm xả phải là người có tâm bình thản giống như mặt đất. Thông thường mặt đất chứa đựng các đồ vật... bất cứ dù tốt hay không tốt cũng không có tình trạng thay đổi xê dịch chi cả. Người có xả ba la mật giống như vậy, tức không có hỷ, ưu đối với cảnh nào cả, như nhận được lời khen ngợi cũng bình thản không khởi lên thích thú hay kiêu ngạo, khi nhận phải lời chỉ trích xuyên tạc tâm cũng thản nhiên không khởi lên buồn giận hay sợ sệt. Điều này đối với người giàu có rất khó thực hiện, họ khó có thể thản nhiên đối với cảnh tốt và không tốt được.

Như vậy, người tạo trữ xả ba la mật được thành tựu phải là người tạo trữ trì giới ba la mật, ly dục ba la mật, trí tuệ ba la mật, tinh tấn ba la mật, nhẫn nại ba la mật, quyết định ba la mật được thành tựu trước thì xả ba la mật mới sanh lên được. Vì vậy, bố thí ba la mật mới không làm điều kiện hỗ trợ cho xả ba la mật khởi hiện được.

9- Bố thí ba la mật làm điều kiện hỗ trợ cho bố thí ba la mật:

Thiện thí là ba la mật mà người đã tạo trữ trong kiếp quá khứ thường cho quả với người đó nhận được an lạc đầy đủ tài sản... trong kiếp hiện tại và tâm đã từng tin tưởng đối với việc bố thí kiếp trước làm điều kiện liên quan nối tiếp theo trong cơ tánh của người đó ngay kiếp này. Cho nên khi được sanh làm người trong kiếp này người đó mới có đức

tin thường xuyên trong tâm khởi lên muốn tạo trử thiện. Và hơn thế nữa, khi người đó được sống trong hoàn cảnh giàu sang đầy đủ thì tạo trử thiện thí mới của họ cũng không có chi trở ngại. Mọi bố thí sự của họ thường tạo được thuận lợi suông sẻ mọi trường hợp và đúng theo chủ tâm.

Nếu như người nào không từng tạo thiện thí trong kiếp trước thì người đó thường sanh làm người không đầy đủ tài sản. Dù cho họ có suy nghĩ muốn bố thí thì ngay trong kiếp này cũng không thể thực hiện được thuận lợi. Bởi gặp trắc trở trong vấn đề tài chánh, như vậy xem như người đó không có cơ hội tạo trử bố thí ba la mật được.

Đây là dẫn chứng cho thấy rằng bố thí ba la mật mà người đã từng tạo làm điều kiện hỗ trợ cho bố thí ba la mật mới được sanh lên nữa.

VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA BẬC CHÂN NHÂN VÀ PHI CHÂN NHÂN

7- Vấn: *Hãy trình bày sự khác biệt trong việc sử dụng tài sản của bậc chân nhân và phi chân nhân?*

Đáp: Sự khác biệt trong việc sử dụng tài sản của bậc chân nhân và phi chân nhân như sau:

Bậc chân nhân là người khéo léo biết sắp xếp trong việc sử dụng tài sản của mình theo đường lối thích hợp. Và đồng thời để cắt đứt đi sự bận tâm làm cho thuận tiện trong việc tạo trữ bố thí tiếp tục họ phân chia tài sản đang có cho con cháu quản lý. Tạo cho con cháu mình có tinh thần trách nhiệm giữ gìn và vun vén phát triển theo tinh thần gia tộc truyền thống. Phần tài sản còn lại là phần của chính mình họ để sử dụng đem lại lợi ích trong việc tạo trữ bố thí tiếp tục.

Khi người nào hiểu biết sắp xếp công việc liên quan đến tài sản của mình được vén khéo thì được thuận lợi thoải mái khỏi phải lo âu để hướng về tạo trữ các thiện sự cho tốt đẹp. Việc thực hiện được các thiện sự đó thường làm cho tâm phát sanh hỷ lạc, như vậy được kể như là tự

mình được may mắn và hạnh phúc. Đây cũng là định luật đối với tất cả những người hiểu biết, ngay cả hàng cư sĩ lẫn tu sĩ suốt cho đến tất cả chư thiên hộ trì cũng cùng nhau vui mừng tùy hỷ.

Người khéo sắp xếp này sẽ là tấm gương đem lại lợi ích cho người thiếu sự hiểu biết để họ có thể phát sanh đức tin thực hành theo để nhận được an lạc trong cuộc sống.

Trong bộ Lokaniti có trình bày: Thông thường tài sản của bậc chân nhân cho dù có ít cũng là nơi nương nhờ cho người khác được. Giống như nước trong giếng là nhu cầu thiết yếu cho sinh hoạt của dân làng, như việc ăn, uống, tắm rửa, giặt giũ...

Còn về tài sản của người không phải là bậc chân nhân cho dù có nhiều cũng không là nơi nương cho người khác được. Giống như nước trong đại dương, bởi nước trong đại dương có vị mặn không thể sử dụng để tắm rửa, ăn uống, giặt giũ được.

Như pāli dẫn chứng trình bày trong bộ Lokaniti:

Dhanamappampi sādhuṇaṃ Kūpe vāri va nissayo

Bahuṃ api asādhuṇaṃ Na ca vāri va aṇṇave

Tài sản của bậc chân nhân cho dù chỉ có chút ít cũng là nơi nương cho người khác được giống như nước trong giếng. Tài sản của người phi chân nhân cho dù có số lượng nhiều cũng không là nơi nương cho người khác được tựa như nước trong biển cả.

Trường hợp khác nữa, tài sản của bậc chân nhân luôn đưa đến lợi ích cho Phật Giáo bởi thành quả sẽ trở thành pháp ba la mật. Do đó, các bậc chân nhân thường xuyên sử dụng tài sản của mình trong việc bố thí để đưa đến lợi ích cho mình. Nên tài sản của bậc chân nhân được ví như nước trong dòng sông hoặc trái cây chi chít trên thân cây. Bậc chân nhân giống như con sông hoặc thân cây bởi vì con sông không uống được nước của chính nó và thân cây cũng không ăn được trái của chính mình mà chỉ cung cấp tiếp ứng cho nhu cầu của người khác mà thôi.

Lại nữa, khi trời mưa rơi thì nước mưa rơi vô tư xuống khắp mặt đất và đại dương không giới hạn. Bậc chân nhân cũng sử dụng tài sản của mình để làm cho lợi ích chung như lợi ích theo đường lối thế gian, theo đường lối siêu thế mà không làm trong phạm vi lợi ích cho con, cháu, quyền thuộc hay bạn bè.

Như dẫn chứng trình bày trong bộ Lokaniti:

Āpi pivanti no najjā Rukkhā khādanti no phalaṃ

Vassanni kvāci no meghā Paratthāya satamaṃ dhanam

Nước sông không uống được nước đang có, thân cây không ăn được trái trở ra, mưa rơi không giới hạn nơi chốn. Tài sản của bậc chân nhân có được cũng chỉ để làm lợi ích cho người khác giống như vậy.

Đức Chánh Đẳng Giác thuyết: Tài sản phát sinh với bậc chân nhân thường dẫn chủ nhân đến nhàn cảnh. Tài

sản nào có được với người có không trí tuệ thường dẫn chủ nhân đến khổ cảnh. Bởi vì người có trí tuệ yếu kém thường sử dụng tài sản của mình phung phí chính vì thế mà dẫn đến đường lối trác táng không cốt lõi và gây phiền lụy cho người khác. Cho nên tài sản của người có trí tuệ yếu kém gọi là người giết chết chủ nhân.

Như có pāli dẫn chứng trình bày trong số giải kinh pháp cú (Dhammapadaatthakathā):

Hananti bhogā dummedham No ca pāragavesino

Bhogatanhāya dummedho Hanti aññeva attānam

Tất cả tài sản thường giết chết những người có trí tuệ thấp kém nhưng không giết chết người tìm được bến bờ. Thông thường người có trí tuệ thấp kém thường giết chết mình giống như giết chết người khác bởi vì tham muốn lao vào trong tài sản.

Các bậc thiện trí quán xét thấy được lợi ích và tai hại trong việc sử dụng phung phí tài sản nên sử dụng tài sản của mình dẫn đến việc thích hợp như bố thí, trì giới, tu tiên là nhân dắt dẫn mình đến nhàn cảnh. Lại nữa, Đức Chánh Đẳng Giác của chúng ta kể từ khi xuất gia thì nhận được sự hộ độ từ các gia chủ có tài sản là bậc chân nhân cho đến khi tác chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Sau khi giác ngộ Đức Phật tuyên thuyết giáo pháp tức pháp học Phật giáo, pháp hành Phật giáo và pháp thành Phật giáo hiển lộ trên thế gian cũng nhờ vào gia chủ có tài sản và có đức

tin trong Phật giáo như trưởng giả Anāthapiṇḍika, tín nữ Visākhā và đức vua Bimbisāra... thường xuyên hỗ trợ. Khi Đức Phật viên tịch Níp Bàn thì giáo pháp tức Tam Tạng, việc học thuộc lòng, việc tu tiên, xuất gia cho đến việc xây dựng các công trình qui mô lâu dài trong mọi nơi để tôn thờ, lễ bái cúng dường làm cho phát sanh đức tin đối với quần chúng cho đến ngày nay cũng do nương vào các gia chủ có tài sản là bậc chân nhân cúng dường tài sản của mình để gìn giữ phát triển. Nếu như không có các gia chủ có tài sản là bậc chân nhân hỗ trợ phát triển Phật giáo thì Phật giáo sẽ không lan rộng khắp cùng cho đến ngày nay. Nhóm gia chủ có tài sản đó cũng là người đã từng tạo trữ thiện thí trong kiếp trước, bởi vì nếu không từng tạo trữ thiện thí thì không thể sanh lên làm người có đầy đủ tài sản được. Khi vắng bóng hạng người này thì sẽ không có người hỗ trợ phát triển Phật giáo cho thịnh vượng lâu dài. Điều này cho thấy rằng Phật giáo có được việc học thuộc lòng, việc thực hành và đặc chứng thiền, thông, đạo, quả, việc xuất gia, xây dựng công trình qui mô lâu dài như chùa, tịnh xá và bảo tháp tôn thờ xá lợi Đức Phật...việc ấn loát kinh sách, soạn thảo giáo trình... là kiến thức trong Phật giáo để có thể bảo tồn được kể từ thời kỳ Đức Phật tuần tự cho đến ngày nay cũng do nhờ vào người có tâm tịnh tín đối với việc tạo trữ thiện thí.

Người muốn được an lạc thì phải thực hành như thế nào?

Đức Chánh Đăng Giác giáo giới thuyết giảng Phật ngôn:

Muttāsukhapariccāgā Passe ce vipusaṃ sukhaṃ

Caje muttāsukhaṃ dhiro Sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ

Nếu người thấy được lạc vĩ đại do từ bỏ lạc vừa chừng, khi người có trí tuệ thấy được lạc vĩ đại nên từ bỏ lạc vừa chừng.

Theo như Phật ngôn giáo giới này trình bày cho thấy rằng người muốn được an lạc cao thượng hơn an lạc mà mình đang nhận được trong lúc này, người đó nên chấp nhận từ bỏ an lạc nhỏ nhoi đó.

Giải thích:

Người nhận được an lạc trong kiếp sống này cũng do họ có đầy đủ tài sản của cải, vàng bạc, vì vậy sinh hoạt trong vấn đề ăn, ngủ, hưởng thụ các cảnh như sắc, thanh, khí, vị, xúc hầu như nhận được trong cảnh tốt. Cho nên hành động của một số người có sự mê muội say đắm trong các cảnh mà mình đang nhận được nghĩ rằng mình có được an lạc tốt đỉnh. Từ suy nghĩ đó họ rơi vào trong sự mê muội và dễ dãi làm cho tâm của người đó chỉ mê mang trong tham đắm không nghĩ đến việc sẽ tạo trử các thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tiên... Nhóm người này được gọi là người tồn tại trong sự dễ dãi, chỉ nhìn thấy an lạc nhỏ nhoi mà mình đang nhận được là an lạc tuyệt hảo. Nhưng thật ra sự an lạc tốt hơn, cao quý hơn cũng vẫn còn có vô số nữa nhưng vì mình không có trí tuệ suy xét để thấy nên mê muội chấp thủ sự an lạc nhỏ nhoi mà không chịu buông bỏ.

Còn người có trí tuệ cho dù mình đang nhận được sự an lạc sung sướng đi nữa cũng không chấp thủ thái quá, bởi vì suy xét thấy rằng các sự an lạc mà mình đang nhận được là do quả mà mình đã từng tạo trữ thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tiến. Nếu như mình không từng tạo trữ thiện pháp này thì chắc chắn các sự an lạc cũng không có đến với mình, nếu như mê muội say đắm với sự an lạc mà không tạo trữ thiện pháp cho phát sanh lên nữa thì cũng như ta dùng vật thực cũ, không tìm kiếm thêm vật thực mới vào thì xem như chấm dứt an lạc hạnh phúc ngay từ bây giờ. Bởi khi dùng vật thực cũ hết rồi mà không có vật thực mới thay vào sẽ phải nhận lấy sự vất vả vô cùng.

Một trường hợp khác:

Sự an lạc tốt hơn, cao quý hơn ta đang nhận lãnh vẫn còn có nhiều nữa vì vậy không nên mê muội chấp thủ lấy sự an lạc nhỏ nhoi mà nên buông bỏ để hy vọng sự an lạc cao quý hơn sẽ tốt hơn trong thời vị lai. Người có trí tuệ suy xét thấy như vậy thì thường không có tâm chấp thủ đối với các sự an lạc mà mình đang nhận lãnh và có đức tin đối với việc tạo trữ thiện pháp. Như thường xuyên bố thí, trì giới, tu tiến không thôi chuyển hoặc bận tâm đối với sự an lạc mà mình đang nhận lãnh. Bởi vì việc tạo trữ bố thí, trì giới hay tu tiến, nếu không buông bỏ thích hợp sự an lạc thì thiện pháp không sanh lên được. Nếu muốn làm cho thiện thí hiện khởi thì người đó phải chịu xả ly tài sản để tạo trữ thiện thí, người nào muốn làm cho thiện giới sanh lên thì

người đó phải chịu hy sinh an lạc cá nhân, như các sự vui chơi nhộn nhịp, ăn uống, đẹp đẽ...

Tóm lại: Thiện giới khởi lên phải nương vào việc thu thúc thân, ngữ tiến hành theo thiện pháp mà mình thọ trì.

Còn thiện tu tiến sanh lên được phải từ bỏ các sự an lạc đắm nhiễm... thêm hơn nữa nghĩa là phải có sự thu thúc thường xuyên về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm không cho các phiền não sanh lên. Phải tinh cần làm cho tâm của mình trú trong cảnh nghiệp xứ như Chỉ tịnh nghiệp xứ và Minh quán nghiệp xứ không buông thả tâm của mình diễn tiến theo sự thỏa mãn vui thích đã từng hiện hữu khi trước. Nghĩa là thiện tu tiến này liên quan với việc gìn giữ chế ngự tâm trực tiếp như theo đường mắt khi nhìn thấy vật xinh đẹp nếu không có sự thu thúc phòng hộ thì sẽ đưa đến việc thích thú hài lòng đối với cảnh đó làm cho phiền não tham sanh lên. Cho nên người muốn làm cho thiện tu tiến hiện khởi phải từ bỏ an lạc theo đường mắt làm cho niệm, tỉnh giác sanh lên bằng cách ghi nhận rằng danh thấy (thấy chỉ là thấy không phải ta thấy). Đối tượng bị thấy cũng ghi nhận là sắc hoặc cảnh sắc (không phải chúng sanh, người, bản ngã hoặc vật thể của bất cứ ai) thì xem như người đó có sự thu thúc tâm theo đường mắt là nhân làm cho thiện tu tiến sanh lên.

Trong đường tai, mũi, lưỡi, thân cũng dùng phương pháp thu thúc giống như vậy.

Trong việc thu thúc theo đường tâm khi suy nghĩ đến cảnh liên quan với ngũ dục, nếu người đó không có niệm, tỉnh giác thì sẽ buông thả tâm mênh mang theo sự suy nghĩ đó, là nhân làm cho phiền não sanh khởi tức phóng dật vào chi phối. Nếu có sự thỏa thích say mê trong cảnh đó thì phiền não tham, tà kiến, ngã mạn cũng theo nhau sanh lên nữa. Cho nên khi suy nghĩ đến cảnh thì phải có sự thu thúc theo đường tâm làm cho niệm, tỉnh giác sanh lên bằng cách ghi nhận rằng *danh biết*, khi ghi nhận biết như vậy thì thiện tu tiên cũng sẽ khởi hiện với người đó. Điều này trình bày cho thấy rằng việc tạo trữ thiện tu tiên phải liên quan đến việc nhiếp phục tâm trực tiếp.

Tóm lại: Muốn cho sự an lạc có chiều hướng tốt đẹp như mình đang có thì phải cố công từ bỏ sự an lạc mà mình đang nhận được. Giống như người thương buôn muốn được lợi nhuận nhiều lên thì bắt buộc phải lấy tiền mà mình đang có để đầu tư mua hàng hóa, khi bán được rồi thì lợi nhuận sẽ được gia tăng. Và khi tiếp tục đầu tư thì thành quả của lợi nhuận cũng sinh sôi nảy nở hoài giống như vậy.

Một lý khác nữa:

Giống như người nông dân trồng lúa bởi vì hy vọng muốn được nhiều gạo thì bắt buộc phải lấy lúa giống mà mình đang có hay lúa giống mà mình tồn trữ để ăn gieo xuống ruộng. Khi thời đơm bông kết hạt tùy thuộc theo đất trời mang lại thành quả và khi đã đến lúc thu hoạch thì người nông dân sẽ được số lượng gạo nhiều hơn mình

gieo xuống hàng trăm lần. Điều này cho ta thấy người chấp nhận từ bỏ an lạc nhỏ nhoi thì sẽ nhận được sự an lạc tốt hơn, nhiều hơn mình từ bỏ hằng trăm lần. Người thường xuyên từ bỏ tài sản để tạo trử thiện thí rồi đôi khi thành quả bù đắp cho thấy ngay trông trước mắt trong kiếp hiện tại này như nếu buôn bán thì việc buôn bán đó được phát triển thịnh vượng, gặt được nhiều thành quả lợi ích, quả nhận được sẽ có thể nhiều hơn mình xả thí. Khi người đó là trần từ kiếp này dù được sanh làm người hoặc chư thiên cũng thường nhận được an lạc hoặc sung sướng cả bên trong lẫn bên ngoài. Là người đầy đủ vô số tài sản, tùy từng hậu hạ hơn mình đã từng nhận được tùy thuộc vào kiếp trước. Trong kiếp khác cũng thường nhận được quả nhiều hơn mình đã từng nhận được, trong việc sinh kế khác thường nhận được quả nhiều hơn mình đã xả thí. Còn quả sanh lên trong vị lai như khi mệnh chung từ kiếp này được sanh làm người trong kiếp tiếp theo thì quả nhận được là sự an lạc hạnh phúc đầy đủ tài sản tăng trưởng hơn, nếu được sanh vào trong thiên giới cũng nhận được an lạc vi tế hơn nữa.

Nếu việc xả thí liên quan đến trì giới thì người đó nhận được thành quả là an thân, lạc tâm, trường thọ, danh tiếng, uy quyền hơn xưa. Nếu xả thí liên quan đến việc tu tiến thì người đó nhận được thành quả là thực chứng được sự an lạc vắng lặng mà mình không từng đạt được như an lạc của thiền, an lạc của phạm thiên, an lạc của thiên quả, an lạc của thiên diệt và an lạc tịch tịnh (*santisukha*) nhận được bù đắp cho việc từ bỏ an lạc đang có. Và trong giai đoạn

đang thực hành nếu như chưa chứng đắc Chỉ tịnh hay Minh quán nếu lìa trần sẽ nhận được quả sanh làm nhân loại hoặc chư thiên và luôn thọ hưởng dục lạc tốt hơn thù thắng gấp nhiều lần. Vì vậy tất cả hàng Phật tử (Phật giáo đồ) khi suy xét nhìn thấy được sự lợi ích theo lời thuyết giảng của Đức Phật nên chấp nhận từ bỏ an lạc nhỏ nhoi rồi tinh cần tạo trữ bố thí, trì giới, tu tiến là nhân làm cho phát sanh lạc quảng đại theo lời thuyết giáo của Đức Chánh Đẳng Giác.

Lại nữa, Đức Chánh Đẳng Giác nêu lên thuyết kệ ngôn trong số giải pháp cú (Dhammapadaatṭhakathā):

Navekadaliyādevalokaṃ vajjanti

Bālā ha venappassanti

Dānaṃ dhīro va dānaṃ anumodanāno

Teneva so hoti sukhī parattha

Nhóm người bần xễn sẽ không sanh vào thiên giới được, người ngu thường không tán thán việc tạo trữ bố thí. Còn bậc thiện trí thường vui thích trong việc tạo trữ bố thí và dắt dẫn người khác cùng tạo trữ. Vì vậy bậc hiền trí mới có sự an lạc thân tâm trong đời vị lai.

Giải thích:

Trong thiên giới là trú xứ của tất cả nhóm người có phước bởi vì trú xứ này đầy đủ các loại an lạc. Tất cả cảnh như sắc, thanh, khí, vị, xúc đều là loại cảnh vi tế đáng ưa thích, đáng hài lòng cho nên người bần xễn keo kiệt

không từng nghĩ đến việc bố thí mới không sanh lên trú xứ này được.

Lại nữa, người không hiểu biết và không có đức tin và không tin nghiệp và quả của nghiệp, không tin đời này đời sau, có tâm thấp kém thường không tán thán việc tạo trử bố thí mà ngược lại thường biếm nhẽ chê bai đối với việc tạo thiện pháp. Còn bậc hiền trí là người có sự hiểu biết và có đức tin, tin nghiệp và quả của nghiệp và tin đời này và đời sau có thật... thường có sự vui thích tán thán việc tạo trử bố thí và thường xuyên tạo trử lần dất dẫn cho người khác tạo trử. Nhóm người này mới được gọi là người có phước và luôn nhận được an lạc thân tâm cả đời này lẫn đời sau.

Trong *sớ giải Thanh Tịnh Đạo* (Visuddhimaggaatthakathā) trình bày đến việc tạo trử bố thí làm cho thành tựu hai lợi ích như kệ ngôn trình bày:

Adantadamanam dānam	Dānam sabbatthasādhakam
Dānena piyavācāya	Unnamanti namanti ca

Chỉ một việc xả thí làm cho thành tựu hai lợi ích và việc xả thí cùng với lời nói ái ngữ làm cho thành tựu hai lợi ích nữa.

Chỉ một việc xả thí làm cho thành tựu hai lợi ích:

1- Việc xả thí có thể làm cho người có tâm cứng cõi không nhu nhuyễn trở lại mềm mại nhu nhuyễn.

2- Có thể làm cho công việc của mình được hoàn thành trôi chảy.

Việc xả thí cùng với lời nói ái ngữ làm cho thành tựu hai lợi ích khác nữa:

1- Việc xả thí cùng với lời nói ái ngữ thường làm điều kiện nương tựa để làm cho tâm độ lượng, làm cho người yêu thương lẫn nhau và làm cho sự yêu thương lẫn nhau này càng tăng trưởng thêm lên.

2- Có thể nâng tâm của người chưa hiểu biết nhau hoặc người đã hiểu biết nhau rồi nhưng chưa thân thiết nhau được thân thiết hơn.

QUẢ CỦA BỐ THÍ - TRÌ GIỚI - TU TIẾN

8- Vấn: *Khi đề cập tóm tắt quả đạt được của việc tạo trử bố thí, trì giới, tu tiến thì ngài giáo thọ sư tiền bối thời trước nêu lên trình bày như thế nào?*

Đáp: Ngài giáo thọ sư tiền bối thời trước trình bày:

Dānamayo cha kāmāvacaro Thiện thí có thể làm cho sanh lên sáu tầng thiên giới là Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại.

Sīlamayo akanittho Thiện giới có thể làm cho sanh lên cõi sắc cứu cánh.

Bhāvanāmayo amatapphalo Thiện tu tiến có thể làm cho tác chứng Níp Bàn.

Bhutto Ăn rồi thì trở lại thành vật rỗng không.

Tṭhapito *Cất giữ* thì có lợi ích trong lúc chưa chết,

Mato *Chết rồi* thì trở thành thành quả của người khác.

Paricāgadānakūsala Thiện thí nhận được quả cả đời này lẫn đời sau.

CHI PHẦN CỦA THIỆN THÍ

9- Vấn: *Thiện thí được thành tựu phải cùng với bao nhiêu chi phần?*

Đáp: Thiện thí được thành tựu phải cùng với ba chi phần, trong Tăng Chi Kinh pháp ba chi trình bày:

- 1- Saddhāpasanna: Đức tin về nghiệp và quả của nghiệp.
- 2- Deyyadhamma: Vật thí.
- 3- Dakkhiṇeyya: Người thọ thí.

Cả ba pháp này nếu thiếu một pháp nào thì việc tạo thiện thí không thành tựu được.

10- Vấn: *Thiện thí có thể cho quả trong kiếp hiện tại phải kết hợp với bao nhiêu chi phần?*

Đáp: Phải kết hợp 4 chi phần:

- 1- Dhammiyasaddhavatthu: Vật thí có được phải đúng pháp.
- 2- Abhippasanno: Người dâng cúng phải là người có đức tin mạnh mẽ.
- 3- Khīṇāsavo: Bạc thọ thí là bạc lậu tặn không có 1500 phiền não và 108 ái.

4- Guṇātirekatā: Bạc lậu tận hội đủ ân đức đặc biệt như vừa mới xuất thiên diệt.

Khi đầy đủ 4 chi người bồ thí nhận được quả chắc chắn trong vòng bảy ngày.

(Trong Tăng Chi Kinh)

TRÌNH BÀY THIỆN THÍ LIÊN QUAN ĐẾN 3 THỜI

11- Vấn: *Hãy trình bày quả nhận được trong 3 thời bởi mãnh lực của 3 tư?*

Đáp: Trình bày quả nhận được trong 3 thời bởi mãnh lực của 3 tư như:

1- Pubbacetanā: Chủ tâm trước khi bố thí, trì giới hoặc tu tiến.

2- Muñcacetanā: Chủ tâm trong lúc đang bố thí, trì giới hoặc tu tiến.

3- Aparacetanā: Chủ tâm khi đã hoàn thành bố thí, trì giới hoặc tu tiến.

Giải thích:

Người tạo trữ thiện pháp dù bố thí, trì giới hoặc tu tiến đi nữa nếu muốn cho thiện pháp của mình làm nhận được quả tốt đẹp không thiếu sót phải hội đủ 3 tư:

1- Chủ tâm trước khi làm, nghĩa là trước khi người đó bắt tay vào bố thí, trì giới hoặc tu tiến có chủ tâm như không kết hợp với tham, ngã mạn hoặc không hài lòng, hối

tiếc... Các việc liên quan với thiện pháp mà mình chủ tâm sẽ làm chỉ có sự vui thích, hài lòng, hân hoan. Như vậy được xếp người đó vào có tư tiền hoàn hảo.

2- Chủ tâm trong lúc đang làm, nghĩa là đang bỏ thí, đang trì giới hoặc đang tu tiến chỉ tịnh, minh quán mà có tâm kiên quyết trong sáng đối với việc làm của mình. Trong lúc đó cũng không có sự bức tức hoặc không hài lòng... khởi lên. Như vậy được xếp người đó vào có tư hiện hoàn hảo.

3- Chủ tâm khi đã làm hoàn tất, nghĩa là khi đã bỏ thí hoặc trì giới, tu tiến chỉ tịnh và minh quán thành tựu rồi thì có tâm trong sáng vui thích đối với thiện pháp của mình và khi nghĩ nhớ đến thì thường phát sanh hỷ lạc, không bị hối tiếc hoặc không vừa lòng chi cả. Như vậy người đó được xếp vào có tư hậu hoàn hảo.

Khi có tư hoàn hảo cả ba giai đoạn này thì người tạo thiện pháp nhận được quả trong tất cả các thời kỳ:

1- Có tư tiền hoàn hảo trong thời kỳ đầu tiên thì trong khoảng giữa tuổi thọ 25 năm là người có đầy đủ tài sản là quả của việc tạo thiện thí, là người an tâm lạc thân, trường thọ là quả của việc trì giới và là người có sự ghi nhớ tỉnh thức (*satisampajañña*) đầy đủ, tâm vững mạnh, có trí tuệ thông minh và lanh lợi trong thực tánh pháp là quả nhận được từ việc tu tiến chỉ tịnh hoặc minh quán.

2- Có tư hiện hoàn hảo trong lúc thời kỳ giữa này là

tính từ tuổi thọ 25 năm trở đi cho đến 50 năm thì nhận được các sự an lạc như đã đề cập trên.

3- Có tư hậu hoàn hảo trong thời kỳ sau cùng là tính từ tuổi thọ 51 năm... trở đi cũng nhận được các sự an lạc như đã đề cập trên.

Theo như giải thích trên chúng ta thấy được rằng giai đoạn sống của con người không đồng đều nhau. Có một số người vào giai đoạn thiếu thời đã nhận được sự an lạc đầy đủ nhưng vừa vào đến trung thời thì gặp phải vất vả khổ sở cho đến ngày chết. Một số người ở vào giai đoạn thiếu thời (paṭhamavaya) thì vất vả khi vừa vào lãnh vực trung thời (majjhimavaya) thì nhận được an lạc trở đi suốt. Một số người khi thiếu thời lẫn trung thời thì vất vả đến hậu thời (pacchimavaya) mới nhận được an lạc. Một số người khi thiếu thời và trung thời thì an lạc khi vừa đến hậu thời thì lại vất vả. Cũng có một số người được an lạc sung sướng suốt cả cuộc sống và cũng có một số người cơ cực suốt cả cuộc đời.

Sự trình bày này cho thấy sự liên quan mật thiết với ba tư trong lúc tạo thiện pháp bố thí, trì giới. Cho nên dù tạo bất cứ thiện pháp nào cũng nên chú tâm làm cho tốt cả ba thời mới nhận được quả hoàn hảo không thiếu sót.

Như Đức Phật giáo giới thuyết trong kinh Tăng Chi Kinh pháp 6 chi:

Pubbeva sumano dānā dadam cittaṃ pasādaye

Datvā attamano hoti esā paññassa sampadā

Trước khi bồ thí hãy là người có tâm vui thích, khi đang bồ thí nên làm cho tâm tịnh tín, khi đã bồ thí hãy là người có tâm hân hoan. Đây là sự thành tựu phước báu.

TRÌNH BÀY VIỆC TẠO TRỮ BỒ THÍ, TRÌ GIỚI, TU TIẾN THUỘC THIỆN NHỊ NHÂN VÀ TAM NHÂN

12- Vấn: *Thiện nhị nhân và thiện tam nhân sanh lên được với loại người nào?*

Đáp: Tất cả mọi người trên thế gian này dù là trẻ con hay người lớn đi nữa thường cũng có tạo trữ thiện pháp như nhau theo tương ứng với tuổi tác, địa vị, chủng tộc. Cho nên thiện pháp khởi hiện với tất cả nhóm người này thường là thiện nhị nhân và thiện tam nhân như trình bày sau đây:

1- Thiện nhị nhân khởi lên phần nhiều với trẻ con và người lớn ngoài Phật Giáo. Do trẻ con thường chưa hiểu biết về vấn đề tội phước và người lớn phần nhiều ngoài Phật Giáo không tin quả của tội và phước.

Một số thiện tín không quan tâm hiểu biết về Phật Giáo chỉ gọi là thiện tín trên danh nghĩa mà thôi. Hạng người này tạo thiện pháp cũng chỉ tạo theo phong tục tập quán chứ không tạo bằng tâm tịnh tín. Cho nên thiện pháp khởi hiện với hạng người này được liệt vào là thiện nhị nhân.

Một số thiện tín có hiểu biết quan tâm về Phật Giáo nhưng trong lúc tạo thiện pháp thì không có chủ tâm tạo thật sự mà phân tâm toan tính về vấn đề khác. Vì vậy thiện pháp khởi hiện trong lúc đó được xếp vào thiện nhị nhân.

2- Thiện tam nhân kết hợp với nghiệp sở thuộc trí sanh khởi với thiện tín có đức tin về nghiệp và quả của nghiệp nhưng chưa đạt đến danh sắc và sự sanh diệt của danh sắc.

3- Thiện tam nhân kết hợp với tuệ quán khởi hiện với thiện tín đang tu tiến minh quán hoặc lúc đang suy quán danh sắc bằng vô thường, khổ, vô ngã.

4- Thiện tam nhân hội đủ nghiệp sở thuộc trí lẫn tuệ quán sanh khởi với thiện tín lúc quán xét tất cả chúng sanh trên thế gian đều có nghiệp là người chủ quản như nhau. Và tất cả chúng sanh mà người này, người kia gọi với nhau là người nam, người nữ... cũng chỉ là danh và sắc là vô thường, khổ, vô ngã không sai khiến được. Người suy quán như vậy được gọi là loại thiện hội đủ nghiệp sở thuộc trí và tuệ quán.

13- Vấn: *Hãy phân thiện nhị nhân và thiện tam nhân theo bậc thượng và bậc hạ?*

Đáp:

1- Người nào tạo thiện pháp bố thí, trì giới, tu tiến trong lúc đang tạo mà cả hai tư tiền và tư hậu diễn tiến hoàn hảo không chen lẫn một loại bất thiện nào. Thì cho dù là thiện

nhị nhân hoặc thiện tam nhân đi nữa thì việc tạo phước của người đó được xếp vào thiện bậc thượng.

2- Trong lúc đang tạo phước nếu cả hai tư tiền và hậu không diễn tiến hoàn hảo tức có bất thiện chen vào thì cho dù thiện đó là thiện nhị nhân hoặc thiện tam nhân đi nữa cũng được liệt vào thiện bậc hạ.

3- Người nào tạo thiện pháp có cả hai tư tiền và tư hậu diễn tiến hoàn hảo và tư hậu hậu (aparāparacetana) tức tư sanh khởi trong giai đoạn sau tư hậu. Nghĩa là khi tạo bất cứ thiện pháp nào thành tựu rồi trong giai đoạn sau đó dù bao lâu đi nữa khi nghĩ đến thiện pháp mà mình đã tạo cũng thường xuyên phát sanh phỉ lạc. Chính như vậy nên tư hậu hậu của người đó hoàn hảo không bị tiêu hoại. Vì vậy loại thiện này cho dù là thiện nhị nhân hoặc tam nhân đi nữa được gọi là thiện bậc thượng.

4- Thiện nhị nhân hoặc thiện tam nhân sanh khởi với người có tư tiền và tư hậu hoàn hảo nhưng sau đó khi nghĩ đến thiện của mình đã tạo khởi lên bất thiện như hối tiếc hoặc không hài lòng. Như vậy tư hậu hậu của người này hoại đi vì vậy loại thiện này mới là thiện bậc thượng và hạ chen lẫn nhau.

5- Thiện nhị nhân hoặc thiện tam nhân mà thuộc loại thiện bậc hạ do liên đới từ tư tiền và tư hậu của người đó chen lẫn bất thiện, nhưng trong giai đoạn sau đó khi người này nghĩ đến việc thiện của mình thì trở lại có tâm hoan hỷ

khởi lên. Như vậy tư hậu hậu của người này là thiện nhưng thiện loại này lúc đầu là bậc hạ nhưng sau trở thành bậc thượng nên gọi là thiện hạ thượng.

6- Cho dù thiện nhị nhân hoặc thiện tam nhân của người nào đi nữa thuộc thiện bậc hạ cả nhưng sau đó khi nghĩ đến thiện của mình thì sự không hài lòng, phiền muộn, hối tiếc làm cho tư hậu hậu của người này không diễn tiến được hoàn hảo. Do đó loại thiện này là loại thiện ban đầu xấu xuống cuối cùng cũng thấp kém gọi là thiện hạ hạ.

Thiện được xếp vào loại bậc thượng và bậc hạ tức bậc cao thượng và thấp kém khởi lên được cũng do nương vào hai sát na tư tiền và tư hậu nhưng tư hậu quan trọng hơn tư tiền. Dù cho tư tiền không tốt nhưng tư hậu tốt thì thiện đó cũng được xếp vào bậc thượng thượng, nhưng nếu tư tiền tốt mà tư hậu không tốt thì thiện đó cũng rơi vào bậc hạ. Vì vậy, sự trình bày cho thấy rằng các thiện pháp bậc thượng hoặc bậc hạ mà người tạo trữ phần lớn cũng phải tùy theo sự sắp xếp của tư hậu cho thiện đó trở thành bậc thượng hoặc bậc hạ.

Trong tất cả thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tiến như đã giải thích phần đầu được phân ra thành 12 loại:

- 1- Tam nhân bậc thượng.
- 2- Tam nhân bậc hạ.
- 3- Tam nhân bậc thượng thượng.

- 4- Tam nhân bậc thượng hạ.
- 5- Tam nhân bậc hạ thượng.
- 6- Tam nhân bậc hạ hạ.
- 7- Nhị nhân bậc thượng.
- 8- Nhị nhân bậc hạ.
- 9- Nhị nhân bậc thượng thượng.
- 10- Nhị nhân bậc thượng hạ.
- 11- Nhị nhân bậc hạ thượng.
- 12- Nhị nhân bậc hạ hạ.

Khi phân tích mỗi loại thiện ra như đã trình bày cho thấy rằng tất cả thiện pháp mà người khởi tạo có lãnh vực khác nhau. Lãnh vực khác nhau này diễn tiến theo mãnh lực của Tư khởi lên của chính người tạo thiện pháp đó như:

Trong việc tạo thiện pháp đôi khi có tư tiền tốt, tư hậu không tốt.

Trong việc tạo thiện pháp đôi khi có tư tiền không tốt, tư hậu tốt.

Trong việc tạo thiện pháp đôi khi có tư tiền tốt, tư hậu tốt, tư hậu hậu không tốt.

Trong việc tạo thiện pháp đôi khi có tư tiền tốt, tư hậu tốt, tư hậu hậu tốt.

Do đó, khi tạo thiện pháp có lãnh vực khác nhau như vậy, quả nhận được cũng có lãnh vực khác nhau như:

Loại Thiện

Cho Quả

1- Tam nhân bậc thượng	}	Sanh lên làm nhân loại hoặc chư thiên bậc cao. Gọi là thiện tam nhân.
2- Tam nhân bậc thượng thượng		
3- Tam nhân bậc thượng hạ		
4- Tam nhân bậc hạ	}	Sanh lên làm nhân loại hoặc chư thiên bậc trung. Gọi là người nhị nhân.
5- Tam nhân bậc hạ thượng		
6- Tam nhân bậc hạ hạ		
7- Nhị nhân bậc thượng		
8- Nhị nhân bậc thượng thượng		
9- Nhị nhân bậc thượng hạ		
10- Nhị nhân bậc hạ	}	Sanh lên làm nhân loại hoặc chư thiên bậc thấp. Gọi là người lạc vô nhân.
11- Nhị nhân bậc hạ thượng		
12- Nhị nhân bậc hạ hạ		

PHÂN LOẠI CỦA BỒ THÍ

14- Vấn: *Hãy trình bày phân loại khác nhau của bồ thí như bồ thí nhóm 2?*

Đáp: Bồ thí nhóm 2 (dukadāna):

1- Āmisadāna (Vật thí): Cúng dường các vật dụng.

2- Dhammadāna (Pháp thí): Bồ thí pháp gồm có thuyết pháp, dạy pháp và ấn loát kinh sách đã phân phát.

Hai loại này thì pháp thí là bồ thí cao quý hơn vật thí. Như có pāli đề cập: “Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti”. Pháp thí thắng tất cả thí.

Āmisadāna (vật thí) cho quả có đầy đủ vật chất tài sản.

Dhammadāna (pháp thí) cho quả phát sanh trí tuệ.

Một lý khác nữa:

1- Sakkaccadāna (Cung kính thí): Cúng dường bằng cách cung kính.

2- Asakkaccadāna (Bất cung kính thí): Cúng dường bằng cách không cung kính.

Cúng dường bằng cách cung kính tức cho bằng cách

khiêm cung không biểu hiện thái độ thô thiển như quăng cho, thả cho, ném cho... hoặc không nói lời gắt gỏng.

Cúng dường bằng cách không cung kính như biểu hiện thái độ không đáng nhìn đáng nghe là pháp đối lập lại với điều trên.

Sakkaccadāna là bố thí bằng cách cung kính cao quý hơn bố thí không cung kính, khi cho quả luôn nhận được sự cung kính từ người khác như con cái, vợ, chồng, quyến thuộc, bạn bè...

Asakkaccadāna cho quả là nhận được là sự không cung kính, tán thán của người khác như con cái, vợ, chồng, quyến thuộc, bạn bè...

Một lý khác nữa:

1- Pūjādāna (Cúng dường thí): Cúng dường các vật dụng cho bậc thượng đức và bậc cao niên bằng sự thành kính cúng dường.

2- Anuggahadāna (Hỗ trợ thí): Bố thí các vật dụng cho người nhỏ tuổi hơn hoặc lớn hơn bằng sự giúp đỡ.

Thành kính cúng dường (pūjādāna) cao quý hơn bố thí bằng cách giúp đỡ (anuggahadāna) cho quả là nhận được sự cung kính tin tưởng tôn trọng từ người khác.

Bố thí bằng cách giúp đỡ (anuggahadāna) cho quả là nhận được sự trợ giúp ủng hộ từ người khác.

Một lý khác nữa:

1- Sāhatthikadāna (Tự thân thí): Tự mình bố thí.

2- Āṇattikadāna (Phi tự thân thí): Sai nhờ người khác bố thí.

Tự mình bố thí cao quý hơn sai biểu người khác bố thí, khi cho quả là người đầy đủ tài sản cùng với tùy tùng.

Sai biểu người khác bố thí khi cho quả cho dù là người có tài sản cũng không thường hay có tùy tùng.

Một lý khác nữa:

1- Thāvaradāna (Trường cửu thí): Gồm có kiến tạo các vật thí để cúng dường như kiến tạo bảo tháp thờ Phật, kiến tạo kim thân Phật, xây dựng chùa, xây dựng giảng đường, đào giếng nước, xây cốc liêu, tổ chức dịch Tam Tạng theo ngôn ngữ của mình, xây cầu hoặc trồng cây tạo bóng mát cho người đến nghỉ ngơi.

2- Athāvaradāna (Phi trường cửu thí): Gồm có cúng dường 8 món tư cụ và các vật dụng.

Cúng dường vật thí lâu bền (thāvaradāna) cho quả vững chắc hơn cúng dường vật thí không lâu bền (athāvaradāna). Như khi gây dựng được tài sản cơ nghiệp thì tài sản và cơ nghiệp luôn bền vững không bị tiêu hoại biến đổi và tránh khỏi được các tai họa như lửa, nước, trộm, cướp...

Còn cúng dường vật thí không bền lâu (athāvara) cho

quả không vững chắc tức không có điều kiện bảo toàn. Tài sản, vàng, bạc có được tồn tại không lâu như có rồi cũng hết, khi được nữa cũng hết nữa thường xuyên như vậy.

Một lý khác nữa:

1- Saparivāradāna (Phụ tùng thí): Cúng dường cùng với vật phụ tùng như khi đặt bát cơm cùng với thức ăn, bánh ngọt, cau trầu, thuốc lá. Hoặc khi cúng dường y thì có kèm theo chỉ, kim, thuốc nhuộm y hay khi xây dựng cốc liêu cúng dường thì cũng sắm sửa các vật dụng cần thiết trong sinh hoạt.

2- Aparivāradāna (Phi phụ tùng thí): Cúng dường không cùng với vật phụ tùng như khi đặt bát chỉ có cơm mà không có bánh ngọt... hoặc đôi khi cúng dường y mà không có vật dụng đầy đủ...

Cúng dường cùng với vật phụ tùng (saparivāradāna) khi cho quả thì nhận được quả đầy đủ hơn cúng dường không cùng với vật phụ tùng (apativāradāna). Như khi có bất cứ đồ vật gì đi nữa cũng không thiếu hụt mà thường xuyên đầy đủ.

Còn cúng dường không cùng với vật phụ tùng khi cho quả thường thiếu hụt không giống như cúng dường cùng với vật phụ tùng.

Một lý khác nữa:

1- Niccādāna (Thường thí): Bồ thí thường xuyên như

đặt bát hằng ngày, dạy pháp hằng ngày, cúng dường cho tu nữ hoặc bố thí cho người nghèo khổ hằng ngày...

2- Aniccadāna (Bất thường thí): Tạo trữ bố thí thỉnh thoảng.

Cúng dường thường xuyên khi cho quả thì người đó được lợi lộc phát sanh không dứt, cúng dường không thường xuyên khi cho quả thì thỉnh thoảng có lợi lộc.

Trong số giải Tăng Chi Kinh: “Tesam divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati”. Phước thường luôn tăng trưởng hoài hoài suốt thời gian mà người cúng dường vật lâu dài và cúng dường thường xuyên.

Giải thích:

Người nào sanh làm nhân loại phải có cả cúng dường vật lâu dài và cúng dường thường xuyên hoặc một trong hai loại cúng dường này. Cúng dường thường xuyên người đó khi mệnh chung không sanh vào khổ cảnh mà thường được sanh vào nhân cảnh tức nhân loại, chư thiên giống như bậc Dự Lưu.

Một lý khác nữa:

1- Sāsānikadāna (Phật giáo trụ thí): Tạo phước trong thời kỳ Phật Giáo còn tồn tại.

2- Asāsānikadāna (Phật giáo phi trụ hoại thí): Tạo phước trong thời kỳ Phật Giáo đã tiêu hoại.

Cúng dường vào thời kỳ Phật Giáo còn tồn tại

(sāsanikadāna) khi cho quả thì cho quả mãnh liệt hơn cúng dường vào thời kỳ Phật Giáo đã tiêu hoại.

Một lý khác nữa:

1- Asaṅkhāradāna (Vô trợ thí): Tạo phước mà không có người khác thúc đẩy.

2- Sasaṅkhāradāna (Hữu trợ thí): Tạo phước mà có người khác thúc đẩy.

Bồ thí vô trợ (asaṅkhāradāna) có quả báo nhiều hơn bồ thí hữu trợ (sasaṅkhāradāna) khi cho quả như có sức mạnh thân tâm mãnh liệt và tài sản... cũng tăng trưởng mau chóng.

Bồ thí hữu trợ khi cho quả có sức mạnh thân tâm không được liên tục mạnh mẽ, tài sản lâu phát triển.

Một lý khác nữa:

1- Sampajānadāna (Tỉnh giác thí): Tạo phước kết hợp sự hiểu biết về quả của việc làm.

2- Asampajānadāna (Phi tỉnh giác thí): Tạo phước không hiểu biết về vấn đề nghiệp và quả của nghiệp.

Bồ thí hiểu biết (sampajānadāna) khi cho quả thì làm người có tài sản cùng với trí tuệ.

Bồ thí không hiểu biết (asampajānadāna) khi cho quả thì có tài sản nhưng thiếu niệm tuệ.

Một lý khác nữa:

1- Vaṭṭanissitadāna (Luân thí): Tạo phước do ước muốn tài sản viên mãn như mong muốn được giàu sang làm trưởng giả, đại trưởng giả. Và mong muốn được sanh hữu viên mãn như mong muốn được sanh làm người, chư thiên, phạm thiên.

2- Vivaṭṭanissitadāna (Phi luân thí): Tạo phước không có ước muốn tài sản viên mãn và sanh hữu viên mãn chỉ ước nguyện được tuệ như Tuệ Toàn Giác, Tuệ Độc Giác, Tuệ Chí Thượng Thánh Văn, Tuệ Đại Thánh Văn hay Tuệ Thánh Văn thường.

Trong hai loại bố thí này thì luân thí (vaṭṭanissitadāna) không gọi là bố thí ba la mật chỉ là thiện thí thông thường, khi cho quả thì chỉ cho quả lạc nhân, thiên không thể cho quả tác chứng Đạo, Quả, Níp Bàn được nhanh chóng.

Còn ly luân thí (vivaṭṭanissitadāna) gọi là bố thí ba la mật, khi cho quả thì có cơ hội thọ hưởng lạc nhân giới và thiên giới lần có thể tác chứng Đạo, Quả, Níp Bàn được nhanh chóng.

Một lý khác nữa:

1- Dhammadāna (Pháp thí): Tạo phước bằng sự cúng dường vật dụng thích hợp như cúng dường y, vật thực, trú xứ và thuốc trị bệnh.

2- Adhammadāna (Phi pháp thí): Tạo phước bằng sự bố thí vật dụng không thích hợp như bố thí rượu hoặc vũ khí...

Bồ thí đúng pháp (dhammadāna) khi cho quả thường cho quả tốt như được nhân sản và thiên sản.

Còn bồ thí phi pháp (adhammadāna) thuộc bất thiện cho nên không nhận được quả tốt.

Ghi chú: Bồ thí phi pháp có 5 loại sẽ nêu lên trình bày trong bồ thí nhóm 5.

Một lý khác nữa:

1- Dhammikadāna (Chủ tâm thí): Tạo phước cho người, tập thể, chư tăng, bảo tháp thờ Phật, kim thân Phật đúng với sự chủ tâm.

2- Adhammikadāna (Phi chủ tâm thí): Tạo phước cho người, đoàn thể, chư tăng, bảo tháp thờ Phật, kim thân Phật mà không chủ tâm đến.

Trong hai loại bồ thí này thì bồ thí đúng với chủ tâm có quả báo nhiều hơn bồ thí không chủ tâm đến.

Ghi chú: Bồ thí không đúng với sự chủ tâm có 9 loại sẽ trình bày trong bồ thí nhóm 9.

Một lý khác nữa:

1- Vatthudāna (Vật thí): Tạo phước bằng các vật dụng sai biệt.

2- Abhayadāna (Vô úy thí): Tạo phước bằng cách giúp đỡ cho đời sống của người khác tránh đi sự lo sợ và thọ trì ngũ giới.

Trong hai loại bố thí này thì vô úy thí có quả báo nhiều hơn vật thí.

Một lý khác nữa:

1- Ajjhāttikadāna (Nội thân thí): Tạo phước dám từ bỏ chi thể lớn nhỏ và sinh mạng của mình để bố thí.

2- Bahiradāna (Ngoại thân thí): Tạo phước bằng vật dụng bên ngoài.

Trong hai loại bố thí này thì nội thân thí (ajjhāttikadāna) là bố thí cao quý hơn ngoại thân thí (bahiradāna) và có quả báo nhiều hơn.

Một lý khác nữa:

1- Savajjadāna (Phi chơn chánh thí): Sát sanh để tạo phước, trộm cắp đồ đạc hoặc trộm cắp của người rồi đến tạo phước, dùng lời gạt gẫm người để được vàng bạc đến tạo phước...

2- Anavajjadāna (Chơn chánh thí): Tạo phước không phiền nhiễu chúng sanh hoặc không lấy đồ đạc bằng ác hạnh để tạo phước.

Trong hai loại bố thí này thì bố thí mang tội (savajjadāna) khi cho quả thường có kẻ thù cả bên trong lẫn bên ngoài, mặc dù có được tài sản thì cũng có thể gặp sự tổn hại do chính tài sản.

Còn bố thí không mang tội (anavajjadāna) khi cho quả thì không có kẻ thù bên trong lẫn bên ngoài, tài sản có

được cũng bền vững lâu dài và chính mình cũng không gặp bất cứ sợ hãi tai họa nào liên quan đến tài sản.

Một lý khác nữa:

1- Aggadāna (Thù thắng thí): Tạo phước bằng cách bố thí các vật dụng mới có mà chính mình chưa được ăn, chưa được dùng hoặc tạo phước bằng vật dụng hoàn hảo.

2- Ucchiṭṭhadāna (Hạ liệt thí): Tạo phước bằng cách bố thí thức ăn còn dư thừa, vật dụng đã sử dụng qua rồi.

Trong hai loại bố thí này thì bố thí vật dụng mới cao quý (aggadāna) thù thắng hơn bố thí vật dụng dư thừa (ucchiṭṭhadāna) khi cho quả thường cho quả tốt như khi được một vật gì chỉ luôn nhận được vật mới và hằng được vật quý.

Còn bố thí vật dụng dư thừa khi nhận được quả thường luôn nhận được đồ cũ hay đồ dư thừa từ người khác chứ không nhận được đồ tốt. Nhưng khi ta bố thí vật dư thừa của ta đến người thấp kém hơn bằng chủ tâm tốt và người nhận cũng có tâm vui thích đồ vật của ta cho thì bố thí này cũng được quả nhiều.

Và trong việc bố thí đó mà chủ tâm tốt và người nhận cũng có tâm vui thích vật dụng mà ta đã cho thì bố thí này cũng có quả nhiều giống như vậy.

Một lý khác nữa:

1- Hīnadāna (Tầm thường thí): Tạo phước bằng vật dụng thấp kém hạ liệt hơn vật dụng mà mình sử dụng.

2- Paṇīṭadāna (Cao thượng thí): Tạo phước bằng vật dụng tốt quý báu hơn vật dụng mà mình sử dụng.

Trong hai loại bố thí này thì bố thí bậc thượng (paṇīṭadāna) cao quý hơn bố thí bậc hạ (hīnadāna) khi cho quả thì nhận được giống như bố thí cao quý (aggadāna) với bố thí vật dư thừa (ucchiṭṭhadāna).

Quả nhận được từ các việc tạo thiện thí như đã giải thích khi nói theo tánh chất pháp tánh thì như người nào tạo nhân tốt thì người đó được quả tốt và người nào tạo nhân không tốt người đó nhận lấy quả không tốt. Cũng vậy việc tạo thiện thí này người nào tạo trữ bố thí bằng vật tốt, quý hay trong việc làm đó làm bằng chủ tâm tốt hoặc làm bằng sự cung kính. Hoặc người nào tạo trữ bố thí bằng vật dụng không tốt không thanh tịnh không có chủ tâm tốt, làm không bằng sự cung kính. Quả liên đới nhận trở lại từ hai trường hợp trên giống như việc làm của mình. Nghĩa là cho vật tốt thì nhận trở lại là vật tốt, cho bằng vật không tốt thì nhận sự không tốt trở lại, làm bằng sự cung kính thì nhận trở lại sự cung kính... Như pāli đề cập: “Sadisaṃ pākamaṃ janeti” lẽ thường nhiên việc làm này cho quả bằng như mình đã tạo.

Hoặc một lý khác nữa:

“Yādisaṃ vappate bījaṃ tādisaṃ labhate phalaṃ” Khi gieo loại nào thì quả phát sanh lên cũng là loại đó.

Khi hiểu như vậy thì trong lúc tạo thiện thí nào đi nữa chỉ nên tạo loại tốt để nhận được quả tốt.

15- Vấn: *Hãy trình bày bố thí trong nhóm như sau:*

a) *Bố thí nhóm 3 (tikadāna)*

b) *Bố thí nhóm 4 (catukadāna) theo chi tiết?*

Đáp: Trình bày bố thí như sau:

a) *Bố thí nhóm 3:*

1- Hīnadāna (Tầm thường thí): Tạo phước bậc hạ như tạo phước để mong cầu lợi lộc, danh tiếng và sự khen ngợi.

2- Majjhimadāna (Trung bình thí): Tạo phước bậc trung như tạo phước để mong cầu nhân sản, thiên sản.

3- Paṇīdadāna (Cao thượng thí): Tạo phước bậc thượng như tạo phước tiến hành theo đường lối của bậc Thánh và các bậc bồ tát chỉ ước nguyện Níp Bàn.

Một lý khác nữa:

1- Hīnadāna (Tầm thường thí): Tạo phước để mong cầu nhân sản, thiên sản.

2- Majjhimadāna (Trung bình thí): Tạo phước để ước nguyện Thịnh Văn Trí, Độc Giác Trí.

3- Paṇīdadāna (Cao thượng thí): Tạo phước để ước nguyện Toàn Giác Trí.

Trong cả ba loại bố thí này thì bố thí bậc thượng thù thắng hơn bố thí bậc hạ và bậc trung.

Một lý khác nữa:

1- Dasadāna (Nô bộc thí): Tạo phước bằng vật dụng, đồ phụ thuộc kém giá trị hơn vật dụng mà mình đang sử dụng.

2- Sahāyadāna (Bằng hữu thí): Tạo phước bằng vật dụng, đồ phụ thuộc có giá trị bằng với vật dụng mà mình đang sử dụng.

3- Sāmidāna (Gia chủ thí): Tạo phước bằng vật dụng, đồ phụ thuộc có giá trị tốt hơn vật dụng mà mình sử dụng.

Trong ba loại thí này thì gia chủ thí (sāmidāna) thù thắng hơn hai loại bố thí kia, khi cho quả thì cho quả tốt như được sanh làm người hoặc chư thiên bậc cao, khi sử dụng đồ vật thì chỉ sử dụng vật có giá trị quý tốt.

Một lý khác nữa:

1- Vatthudāna (Vật thí): Tạo phước bằng các vật dụng...

2- Abhayadāna (Vô úy thí): Tạo phước như giúp đỡ cuộc sống của người hoặc thú vật thoát khỏi nguy hiểm hoặc bảo vệ tài sản đang có nguy cơ mất mát.

3- Dhammadāna (Pháp thí): Tạo phước như dạy học, thuyết pháp cho người khác hiểu được tội phước, lợi ích, tai hại hoặc làm kinh sách pháp... để đem lại lợi ích cho Phật Giáo.

Vật thí (vatthudāna) cho quả làm nhân loại hoặc chư thiên có đầy đủ tài sản không túng thiếu. Dù sanh làm bàng sanh cũng nhận được sung sướng an lạc đặc biệt.

Vô úy thí (abhayadāna) khi cho quả làm nhân loại hoặc

chư thiên thường không có bất cứ hiểm họa nào làm tổn hại hay sợ hãi, được trường thọ, thoát khỏi tai họa do lửa, do nước, do trộm cướp, do vua chúa, do phi nhân... Dù sanh làm bàng sanh cũng thoát khỏi tai họa thường xuyên được người giúp đỡ.

Pháp thí (dhammadāna) khi cho quả làm người hoặc chư thiên thường là người thông minh có trí tuệ chứng đắc thiên định, Đạo, Quả, mau chóng tác thành bậc A La Hán thoát khỏi khổ luân hồi. Khi sanh làm bàng sanh cũng làm loài thú có trí tuệ và cơ hội tưởng nhớ đến pháp (dhammasaññā) cũng sẽ hiện bày lên nơi tâm. Cho nên pháp thí này mới là bố thí cao quý hơn hai loại bố thí kia.

Một lý khác nữa:

1- Lokādhīpateyyadhamma (Bố thí lấy thế gian làm trọng yếu): Bố thí thường do người đề xuất tức tự mình không hài lòng làm nhưng sợ người khác khinh dễ và chê bai mới làm.

2- Attādhīpateyyadhamma (Bố thí lấy mình làm trọng yếu): Bố thí thường do tự mình suy nghĩ rằng ta là người giàu có nếu không bố thí tài sản giúp đỡ trong công việc đó sẽ đáng mất mặt nên mới làm.

3- Dhammādhīpateyyadāna (Bố thí lấy pháp làm trọng yếu): Bố thí do nghĩ đến pháp làm trọng yếu. Tức suy xét rằng việc bố thí này là quy luật mà tất cả bậc chân nhân thực hành, ngay cả các bậc bồ tát khi còn tạo trử ba la mật

cũng tạo trữ bố thí ba la mật làm nền tảng đầu tiên, suốt cho đến các bậc thánh văn của chư Phật Chánh Đẳng Giác cũng là quy luật tạo trữ bố thí. Khi suy xét như vậy rồi thì tạo trữ bố thí.

Trong ba loại bố thí này thì bố thí lấy pháp làm trọng yếu (dhammādhipeyyadāna) là bố thí cao quý hơn hai loại kia.

Một lý khác nữa:

- 1- Lobhaparivāritadāna: Bố thí có tham thấp tùng.
- 2- Dosaparivāritadāna: Bố thí có sân thấp tùng.
- 3- Mohaparivāritadāna: Bố thí có si thấp tùng.

Cả 3 loại bố thí này được xếp vào loại bố thí có bất thiện thấp tùng. Khi nhóm bố thí này cho quả nhận được thường không được thanh tịnh. Khi người đó được sanh làm nhân loại hoặc chư thiên đi nữa thường thuộc hạng thấp kém và có nhiều tham, sân, si.

Một lý khác nữa:

- 1- Aloobhaparivāritadāna: Bố thí không có tham thấp tùng.
- 2- Adosaparivāritadāna: Bố thí không có sân thấp tùng.
- 3- Amohaparivāritadāna: Bố thí không có si thấp tùng.

Cả 3 loại bố thí này được xếp vào loại bố thí có thiện pháp thấp tùng. Khi cho quả thì nhận được quả tốt như được sanh làm nhân loại hoặc chư thiên bậc cao có tâm

trong sạch cùng với đức tin đối với Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng. Thường luôn có tâm từ bi không có người thù ghét và là người có niệm tuệ lanh lợi và thông minh trong các công việc cả về thế gian lẫn đạo pháp. Được xem là thiện pháp mà các bậc hiền trí nên thực hành cho tiến triển.

b) Bồ thí nhóm 4:

1- Cīvaradāna (Y phục thí): Cúng dường cho tỳ kheo, sadi hoặc cho y phục người nghèo.

2- Piṇḍapātadāna (Vật thực thí): Cúng dường vật thực để bát hoặc cho thức ăn cho người nghèo.

3- Senāsanadāna (Trú xứ thí): Cúng dường nơi trú ngụ như cốc liêu, xây dựng tịnh xá, xây dựng chánh điện... hoặc cho trú xá cho người đến ở nhờ.

4- Bhesajjadāna (Dược phẩm thí): Cúng dường thuốc trị bệnh hoặc bồ thí thuốc cho người bệnh.

Cả bốn loại bồ thí này bồ thí trú xứ được xếp vào bồ thí có quả báu nhiều hơn ba loại thí còn lại. Bởi vì nếu cúng dường nơi trú ngụ như đã xây cốc cúng dường rồi thì cả ba bồ thí còn lại cũng sẽ được thực hiện. Như người nào đã cúng dường cốc liêu dâng cho chư tăng khi có một vị nào đến ngụ trong cốc liêu mà mình xây dựng cúng dường. Người có tâm xây dựng cũng chăm lo tìm kiếm cúng dường cho vị ấy như y, vật thực, thuốc trị bệnh cho đầy đủ. Vì vậy cúng dường trú xứ thù thắng hơn ba loại bồ thí còn lại.

Lại nữa, cúng dường trú xứ được xếp vào trong nhóm

cúng dường vật thí lâu dài nên quả báo nhận được cũng phải là loại vững chắc lâu dài. Tức bố thí tài sản làm nền tảng vững chắc và không tiêu hoại do hiểm họa như đã đề cập trong cúng dường vật thí lâu dài. Bậc Chánh Đăng Giác thuyết trong Tăng Chi Kinh: “So ca sabbaddo hoti yo dadāti upassayaṃ”. Người nào xây dựng cốc liêu cho Chư Tăng người đó gọi là cúng dường tứ vật dụng.

Việc xây dựng tịnh xá hoặc xây cốc liêu cúng dường đến Chư Tăng có 2 loại

1- Puggalikavihāradāna (Cá nhân thí): Xây dựng tịnh xá hoặc cốc liêu cúng dường riêng biệt cho một vị tỳ kheo.

2- Saṅghikavihāradāna (Tăng thí): Xây dựng tịnh xá hoặc liêu cốc cúng dường cho Chư Tăng không chọn lựa riêng biệt.

Trong hai loại cúng dường này bậc Chánh Đăng Giác tán dương việc cúng dường đến Chư Tăng là cúng dường cao quý hơn cúng dường đến cá nhân. Cho dù cúng dường vật nào khác đi nữa thì việc cúng dường không lựa chọn có quả báo nhiều hơn cúng dường lựa chọn riêng biệt. Có pāli trình bày trong Tăng Chi Kinh: “Vihāradānaṃ saṅghassa aggaṃ buddhena vaṇṇitaṃ”. Trong hai loại bố thí đó bậc Chánh Đăng Giác tán thán việc cúng dường đến Chư Tăng là bố thí cao tột.

Sự kiện mà Đức Phật tán thán cúng dường đến Chư Tăng là cúng dường cao quý hơn cúng dường đến cá nhân. Bởi vì việc cúng dường đến Chư Tăng thật sự là việc làm khó. Bởi thường nhiên tâm của con người chúng ta thường hay có sự thiên vị. Người nào mà thương mến hài lòng hoặc liên quan đến bạn bè quyến thuộc thường nhận được sự quan tâm đặc biệt. Ngay cả người có con cháu thì cũng vẫn có sự quan tâm không bằng nhau. Trong công việc thiện sự cũng vậy, người ta thường hay có sự chọn lựa Chư Tăng. Vị nào thân thiết ưa thích hoặc vị nào có quan hệ quyến thuộc thì khi cúng dường vật dụng... cũng thường hay cúng dường đến vị ấy. Khi đặt bát cũng chỉ muốn đặt bát tỳ kheo mà không muốn đặt bát sadi, không muốn đặt bát chư tăng trẻ tuổi chỉ muốn đặt bát Chư Tăng lớn tuổi. Đôi khi cũng tạo phước cúng dường vật thực bằng cách rút thăm thì vị nào có danh tiếng, hòa thượng hay thầy giáo thọ, bậc có học vị đến bắt trúng thăm của mình thì lòng phấn khởi vui thích. Nếu vị sư bình thường trong chùa bắt trúng thăm của mình thì không hài lòng.

Việc trình bày trên cho thấy rằng việc tạo phước cúng dường hoàn toàn đến Chư Tăng là việc khó làm thường thì chỉ thực hiện được việc tạo phước bố thí cúng dường đến cá nhân. Cho nên người nào cúng dường nương vào vật dụng... nên cúng dường đến Chư Tăng thì nhận được quả báo nhiều hơn cúng dường khác.

Cúng dường đến Chư Tăng phân thành 3 loại

1- Ārāmikasaṅghadāna (Thường trú Tăng thí): Cúng dường vật dụng hay chỗ ngụ cho Chư Tăng ngụ trong ngôi chùa đó.

2- Sammukhībhūtasāṅghikadāna (Hiện tại Tăng thí): Cúng dường vật dụng hoặc chỗ ngụ hướng đến Chư Tăng đang hiện diện.

3- Catudisāsaṅghikadāna (Tứ phương Tăng thí): Cúng dường vật dụng hoặc chỗ ngụ đem lợi ích cho khắp cả Chư Tăng mà không lựa chọn tỳ kheo ngụ trong chùa đó, Chư Tăng đến từ các nơi khắp cả bốn phương đến sử dụng vật đó cho được lợi ích.

Trong các việc cúng dường đến Chư Tăng này thì bậc Chánh Đẳng Giác tán thán việc cúng dường đến Tứ Phương Tăng (catudisāsaṅghikadāna) là cúng dường cao quý nhất. Như Đức Phật giáo thuyết cho bà Mahāpajāpatigotamī: “Saṅhe dinnam mahapphalam saṅhe tvam gotamī dehi”. Nay Gotamī sự cúng dường đến Chư Tăng có quả to lớn được nhiều quả phước, vì vậy người hãy cúng dường đến Chư Tăng.

Cúng Dường Thanh Tịnh (Dakkhināvisutthidāna)

Có 4 Loại

1- Người cho là người có giới, người nhận là người không có giới.

2- Người nhận là người có giới, người cho là người không có giới.

3- Người cho không có giới, người nhận cũng không có giới.

4- Người cho có giới, người nhận cũng có giới.

Trong nhóm 4 loại bố thí này, điều thứ tư là bố thí cao quý nhất. Bố thí điều thứ ba là bố thí thấp kém nhất, bố thí điều thứ hai và thứ nhất là bố thí trung bình.

16- Vấn: *Hãy trình bày bố thí nhóm 5 (pañcakadāna) và bố thí nhóm 6 (chakkadāna) cho đến bố thí nhóm 14 theo chi tiết?*

Đáp:

Bố thí nhóm 5:

1- Āgantukadāna: Bố thí cho người từ nơi khác đến.

2- Gamikadāna: Bố thí cho người sẽ đi đến nơi khác.

3- Gilānadāna: Bố thí cho người đau ốm.

4- Dubbhikkhadāna: Bỏ thí cho người gặp tai nạn như sự đói.

5- Navaphaladāna: Bỏ thí trái cây... hoặc lúa gạo gặt hái từ đầu mùa.

Bố Thí Phi Pháp Có 5 Loại

1- Bỏ thí rượu để làm tăng hưng phấn trong khi ăn uống không phải để làm thuốc trị bệnh.

2- Bỏ thí sự múa hát để làm cho vui thú.

3- Bỏ thí bò đực đến bò cái để lai giống.

4- Bỏ thí nữ nhân đến nam nhân để thỏa mãn trong việc hưởng thụ dục.

5- Bỏ thí tranh ảnh gợi cảm để kích thích trong việc thụ hưởng dục.

(Trong Tăng Chi Kinh)

Việc cho vũ khí như dao và súng... để tiếp tay trong việc tạo ác hạnh và cho thuốc độc hoặc các chất gây nghiện đều xếp vào là bố thí phi pháp.

Tất cả nhóm bố thí phi pháp này là bất thiện cho nên quả nhận được là các vật không tốt.

Bố thí nhóm 6:

1- Rūpadāna (Bồ thí sắc): Bồ thí vật dụng xinh đẹp.

2- Saddadāna (Bồ thí thanh): Bồ thí vật dụng có âm thanh như chuông, chiêng, đồng hồ báo thức, radio hoặc tụng kinh, kệ kinh liên quan với việc tán dương ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng. Hay hòa tấu nhạc trong các lễ hội... để cúng dường Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng.

3- Gandhadāna (Bồ thí mùi): Bồ thí vật dụng có hương thơm như bông hoa, dầu thơm, xà bông thơm và phấn bột thơm.

4- Rasadāna (Bồ thí vị): Bồ thí vật thực có vị ngon.

5- Phoṭṭhabbadāna (Bồ thí xúc): Bồ thí chăn mền, đệm nằm, thảm, y, gối, quạt máy...

6- Dhammadāna (Bồ thí chơn pháp): Phóng sanh chim, cá để chúng thoát khỏi sự giam cầm, sợ hãi. Giúp đỡ, chữa bệnh... cho người bệnh như cho thuốc uống hoặc thuốc tiêm. Thuyết dạy pháp cho người khởi sanh sự hiểu biết về thiện, bất thiện hay điều lợi ích và không lợi ích.

Sáu loại bồ thí này đề cập theo lý Thắng Pháp. Vì vậy người bồ thí một loại thì cũng như bồ thí đủ sáu loại trong cùng một lúc. Như cúng dường một lá y thì bồ thí này đủ cả sáu loại:

Màu của y cũng là bồ thí sắc.

Khi mở y ra lâm thì có tiếng vang ra là bồ thí thanh.

Khi ngửi thì có mùi là bồ thí mùi.

Khi ném thử khởi lên vị là bố thí vị.

Khi lâm y vào có cảm giác mềm hoặc cứng là bố thí xúc.

Đem lại sự che kín thân thể để tránh khỏi hồ thẹn và để tránh khỏi sự nóng, lạnh, muỗi, mòng là chơn thí pháp.

Cả sáu loại thì này một số điều rõ ràng, một số điều không được rõ ràng và diễn tiến bằng cách trực tiếp hay bằng cách gián tiếp cũng có. Như bố thí vật thực, thì bố thí vật thực là bố thí âm thanh sanh khởi bằng cách gián tiếp. Như người khi lúc đang đói thì lời nói khe khẽ không phát ra tiếng, khi nhận được đầy đủ vật thực rồi thì lời nói phát ra mạnh mẽ rõ ràng. Vì thế vật thực mới xếp vào là bố thí âm thanh nhưng không phải trực tiếp.

Còn bố thí thuốc thì người bệnh tiếng nói khàn đục khi nói không phát ra âm thanh rõ ràng. Nhưng khi nhận được thuốc trợ giúp cho có tiếng lúc nói thì tiếng nói rõ ràng. Thuốc được xếp vào bố thí âm thanh trực tiếp.

Trong điều khác cũng vậy nghĩa là một số bố thí hiện bày rõ ràng cả sáu điều, một số bố thí không hiện bày rõ chỉ hiện bày 2 - 3 - 4 - 5 loại mà thôi.

Lại nữa, trong 6 loại bố thí này:

Bố thí sắc cũng được gọi là bố thí cảnh sắc.

Bố thí âm thanh cũng được gọi là bố thí cảnh thính.

Bố thí mùi cũng được gọi là bố thí cảnh khí.

Bố thí vị cũng được gọi là bố thí cảnh vị.

Bố thí xúc chạm cũng được gọi là bố thí cảnh xúc.

Bố thí chơn pháp cũng được gọi là bố thí cảnh pháp.

Bố Thí Nơi Vững Chắc (trường cửu thí)

(Thāvaradāna)

Có 6 Loại

1- Ārāmo: Kiến tạo khuôn viên làm nơi an dưỡng, trồng vườn trái cây làm nơi nghỉ ngơi giải trí lành mạnh hoặc bố trí khuôn viên lâu dài để làm nơi cúng dường.

2- Setu: Xây dựng cầu hoặc đường xá để cho cộng đồng.

3- Vanappati: Trồng cây to để tạo bóng mát cho người và thú vật tạm dừng chân nghỉ ngơi.

4- Papā: Dựng lều để bố thí nước uống hoặc đặt bình nước cho người đi đường được giải khát.

5- Udapānam: Đào giếng nước hoặc đặt thùng nước trong các nơi như chùa, trường học...

6- Upassayo: Xây cất tăng xá, cốc liêu, lễ đường, giảng pháp đường và xây dựng trùng tu hang động với tinh thần chấn hưng Phật Giáo.

Người nào xây dựng cúng dường một trong sáu loại bố thí vững bền này thường nhận được quả như làm người có thân thể kiện toàn, trường thọ, thoát khỏi các điều tai họa liên quan đến mạng sống và tài sản, danh tiếng.

Như Phật Ngôn có thuyết: “Sadisaṃ pākamaṃ janeti”. Nghĩa là ta tạo nhân nào thì được quả đó.

Vì vậy tất cả hàng phật tử nên xây dựng cúng dường vật bền vững một loại nào để đem lại lợi ích tùy theo khả năng của mình.

(Trong Tăng Chi Kinh)

Bố Thí Làm Cho Trường Thọ (Dighyukadna) Có 6 Loại

1- Parisavanadāna: Tạo phước bằng cách bố thí vãi lọc nước.

2- Āvāsadāna: Cúng dường nơi trú ngụ như cốc liêu, nhà cửa...

3- Gilānavatthudāna: Bố thí các vật dụng... và thuốc trị bệnh cho người bệnh.

4- Jinṇāvāsapaṭisaṅkharadāna: Trùng tu bổ tát đường, cốc liêu, tăng xá, trường học cũ kỹ hoặc hư hỏng cho hoàn chỉnh.

5- Pañcasīlasamādāna: Thọ trì năm giới.

6- Uposathasamādāna: Thọ trì tám giới.

(Trong Tăng Chi Bộ Kinh)

Bổ thí nhóm 7:

1- Buddhapamukhabhikkhunīsaṅghadāna: Tạo phước đến chư tỳ kheo tăng và chư tỳ kheo ni có Đức Phật đứng đầu.

2- Ubhatosaṅghadāna: Tạo phước cho lưỡng phái chư tỳ kheo tăng và chư tỳ kheo ni.

3- Bhikkhusaṅghadāna: Tạo phước cho chư tỳ kheo tăng.

4- Bhikkhunīsaṅghadāna: Tạo phước cho chư tỳ kheo ni.

5- Ubhatoniddiṭṭhasaṅghadāna: Tạo phước cho Chư Tăng mà lưỡng phái tỳ kheo với tỳ kheo ni sắp xếp chỉ định.

6- Bhikkhuniddiṭṭhasaṅghadāna: Tạo phước cho Chư Tăng mà chư tỳ kheo sắp xếp chỉ định.

7- Bhikkhunīniddiṭṭhasaṅghadāna: Tạo phước cho Chư Tăng mà chư tỳ kheo ni sắp xếp chỉ định.

(Trong Uparipaṇṇāsapāli)

Bảy loại cúng dường đến Chư Tăng như đã đề cập trên thì cúng dường đến chư tăng điều thứ 1 - 2 - 4 - 5 - 7 tổng cộng năm loại cúng dường này đã không còn nữa từ lâu rồi. Chỉ còn lại cúng dường đến chư tăng điều thứ ba và điều thứ sáu mà chúng ta đang cùng nhau tạo trử trong hiện tại này. Trong việc cúng dường đến chư tăng điều thứ nhất trình bày rằng tạo phước cho lưỡng phái chư tỳ kheo tăng và chư tỳ kheo ni có Đức Phật đứng đầu trong hiện tại đây chỉ cùng nhau tạo trử theo lối gián tiếp. Tức tạo phước

cho Tăng Chúng có Đức Phật đứng đầu như Đức Phật bậc đứng đầu tối thượng trong hiện tại này chính là kim thân Phật. Mặc dù là diễn tiến theo gián tiếp nhưng nếu người tạo phước có đức tin đến Ân Đức Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng hoàn hảo rồi cũng được quả báo bằng với lúc Đức Phật vẫn còn sanh tiền.

Bồ thí nhóm 8:

1- Tạo phước ước muốn nhân sản khi cho quả thì được cho quả nhân sản.

2- Tạo phước ước muốn thiên sản tầng Tứ Thiên Vương khi cho quả thì được cho quả chư thiên Tứ Thiên Vương.

3- Tạo phước ước muốn chư thiên tầng Đao Lợi khi cho quả thì cho quả nhận được chư thiên tầng Đao Lợi.

4- Tạo phước ước muốn chư thiên tầng Dạ Ma khi cho quả thì cho quả nhận được chư thiên tầng Dạ Ma.

5- Tạo phước ước muốn chư thiên tầng Đâu Xuất khi cho quả thì cho quả nhận được chư thiên tầng Đâu Xuất.

6- Tạo phước ước muốn chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên khi cho quả thì cho quả nhận được chư thiên tầng Hóa Lạc Thiên.

7- Tạo phước ước muốn chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại khi cho quả thì cho quả nhận được chư thiên tầng Tha Hóa Tự Tại.

8- Tạo phước ước muốn chư thiên tăng Phạm Thiên sắc giới, Phạm Thiên vô sắc giới khi cho quả thì cho quả nhận được phạm thiên sản sắc giới, vô sắc giới theo tương ứng với thiên.

Trong tám loại bố thí này thì bố thí điều thứ 1 đến điều thứ 7 là tạo phước của phàm nhân và bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai không đắc thiên.

Bố thí điều thứ 8 là tạo phước của thiên giả tức bậc đắc được thiên mà thôi.

Phàm nhân hoặc bậc Dự Lưu hay bậc Nhất Lai không đắc thiên cho dù ước muốn phạm thiên sản cũng không thành tựu như ước muốn. Bởi vì thiên thí không thể cho quả đưa đến phạm thiên sản trực tiếp được, chỉ có tu tiến thiên cho quả đưa đến phạm thiên sản trực tiếp được mà thôi.

Cả tám điều bố thí này gọi là luân thí (vaṭṭanissitadāna) hoặc bố thí tầm thường (hīnadāna) cũng được.

Bố Thí Của Bạc Chân Nhân (Sappurisdāna)

Có 8 Loại

1- Sucim deti: Bố thí vật dụng đúng pháp và vật dụng đó cũng là vật sạch sẽ thơm tất không dơ bẩn xề xòa, không hư thối.

2- Paṇītaṃ deti: Bố thí vật dụng hảo hạng.

3- Kālena deti: Bố thí vật dụng đúng thời.

4- Kappiyaṃ deti: Bố thí vật dụng thích hợp.

5- Viceyya deti: Bố thí lựa chọn vật dụng tốt và người thọ thí xứng đáng.

6- Abhiṇhaṃ deti: Bố thí thường xuyên.

7- Dadaṃ pasādanacittena deti: Trong lúc đang tạo trữ bố thí có tâm tịnh tín (có đức tin).

8- Datvā attamaṇo deti: Khi tạo trữ bố thí rồi có tâm vui thích.

(Trong Tăng Chi Kinh)

Tướng Trạng Của Thiện Thí Có 8 Loại

1- Chandadāna: Bố thí bằng sự hài lòng thương mến.

2- Dosadāna: Tạo thiện thí bằng sự không hài lòng.

3- Mohadāna: Tạo thiện thí bằng sự không hiểu biết rằng vật mà mình đang cho này là thiện pháp và sẽ phải nhận được quả của thiện pháp này.

4- Bhayadāna: Tạo thiện thí bằng sự sợ hãi.

5- Kulavaṃsadāna: Tạo thiện thí theo dòng giống và theo truyền thống tập tục của gia tộc của mình.

6- Saggassadāna: Tạo thiện thí để mong muốn được sanh lên thiên giới.

7- Somanassadāna: Tạo thiện thí chỉ bởi vui thích.

8- Cittalaṅkāradāna: Tạo thiện thí bởi nhàm chán vòng sanh tử luân hồi.

(Trong Tăng Chi Kinh)

Bồ thí nhóm 9:

1- Tạo phước cho người mà mình không tác ý đến.

2- Tạo phước cho Chư Tăng mà mình không tác ý đến.

3- Tạo phước đến bảo tháp Đức Phật mà trước đó mình đã tác ý đến người khác.

4- Tạo phước cho người mà trước kia mình đã nghĩ đến Chư Tăng...

5- Tạo phước đến Chư Tăng mà trước kia mình đã nghĩ đến Chư Tăng khác.

6- Tạo phước đến bảo tháp Đức Phật mà trước kia mình nghĩ đến Chư Tăng.

7- Tạo phước cho người mà trước kia mình tác ý đến Bảo Tháp Đức Phật.

8- Tạo phước cho Chư Tăng mà trước kia mình tác ý đến Bảo Tháp.

9- Tạo phước đến bảo tháp Đức Phật mà trước kia mình tác ý đến Bảo Tháp Đức Phật khác.

Bồ thí nhóm 10:

1- Annadāna: Bồ thí gạo.

2- Pānadāna: Bồ thí các thức uống không có tội.

3- Gharadāna: Bồ thí bằng sự cúng dường nhà để trở thành cột liêu hoặc xây dựng cột liêu cúng dường.

4- Vatthudāna: Bồ thí vải.

5- Mālādāna: Bồ thí bông hoa.

6- Gandhadāna: Bồ thí các vật thơm.

7- Vilepanadāna: Bồ thí các vật thoa (phấn).

8- Seyyadāna: Bồ thí giường, chiếu, đệm, khăn trải giường.

9- Āvāsadāna: Bồ thí nhà nghỉ công cộng hay nhà an dưỡng.

10- Padīpeyyadāna: Bồ thí đèn đuốc như lửa, đèn cây, cái đèn.

(Trong Tăng Chi Kinh)

10 Loại Vật Thí Trình Bày Trong Supātheyya

- 1- Annadāna: Bồ thí gạo.
 - 2- Pānadāna: Bồ thí các thức uống không có tội.
 - 3- Vatthudāna: Bồ thí vải.
 - 4- Yānadāna: Bồ thí phương tiện giao thông.
 - 5- Mālādāna: Bồ thí bông hoa.
 - 6- Gandhadāna: Bồ thí các vật thơm.
 - 7- Vilepanadāna: Bồ thí các vật thoa.
 - 8- Seyyadāna: Bồ thí giường, chiếu, đệm, khăn trải giường.
 - 9- Āvāsadāna: Bồ thí bằng cách xây dựng cốc liêu cúng đường.
 - 10- Padīpadāna: Bồ thí các ánh sáng.
- Bồ thí nhóm 14:
- 1- Bồ thí thức ăn cho bàng sanh như chó, mèo và chim.
 - 2- Bồ thí cho người ác giới như cho vật thực hoặc vật dụng đến người không giữ giới.
 - 3- Bồ thí cho người có giới như bậc hiền trí vào thời kỳ không có Phật Giáo.
 - 4- Bồ thí cho đạo sĩ đắc thiền, đắc thông vào thời kỳ không có Phật Giáo.
 - 5- Bồ thí cho người đang thực hành theo đạo lộ của bậc

Dư Lưu hoặc người có tam quy là người sẽ đắc thiên hoặc không đắc thiên.

6- Bồ thí cho bậc Dự Lưu.

7- Bồ thí cho người đang thực hành theo đạo lộ của bậc Nhất Lai.

8- Bồ thí cho bậc Nhất Lai.

9- Bồ thí cho người đang thực hành theo đạo lộ của bậc Bất Lai.

10- Bồ thí cho bậc Bất Lai.

11- Bồ thí cho người đang thực hành theo đạo lộ của bậc A La Hán.

12- Bồ thí cho bậc A La Hán.

13- Bồ thí cho Đức Phật Độc Giác.

14- Bồ thí cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Bồ thí cho 14 hạng người này gọi là 14 nhóm thọ thí.

4 TƯỚNG TRẠNG CỦA BỐ THÍ

17- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự... và pháp đối lập của thiện thí?*

Đáp:

Pariccāgalakkhaṇa: Trạng thái xả ly.

Lobhavidhimi sanarasam: Phận sự diệt trừ.

Bhavavibhavasampattipaccuppatthānam: Thành tựu được đầy đủ trong kiếp sống và giải thoát khỏi kiếp sống hiện bày trạng thái trong trí tuệ của các bậc hiền trí.

Saddheyyapadatthānam: Nhân cận tâm sở tín có thực tánh tin tưởng trong điều đáng tin tưởng.

Paṭikkhepadhamma: Pháp đối lập lại thiện thí là tham.

Anuññātadhamma: Pháp nhận được hỗ trợ từ thiện thí sanh lên là vô tham.

Appādetabbadhamma: Pháp mà thiện thí làm cho sanh khởi gồm có 3 Đạo thấp, 3 Quả thấp (ám chỉ đến khởi đầu mãnh lực của thiện thí là mãnh lực trợ sanh). Sau cùng của bố thí kể từ bố thí nhóm 2 đến bố thí nhóm 14 sẽ nêu lên từ chỉ dẫn của ngài giáo thọ sư Buddhaghosa đề cập trong

sớ giải bộ kinh Đại phẩm (suttantamahāvaggaatṭhakathā):

Evam nāti mahantampi Puññaṃ āyatane katam

Mahāvipākam hotīti Kātabbam tam bhāvinā

Phước được tạo đến Chư Tăng chơn đẽ và Chư Tăng chế định cùng với giới, định, tuệ làm nền tảng của việc ươm mầm gieo giống, thì phước này cho dù gieo giống chỉ chút ít như hạt giống trái bồ đề nhưng cũng nhận được quả đại thiện giống như cây đại thọ bồ đề. Do đó các thiện nam tín nữ có trí tuệ khôn khéo kết hợp với đức tin hãy chủ tâm làm phước với niềm tin đừng thối chuyển.

18- Vấn: *Hãy trình bày quả báo của việc tạo phước thí cho 14 nhóm thọ thí?*

Đáp: Bố thí cho 14 nhóm thọ thí có quả báo khác nhau theo tuần tự như sau:

Việc bố thí cho 14 nhóm thọ thí có quả báo khác nhau theo tuần tự:

- 1- Bố thí cho bàng sanh được quả báo đến 100 kiếp.
- 2- Bố thí cho người ác giới được quả báo đến 1000 kiếp.
- 3- Bố thí cho người có giới vào thời kỳ không có Phật Giáo được quả báo 100 ngàn kiếp.
- 4- Bố thí cho đạo sĩ đắc thiện, đắc thông vào thời kỳ không có Phật Giáo được quả báo 1 tỷ kiếp.
- 5- Bố thí cho người tiến tu thực hành theo đạo lộ của

bậc Dự Lưu lần tu sĩ phạm nhân sẽ đắc thiên hoặc không đắc thiên đi nữa mà có giới và Tam Quy được quả báo 1 a tăng kỳ kiếp (vô số kiếp).

6- Bồ thí cho bậc Dự Lưu được quả báo nhiều hơn nữa.

7- Bồ thí cho người đang tiến tu thực hành theo đạo lộ của bậc Nhất Lai được quả báo nhiều hơn nữa.

8- Bồ thí cho bậc Nhất Lai được quả báo nhiều hơn nữa.

9- Bồ thí cho người đang tiến tu thực hành theo đạo lộ của bậc Bất Lai được quả báo nhiều hơn nữa.

10- Bồ thí cho bậc Bất Lai được quả báo nhiều hơn nữa.

11- Bồ thí cho người đang tiến tu thực hành theo đạo lộ của bậc A La Hán được quả báo nhiều hơn nữa.

12- Bồ thí cho bậc A La Hán được quả báo nhiều hơn nữa.

13- Bồ thí cho Đức Phật Độc Giác được quả báo nhiều hơn nữa.

14- Bồ thí cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác được quả báo nhiều hơn nữa.

Người có ước nguyện giải thoát khỏi luân hồi trong lúc xả thí cho 14 nhóm thọ thí này thì có thể sẽ giải thoát khỏi luân hồi được mau chóng tùy theo ước nguyện của người ấy.

Trong pāli Trung Bộ Kinh (Upariṇṇāsapāli) và Sớ Giải (Aṭṭhakathā)

CẨM NANG TẠO TRỮ THIỆN TRÌ GIỚI (Sīlakusala)

Ý NGHĨA CỦA TRÌ GIỚI

1- Vấn: *Từ Giới (sīla) có ý nghĩa là gì, có định nghĩa và giải thích như thế nào?*

Đáp: “Giới” có nghĩa là pháp tánh làm cho thân nghiệp và ngữ nghiệp tốt đẹp.

Có định nghĩa: “Sīlayati kāyavacīkammāni sammāhadatīti = Sīlam” Pháp tánh nào thiết lập làm cho thân nghiệp và ngữ nghiệp tốt đẹp, pháp tánh đó gọi là giới. Tức tâm sở tư làm cho hành động thân và ngữ theo điều tốt để không cho bất thiện sanh lên. Tư thí tức tư liên quan đến việc bố thí, tư giới tức tư liên quan đến việc giữ giới, nhóm này sanh lên với bậc A La Hán cũng có nhưng nhóm tư này trong các tâm đại tố. Đối với tư thí, tư giới trong phước nghiệp sự (puññakiriyāvatthu) ám chỉ lấy riêng biệt tư trong tâm đại thiện.

Giải thích:

Từ “Giới” là hiện thân của tư chẳng những thúc đẩy dẫn dắt thân, ngữ trú trong hành vi tốt mà còn khép kín không cho các ác bất thiện liên quan đến thân ác hạnh, ngữ ác hạnh khởi hiện được. Điều này trình bày cho thấy giới có phận sự gìn giữ thân, ngữ không cho tiến hành theo đường lối ác hạnh sanh lên từ các ác bất thiện nghiệp. Còn việc gìn giữ bằng tâm cũng để không cho các ý ác hạnh sanh lên là chức năng riêng biệt của tu tiến.

Một lý khác nữa, từ “Giới” nghĩa là pháp tánh duy trì thiện pháp như định, tuệ và giải thoát... bằng cách cẩn trọng. Như có định nghĩa trình bày: “Sīlayati kusaladhamme upadhāretīti = Sīlam” Pháp tánh nào duy trì thiện pháp một cách cẩn trọng như định, tuệ và giải thoát... Pháp tánh đó gọi là giới.

Giải thích:

Theo định nghĩa này thì tư giới tức việc gìn giữ các điều học (sikkhāpāda) như tránh xa sát sanh... có thể hỗ trợ cho định, tuệ và Đạo Quả sanh lên. Giống như mặt đất là nơi nương của các pháp hữu thức lẫn vô thức, nếu không có mặt đất làm nơi nương thì các pháp này không hiện khởi lần phát triển được. Điều ví dụ này cho thấy định, tuệ và Đạo, Quả cũng nương vào thiện giới sanh lên, nếu loại bỏ thiện giới thì định, tuệ và giải thoát cũng không hiện khởi được.

Vì vậy, bậc Chánh Đăng Giác mới nêu lên tầm quan

trọng của giới trong việc thực hành để giải thoát khổ luân hồi là vô cùng gian nan phức tạp bên trong lẫn bên ngoài, cả bên trong bản thân của ta và của người khác, cả bên trong pháp hành của ta và của người khác, cả bên trên lẫn bên dưới mới chứng đắc được Níp Bàn như sau:

Sīlepatitṭhāya naro sapaṇṇo

Cittam paññañca bhāvayaṃ

Ātāpī nipako bhikkhu

So imaṃ vijāṭaye jāṭaṃ

Người có trí tuệ nương sanh từ nghiệp (kammajapaññā) tam nhân an trú vững chắc trong thiện giới làm nền tảng cho tu tiến là chỉ tịnh và minh quán. Là người tinh cần thiêu đốt tất cả bất thiện đang hiện hữu trong cơ tánh. Là người có trí tuệ có thể làm cho si mê hôn ám đối lập lại với trí tuệ của mình khô cạn. Hoặc là người có trí tuệ làm điều kiện bảo tồn mình để thoát khỏi pháp đối lập lại với mình tức si mê hôn ám. Hoặc là người có trí tuệ đem cảnh nghiệp xứ danh sắc, ngũ uẩn cho hiện bày rõ ràng với mình rồi có thể làm cho cả hai tu tiến chỉ tịnh và minh quán phát triển theo tuần tự.

Tỳ kheo thấy sợ hãi trong vòng luân hồi hội đủ 6 ân đức như:

1- Giới.

2- Định.

3- Tuệ tục sinh (paṭisandhipaññā).

4- Tuệ quán.

5- Tuệ ngăn trừ phiền não (pārihārikapaññā).

6- Chánh cần (sammappadhāna).

Là người có thể tháo gỡ được sự phiền toái và rối rắm của ái dục. Giống như tháo gỡ chồi nhánh đan kết chằng chịt bao quanh thân cây tre.

PHÂN LOẠI CỦA GIỚI

2- Vấn: *Hãy trình bày phân loại của giới?*

Đáp: Giới có 4 loại:

1- Giới tỳ kheo (bhikkhusīla) gồm có 227 điều học mà ngài thuyết trong giới bốn tỳ kheo (bhikkhupaṭimokkha).

2- Giới tỳ kheo ni (bhikkhunīsīla) gồm có 311 điều học mà ngài thuyết trong giới bốn tỳ kheo ni (bhikkhunīsīlapaṭimokkha).

3- Giới sa di (sāmaṇerasīla) gồm có 10 điều học như tránh xa sát sanh,... không thọ lãnh, cất giữ hoặc bảo kê khác cất giữ vàng, bạc, châu báu hay cảm xúc đến các vật ấy, 75 ung học pháp.

4- Giới cư sĩ (gahatṭhasīla) gồm có 5 điều học tức ngũ giới (pañcasīla) gọi là giới cư sĩ.

Trong bốn loại giới thì giới tỳ kheo, giới tỳ kheo ni không phải thọ riêng biệt, sau khi tụng tuyên ngôn (kammavācā) đứng đắn theo ranh giới phạm vi bên trong ấn định gọi là sym thì các giới này cũng thấp tùng theo được thành tựu.

Đối với giới sa di cũng vậy tức không phải thọ trì theo

riêng biệt nữa, sau khi đọc Tam Quy ba lần đúng theo quy tắc của người truyền và người thọ trì thì các giới này cũng thấp dần theo được thành tựu.

Còn từ cư sĩ tức người còn quán xuyến đảm nhiệm gia đình. Như định nghĩa: “Gahe tiṭṭhatīti = Gahaṭṭho” Người nào còn sống tại gia, người đó gọi là cư sĩ (gahaṭṭha).

Đối với giới của người cư sĩ phải thọ trì theo riêng biệt, vì chỉ thọ trì Tam Quy thì chưa gọi là người cư sĩ có giới, chỉ được nhìn nhận là người có Tam Quy mà thôi.

3- Vấn: *Hãy trình bày tiến trình và phân biệt người hoại giới (dusīla) và người không có tâm quý (alajjī)?*

Đáp: Tiến trình của người không có giới và người không có tâm quý như sau:

Đối với tỳ kheo, tỳ kheo ni nào sau khi được tụng tứ tác bạch tuyên ngôn (ñatticatutthakammavācā) đứng đắn hoàn chỉnh bên trong ranh giới sim rồi thì tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni đó được gọi là người có giới tồn tại trong 227 hay 311 điều học (sikkhāpada) không cần phải thọ trì theo riêng biệt nữa. Suốt thời gian chưa tuyên bố từ bỏ điều học hoặc chưa là người bị phạm tội bất cộng trụ (pārājika) thì người đó được chấp nhận là vẫn còn tồn tại trong giới tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni.

Nhưng khi từ bỏ điều học hoặc là người bị phạm tội bất cộng trụ thì giới tỳ kheo hoặc giới tỳ kheo ni đó cũng chấm

dứt. Bởi vì vị tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni đó nếu chưa thay đổi hình tướng thành cư sĩ hoặc sa di, sa di ni mà vẫn còn tuyên bố mình là tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni thì gọi người đó gọi là *người hoại giới* (dusīla).

Lại nữa, người *được gọi là tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni nhưng không thành tựu cụ túc giới* (upasampadā), như khi lúc đang hành lễ thọ cụ túc giới mà có một điều nào trong năm điều bị hư hỏng (vipatti):

1-Vatthuvipatti: Người thọ cụ túc giới (upasampadāpekkha) chưa đủ 20 tuổi.

2- Sīmāvipatti: Sīmā (ranh giới nơi hành tăng sự) bị hỏng.

3- Parisavipatti: Chư Tăng vào hành lễ không đủ số lượng.

4- Ñattivipatti: Do tụng lời trình bạch không đúng.

5- Kammavācāvipatti: Tụng tuyên ngôn sai.

Nếu như khiếm khuyết hư hỏng chỉ một trong năm điều trên thì vị tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni đó cho dù xuất gia đến 50 - 60 năm đi nữa thì vẫn chưa thành tựu cụ túc giới chín chắn theo luật (vinaya). Mà chỉ gọi là tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni trên danh nghĩa mà thôi.

Người vô tâm đối với tỳ kheo, tỳ kheo ni: Nếu vị tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni cố ý phạm vào điều học khác ngoài tội bất cộng trụ như tăng tàng hoặc ung đối trị (pācittiya)... mà vẫn chưa sám hối tội đó cho đúng Luật. Tức nếu phạm tăng tàng (saṅghādisesa) nhưng chưa hành phạt cho trong

sạch (vuttāṇakamma) như còn đang biệt trú (parivāsa) và khiêm cung (mānattā). Phạm các tội khác như ưng đối trị... và chưa phát lộ trình bày tội đó cho rõ ràng với bạn đồng phạm hạnh. Như vậy được gọi người đó là vô tâm.

Trong hai loại người này thì *người hoại giới* có tội nặng hơn, còn *người vô tâm* thì có tội nhẹ hơn.

Người hoại giới và vô tâm đối với sa di: Thật ra đối với sa di nếu vị truyền Tam Quy và người thọ trì Tam Quy đọc theo đúng chính xác ba lần, thì cho dù không thọ trì 10 điều học như tránh xa sát sanh,... theo riêng biệt thêm nữa cũng được xem như người thọ trì Tam Quy đó được thành tựu sa di lần có giới sa di đầy đủ chín chắn. Và kể từ đó trở đi suốt thời gian vẫn chưa thay đổi hình tướng hoặc chưa sai phạm 10 điều trực xuất thì vẫn còn trong giới phẩm sa di.

Cho nên, việc trình bày 10 điều học như tránh xa sát sanh... cho đến sau cùng là không thọ lãnh cất giữ hoặc bảo kẻ khác thọ lãnh cất giữ vàng bạc, châu báu hoặc cảm xúc đến các vật ấy sau khi đã thọ Tam Quy ba lần, chỉ để cho sa di biết trong điều mà mình nên thúc liễm ngăn ngừa tiếp theo mà thôi.

Thích hợp như bậc Chánh Đẳng Giác nêu lên thuyết trong luật tạng bộ Đại phẩm (mahāvagga): “Anujānāmi bhikkhave sāmaṇeraṇaṃ dasasikkhāpadāni tesu ca sāmaṇerehi sikkhituṃ paṇātipatāveramaṇī... jātarūparajatapaṭiggaṇāveramaṇī”.

Trong 10 điều học sa di vi phạm rồi phải trục xuất (līṅgaṇāsana) chỉ có 5 điều kể từ *tránh xa sự sát sanh*,... cho đến *tránh xa sự để đuôi uống rượu và các chất say* là sau cùng.

Riêng về 5 điều còn lại kể từ *tránh xa sự ăn sái giờ*... cho đến *tránh xa sự không thọ lãnh cất giữ hoặc bảo kê khác thọ lãnh cất giữ vàng bạc, châu báu hoặc cảm xúc đến các vật ấy* là sau cùng nêu vi phạm chỉ phải nhận tội hành phạt (daṇḍakamma) mà thôi.

Vì vậy, vị sa di nào vi phạm vào điều học trục xuất thì phải rời khỏi hình tướng sa di, nếu không muốn hoàn tục thì phải chịu thọ trì Tam Quy mới trở lại. Nếu như vi phạm điều học hành phạt thì phải bày tỏ với thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ về điều hành phạt mà mình vi phạm rồi xin sám hối thọ lãnh hành phạt để cho mình được trong sạch tiếp tục.

Do đó, vị sa di nào sai phạm điều học liên quan đến 1 trong 10 điều trục xuất mà che giấu không chịu lìa khỏi hình tướng sa di hoặc không chịu thọ trì Tam Quy mới trở lại, thì gọi vị sa di đó là vị hoại giới (dusīla). Nếu như vị sa di nào sai phạm 1 trong 10 điều hành phạt nhưng không chịu nhận tội với thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ để cho mình được trong sạch thì được gọi sa di đó là vô tâm.

10 Điều Trục Xuất (Līṅganāsaṇa)

- 1- Pāṇātipātī hoti: Sa di phạm vào sát sanh.
- 2- Adinnādāyī hoti: Sa di phạm vào trộm cắp.
- 3- Abrahmacārī hoti: Sa di phạm vào phi phạm hạnh.
- 4- Musāvādī hoti: Sa di phạm vào nói dối.
- 5- Surāmerayamajjapāyī hoti: Sa di phạm vào uống rượu và các chất say.
- 6- Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati: Sa di phạm vào hủy báng Phật.
- 7- Dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati: Sa di phạm vào hủy báng Pháp.
- 8- Saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati: Sa di phạm vào hủy báng Thánh Tăng hoặc Chư Tăng chế định.
- 9- Micchādītṭhiko hoti: Sa di phạm vào tà kiến như thường kiến...
- 10- Bhikkhunīdusoko hoti: Sa di phạm vào dâm vãi tỳ kheo ni.

Nếu vị sa di nào phạm vào 1 trong 10 điều trục xuất này thì đứt lìa giới phẩm sa di phải hoàn tục, nếu như không muốn hoàn tục đối với việc vi phạm vào 1 trong 9 điều trục xuất (trừ điều thứ 9 là micchādītṭhiko hoti) rồi thì vị sa di đó phải đi thú tội sai phạm của mình với thầy tế độ hoặc

thầy giáo thọ, cùng nói lên lời hứa sẽ ngăn ngừa thu thúc không cho tái phạm trong điều trực xuất đó nữa, rồi xin thọ trì Tam Quy mới lại. Khi đó, vị sa di ấy sẽ trở thành vị sa di có giới phẩm sa di đầy đủ như lúc ban đầu.

Đối với điều trực xuất thứ 9 tức tà kiến nếu vị sa di nào đã phạm thì phải rời khỏi phẩm mao sa di hoặc nếu không muốn hoàn tục phải chỉnh đốn tri kiến sai lệch để trở thành người có chánh kiến trước. Rồi đi đến trình bày sự trong sạch của mình đối với Chư Tăng cùng với lời thú nhận rằng *mình đã có tà kiến nhưng hiện giờ đã chỉnh đốn lại tri kiến được như thế đó, kể từ đây trở đi sẽ nỗ lực để không trở thành người tà kiến nữa*. Khi Chư Tăng chấp nhận lời thú tội ấy rồi, thì vị sa di phải xin thọ trì Tam Quy mới lại. Như vậy vị sa di đó mới trở thành vị có giới sa di được chơn chánh.

10 Điều Hành Phạt (Daṇḍakamma)

- 1- Vikālabhojano hoti: Sa di phạm vào thọ thực sai giờ.
- 2- Naccagītavāditavisūkadassano hoti: Sa di phạm vào vui thích xem nhảy múa, ca hát và tấu nhạc, đờn kèn.
- 3- Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsaṇo hoti: Sa di phạm vào vui thích trang điểm thân thể bằng các tràng hoa hoặc vật thơm, vật thoa.

4- Uccāsayanamahāsayano hoti: Sa di phạm vào vui thích nằm ngòì trên nơi cao sang và xinh đẹp.

5- Jātarūparajatapatiggahano hoti: Sa di phạm vào vui thích thọ lãnh vàng bạc hoặc đồ dùng mạ bạc, mạ vàng.

6- Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati: Sa di phạm vào cố ý tìm kiếm làm cho tỳ kheo mất lợi lộc.

7- Bhikkhūnaṃ avāsāya parisakkati: Sa di phạm vào cố ý làm cho tỳ kheo không có trú xứ.

8- Bhikkhūnaṃ anattāya parisakkati: Sa di phạm vào cố ý làm cho tỳ kheo bị tổn hại mất mát.

9- Bhikkhū akkosati paribhāsati: Sa di phạm vào chửi mắng và phê phán, chỉ trích, kích bác tỳ kheo.

10- Bhikkhū bhikkhūhi bhedeti: Sa di phạm vào nói đâm thọc xúi giục làm cho Chư Tăng bất hòa với nhau.

Vị sa di nào sai phạm làm sái quấy phải nhận tội hành phạt từ thầy tề độ hoặc thầy giáo thọ theo mức độ của 10 điều hành phạt này. Vẫn còn nhiều điều học khác nữa chẳng hạn như 75 ung học pháp (sekhiyasikkhāpada) và 14 pháp hành (khandhakavatta). Nếu sa di không chịu gìn giữ hành theo một điều trong những điều học và pháp hành thì phải nhận tội hành phạt. Nếu không nhận tội hành phạt thì vị ấy được gọi là người vô tâm.

Người hoai giới đối với cư sĩ: Ngũ giới như tránh xa sự sát sanh,... cho đến sau cùng là tránh xa sự dể dôi uống

rượu và chất say là thường giới của tất cả cư sĩ không chọn lựa dòng giống, giai cấp, màu da hay tôn giáo. Vì vậy nếu như người nào tự nguyện không vi phạm thì được gọi là người đó an trú trong giới cư sĩ. Nếu như người nào không từ bỏ mà phạm một điều nào trong năm điều hoặc phạm cả năm điều học thì người đó được gọi là người hoại giới.

Đối với cư sĩ là người vô tâm: Túc cư sĩ nào ưa thích nói đâm thọc, khích bác, nói lời thô lỗ, nói lời vô ích và suy nghĩ ưa thích để ý dòm ngó đến tài sản của người khác, suy tính bức hại người khác và không thực hành theo phận sự của mình như lời giáo hóa của Bạc Chánh Đăng Giác đã thuyết trong Kinh Singāla. Như không làm tròn phận sự giữa cha mẹ đối với con cái, chồng đối với vợ, thầy đối với trò, chủ đối với tớ, bạn bè đối với bạn bè và giữa bốn phận của người cư sĩ với tu sĩ. Những điều này không có giới hạn hay phân biệt là nam nữ, dòng giống, ngôn ngữ, tôn giáo nào, khi đã làm không đúng như vậy thì người đó được gọi là vô tâm.

Nếu người cư sĩ nào không ưa thích nói đâm thọc, nói lời thô tục, nói lời vô ích; không suy tính tham lam hay không nghĩ ngợi mưu kế sân ác. Mà chỉ vui thích thực hành theo lời giáo hóa của Bạc Chánh Đăng Giác đã thuyết trong Kinh Singāla. Thì người cư sĩ đó được gọi là người biết hổ thẹn (*lajjīpuggala*).

PHƯƠNG PHÁP THỌ TRÌ GIỚI

4- Vấn: *Hãy giải thích* đặc biệt về việc thọ trì ngũ giới?

Đáp: Giải thích đặc biệt về việc thọ trì ngũ giới như sau:

1- Thọ trì điều học gom chung.

2- Thọ trì điều học theo riêng biệt.

Thọ trì năm điều học gom chung như sau tức nói lên nguyện vọng: “Pañcasikkhāpadam samādiyāmi” hoặc “Pañcaṣīlam samādiyāmi”. Tức “Con xin thọ trì cả năm điều học như *tránh xa sự sát sanh...* cho đến sau cùng là *tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say*”.

Thọ trì năm điều học theo riêng biệt như sau:

Nguyện thọ trì:

1- *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh* (pāṇātipātāveramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi)...

5- *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say* (surāmerayamajjapamādaṭṭhānāveramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi).

Ngay cả việc thọ trì bát quan trai giới cũng giống như vậy, nếu thọ trì tám điều học gom chung và nói lên như sau:

“Uposatthasīlam samādiyāmi” hoặc “Atṭhaṅgasīlam samādiyāmi” tức “Con xin thọ trì bát quan trai giới”.

Thọ trì tám điều học theo riêng biệt như sau:

1- 1- Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh (pāṇātipātāveramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi)...

8- Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp (uccāsayanamahāsayanāveramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi).

Đối với người thọ trì năm giới hay tám giới bằng điều học gom chung. Nếu người thọ trì vi phạm chỉ một điều học thì xem như những điều học còn lại tháp tùng theo đứt hết. Như vậy việc thọ trì năm giới hoặc tám giới của người đó bị đứt, phải thọ trì giới trở lại.

Đối với người thọ trì điều học theo riêng biệt nếu vi phạm điều học nào thì chỉ đứt điều học đó, các điều học khác vẫn tồn tại chỉ thọ trì lại riêng điều học bị đứt mà thôi.

Lại nữa, việc thọ trì năm giới, tám giới mà người thọ trì ấn định thời gian trong tâm thì chỉ thọ trì một lần, việc thọ trì của người này được tồn tại suốt thời gian ấn định. Như người thọ trì năm giới hoặc tám giới ấn định thời gian là 3 tháng, 1 tháng, nửa tháng, 1 tuần hoặc một ngày một đêm, hay chỉ nửa ngày thôi, khi nguyện trong tâm thì việc thọ trì giới đó sẽ tồn tại suốt thời gian ấn định, khi hết thời gian đã ấn định thì việc thọ trì cũng xem như là tự chấm dứt.

Ngũ giới là thường giới của cư sĩ, vì vậy dù có thọ trì

hay không thọ trì cũng phải gìn giữ. Nếu có người viện cớ rằng “*Tôi không thọ trì cho nên không gìn giữ thì không có tội*”. Lời nói đó là tự mình cho người khác biết rằng mình là người không hiểu biết. Họ sẽ dần dần trở thành mối bận tâm của cộng đồng và là nỗi lo ngại của những ai có dịp tiếp xúc. Còn người có sở hành trong phạm vi ngăn ngừa của ngũ giới được công nhận là một công dân tốt trong cộng đồng, là một người cư sĩ có nền tảng đạo đức nhất định đáng quý mến và tiếp cận.

Đối với người thọ trì ngũ giới rồi mà còn trân trọng gìn giữ cho trong sạch thì còn có được lợi ích nhiều thêm nữa. Nghĩa là thiện ngũ giới làm cho tâm mình được thăng bằng vô tội lỗi nên làm cho người khác quanh mình được sống yên vui. Ngũ giới còn là nền tảng vững chắc cho các thiện pháp khác phát sinh tốt đẹp. Chính vì vậy hàng tín đồ mới ưa thích thọ trì ngũ giới cho đến bây giờ.



BÁT QUAN TRAI GIỚI

(Uposathasīla)

5- Vấn: *Hãy giải thích đặc biệt về bát quan trai giới và người gìn giữ giới?*

Đáp: Bát quan trai giới tức tám giới. Tám giới này là thường giới của cận sự nam, cận sự nữ (paṇḍaraṅgapabbajita người xuất gia vẫn y trắng) và tāpasa tāpasinī (nam đạo sĩ, nữ đạo sĩ), nên nhóm cận sự nam, cận sự nữ, đạo sĩ này bắt buộc phải gìn giữ cho đầy đủ. Việc thọ trì giới này chỉ có thọ trì duy nhất một lần mà thôi và giới này tồn tại suốt khoảng thời gian còn vẫn y trắng. Nếu cận sự nam, cận sự nữ, đạo sĩ nào không gìn giữ cho đầy đủ chỉ giữ năm giới hay bát trì mạng giới (ājīvaṭṭhamakasīla) thôi thì không thích hợp với vai trò cận sự nam, cận sự nữ, đạo sĩ. Người vẫn y trắng này nên thay đổi hình tướng thành cư sĩ, nếu không thay đổi thì gọi cận sự nam, cận sự nữ, đạo sĩ đó là người hoại giới.

Bát quan trai giới đối với cư sĩ không phải là thường giới (niccasīla). Vì vậy, nếu người cư sĩ gìn giữ được thì nhận được lợi ích đặc biệt thêm, còn nếu không gìn giữ cũng được không có tội chi cả.

GIỚI ĐẶC BIỆT CỦA CƯ SĨ

6- Vấn: *Hãy trình bày giới đặc biệt của cư sĩ?*

Đáp: Giới đặc biệt của cư sĩ như sau:

Việc giữ giới của cư sĩ, ngoài ra ngũ giới, bát giới vẫn còn giới khác nữa để gìn giữ.

1- Bát trì mạng giới (ājīvaṭṭhamakasīla) gồm có tránh xa ba thân ác hạnh, bốn ngũ ác hạnh và tà mạng.

2- Cửu phần giới (navagaṣṣīla) gồm có bát quan trai giới chỉ thêm Yathābalaṃ mettāsaḥagatena cetasā sabbāvuttamaṃ lokama pharitvā viharāmi “Tùy theo năng lực tôi xin rải từ tâm đến tất cả chúng sanh”.

3- Thập giới (dasagaṣṣīla) gồm có 10 điều học mà sa di gìn giữ.

7- Vấn: *Hãy trình bày về bát trì mạng giới và sự khác biệt giữa người giữ ngũ giới và người giữ bát trì mạng giới?*

Đáp: Sự khác biệt nhau như sau:

Bát trì mạng giới trong số giải Thanh Tịnh Đạo ngài gọi là ādibrahmacariyakasīla tức giới là giai đoạn đầu của

phạm hạnh đạo. Nghĩa là bát trì mạng giới là nền tảng của việc thành tựu Đạo, Quả.

Lại nữa, dù người cư sĩ thọ trì bát trì mạng giới hoặc không thọ trì đi nữa nếu như vi phạm vào một điều học nào thì cũng có tội như phạm vào ngũ giới.

Trong hai giới này, nếu người nào giữ ngũ giới thường xuyên thì người đó được gọi là bậc chân nhân bình thường, nếu giữ bát trì mạng giới thường xuyên thì được gọi là bậc chân nhân đặc biệt.

THƯỜNG GIỚI VÀ BẤT THƯỜNG GIỚI

8- Vấn: *Hãy phân tích giới theo thường giới và bất thường giới?*

Đáp: Thường giới (niccasīla) và bất thường giới (aniccasīla) có thể phân tích được như sau:

“Thường giới”: Nghĩa là khi nghi thức hành lễ được hoàn thành thì giới đó cũng tháp tùng theo thành tựu mà không phải thọ trì theo riêng biệt nữa. Và kể từ đó người ấy phải thường xuyên gìn giữ giới, nếu không giữ gìn thì có tội. Giới đó gọi là thường giới.

“Bất thường giới”: Nghĩa là giới dù không giữ cũng không có tội, nếu muốn giữ thì phải thọ trì giới đó trước. Giới đó gọi là bất thường giới.

Thường giới là 227 và 311 điều học mà Đức Phật chế định cho lưỡng phái Tăng là thường giới của tỳ kheo, tỳ kheo ni nếu không gìn giữ thì có tội.

Thập giới và 75 ung học pháp là thường giới của sa di.

Bát quan trai giới là thường giới của tu sĩ y trắng (paṇḍarāṅgapabbajita) cận sự nam, cận sự nữ. Hay nói theo cách khác là giới của tất cả ản sĩ, tu nữ hoặc đạo sĩ.

Ngũ giới là thường giới của tất cả cư sĩ. Thực hành mười ba pháp đầu đà là thường giới của tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di.

Thực hành một pháp đầu đà nào và thập giới là thường giới của tu sĩ vãn y trắng như ẩn sĩ hoặc đạo sĩ.

Bát quan trai giới, cửu phần giới, thập giới và thực hành đầu đà hạnh nhất tọa thực (ekāsanikaṇḍadhutaṇḍa) hạnh đi khát thực (pattapiṇḍikaṇḍadhutaṇḍa) là thường giới của tất cả cư sĩ.

TÁC TRÌ GIỚI (carittasīla) VÀ NGĂN TRỪ GIỚI (vārittasīla)

9-Vấn: Hãy phân tích giới theo tác trì giới và ngăn trừ giới theo chi tiết?

Đáp: Tác trì giới và ngăn trừ giới có sự khác biệt như sau:

Tác trì giới: Nghĩa là giới không hành cũng không có tội nếu hành được thì tốt hơn, có nhiều lợi ích. Tức bất thường giới như đã trình bày.

Ngăn trừ giới: Nghĩa là giới phải thường xuyên thực hành nếu không hành thì có tội. Tức thường giới như đã trình bày.

10- Vấn: *Hãy trình bày phương pháp thọ trì cùng với sự cung kính lễ bái Đức Phật, Tam Quy và điều học?*

Đáp: Phương pháp thọ trì cùng với sự cung kính lễ bái Đức Phật, Tam Quy và điều học như sau:

Phương pháp thọ trì ngũ giới và bát quan trai giới thì đối với tất cả Phật tử chúng ta đã biết rõ rồi, cho nên ở đây không chỉ dẫn lại nữa.

Đối với việc thọ trì bát trì mạng giới, cứu phần giới và thập giới được trình như sau:

Bát Trì Mạng Giới (Ājīvaṭṭhamakasīla)

Mayaṃ bhante tisaraṇena saha ājīvaṭṭhamakasīlaṃ
dhammaṃ yācāmi anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me bhante.

Dutiyampi...

Tatiyampi...

(Về phía người thọ trì quy giới).

Namo tassa... 3 lần.

Budhaṃ saraṇaṃ gacchami

Dutiyampi...

Tatiyampi...

1- Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.

2- Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3- Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà hạnh
trong các dục.

4- Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5- Pisuṇavācā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói đâm thọc.

6- Pharusavācā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói thô tục.

7- Samphappalāpā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói vô ích.

8- Micchājīvā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà mạng.

(Vị truyền nói trước, người thọ trì nói theo mỗi điều)

Vị truyền nói tóm lại:

Imāni aṭṭhasikkhāpādāni ājīvaṭṭhamakasīlavasena
sādhukaṃ katvā appamādena abhirakkhitabbāni sīlena
sugatim yanti silena bhogasampadā silena nibbutim yanti
tasmā sīlaṃ visodhaye.

Cửu Phần Giới **(Navaṅguposathasyāla)**

Mayaṃ bhante tisaraṇena saha navaṅgasamaṇṇāgataṃ
uposathasīlaṃ dhammaṃ yācāmi anuggahaṃ katvā sīlaṃ
detha me bhante.

Dutiyampi...

Tatiyampi...

(Về phía người thọ trì quy giới).

Namo tassa... 3 lần.

1- Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.

2- Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3- Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

4- Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5- Surāmerayamajjapamādaṭṭhanā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi, uống rượu và các chất say.

6- Vikālobhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.

7- Naccagītavāditavisūkadassanā
mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā
veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là... đeo tràng hoa.

8- Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà mạng.

9- Yathābalaṃ mettāsahagatena cetasā sabbavantam lokam pharitvā viharanam samādiyāmi.

Tùy theo khả năng, con xin rải lòng từ mẫn đến toàn thế gian.

Hoặc là: Mettāsahagatena cetasā sabbapāṇabhūtesu pharitvā viharanam samādiyāmi.

Con xin thọ trì pháp phạm trú từ mẫn đến tất cả chúng sanh.

(Vị truyền nói trước, người thọ trì nói theo mỗi điều)

Vị truyền nói tóm lại: Tisaraṇena saha navaṅgasamannāgataṃ uposathasīlaṃ sādhuṃ katvā appamādena sampādettha sīlena sugatiṃ yanti sīlena bhogasampadā sīlena nibbutiṃ yanti tasmā sīlaṃ visodhaye.

Thập Giới (Dasāṅgasīla)

Mayaṃ bhante tisaraṇena saha dasagahaṭṭhasīlaṃ dhammaṃ yācāmi anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me bhante.

Dutiyampi

Tatiyampi...

(Về phía người thọ trì quy giới)

Budhaṃ saraṇaṃ gacchami

Dutiyampi...

Tatiyampi...

1- Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.

2- Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3- Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

4- Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5- Surāmerayamajjapamādatṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi, uống rượu và các chất say.

6- Vikālobhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.

7- Naccagītavāditavisūkadassanā veramaṇī
sikkhāpadam samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn.

8- Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā
veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.

9- Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadam
samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

10- Jātarūparajatapatiggahanā veramaṇī sikkhāpadam
samādiyāmi.

Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ lãnh cất giữ hoặc bảo kẻ khác thọ lãnh cất giữ vàng bạc, châu báu hay cảm xúc đến các vật ấy.

Tóm lại: Tisaraṇena saha dasagahaṭṭhasīlam sādḥukam
katvā appamādena sampādettha sīlena sugatiṃ yanti
sīlena bhogasampadā sīlena nibbutiṃ yanti tasmā sīlam
visodhaye.

(Về phía vị truyền)

Ghi chú:

Vị truyền giới nói: “Yamaham vadāmi tam vadetha”. Sau lời thỉnh cầu, thì người thọ trì nói: “Āma bhante”

Và người truyền giới nói: “Tisaragamanam paripuṇṇam”. Sau khi người thọ trì Tam Quy xin xong rồi, thì tất cả người thọ trì giới cùng nói “Āma bhante”

Các lời nói này là lời nói của các vị giáo thọ sư tiền bối thường sử dụng để bày tỏ sự tôn kính được truyền thừa tiếp nối cho đến bây giờ. Vì vậy, không nên bỏ đi các điều tốt đẹp, đúng đắn này.

11- Vấn: *Hãy trình bày dẫn chứng về sự việc các cư sĩ thọ trì thập giới được?*

Đáp: Trình bày dẫn chứng về sự việc các cư sĩ thọ trì thập giới được như sau:

1- Sīlavasena pañcasikkhāpadāni sati vā ussāhe uposathaṅgavasena aṭṭhāti idaṃ gahaṭṭhasīlam (trong số giải Thanh Tịnh Đạo).

2- Dasāti sāmanerehi rakkhitaḥḥasīlamāha (trong hậu số giải Thanh Tịnh Đạo).

3- Sikkhāti upāsakaupāsikāhi sikkhitaḥḥasikkhā sāpi pañcasīladasasīla vasena vaṭṭati... (trong số giải bộ Phân Tích).

4- Sīlavantoti upāsakatte patitṭhāya pañcahi dasahi sīlehi samannāgato (trong số giải phẩm Sagth Tương Ưng Kinh).

5- Gihinopi pañcasīlaṃ dasasīlaṃ paccavekkhantassa (trong số giải bộ Phân Tích).

6- Saraṇagamane kiñci niveseti tathāgato kiñci pañcasu sīlesu sīle dasavidhe paraṃ (trong số giải Chánh Giác Tông).

Nội dung lời dịch như sau:

1- Cả 5 điều học là nói đến thường giới, 10 điều học khi thọ trì hoặc 8 điều học nói theo chi phần của bát quan trai giới thì 5 giới, 8 giới, 10 giới gọi là cư sĩ giới.

2- Từ “Dasasīla” là thập giới mà tất cả sa di đang gìn giữ.

3- Từ “Sikkhā” là điều học mà cận sự nam, cận sự nữ nên thực hành, điều học mà tất cả cận sự nam, cận sự nữ nên thực hành gìn giữ như 5 giới, 10 giới không trở ngại.

4- Cận sự nam, cận sự nữ là người an trú và đầy đủ 5 giới, 10 giới nên gọi là người có giới (sīlavanta).

5- Cư sĩ là người thực nghiệm 5 giới và 10 giới mà mình đã thọ trì.

6- Đức Như Lai hướng dẫn và dìu dắt thiện nam, tín nữ một số người an trú vào Tam Quy, một số người an trú vào ngũ giới và một số người an trú vào thập giới.

12- Vấn: *Hãy trình bày 4 tướng trạng khởi đầu và pháp đối lập... của thiện giới?*

Đáp:

1- Patitṭhāpanalakkhaṇaṃ: Trạng thái là nền tảng cho tất cả thiện pháp.

2- Dassīyaviddhamsanarasam: Phận sự hủy diệt không cho trở thành người ác giới.

3- Soceyyapaccupatṭhānam: Thành tựu thân và ngữ được trong sạch hiện bày trạng thái trong trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Hiriottappapadatṭhānam: Nhân cận tâm và uý.

5- Paṭikkhepadhamma: Pháp bị diệt trừ bởi thiện giới là sân liên quan đến việc làm tổn hại.

6- Anuññātadhamma: Pháp nhận được hỗ trợ nương sanh từ thiện giới tức vô sân không làm tổn hại.

7- Uppādetabbadhamma: Pháp mà thiện giới trợ sanh là 3 Đạo thấp và 3 Quả thấp (ám chỉ đến mãnh lực trợ sanh).

Như ngài giáo thọ sư Buddhaghosa đã trình bày trong sớ giải Tương Ưng Kinh phẩm uẩn: “Dānasīlupanissayati tayo maggeceva phalāni ca pāpenti bhavanupanissayo arahattam pāpeti”.

“Đại thiện như bố thí, trì giới là cận y đưa đến 3 Đạo thấp và 3 Quả thấp. Đại thiện tu tiến là cận y đưa đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả”.



CẨM NANG TẠO THIỆN TU TIẾN (Bhāvanākusala)

Ý NGHĨA CỦA TU TIẾN

1- Vấn: Từ “*Tu tiến*” (bhāvanā) có ý nghĩa như thế nào, hãy trình bày định nghĩa cùng lời giải thích?

Đáp: Từ “*Tu tiến*” là pháp làm cho thiện ưu việt sanh lên lần đầu rồi làm cho tiến triển lên.

Như định nghĩa trình bày: “Kusaladhamme bhāveti uppādeti vadḍhetīti = Bhāvanā”. Pháp nào làm cho thiện pháp ưu việt sanh lên lần đầu và làm cho thiện pháp đó được phát triển lên. Pháp đó gọi là *tu tiến*.

Gồm có tâm đại thiện liên quan việc tu tiến chỉ tịnh và tu tiến minh quán trong giai đoạn vẫn còn là chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) và cận hành tu tiến (upacārabhāvanā).

Giải thích:

Trong định nghĩa điều này được phân ra thành 2 giai đoạn:

“Kusaladhamme bhāveti uppādeti” Làm cho thiện ưu việt sanh lên lần đầu.

“Kusaladhamme bhāveti vadḍhethi” Làm cho thiện ưu việt sanh lên phát triển nhiều gấp đôi.

Trong hai phần định nghĩa này:

Giai đoạn thứ nhất nói đến *tâm đại thiện* sanh lên lần đầu tiên của việc tu tiến.

Giai đoạn thứ hai nói đến *tâm đại thiện* sanh lên nối tiếp theo lần sau của việc tu tiến chưa đạt đến kiên cố (26 đồng lực kiên cố). Tức 9 đồng lực thiện đáo đại, 9 đồng lực tố đáo đại, 8 đồng lực siêu thế.

Lại nữa, từ “*tu tiến*” (bhāvanā) trong phước nghiệp sự (puññakiriyāvatthu) thì ngài trình bày về vấn đề đại thiện, cho nên chi pháp chơn đế mới thuần nhất là tâm đại thiện. Còn từ “*tu tiến*” trong nghiệp xứ tập yếu (kammaṭṭhānasāṅgaha) chương 9 thì ngài trình bày đến vấn đề tu tiến chỉ tịnh và tu tiến minh quán, vì vậy chi pháp chơn đế mới là tất cả thiện hiệp thế và thiện siêu thế tùy theo trường hợp.

Cho nên ngài giáo thọ sư hậu sơ giải mới đề cập: Việc học tập, học thuộc lòng Tam Tạng, soạn thảo giáo trình giảng dạy, thâm suy trắc lượng các pháp cũng như việc học, việc dạy kiến thức thế gian mà không có tội. Tất cả đều là tu tiến thuộc về phước nghiệp sự.

2- Vấn: *Việc thực hành để chắc chắn có thể giải thoát được như thế nào?*

Đáp: Việc thực hành để chắc chắn có thể giải thoát được, tức đa số thiện tín tạo thiện pháp như bố thí, trì giới, thính pháp... thường hay ước nguyện giải thoát khỏi khổ như sanh, già, đau, chết và mong cầu Níp Bàn làm trọng yếu cho việc ước nguyện của mình. Bởi vì Níp Bàn được bậc Chánh Đẳng Giác thuyết rằng là cứu cánh của sự tịch tịnh (*santisukha*). Người nào đạt đến Níp Bàn thì người đó chắc chắn giải thoát khỏi khổ sanh, già, đau, chết. Ngoại trừ Níp Bàn thì không có một pháp nào có thể dẫn dắt cho giải thoát khỏi khổ được.

Khi hiểu được chắc chắn rằng giải thoát khỏi các khổ được duy nhất chỉ có Níp Bàn, và phương pháp tiến hành để chứng đạt Níp Bàn cũng có. Việc thực hành để có thể dẫn dắt cho người đó chứng đạt Níp Bàn được đó chính là tu tiến minh quán nghiệp xứ. Đó là phương pháp thực hành làm cho chứng đạt Níp Bàn trực tiếp.

Còn đối với việc tạo trừ các thiện pháp như bố thí, trì giới,... chỉ tháp từng theo để hỗ trợ cho việc tu tiến minh quán của người đó được thành tựu thuận lợi.

Ý NGHĨA CỦA MINH QUÁN

3- Vấn: Từ “*Minh quán*” (vipassanā) là gì, hãy định nghĩa và cho biết chi pháp?

Đáp: Minh quán tức thấy thấu đáo được danh sắc (ngũ uẩn) hiện hữu trong thân thể của mọi người theo tướng trạng của tam tướng. Tức là vô thường không vững chắc, khổ không chịu đựng được không tồn tại được, vô ngã không sai khiến làm cho thường tồn, vững chắc, tồn tại như ý được mà phải là vô thường, khổ thường xuyên như thế đó và hoàn toàn bất mỹ. Cho nên tu tiên minh quán ám chỉ đến việc quán xét danh sắc (ngũ uẩn) hiện hữu trong thân thể của mọi người để thấy rõ được vô thường, khổ, vô ngã và bất mỹ.

Như định nghĩa trình bày: “Rūpādiārammaṇesu paññattiyā ca nīccasukha attasubhasaññāya ca viśesena nāmarūpaākārena vā aniccādiākārena vā passatīti = Vipassanā”. Pháp nào thấy rõ các cảnh như cảnh sắc,... theo danh sắc đặc biệt là khỏi chế định, vứt bỏ được hai chế định là danh chế định và nghĩa chế định và thấy rõ các cảnh ấy bằng trạng thái vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ

thì là khỏi thường điên đảo tưởng (niccasaññāvipallāsa), lạc điên đảo tưởng (sukhasaññāvipallāsa), ngã điên đảo tưởng (attasaññāvipallāsa), mỹ điên đảo tưởng (subhasaññāvipallāsa). Pháp đó được gọi là minh quán.

Một định nghĩa khác nữa trình bày: “Pañcakkhandhesu vividhena aniccādiākārena passatīti = Vipassanā” Pháp gọi là minh quán bởi vì thấy rõ ngũ uẩn theo trạng thái đa dạng như vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí.

4- Vấn: *Thấy rõ đặc biệt là hiện thân của tuệ quán này là thấy như thế nào và có bao nhiêu phương thức?*

Đáp: Thấy rõ đặc biệt là hiện thân của tuệ quán được phân ra thành 2 phương thức:

- 1- Phương thức chỉ tịnh (samathayānikanaya).
- 2- Phương thức minh quán (vipassanāyānikanaya).

Giải thích:

1- Phương thức chỉ tịnh : Ám chỉ đến việc chú niệm 1 trong 40 cảnh {như 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, 10 án xứ tùy niệm, 4 án xứ vô lượng tâm (appamaññā), 1 án xứ vật thực uế tướng (āhārepaṭikūlasañña), 1 án xứ phân quán tứ đại (catudhātuvavatthāna), 4 án xứ vô sắc} cho đến cận định (upacārasamādhī). Tức định sanh lên trong sát na sắp sửa đắc thiền hoặc kiên cố định (appanāsamādhī), hay

định sanh lên trong khoảng giữa của việc đắc thiền rồi tiếp tục quán danh sắc theo vô thường, khổ, vô ngã cho đến khi Đạo, Quả, Níp Bàn khởi hiện.

2- Phương thức minh quán: Âm chỉ đến chú niệm ghi nhận ngay trực tiếp cảnh danh sắc không phải nương vào chỉ tịnh nghiệp xứ làm nền tảng. Định sanh lên trong sát na ghi nhận cảnh danh sắc gọi là sát na định (*khaṇikasamādhī*).

Trong hai phương thức này thì người chú niệm theo phương thức chỉ tịnh thì đạt được kết quả chậm và quán xét khó hơn phương thức minh quán. Còn người ghi nhận quán xét theo phương thức minh quán thì đạt được thành quả nhanh chóng và không khó khăn lắm.

5- Vấn: *Việc học trước rồi hành minh quán nghiệp xứ nên hành như thế nào mới đúng theo căn bản?*

Đáp: Nên hành như sau:

Người muốn hành minh quán bắt buộc phải học cho hiểu về danh sắc đang có trong thân của mình cho tường tận trước. Bởi vì danh sắc phải là cảnh cho người hành minh quán ghi nhận. Cho nên nếu không học cho hiểu thì hành sẽ không có kết quả hoặc nếu được kết quả cũng sẽ mất nhiều thời gian.

Sắc ghi nhận làm cảnh đề niệm quán trong nơi đây ám chỉ lấy riêng biệt sắc bên trong (nội sắc) tức sắc hiện khởi trong sát na chuyển động các đại, tiểu oai nghi. Danh ghi

nhận làm cảnh đề niệm quán trong nơi đây cũng chính là danh bên trong thân của mình.

Đối với sắc khởi hiện trong sát na chuyển động đại oai nghi tức đi, đứng, ngồi, nằm và khởi hiện trong sát na chuyển động oai nghi phụ tức cong, duỗi, cúi, ngược, nhìn trái, nhìn phải, bước tới, bước lui,... Đây là sắc pháp mà người hành minh quán phải ghi nhận chú niệm. Còn danh mà người hành minh quán phải ghi nhận tức trong sát na thấy, sát na nghe, sát na ngửi, sát na nếm, sát na đụng, lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dòn, sát na suy nghĩ về các sự việc, sát na muốn cầm các đồ vật, sát na cảm giác đau, mỏi, nhức, ngứa,...

Các sự việc đã đề cập trên là điều quan trọng mà người muốn hành minh quán nên học cho hiểu trước rồi mới bắt tay vào thực hành.

6- Vấn: *Phận sự đầu tiên trước khi thực hành nên làm như thế nào mới đúng theo căn bản thực hành minh quán nghiệp xứ?*

Đáp: Phận sự đầu tiên trước khi thực hành minh quán nghiệp xứ phải làm như sau:

Khi muốn hành minh quán nghiệp xứ phải học về danh sắc theo như đã trình bày trước mới bắt tay vào thực hành phải tiến hành theo tuần tự như sau:

1- Hiến dâng thân mạng cho Tam Bảo và thầy giáo thọ chỉ dạy nghiệp xứ bằng cách nói như sau:

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa niyyādeṃi.

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ dhammassa niyyādeṃi.

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ saṃghassa niyyādeṃi.

Con xin dâng hiến thân mạng đến Đức Phật cùng với Đức Pháp và Đức Tăng kể từ khi con được vào hành minh quán nghiệp xứ này... trở đi.

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ ācāriyassa niyyādeṃi.

Con xin hiến dâng thân mạng đến thầy giáo thọ kể từ ngày con được vào thực hành minh quán nghiệp xứ... trở đi.

2- Khi đã nói lời hiến dâng thân mạng xong rồi, mới nói thỉnh cầu nghiệp xứ như sau:

Ahaṃ bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ yācāmi detha me bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ anukampaṃ upādāya.

Dutiyampi ahaṃ bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ yācāmi detha me bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ anukampaṃ upādāya.

Tatiyampi ahaṃ bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ yācāmi detha me bhante vipassanākammaṭṭhānaṃ anukampaṃ upādāya.

Bạch thầy giáo thọ! Cho con xin đề mục nghiệp xứ minh quán với ngài, xin ngài từ bi tế độ ban đề mục minh quán nghiệp xứ cho con.

3- Khi nói lời thỉnh cầu nghiệp xứ và thầy giáo thọ ban

cho nghiệp xứ và chỉ dẫn phương pháp ghi nhận minh quán. Khi người xin nghiệp xứ hiểu rõ ràng rồi bắt đầu xin thọ trì giới (người hành minh quán nên thọ trì bát quan trai giới).

Đối với tỳ kheo thì không cần phải xin giới nhưng phải sám hối tội, nếu phạm tội nặng như tội tăng tàng thì phải xin biệt trú trước.

Đối với sa di thì phải xin Tam Quy mới lại.

4- Khi thọ trì giới hoàn chỉnh thì bắt đầu rãi tâm từ, bi, hỷ. Trong giai đoạn đầu đều rãi đến chư thiên hộ trì bản thân của mình trước bằng cách nói: “Mama sarīre āraṅkadevatā averā hontu abyāpajjhā hontu anīghā hontu sukhī attānaṃ pariharantu sabbadukkhā pamañcantu yathāladhasampattito mā vigacchantu”.

Xin chư thiên hộ trì bản thân của tôi, xin hãy là người đừng có oan trái lẫn nhau, xin hãy đừng có hận thù lẫn nhau, xin hãy là người có sự an lạc thân tâm, hãy làm cho mình có được sanh mạng dài lâu cùng với thân tâm an lạc, xin hãy thoát khỏi khổ thân khổ tâm, xin đừng cho mất đi các sự an lạc của tôi đang nhận được.

Tiếp theo rãi đến chư thiên hộ trì nơi hành minh quán bằng lời nói tương tự như vậy chỉ thay đổi tên mà thôi như: “Imasmim ṭhāne āraṅkadevatā averā hontu abyāpajjhā hontu anīghā hontu sukhī attānaṃ pariharantu sabbadukkhā pamañcantu yathāladhasampattito mā vigacchantu”.

Xin tất cả chư thiên hộ trì nơi thực hành mình quán tại nơi đây, xin hãy là người đừng có oan trái lẫn nhau, xin hãy đừng có hận thù lẫn nhau, hãy đừng có khổ tâm khổ thân, hãy làm cho mình có được trường thọ cùng an lạc thân tâm, xin hãy thoát khỏi khổ thân khổ tâm, xin đừng cho chầm dứt các sự an lạc của mình đang nhận được.

Tiếp theo rãi đến chư thiên hộ trì Phật Giáo, như: “Imasmim sāsane āraṅghadevatā averā hontu abyāpajjhā hontu anīghā hontu sukhī attānaṃ pariharantu sabbadukkhā pamuñcantu yathāladhasampattito mā vigacchantu”.

Tiếp theo rãi đến chư thiên hộ trì thế gian như: “Imasmim loke āraṅghadevatā averā hontu abyāpajjhā hontu anīghā hontu sukhī attānaṃ pariharantu sabbadukkhā pamuñcantu yathāladhasampattito mā vigacchantu”.

Nhưng cũng rãi đến tất cả chư thiên tà kiến như: “Sabbe micchādevatā averā hontu abyāpajjhā hontu anīghā hontu sukhī attānaṃ pariharantu sabbadukkhā pamuñcantu yathāladhasampattito mā vigacchantu”.

Việc rãi tâm từ... như vậy, phải rãi bằng chủ tâm thật không phải chỉ rãi bằng lời nói suông. Thời gian rãi tâm từ nhiều nhất một giờ đồng hồ cũng được. Khi rãi tâm từ... hoàn chỉnh rồi thì khởi sự ghi nhận về quán niệm xứ tiếp theo.

PHƯƠNG PHÁP TU TIẾN NIỆM XÚ

7- Vấn: *Phương pháp tu tiến quán niệm xứ (satipaṭṭhānavipassanā) nên hành như thế nào?*

Đáp: Phương pháp tu tiến quán niệm xứ phải hành như sau:

Khi hành hoàn tất các phận sự đầu tiên rồi, tiếp theo là khởi sự ghi nhận. Trong giai đoạn khởi đầu ghi nhận này thì trước tiên phải chọn cho mình một tư thế ngồi thích hợp và thoải mái như ngồi kiết già, nếu là nữ thì ngồi xếp hai chân cho thuận tiện. Giữ thân thẳng không cong lưng rồi thả lỏng toàn thân, từ từ nhắm mắt lại ghi nhận hơi thở ra hơi thở vào. Khi hơi thở vô bụng phồng lên và khi hơi thở ra bụng xẹp xuống đặt niệm nơi bụng để theo dõi như vậy hoài. Người thực hành phải lấy niệm ghi nhận để hay biết khi sát na bụng phồng lên và xẹp xuống. Ngồi chú niệm nhẹ nhàng không cần niệm phát ra tiếng “Phồng à! Xẹp à!” mà chỉ tinh cần làm cho niệm trú vào sự phồng lên và xẹp xuống của bụng. Điều này có dụng ý làm cho tâm của mình trú vào mỗi sát na không cho suy nghĩ đến vấn đề khác. Ghi nhận như vậy gọi là *có chánh niệm tỉnh giác* (satisampajañña).

(Bằng tai) Trong sát na ghi nhận biết hơi thở ra vào nếu như có cảnh khác mới đến chen vào, như có tiếng vang lên và hành giả nghe được tiếng đó. Lúc này hành giả mất ghi nhận hơi thở rồi vội bắt lấy cảnh mới liền. Hành giả nên đặt niệm nơi tai rồi chú niệm rằng: “Nghe à!”. Khi tiếng mất đi rồi thì đặt niệm lại nơi cũ tức ghi nhận biết sự phòng của bụng và sự xẹp của bụng tiếp tục.

(Bằng mắt) Sát na thấy cho dù thấy như thế nào đi nữa phải lấy niệm đặt nơi mắt rồi ghi nhận biết rằng: “Thấy à!”. Khi đã ghi nhận thấy rồi đặt niệm trở lại nơi bụng ghi nhận biết sự phòng của bụng và sự xẹp của bụng tiếp tục.

(Bằng mũi) Sát na khi có mùi xuất hiện thì hành giả phải mau chóng đặt niệm nơi mũi, ghi nhận biết mùi kịp thời bằng cách ghi nhận rằng: “Mùi à!”. Nếu mùi đó nồng thì hành giả cảm giác hiển lộ rõ ràng phải ghi nhận rằng: “Thúi à!” hoặc “Thơm à!” không cho tâm suy nghĩ đến vấn đề khác. Ghi nhận như vậy là có chánh niệm tỉnh giác.

(Bằng thân) Sát na ghi nhận đó nếu có cảm giác mỗi, nhức hay đau phát sinh, ghi nhận ngay cảm giác đầu tiên đó mà không thay đổi oai nghi để biết được mỗi, nhức, đau đó bằng cách ghi nhận rằng: “Mỗi à!” hay “Nhức à!”, “Đau à!”. Ghi nhận như vậy cho đến khi cảm giác mỗi, đau, nhức diệt đi. Nếu như tình trạng cảm giác mỗi, nhức, đau đó tăng nhiều lên thì hãy bỏ niệm ghi nhận thọ rồi đặt niệm trú trở lại nơi bụng ghi nhận hơi thở ra vào như ban đầu, hành như vậy gọi là thay đổi cảnh. Khi thay đổi cảnh cảm giác trong

các cảnh đó có thể diệt mất nhưng đôi khi cảm giác trong cảnh đó cũng vẫn còn, hoặc có khi còn hiện bày nhiều lên. Trong giai đoạn này sẽ thay đổi oai nghi cũng được.

Sự việc không cho thay đổi oai nghi trong khi cảm thọ mỗi, nhức, đau trong giai đoạn đầu để cho ghi nhận biết cảm thọ đó trước. Bởi vì thông thường các cảm thọ như mỗi, nhức, đau thường luôn có trong thân thể của tất cả mọi người. Các cảm thọ đó vẫn hiện hữu trong sát na sinh sống bình thường nhưng chúng ta không liên tục cảm giác được. Vì tâm của mọi người liên tục suy nghĩ thế này suy nghĩ thế kia trong các cảnh không có niệm, không có định. Chính vì tâm không an trú nên mới không ghi nhận được trạng thái của cảm thọ. Nhưng cho dù cảm thọ khởi hiện trong sát na không ghi nhận được hoặc cảm thọ hiện bày trong sát na đang ghi nhận đều có mãnh lực bằng nhau không khác biệt. Khi hành giả dùng niệm ghi nhận danh sắc thì tâm có định tốt hơn người không dùng niệm ghi nhận, chính do mãnh lực của định làm cho cảm giác đối với các cảm thọ đó hiển lộ rõ ràng nhiều.

8- Vấn: *Trong việc thọ cảm giác mỗi, nhức, đau hiện bày rõ ràng và không rõ ràng ngài nêu lên trình bày ví dụ như thế nào?*

Đáp: Trong việc thọ cảm giác mỗi, nhức, đau hiện bày rõ ràng và không rõ ràng ngài nêu lên ví dụ như chiếc đồng hồ đang quay. Khi đồng hồ đang quay thì tiếng tí tách của đồng hồ cũng liên tục vang ra cả ngày lẫn đêm. Nhưng

ban ngày chúng ta không nghe được tiếng tí tách được đều đặn như ban đêm, đặc biệt càng về khuya thì tiếng đồng hồ càng rõ ràng hơn. Bởi vì ban ngày không yên tĩnh, các tiếng động khác lại chen vào làm át lấp mất tiếng đồng hồ và tâm của người cũng bận bịu lo nghĩ đến nhiều vấn đề khác nên không nghe được tiếng đồng hồ. Không gian ban đêm yên tĩnh hơn ban ngày và tâm của người trong buổi ban đêm thường được yên tĩnh nhiều hơn. Chính vì vậy nên dù có tiếng động nhỏ phát ra như thế nào cũng có thể nghe được rõ ràng hơn trong buổi ban ngày. Do đó, chúng ta mới nghe được tiếng đồng hồ trong buổi ban đêm rõ hơn trong buổi ban ngày, nhưng cường độ của tiếng đồng hồ không thay đổi dù là ban ngày hoặc ban đêm chỉ có sự khác biệt nhau ở sự yên tĩnh và tâm của người.

Như ví dụ đã đề cập thì cảm thọ khởi hiện trong thân của chúng ta cũng giống như tiếng động của chiếc đồng hồ vậy.

9- Vấn: *Khi các cảm thọ như mỗi, nhức, đau hiện khởi với hành giả tu tiến mình quán nghiệp xứ thì hành giả sẽ xử lý bằng phương pháp nào?*

Đáp: Khi các cảm thọ như mỗi, nhức, đau hiện khởi với hành giả thì có phương pháp xử lý như sau:

Nếu hành giả chú tâm ghi nhận biết trong cảm thọ đó cho thật vững vàng thì có thể làm cho cảm thọ như mỗi, nhức, đau hoặc nóng, lạnh diệt mất đi, đây là nói đến cảm thọ vừa chừng.

Nhưng nếu là cảm thọ mãnh liệt như đau bụng, nhức đầu, nhức răng nếu niệm và định của hành giả còn yếu thì không thể làm cho cảm giác đối với các cảm thọ đó diệt mất bằng việc ghi nhận. Nhưng nếu niệm và định của người đó đủ mạnh khi ghi nhận cảm thọ khởi lên thì có thể làm cho cảm giác đối với các cảm thọ đó diệt mất được bởi năng lực của tâm ghi nhận biết được. Tức niệm và định sanh lên nối tiếp nhau nhiều hơn tâm có cảm giác đối với các cảm thọ đó.

10- Vấn: *Khi hành giả đang hành có các trạng thái như trạng thái ngựa, ... sanh lên thì có phương pháp thực hành tiếp theo như thế nào?*

Đáp: Có phương pháp thực hành như sau:

Khi sát na có trạng thái ngựa sanh lên thì hành giả ghi nhận biết trạng thái ngựa trước bằng cách ghi nhận rằng “Ngựa à!” liên tục. Nếu trạng thái ngựa chưa diệt mất thì tâm thường muốn gãi khởi lên thì ghi nhận rằng “Muốn gãi à!”, khi sát na đưa tay lên gãi cũng dùng niệm ghi nhận thọ rằng “Muốn à! Đưa à! Xuống à! Gãi à!”. Đến khi tình trạng ngựa diệt mất thì đặt niệm trở lại ghi nhận hơi thở ra hơi thở vào nơi bụng như ban đầu.

Trong sát na đang dùng niệm ghi nhận nếu có muỗi đến chích thì ghi nhận như sau: Vào lần đầu ghi nhận rằng “Đau à!, Đau à!” trước. Kế tiếp khi cảm giác muốn đuổi con muỗi đó thì ghi nhận rằng “Muốn đuổi à!, Muốn đuổi

à!”. Khi đưa tay lên để đuổi con muỗi đó thì niệm ghi nhận theo tuần tự như “Đưa lên à!, Đến à!, Đuổi à!”.

Trong sát na đang ngồi ghi nhận nếu thấy ánh sáng hoặc kim thân Phật, thiên cung, bộ xương... khởi hiện thì hành giả ghi nhận niệm rằng “Thấy à! Thấy à!”. Hành giả không cần phải quan tâm với các cảnh đó, cho dù thấy như thế nào đi nữa thì cũng ghi nhận rằng “Thấy à! Thấy à!”. Cứ đặt niệm như vậy trong mỗi lần thấy thì các hình ảnh đó tự nó sẽ từ từ diệt mất.

11- Vấn: *Khi hành giả có niệm và định già mạnh sanh lên theo tuần tự thì hành tiếp tục như thế nào?*

Đáp: Khi hành giả có niệm và định già mạnh sanh lên theo tuần tự thì ghi nhận được hơi thở ra hơi thở vào rất rõ ràng. Tức biết khi bụng phồng và bụng xẹp rõ ràng hơn. Vào lúc phồng lên cũng biết rõ kể từ khi bắt đầu phồng lên cho đến cuối cùng của sự phồng đó và lúc xẹp xuống cũng biết rõ kể từ khi bắt đầu xẹp xuống cho đến cuối cùng của sự xẹp đó. Khi đã biết rõ như vậy thì niệm tăng thêm hỗ trợ cho sự ghi nhận đó khít khao thêm. Lúc này hành giả ghi nhận biết thêm thành ba giai đoạn rằng “Phồng à! Xẹp à! Ngồi à!”. Và nếu niệm, định già mạnh lên nữa thì tăng thêm việc ghi nhận biết được bốn giai đoạn như “Phồng à! Xẹp à! Ngồi à! Đụng à!”

Trong việc ghi nhận biết được “Ngồi à!” nghĩa là hành giả ghi nhận biết rằng sắc pháp là thân thể của mình đang

ngôi. Còn ghi nhận biết rằng “Đụng à!” nghĩa là ghi nhận biết được ngay phần thân thể đụng với nền đó cho rõ ràng.

12- Vấn: *Lại nữa, trong sát na ghi nhận biết được rằng phòng, xẹp, ngồi, đụng nếu như không có cảm giác trong sự phòng lên và xẹp xuống nơi bụng chỉ cảm giác ngồi với đụng thì phải ghi nhận như thế nào?*

Đáp: Nếu như không cảm giác trong sự phòng lên và xẹp xuống nơi bụng, chỉ có cảm giác ngồi và đụng thì ghi nhận duy nhất “Ngồi à! Đụng à!”. Hoặc ngồi cũng không cảm giác chỉ biết được đụng thì chỉ ghi nhận “Đụng à!”. Nếu cảm giác ngồi hoặc phòng (lên) hay xẹp (xuống) hiện bày lên nữa thì ghi nhận “Biết!” rồi tiếp tục ghi nhận pháp đang hiện bày. Hoặc nếu như bốn loại này không hiện bày rõ thì hành giả cũng biết rằng bốn pháp này không hiện bày rõ, vì vậy chỉ ghi nhận “Biết à!” như vậy liên tục. Và khi một pháp nào hiện bày lên nữa thì ghi nhận biết về một trong bốn pháp đó. Điều quan trọng khi cảm giác về một pháp nào không hiện bày thì đừng cố gắng làm cho hiện bày phải buông bỏ cho diễn tiến theo thực tánh vô ngã. Nếu cưỡng lại thực tánh sẽ trở thành ngã. Trong các oai nghi khác cũng phải thực hành tương tự như vậy.

13- Vấn: *Việc trình bày ghi nhận biết như đã đề cập trên là ghi nhận trong oai nghi ngồi mà thôi, còn ghi nhận trong oai nghi khác nữa như oai nghi nằm, đứng, đi có phương pháp ghi nhận như thế nào?*

Đáp:

Ghi nhận trong oai nghi nằm:

Hành giả hành tương tự như oai nghi ngồi chỉ ngoại trừ giai đoạn ghi nhận rằng phòng, xếp, ngồi, đưng thay đổi thành phòng, xếp, nằm, đưng mà thôi.

Ghi nhận biết oai nghi đứng:

Phần nhiều oai nghi đứng là oai nghi tiếp nối giữa ngồi và đi, và giữa nằm và đi. Tức trong sát na đang ngồi khi muốn đứng dậy để đi thì phải đứng trước, vì vậy phải ghi nhận “Đứng dậy à!, Đứng à!”. Và khi sát na đang nằm muốn đứng dậy thì phải ngồi trước nên phải ghi nhận “Ngồi à!, Đứng dậy à!, Đứng à!”.

Ghi nhận biết oai nghi đi:

Trong oai nghi đi bước đầu tiên chỉ ghi nhận một giai đoạn, tức khi bước chân phải đi thì ghi nhận rằng “Phải bước à!” và khi bước chân trái đi thì ghi nhận rằng “Trái bước à!”. Ghi nhận như vậy liên tục để hay biết được mỗi lần bước đi, nghĩa là niệm làm phận sự ghi nhận biết sự giở chân.

Khi niệm của hành giả già mạnh lên thì ghi nhận hai giai đoạn như ghi nhận rằng “Giở à!”, “Đạp à!”. Nghĩa là khi giở mũi bàn chân bên nào lên sát na giở chân đó dùng niệm ghi nhận “Giở à!”, khi sát na chân đạp đè xuống mặt đất theo trọng lượng của mình trước mới thay đổi giở chân một phía nữa tiếp tục được thì ghi nhận “Đạp à!”.

Hành giả hành như vậy liên tục đến khi niệm già mạnh nhiều lên thì ghi nhận ba giai đoạn như “Giở à!”, “Bước à!”, “Đạp à!”. Nghĩa là khi sát na giở chân bên nào lên thì ghi nhận “Giở à!”, khi sát na đang bước chân đi thì ghi nhận “Bước à!”, và khi sát na chân đạp xuống mặt đất thì ghi nhận “Đạp à!”.

Chú tâm ghi nhận như vậy liên tục đến khi niệm, định già mạnh lên nữa tức biết rõ thêm thì ghi nhận bốn giai đoạn như “Nhấc à!”, “Giở à!”, “Bước à!”, “Đạp à!”. Việc ghi nhận thêm “Nhấc à!” nghĩa là khi một bên gót chân nào vừa nhấc lên khỏi mặt đất thì ghi nhận “Nhấc à!”.

Khi sự biết rõ thêm lên nữa thì ghi nhận năm giai đoạn “Nhấc à!”, “Giở à!”, “Bước à!”, “Hạ à!”, “Đạp à!”. Việc ghi nhận thêm “Hạ à!”, tức sát na chân đang từ từ hạ xuống đất thì ghi nhận “Hạ à!”.

Khi sự biết mà biết được tốt lên nữa thì ghi nhận sáu giai đoạn là: “Nhấc à!”, “Giở à!”, “Bước à!”, “Hạ à!”, “Chạm à!”, “Đạp à!”. Việc ghi nhận thêm “Chạm à!” nghĩa là khi một bên chân nào hạ xuống vừa chạm trên mặt đất thì ghi nhận “Chạm à!”.

Tóm lại:

Khi ghi nhận sáu bước theo tuần tự như: Khi ghi nhận “Nhấc à!”, nghĩa là khi bắt đầu giở chân dù bên nào đi nữa thì đầu tiên phần gót chân sẽ nhấc lên trước, còn mũi bàn chân đó vẫn còn chạm mặt đất, thì ghi nhận rằng “Nhấc

à!”. Và khi giở mũi bàn chân lên khỏi mặt đất thì ghi nhận “Giở à!”. Chân đưa tới thì ghi nhận “Bước à!”. Chân trong giai đoạn từ từ hạ xuống ghi nhận “Hạ à!”. Chân vừa chạm mặt đất thì ghi nhận “Chạm à!”. Trọng lực của thân vừa đè lên mặt đất thì ghi nhận “Đạp à!”. Ghi nhận như vậy liên tục và cố gắng nắm biết rõ ngay hiện tại trong sáu giai đoạn như đã đề cập, thì hành giả đó xem như là có niệm, định đầy đủ.

14- Vấn: *Trình bày việc ghi nhận oai nghi thành sáu giai đoạn như vậy nếu nói theo ngôn ngữ pāli thì ngài nêu lên trình bày trong số giải bộ Phân Tích (sammohavinodanīatthakathā) như thế nào?*

Đáp: Ngài trình bày sự đi thành sáu giai đoạn có nêu lên trong số giải bộ Phân Tích:

- 1- Nhấc (uddharāṇa).
- 2- Giở (atiharāṇa).
- 3- Bước (vitiharāṇa).
- 4- Hạ (vossajjana).
- 5- Chạm (sannirumabhana).
- 6- Đạp (sannirujjhana).

15- Vấn: *Phương pháp thực hành trong việc ghi nhận sự đi tiếp theo như thế nào?*

Đáp: Trong oai nghi đi này khi ghi nhận đi cho đến

cuối đường muốn quay mình trở lại để bắt đầu ghi nhận mới thì trong việc quay mình trở lại phải ghi nhận như sau:

Trước khi quay mình phải ngừng đi trước, khi hai bàn chân cùng đứng song song cạnh nhau rồi thì ghi nhận “Đứng à!”, “Đứng à!”.

Và khi muốn quay mình về phía bên phải thì từ từ xê dịch chân phải xoay qua phía bên phải với góc 90 độ, sát na xoay chân phải qua cùng với sự xoay mình thì ghi nhận “Quay à!”, tiếp theo xê dịch chân trái cũng về phía bên phải cùng nằm song song với chân phải cùng với sự xoay mình cũng ghi nhận “Quay à!”.

Tiếp nữa thì từ từ xê dịch chân phải xoay qua phía bên phải cũng với góc 90 độ, sát na xoay chân phải qua cùng với sự xoay mình thì ghi nhận “Quay à!”, tiếp theo xê dịch chân trái cũng về phía bên phải cùng nằm song song với chân phải cùng với sự xoay mình cũng ghi nhận “Quay à!”.

Lúc này, hai chân đã nằm song song cạnh nhau trên hướng ngược lại của đường đi trước thì ghi nhận tư thế này là “Đứng à!”, “Đứng à!”.

Khi thực hành có niệm và định già mạnh lên thì tiếp theo sau sát na ghi nhận “Đứng à! Đứng à!” thì ghi nhận thêm một giai đoạn nữa tức “Đứng à!, Đứng à!”. Nghĩa là trong sát na đứng có cảm giác chân đưng với mặt đất, chính cảm giác biết rằng đưng này nên ghi nhận “Đưng à!”.

Nếu muốn quay mình về phía bên trái thì cũng thực hành như trên nhưng theo hướng ngược lại mà thôi.

16- Vấn: *Trong sát na đang ghi nhận đi nếu có cảnh đặc biệt khởi lên bên trong như các hiện tượng, các hình ảnh... thì làm thế nào?*

Đáp: Trong sát na đang hành ghi nhận sự đi nếu có cảnh đặc biệt khởi lên bên trong như các hiện tượng, các hình ảnh,... hoặc ánh sáng, giật mình, sợ hãi, vui mừng, ròn gai ốc.... Hoặc có cảnh bên ngoài đến như thấy người, thú vật hoặc nghe được các tiếng rõ ràng, ngửi mùi nồng nặc, hay xúc chạm nóng, lạnh... làm cho hành giả phải dừng ghi nhận sự đi tạm thời. Lúc này phải lấy niệm ghi nhận biết cảnh đặc biệt sanh lên trước cho đến khi các cảnh này không còn hiện bày rõ hoặc diệt mất. Hành giả mới trở lại ghi nhận biết sự đi tiếp tục.

17- Vấn: *Phương pháp ghi nhận trong việc dùng vật thực như thế nào?*

Đáp: Tiếp theo sẽ trình bày phương pháp ghi nhận biết trong sát na dùng vật thực như sau:

Giai đoạn thứ nhất chỉ ghi nhận thô trước như sát na thấy vật thực thì ghi nhận “Thấy à!”, khi sát na đưa tay đến cầm vật thực thì ghi nhận “Đến à!” khi đã đến vật thực và chạm vào vật thực đó thì ghi nhận “Cầm à!”, khi cầm lấy vật thực thì ghi nhận “Lấy à!”, khi lấy bỏ vào miệng thì ghi nhận “Bỏ à!”, khi lấy tay từ miệng xuống thì ghi nhận “Xuống à!”, khi nhai vật thực và nuốt thì ghi nhận “Nuốt à!”.

Tóm lại:

Ghi nhận trong giai đoạn thứ nhất như sau: “Thấy à!”, “Đến à!”, “Cầm à!”, “Lấy à!”, “Bỏ à!”, “Xuống à!”, “Nuốt à!”.

Giai đoạn thứ hai khi thực hành ghi nhận niệm trong giai đoạn thứ nhất được già mạnh rồi tức ghi nhận được ngay hiện tại mỗi giai đoạn. Mỗi miếng cơm ăn và mỗi lần ăn làm cho ghi nhận biết thêm nữa tức khi ghi nhận “Thấy à!” rồi đưa tay lên thì ghi nhận “Đưa à!”, khi đưa tay ra thì ghi nhận “Đến à!”, khi hạ tay xuống thì ghi nhận “Xuống à!”, khi lấy tay cầm vật thực thì ghi nhận “Cầm à!”, khi cầm lấy vật thực thì ghi nhận “Lấy à!”, khi bỏ vào miệng thì ghi nhận “Bỏ à!”, khi lấy tay từ miệng xuống thì ghi nhận “Xuống à!”, khi nhai vật thực và nuốt thì ghi nhận “Nhai à!”, khi nuốt vật thực thì ghi nhận “Nuốt à!”.

Tóm lại:

Ghi nhận trong giai đoạn thứ hai như sau: “Thấy à!”, “Đưa à!”, “Đến à!”, “Xuống à!”, “Cầm à!”, “Lấy à!”, “Bỏ à!”, “Xuống à!”, “Nhai à!”, “Nuốt à!”.

Giai đoạn thứ ba khi hành giả ghi nhận được tốt hơn nữa thì làm cho ghi nhận biết thêm nữa như:

“Thấy à!”, “Đưa à!”, “Đến à!”, “Xuống à!”. Khi tay đến vật thực thì cảm giác ghi nhận rằng “Đụng à!”, “Cầm à!”, “Lấy à!”. Khi tay cầm đến vật thực đụng với môi thì ghi nhận “Đụng à!”, khi há miệng ra thì ghi nhận “Há à!”.

khi lấy vật thực bỏ vào miệng thì ghi nhận “Bỏ à!”, khi lấy tay ra từ miệng thì ghi nhận “Lấy à!”, khi ngậm miệng thì ghi nhận “Ngậm à!”, khi lấy tay xuống thì ghi nhận “Xuống à!”, khi đặt tay chạm vào một nơi có cảm giác trong sự đụng của tay thì ghi nhận “Đụng à!”, tiếp theo “Nhai à!”, “Nuốt à!”.

Tóm lại:

Ghi nhận trong giai đoạn thứ ba như sau: “Thấy à!”, “Đưa à!”, “Đến à!”, “Xuống à!”, “Đụng à!”, “Cầm à!”, “Lấy à!”, “Đụng à!”, “Há à!”, “Bỏ à!”, “Lấy à!”, “Ngậm à!”, “Xuống à!”, “Đụng à!”, “Nhai à!”, “Nuốt à!”.

Giai đoạn thứ tư và giai đoạn thứ năm thì ghi nhận như giai đoạn thứ ba, nhưng trong sát na đang nhai vật thực thì cảm giác trong vị vật thực hiện bày. Như cảm giác chua, mặn, đắng, ngọt, cay thì ghi nhận rằng “Nhai à!”, “Chua à!”, “Nhai à!”, “Mặn à!”, “Nhai à!”, “Đắng à!”, “Nhai à!”, “ngọt à!”, “Nhai à!”, “Cay à!”. Trong sát na đang ghi nhận vị loại vị hiện bày này nếu như có sự hài lòng hoặc không hài lòng thì ngưng ghi nhận việc nhai trước. Rồi quay lại ghi nhận biết sự hài lòng hoặc không hài lòng ngay tức thì. Nếu có hài lòng và thích khởi lên thì ghi nhận “Hài lòng à!” hoặc “Thích à!”, nếu không hài lòng hoặc không ưa thích khởi lên thì ghi nhận “Không hài lòng à!, không ưa thích à!”. Ghi nhận như thế cho đến khi sự hài lòng hoặc không hài lòng diệt mất mới từ từ trở lại ghi nhận sự nhai và nhận biết vị tiếp tục.

18- Vấn: *Phương pháp ghi nhận biết trong việc thải phân và nước tiểu thực hành như thế nào?*

Đáp: Phương pháp ghi nhận biết trong việc thải phân và nước tiểu thực hành như sau:

Khi hành giả cảm giác buồn cầu hoặc buồn tiểu thì ghi nhận rằng “Buồn cầu à!”. Lúc đi đến nhà cầu thì ghi nhận sự đi trong oai nghi đi, nhưng lúc này nếu buồn cầu hoặc buồn tiểu cảm giác mắc nhiều thì ghi nhận “Biết à!”. Nếu ghi nhận sự đi trong giai đoạn thứ ba, giai đoạn thứ tư, giai đoạn thứ năm không kịp thì chỉ ghi nhận trong giai đoạn thứ nhất cũng được. Và khi đang ngồi thải thì ghi nhận “Phòng à!”, “Xẹp à!”, “Ngồi à!”. Nhưng nếu cảm giác trong việc đau bụng đi cầu đó quá nhiều hơn thì không cần ghi nhận “Phòng à!”, “Xẹp à!”, chỉ ghi nhận “Ngồi à!”, “Đau à!” mà thôi. Và sát na phân hoặc nước tiểu đang chuyển động thải ra thì ghi nhận biết nương theo bằng cách ghi nhận “Biết à!”, “Biết à!” cho đến khi phân hoặc nước tiểu đó chuyển dịch ra hết.

19- Vấn: *Sự ghi nhận biết các việc làm trong đại oai nghi lần tiểu oai nghi có phương pháp thực hành như thế nào?*

Đáp: Việc trình bày phương pháp ghi nhận biết các việc làm trong đại oai nghi lần tiểu oai nghi theo như đã đề cập, nhưng còn một điều quan trọng hành giả nên ghi nhận để biết nữa. Thường thì trước khi làm một việc nào phải có danh pháp tức có sự muốn làm việc đó khởi lên trước, sự

cảm giác muốn làm đối với việc này phải khởi lên rồi mới làm việc đó tiếp theo.

Chính tâm muốn làm các việc này là người chỉ định làm việc đó, thì cảm giác muốn tùy theo tình huống khởi sinh như: Muốn ngồi, muốn nằm, muốn đứng dậy, muốn đi, muốn đứng, muốn ăn, muốn xem, muốn nghe, muốn nói, muốn suy nghĩ... khởi lên. Cho nên khi hành giả đến giai đoạn niệm và định già mạnh rồi phải tăng thêm ghi nhớ biết đến sự muốn đối với các việc như đã đề cập. Nếu muốn ngồi thì ghi nhận “Muốn ngồi à!” tiếp theo mới ghi nhận việc ngồi như “Ngồi à!”. Hoặc trong sát na đang ngồi mà muốn đứng dậy thì ghi nhận “Muốn đứng dậy à!” tiếp theo mới ghi nhận đứng dậy “Đứng dậy à!”. Nếu muốn dùng vật thực thì ghi nhận “Muốn dùng à!” hoặc “Đói à!”...

Còn trong các việc khác dù là đại oai nghi hay oai nghi phụ đều luôn có tâm chỉ định làm việc. Như tâm muốn làm điều đó luôn khởi lên trước, vì vậy mới ghi nhận biết sự muốn trước tương tự như đã trình bày.

20- Vấn: *Lúc dùng niệm ghi nhận trong các giai đoạn có phương pháp thực hành như thế nào?*

Đáp: Việc ghi nhận biết trong các đại oai nghi và các oai nghi phụ cũng được xếp thành từng giai đoạn. Hành giả nên dùng thời gian ghi nhận trong mỗi một giai đoạn ít nhất là một ngày hoặc tùy theo thầy giáo thọ xem xét cho tăng thêm giai đoạn ghi nhận thì hành giả phải tuân thủ thực hành theo lời thầy giáo thọ chỉ dẫn.

21- Vấn: *Phận sự của hành giả phải thực hành trong sát na tu tiến mình quán nghiệp xứ như thế nào?*

Đáp: Hành giả bắt buộc phải học cho biết phận sự của mình sẽ phải thực hành trong sát na tu tiến mình quán nghiệp xứ như sau:

1- Hành giả không có phận sự gì khác ngoại trừ duy nhất việc ghi nhận biết.

2- Trong sát na ghi nhận biết nếu muốn làm một việc nào thì làm chậm chậm giống như người bệnh.

3- Trong sát na ngồi, đứng hay đi thì tinh cần giữ thân cho ngay thẳng, nghĩa là khi ngồi thì giữ cho thân mình không lắc lư, khi đứng cũng đừng làm cho thân mình uốn éo vắn qua vắn lại hoặc khi đi cũng đừng làm cho thân mình chao đảo ngã tới ngã lui.

4- Khi thầy giáo thọ hỏi hoặc thẩm tra cảnh đó thì phải trả lời theo sự thật mà mình được biết, được thấy, không che giấu, không nói theo sự suy nghĩ của mình hoặc lấy quan kiến mà mình từng được nghe nói lại cho thầy giáo thọ nghe.

5- Khi thầy giáo thọ hướng dẫn hành như thế nào thì phải hành theo lời dạy của thầy giáo thọ như thế đó.

6- Tinh cần tránh xa thọ dụng đồ vật không cần thiết hoặc cố gắng thọ dụng giảm thiểu nhất như việc ăn trầu, hút thuốc hoặc ăn vặt...

7- Đừng nằm nhiều hơn đi không nên nằm ngủ ban ngày. Còn ban đêm chỉ nên ngủ năm tiếng đồng hồ.

8- Khi định đã già mạnh nhiều thì nên giảm bớt thời gian ngủ ban đêm lại cho đến không ngủ. Nếu thật sự cần nghỉ ngơi thì nên nghỉ ban ngày khoảng hai hoặc ba tiếng đồng hồ. Và khi định già mạnh lên nữa thì có thể ghi nhận liên tục không gián đoạn cho dù không chủ tâm ghi nhận đi nữa, trong giai đoạn này không nên có oai nghi nằm.

9- Việc ghi nhận biết trong các oai nghi khác tốt lên nhiều thì nên tinh cần trong oai nghi ngồi. Tức tăng thời gian dành cho oai nghi ngồi, bởi trong thời gian này có định già mạnh.

10- Trong sát na đang thực hành, hành giả nên giữ gìn thân thể cho có sức khỏe tốt, như nếu cảm giác táo bón thì nên giải quyết vấn đề này cho dứt hết...

11- Trong sát na thầy giáo thọ đang hỏi hoặc thẩm tra cảnh của hành giả khác thì không nên lưu tâm đến, mà phải làm theo phận sự tức chỉ ghi nhận biết về phần mình.

Lại nữa, khi tích cực hành minh quán hành giả không được giao tiếp với người bên ngoài, tức không phải là hành giả với nhau hoặc người không có đức tin đối với thiện sự này. Bởi vì khi nhìn thấy sự thực hành có thể làm cho họ phát sanh sự kích bác, chê bai và khi tâm khởi lên như vậy là tâm bất thiện thì được xếp vào là một loại tội lỗi như nghiệp chửi mắng Thánh Nhân (ariyūpavādakamma)

có thể làm cho họ nhận quả không tốt ngay cả trong kiếp này lẫn kiếp về sau. Về phần chính bản thân hành giả mình quán khi nhận phải sự chê bai kích bác thì có thể là nhân làm cho cảnh nghiệp xứ hoặc niệm hay định thối giảm và tâm sẽ không còn được an lạc. Vì vậy mới không nên cho người không hiểu về vấn đề thực hành này được biết và thấy việc thực hành như đã đề cập.

22- Vấn: *Hãy trình bày nguyên nhân dùng niệm ghi nhận hơi thở nơi bụng cho rõ ràng theo phương pháp thực hành?*

Đáp: Trong việc ghi nhận hơi thở ra vào bằng cách lấy niệm đặt nơi bụng ghi nhận “Phồng à!, Xẹp à!” theo như đã trình bày, đôi khi có thể làm cho người đọc phát sanh hoài nghi “Vì sao không lấy niệm đặt nơi đầu mũi theo phương pháp của kinh Đại Niệm Xứ (mahāsatiṭṭhāna)?”.

Giải thích:

Trong điều này trong Kinh Đại Niệm Xứ do Đức Phật thuyết rằng: Việc ghi nhận biết hơi thở ra vào dùng niệm đặt nơi đầu mũi, khi hơi thở vào thì biết rằng hơi thở vào, khi hơi thở ra thì biết rằng hơi thở ra... Đức Phật ngài thuyết theo quan điểm pháp nghĩa. Theo phương pháp này dùng được cả đường thiền định và đường Đạo, Quả tức chỉ tịnh và minh quán. Còn mục đích của việc ghi nhận hơi thở này là để không cho tâm của hành giả phân tán ra nơi khác, mà chỉ bắt lấy hơi thở ra vào làm cho định sanh lên. Những

hành giả muốn đắc thiền thì bắt buộc phải đặt niệm nơi đầu mũi, bởi vì phương pháp ghi nhận gió theo đường lối của thiền định thì có nhiều phương pháp. Như ghi nhận biết hơi thở ra, hơi thở vào, hơi thở ngắn, hơi thở dài và ghi nhận theo phương pháp làm cho biết được đầu gió, giữa gió, cuối gió hoặc ghi nhận theo phương pháp đếm... Vì vậy đặt niệm nơi đầu mũi mới thích hợp hơn đặt niệm nơi bụng.

Còn đối với việc ghi nhận hơi thở theo phương pháp của hành giả minh quán thì chỉ có phương pháp ghi nhận biết hơi thở vào và hơi thở ra cho nên nếu dùng niệm ghi nhận nơi đầu mũi cũng được. Nhưng không bằng đặt niệm nơi bụng bởi vì ghi nhận nơi bụng rõ ràng hơn nơi đầu mũi và có thể thấy danh sắc được nhanh chóng, bởi vì sát na định (*khaṇikasamādhī*) khởi hiện được mau lẹ. Và sự việc sát na định sanh lên được mau lẹ cũng nương từ việc ghi nhận biết bụng phồng lên và xẹp xuống là pháp hiện bày được dễ dàng hơn bằng mũi, vì hơi thở hiện bày nơi bụng thô hơn hơi thở hiện bày nơi đầu mũi.

Trường hợp khác nữa:

Việc phồng và xẹp của bụng cũng nương sanh từ gió đi vào, đi ra theo đường mũi và khi đã có hơi thở vào, đi ra theo đường mũi thì sự phồng và xẹp của bụng cũng có, nên hai sự ghi nhận hai nơi khác nhau này không có gì sai lệch. Vì vậy, thầy giáo thọ minh quán mới chỉ dạy cho hành giả dùng phương pháp ghi nhận hơi thở ra vào bằng cách lấy niệm ghi nhận nơi bụng.

QUẢ BÁO CỦA VIỆC TU TIẾN MINH QUÁN

23- Vấn: *Quả báo của việc tu tiến minh quán nghiệp xử như thế nào?*

Đáp: Quả báo của việc tu tiến minh quán nghiệp xử như sau:

Trong sát na đang tu tiến minh quán nghiệp xử thì bất thiện loại thô như sát sanh, trộm cắp... không sanh lên được, ngay cả bất thiện loại vi tế như hài lòng, không hài lòng, mê muội, phóng tán, suy nghĩ về tham, sân, si cũng rất có ít cơ hội sanh lên, hoặc nếu như đã sanh lên cũng không thể tồn tại lâu dài. Bởi vì trong sát na đang tu tiến minh quán nghiệp xử thường có chánh niệm tỉnh giác (*satisampajañña*) tức đang thường xuyên ghi nhận biết mọi thứ mọi việc thuộc về thân, về ngữ hoặc về ý đều cũng có niệm. Chính niệm này biết được trong từng sát na mới có thể không làm cho các phiền não như tham, sân, si... sanh lên được dễ dàng.

Các phiền não thường sanh lên trong sát na thấy, sát na nghe, sát na ngửi, sát na nếm, sát na đụng và sát na suy nghĩ. Như sát na thấy nếu có sự hài lòng ham muốn thì loại

này là phiền não tham, nếu không hài lòng, phiền muộn, thương tiếc loại này được xếp vào phiền não sân, nếu có hoài nghi hoặc phóng tán loại này được xếp vào phiền não si. Các phiền não này thường sanh lên diễn tiến thích hợp bởi vì chính do mất chánh niệm tỉnh giác.

Nhưng đối với hành giả có chánh niệm tỉnh giác tức đang ghi nhận luôn biết trong việc thấy, nghe,... thì tâm thiện gồm có vô tham, vô sân, vô si có niệm dẫn đầu thường có cơ hội sanh lên. Vì vậy bất thiện tâm tức các phiền não mới không có cơ hội sanh lên hoặc nếu có cũng không thể tồn tại được lâu dài.

Nếu như hành giả tinh cần thực hành liên tục thì Danh sắc phân tích tuệ (ñāmarūpaparicchedañāna) thành tựu do tu tiến sanh lên và nếu tinh cần thực hành tiếp tục nữa thì Duyên đạt tuệ (paccayapariggahañāna) khởi hiện, khi hành giả đạt được Duyên đạt tuệ thì được gọi là bậc Tiểu Dự Lư (cūlasotāpannapuggala). Nếu hành giả tinh cần thực hành tiếp tục thì các tuệ quán cũng sanh lên theo tuần tự:

1- Thâm quán tuệ (sammasanañāna): Tuệ ghi nhận biết danh sắc theo tam tướng vô thường, khổ, vô ngã.

2- Sanh diệt tuệ (udayabbayañāna): Tuệ ghi nhận thấy sự sanh diệt hiển lộ.

3- Hoại diệt tuệ (bhaṅgañāna): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc thuần nhất diệt.

4- Kinh hãi tuệ (bhayañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc đáng kinh sợ.

5- Quá hoạn tuệ (ādīnavañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc là khổ, tại họa.

6- Yếm ô tuệ (nibbidāñāṇa): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc đáng nhàm chán.

7- Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc đáng nhàm chán rồi muốn thoát khỏi.

8- Trạch sát tuệ (paṭisaṅkhāñāṇa): Tuệ ghi nhận tìm kiếm phương pháp tháo gỡ cho mình thoát khỏi danh sắc.

9- Hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa): Tuệ ghi nhận thân nhiên trong pháp hành tức không vui buồn đối với danh sắc.

Khi hành giả đạt được 9 tuệ kể từ Thâm quán tuệ... cho đến Hành xả tuệ thì được gọi là bậc Trung Dự Lưu (majjhimasotāpannapuggala). Nếu tinh cần tiếp tục thì tuệ trong lộ đắc đạo như Thuận thứ tuệ (anulomañāṇa), Chuyển tộc tuệ (gotrabhūñāṇa) và Dự Lưu Đạo Tuệ (sotāpattimaggañāṇa), Dự Lưu Quả Tuệ (sotāpattiphalañāṇa) cũng lần lượt sanh lên với hành giả. Xem như hành giả đó đắc chứng bậc Đại Dự Lưu (mahāsotāpannapuggala) tròn đủ được bước vào dòng Thánh đầu tiên trong Giáo Pháp. Đó là quả báo vĩ đại nương sanh từ việc tinh cần thực hành minh quán.

24- Vấn: *Hành giả tu tiến minh quán nghiệp xứ cho đến khi tác chứng được Thánh Nhân chắc chắn không sanh vào bốn khổ cảnh, điều này như thế nào?*

Đáp: Điều này xin giải rằng người nào tinh cần thực hành minh quán nghiệp xứ cho đến khi chứng đắc được Đạo, Quả thì người đó chắc chắn sẽ không bị xoay quanh sanh tử trong vòng luân hồi tiếp tục lâu dài nữa và bốn cửa khổ cảnh cũng đóng lại đối với bậc Thánh Nhân này. Khi được sanh làm người hoặc chư thiên trong kiếp tiếp theo thường không sanh vào giai cấp thấp kém, dòng giống tà kiến, đất nước không có Phật Giáo. Là người không khiếm khuyết chi thể, không sanh làm người ác xấu, người đần độn. Và việc sanh lên làm người hoặc chư thiên của bậc Dự Lưu này chỉ sanh lên nhiều nhất là bảy kiếp nữa mà thôi. Đây chính là quả báo nhận được từ việc tu tiến minh quán.

TRỞ THÀNH BẬC DỰ LƯU

25- Vấn: *Tiến trình của bậc Tiểu Dự Lưu, bậc Trung Dự Lưu hay bậc Đại Dự Lưu diễn tiến như thế nào?*

Đáp: Tiến trình của bậc Tiểu Dự Lưu, bậc Trung Dự Lưu hay bậc Đại Dự Lưu diễn tiến như sau:

Cho dù hành giả chưa đạt được bậc Đại Dự Lưu mà chỉ được các tuệ quán đang trong giai đoạn của bậc Trung Dự Lưu hoặc bậc Tiểu Dự Lưu. Nếu người ấy chết trong sát na thực hành hoặc đã xả tu tiến sau đó không lâu rồi mệnh chung, thì cam đoan rằng người đó không rơi vào bốn khổ cảnh. Khi được sanh làm người hoặc chư thiên cũng sẽ không sanh vào dòng giống thấp kém, làm người có chánh kiến có tâm vui thích tin tưởng đối với thiện pháp và được cơ hội gặp được bậc chân nhân có pháp cao thượng. Đây là quả báo nhận được giống như quả báo của bậc Đại Dự Lưu nương sanh từ việc tu tiến.

Nếu như hành giả thực hành chưa đạt đến bậc Tiểu Dự Lưu chỉ là đang ghi nhận biết có niệm và định, nếu qua đời trong sát na đó hoặc mới rời khỏi tu tiến mình quán mà mệnh chung cũng không rơi vào bốn khổ cảnh. Khi

được sanh làm người hoặc chư thiên cũng không là người thiếu trí tuệ, sở hành thường nhật của người này mang đậm nét Phật Giáo một cách tự nhiên. Và khi có cơ hội được nghe, được thính pháp chắc chắn phát sanh hân hoan tin tưởng quan tâm ngay trong pháp đó. Đây là quả báo nhận được giống như quả báo của bậc Tiểu Dự Lưu, là thành quả nương sanh từ việc tu tiến mình quán.

Lại nữa, bậc tác chứng Dự Lưu Đạo, Dự Lưu Quả trở thành bậc Dự Lưu, nếu thực hành tiếp tục nữa thì Đạo Tuệ, Quả Tuệ thứ tự tiếp theo sanh lên theo tuần tự như Nhất Lai Đạo, Nhất Lai Quả, Bất Lai Đạo, Bất Lai Quả, A La Hán Đạo, A La Hán Quả. Người nào tinh cần thực hành cho đến A La Hán Đạo, A La Hán Quả trở thành bậc A La Hán thì xem như người đó đã làm hoàn tất phận sự trong Phật Giáo. Tất cả lậu hoặc phiền não đang có trong cơ tánh được sát tuyệt hoàn toàn, người đó được chứng hữu dư y Níp Bàn (saupādisesanibbāna) nghĩa là chấm dứt tất cả phiền não nhưng vẫn còn sanh mạng. Khi vị đó viên tịch xem như đạt đến Níp Bàn gọi là vô dư y Níp Bàn (anupādisesanibbāna) là sự diệt mất tất cả thủ uẩn, triệt tiêu sanh hữu không còn sanh lên tiếp tục nữa. Xem như vị đó đã tịch tịnh (santisukha) tức an lạc vắng lặng không còn sanh, già, bệnh, chết, khổ, ưu, bi là lạc tột đỉnh. Chính là lạc mà bậc Chánh Đẳng Giác mong muốn cho cùng khắp tất cả chúng sanh được thực chứng. Đây là quả báo nương sanh từ việc thực hành mình quán.

MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC THẨM TRA CẢNH

26- Vấn: *Việc thẩm tra cảnh của hành giả tu tiến mình quán nghiệp xử có lợi ích như thế nào?*

Đáp: Hành giả vào thực hành mình quán nghiệp xử thì vị thầy trực tiếp chỉ dạy nghiệp xử cho hành giả thường xuyên lưu ý thẩm tra cảnh. Việc thẩm tra cảnh có lợi ích với hành giả như:

1- Để theo dõi xem hành giả dùng niệm ghi nhận biết chính xác chưa. Nếu chưa thì thầy giáo thọ sẽ giải thích rồi hướng dẫn để sự ghi nhận của hành giả khớp với hiện tại.

2- Khi hành giả dùng niệm ghi nhận biết không kịp do chuyển động oai nghi nhanh hơn, thì thầy giáo thọ sẽ giải thích hướng dẫn sửa đổi chuyển động oai nghi cho vừa vặn để niệm ghi nhận kịp thời.

3- Nếu như ghi nhận biết của hành giả chưa đúng thì thầy giáo thọ chỉ dạy giải thích hướng dẫn cho hành đúng.

4- Khi hành giả mất niệm do sơ xuất nên không ghi nhận được cảnh đó thì thầy giáo thọ chỉ dạy sửa chữa làm cho niệm của hành giả tốt lên.

5- Nếu cần với định và tín với tuệ không quân bình thì thầy giáo thọ sẽ chỉ dạy cách làm cho quân bình.

6- Khi hành giả thực hành ghi nhận biết trong giai đoạn được tốt thì thầy giáo thọ chỉ dạy hướng dẫn bổ sung thêm cho tốt thêm lên.

27- Vấn: *Nguyên tắc nhận xét của thầy giáo thọ như thế nào?*

Đáp: Trong việc chỉ dạy nghiệp xứ thì thầy giáo thọ phải dùng nguyên tắc để nhận xét xem hành giả:

- 1- Hành giả có tinh cần hay không.
- 2- Bắt được cảnh ngay hiện tại hay không.
- 3- Việc nhận biết có ghi nhận đúng theo phương pháp chỉ dạy hay không.
- 4- Việc ghi nhận biết cảnh... có sai sót hay không.
- 5- Niệm và định của hành giả như thế nào?
- 6- Tuệ quán của việc tu tiến đang sanh hoặc chưa sanh.
- 7- Nếu sanh lên thì đạt đến tuệ nào và lời nói của hành giả có nói bằng chính sự tu tiến của hành giả hay không.

28- Vấn: *Việc quy định thời gian thẩm tra cảnh phải làm như thế nào?*

Đáp: Quy định thời gian trong việc thẩm tra cảnh không nhất định. Một số hành giả phải thẩm tra mỗi ngày, một số hành giả ba ngày thẩm tra một lần, một số hành giả năm ngày thẩm tra một lần, một số hành giả bảy ngày thẩm tra một lần cũng được. Và có một số hành giả không cần thẩm

tra thầy giáo thọ chỉ dẫn dò khi có hiện tượng đặc biệt hiện khởi hoặc cảm giác đặc biệt khởi lên mà hành giả lưu tâm nhưng không khẳng quyết được, đây chính là nguyên nhân làm cho trở ngại trong việc ghi nhận. Hành giả phải nhanh chóng trình báo cho thầy giáo thọ biết rõ để nhận lời hướng dẫn chỉnh sửa cho bình thường trở lại như lúc ban đầu.

Riêng về người không cần phải thẩm tra phải là người hiểu biết về pháp học lẫn hiểu biết về phương pháp tu tiến mình quán và tuệ quán vừa vặn cả hai phía.

Đối với hành giả phải có thẩm tra cảnh thì thầy giáo thọ phải đặc biệt cho phép nếu như có cảnh đặc biệt nào xuất hiện thì hành giả được phép nhanh chóng đi tìm thầy giáo thọ bất cứ lúc nào.

29- Vấn: *Việc thực hành minh quán nghiệp xứ chú niệm danh sắc cho kịp với hiện tại thì hành như thế nào?*

Đáp: Danh pháp, sắc pháp được giải thích trình bày gọi được theo nhiều cách.

Theo minh quán 6 lãnh vực được trình bày xuất hiện ngay sát na hiện tại khi 6 xứ bên trong và 6 xứ bên ngoài đến xúc chạm nhau. Trong thời quá khứ đã qua rồi thì danh sắc đã diệt không chứng minh được, trong thời vị lai thì chưa sanh lên không chứng minh được, chỉ chứng minh được danh sắc đang hiện bày trong thời hiện tại gọi là “pháp hiện tại”.

Sau đây sẽ nêu lên trình bày cho thấy rõ trong sáu môn:

1- Pháp hiện tại theo đường mắt: Sát na sắc hiện khởi như màu đến xúc chạm nơi con ngươi (thần kinh nhãn) thì hình thành sự thấy. Trong thời quá khứ đã qua sự thấy đã diệt không thấy được. Còn trong thời vị lai cũng chưa thấy không thấy được. Chỉ thấy được trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” ngay sát na được thấy mà thôi.

2- Pháp hiện tại theo đường tai: Sát na âm thanh hiện khởi đến xúc chạm vào màng nhĩ (thần kinh nhĩ) thì sự nghe hiện bày. Trong thời quá khứ đã qua sự nghe đã diệt không nghe được. Còn trong thời vị lai cũng chưa được nghe không nghe được. Chỉ nghe được trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” ngay sát na được nghe mà thôi.

3- Pháp hiện tại theo đường mũi: Sát na mùi đến xúc chạm thần kinh tỷ thì sự biết mùi hiện bày. Trong thời quá khứ đã qua sự biết mùi đã diệt không ngửi được. Còn trong thời vị lai thì chưa biết được mùi không ngửi được. Chỉ ngửi được trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” ngay sát na ngửi được mùi mà thôi.

4- Pháp hiện tại theo đường lưỡi sát na vị hiện bày đến xúc chạm thần kinh thiệt thì sự nếm vị hiện bày. Trong thời quá khứ đã qua sự nếm vị đã qua không nếm được. Còn trong thời vị lai cũng chưa đến được nếm vị không nếm được vị. Chỉ nếm được trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” ngay sát na nếm được vị mà thôi.

5- Pháp hiện tại theo đường thân: Sát na vật xúc chạm như lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dòn đến xúc chạm thân kinh thân thì cảm giác xúc chạm hiện bày. Trong thời quá khứ đã qua thì sự cảm giác về thân đã diệt không xúc chạm được. Còn trong thời vị lai chưa hiện bày cảm giác nên không xúc chạm được. Chỉ cảm giác biết được về thân trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” ngay sát na đang hiện bày mà thôi.

6- Pháp hiện tại theo đường tâm: Sát na suy nghĩ hiện bày hoặc trong sát na tâm ra lệnh cho sắc đi, đứng, ngồi, nằm, ăn, uống, co, duỗi, cúi, ngược, di chuyển. Trong thời quá khứ tâm suy nghĩ đã diệt không chứng minh cụ thể cho biết, cho thấy được. Chỉ được khi tưởng ghi nhớ khởi lên trong sát na suy nghĩ đến pháp hiện tại mà thôi. Còn trong thời vị lai cũng chưa suy nghĩ được thì không có gì có thể chứng minh để cho biết, cho thấy được. Chỉ biết được trong hiện tại của “danh pháp, sắc pháp” đang hiện bày ngay sát na suy nghĩ, sát na đứng, sát na bước, sát na ngồi, sát na nằm, sát na nói, sát na duỗi, sát na di chuyển mà thôi.

Tóm lại:

Pháp hiện tại đặt để cố định cho tuệ quán, là pháp cố định chứng minh cho tuệ quán thấy biết riêng biệt bằng tuệ tu tiến. Người muốn tu tiến mình quán nghiệp xứ không thể bỏ đi pháp hiện tại. Giống như chiếc thuyền đưa chủ thuyền và khách đến tận đảo hoặc vào bờ, mà đảo và bờ chính là mục đích của cả người lẫn thuyền phải đến.

30- Vấn: *Hãy trình bày tường tận về sự đối nghịch của pháp niệm với si?*

Đáp: Pháp hiện tại ngay sát na sanh lên trong sáu môn đã được trình bày là chiến trường của “niệm với si”, giống như cuộc giao tranh giữa hai kẻ thù xảy ra nơi nào thì nơi đó gọi là bãi chiến trường. Đối với mình quán thì lấy chánh niệm làm trọng yếu, giống như vị chủ soái lãnh đạo binh đoàn của mình. Về phần phước là sự nhận biết trọn vẹn pháp hiện tại có chánh cần nỗ lực hỗ trợ và nhóm tâm sở tịnh hảo khác nâng đỡ cho niệm được hoàn chỉnh để có thể chiến thắng si.

Vai trò của niệm và si trong sát na hiện tại nơi sáu môn của tất cả chúng sanh như sẽ trình bày sau đây:

1- Khi sát na thấy, niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì si là hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Khi sát na thấy không có niệm biết trọn vẹn thì tất cả phước thiện cũng không sanh lên được mà chỉ có si khinh suất khởi hiện thì tất cả tội lỗi là hiện thân của bất thiện xâm nhập vào.

2- Khi sát na nghe, niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì si là hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Khi sát na nghe không có niệm biết trọn vẹn thì tất cả phước thiện không khởi hiện được mà chỉ có si khinh suất với tất cả ác bất thiện sanh lên.

3- Khi sát na ngửi, niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì si là hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Khi sát

na người không có niệm biết trọn vẹn thì tất cả phước thiện cũng không sanh lên được mà chỉ có si khinh suất với tất cả ác bất thiện khởi hiện.

4- Khi sát na nếm, niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì si là hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Khi sát na nếm không có niệm biết trọn vẹn thì si hiện thân của khinh suất sanh lên là nhân làm cho tâm vẫn đục.

5- Khi sát na thân cảm giác xúc chạm với lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dòn có niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì tâm thanh tịnh trong sạch, si là hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Khi sát na thân cảm giác không có niệm biết trọn vẹn thì si hiện thân của khinh suất cũng xâm nhập vào làm cho tâm cấu bẩn.

6- Khi sát na suy nghĩ hoặc, đi, đứng, ngồi, nằm, co, duỗi, chuyển động, niệm ghi nhận biết trọn vẹn thì si hiện thân của khinh suất không khởi hiện được. Sát na nào không biết trọn vẹn tức không trú niệm thì si hiện thân của khinh suất có cơ hội xâm nhập vào cùng với tất cả bất thiện làm cho tâm bợn nhơ.

Do đó, tất cả hành giả tu tiến mình quán nên duy trì và vun bồi niệm bằng sự nỗ lực tinh cần giữ niệm liên tục, thì si hiện thân của sự dễ duôi là kẻ thù số một của niệm sẽ dần dần ít lại theo tuần tự cho đến khi triệt tiêu căn cội. Như vậy mới được gọi là bậc lậu tận (khīṇāsavo) là bậc chấm dứt lậu hoặc phiền não. Ví như việc trồng cây phải chăm

lo tưới nước, vun gốc, bón phân thì cây mới phát triển tươi tốt và cho hoa kết trái được. Ngược lại nếu không quan tâm chăm sóc thì cây đó sẽ cằn cỗi và héo tàn theo thời gian. Hoa và trái không có cơ hội để khoe ra cảnh kết ra nhánh được. Niệm của chúng ta mà không luôn tinh cần thực hành có thể suy giảm cuối cùng thì danh pháp, sắc pháp bị bợn nhơ bởi si và tất cả bất thiện pháp, cuối cùng không thể thoát khỏi khổ đau khổ được. Cho nên, người nào không dễ duôi tinh cần thường xuyên thực hành làm cho niệm ghi nhận biết trọn vẹn pháp hiện tại, thì người đó gọi là người đi trên đường cùng với phước ba la mật quá khứ đến nơi “*đại tịch tịnh*” (mahāsantisukha).

31- Vấn: *Hãy trình bày tam tướng sát trừ tiềm miên đang ngủ ngầm lâu dài trong cơ tánh là như thế nào?*

Đáp: Chúng ta thường thấy vẩn vện của con cạp thường ở nơi thân con cạp, thấy con cạp cũng tức là thấy vẩn vện. Cũng như người tu tiến minh quán khi biết trọn vẹn pháp hiện tại cho đến khi thấy được danh sắc diệt rõ ràng khi đó sẽ thấy được một loại tướng trạng của danh sắc gọi là tam tướng.

1- Aniccam: Vô thường không tồn tại phải diệt đi.

2- Dukkham: Khổ không chịu đựng được phải diệt đi.

3- Anattā: Vô ngã không dưới quyền lực không sai khiến được phải diệt đi.

Tam tướng này là kiểu dáng của danh pháp và sắc pháp,

làm công cụ quan trọng để đào sâu triệt tiêu pháp tiềm miên là hiện thân của phiền não ngủ ngầm trong cơ tánh. Ví như việc phá hủy rễ cỏ, ta phải đào sâu tận gốc của cây cỏ rồi moi và bứng hết gốc của nó lên. Bứng phá hoàn toàn lúc nào thì cũng từ ngay lúc đó cỏ sẽ không mọc lên được nữa. Việc phát triển tuệ quán chứng minh cho thấy được sự thật của danh sắc làm điều kiện phá hủy cho đến khi triệt tiêu pháp tiềm miên cũng giống như vậy.

4 TƯỚNG TRẠNG VÀ PHÁP ĐỐI NGHỊCH... CỦA TU TIẾN

32- Vấn: *Hãy trình bày 4 tướng trạng và đối nghịch... của tu tiến?*

Đáp: 4 tướng trạng của tu tiến:

1- Kusalavaḍḍhāpanalakkhaṇā: Trạng thái làm cho thiện pháp phát triển lên.

2- Akusalapahānarasā: Phận sự diệt trừ bất thiện.

3- Satācārokkamanapaccupaṭṭhānā: Thành tựu chứng đắc bằng phương pháp niệm danh sắc.

4- Yonisomanasikārapadaṭṭhānā: Nhận cận khéo tác ý vào cảnh do mãnh lực của nhân thích hợp.

5- Paṭikkhepadhamma: Pháp bị triệt tiêu bởi tu tiến là si mê.

6- Anuññātadhamma: Pháp được thiện tu tiến hỗ trợ cho sanh lên là vô si.

7- Uppādetabbadhamma: Pháp được thiện tu tiến trợ sanh là A La Hán Đạo, A La Hán Quả (nói theo lý đặc thù).

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA QUẢ BÁO CỦA BỐ THÍ, TRÌ GIỚI, TU TIẾN

33- Vấn: *Hãy trình bày quả báo của thiện thí, thiện giới và thiện tu tiến cho quả khác nhau và nhân làm cho thiện thí, thiện giới, thiện tu tiến thuộc bậc hạ, bậc trung, bậc thượng?*

Đáp: Trình bày quả báo của thiện thí, thiện giới và thiện tu tiến cho quả khác nhau như sau:

Bậc Chánh Đăng Giác thuyết trong Tương Ứng Kinh Velāma:

1- Xưa kia, trong cõi Diêm Phù Đề (jambūdadīpa) này có bà la môn Velāma là người có tâm tịnh tín đối với việc xả thí. Ông đã xây dựng lên một bố thí đường rất khang trang nơi nhà của mình rồi thông báo cùng khắp:

- “Tất cả mọi người ở trong cõi Diêm Phù Đề này hãy đến nhận thí như vật thực nơi thí đường này suốt 7 năm 7 tháng 7 ngày hoặc nếu người nào không có nơi trú ngụ, không có y phục hãy đến trình báo nguyện vọng của mình cho bà la môn Velāma, bà la môn Velāma sẽ xếp đặt bố thí cho tất cả người đó”.

Việc bố thí của bà la môn Velāma này được quả báo đến a tăng kỳ kiếp.

2- Quả báo mà bà la môn Velāma nhận được cũng vẫn ít hơn quả báo của người cúng dường vật thực chỉ một lần đến vị Dự Lưu.

3- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến 100 vị Dự Lưu cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực chỉ một lần đến vị Nhất Lai.

4- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến 100 vị Nhất Lai cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực chỉ một lần đến vị Bất Lai.

5- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến 100 vị Bất Lai cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực chỉ một lần đến vị A La Hán.

6- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến 100 vị A La Hán cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực chỉ một lần đến Đức Phật Độc Giác.

7- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến 100 vị Phật Độc Giác cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực chỉ một lần đến Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

8- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến bậc Chánh Đẳng Giác cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc cúng dường vật thực đến Chư Tăng có bậc Chánh Đẳng Giác làm tọa chủ.

9- Quả báo nhận được từ việc cúng dường vật thực đến Chư Tăng có bậc Chánh Đẳng Giác làm tọa chủ cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc xây dựng tịnh xá cúng dường đến Chư Tăng bốn phương tám hướng (cúng dường tịnh xá đến Tứ Phương Tăng).

10- Quả báo nhận được từ việc xây dựng tịnh xá cúng dường đến Tứ Phương Tăng cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc thọ trì Tam Quy.

11- Quả báo của việc thọ trì Tam Quy cũng vẫn không sánh bằng quả báo của việc thọ trì ngũ giới, bát giới cùng với Tam Quy.

12- Quả báo của việc thọ trì ngũ giới, bát giới cùng với Tam Quy cũng vẫn không sánh bằng việc rải tâm từ đến tất cả chúng sanh được an lạc dù chỉ khoảnh khắc (tạm thời).

13- Quả báo nhận được từ việc rải tâm từ đến tất cả chúng sanh được an lạc dù chỉ khoảnh khắc cũng không sánh bằng việc tu tiến minh quán dù chỉ trong chót lát.

Như đã giải thích đến quả báo của việc bố thí, trì giới, tu tiến theo tuần tự sẽ thấy được rằng quả báo của việc tu tiến minh quán là quả báo cao tốt. Nếu đề cập đến việc tu tiến minh quán một giờ đồng hồ hay một ngày hoặc với thời gian lâu dài quả báo nhận được càng không thể ước lượng được.

Việc trình bày quả báo... diễn tiến theo tuần tự như

đã giải thích là trình bày theo tri kiến của bậc Chánh Đẳng Giác.

Trong số giải Thanh Tịnh Đạo trình bày nhân làm cho bố thí, trì giới, tu tiến thuộc bậc hạ, bậc trung, bậc thượng có 12 trường hợp:

1- Hīnena chandena cittaena vīriyena vīmamsāya pavattaṃ hīnaṃ

Bố thí, trì giới, tu tiến nương sanh từ dục, cần, tâm và trí tuệ yếu sức mạnh, gọi là bậc hạ.

2- Majjhimehi chandādīhi pavattitaṃ majjhimam

Bố thí, trì giới, tu tiến nương sanh từ dục, cần, tâm và trí tuệ có sức mạnh trung bình, gọi là bậc trung.

3- Paṇītehi paṇītaṃ

Bố thí, trì giới, tu tiến nương sanh từ dục, cần, tâm và trí tuệ có sức mạnh mãnh liệt, gọi là bậc thượng.

Một lý khác nữa:

1- Yasakāmatāya vā samādinnaṃ (dinnaṃ bhāvitaṃ) hīnaṃ

Bố thí, trì giới, tu tiến mà ước mong sẽ nhận được tán thán, danh tiếng từ người khác và mong muốn được nhiều tùy tùng, gọi là bậc hạ.

2- Puññaphalakāmatāya majjhimam

Bồ thí, trì giới, tu tiến mà mong cầu được hưởng thụ an lạc trong ngũ dục quả của nhóm thiện này, gọi là bậc trung.

3- Kattabbamevidanti ariyabhāvaṃ nissāya samādinnaṃ paṇītaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến do nương theo đường lối của bậc Thánh tức nhận thức rằng là pháp xứng đáng thực hành, như vậy gọi là bậc thượng.

Một lý khác nữa:

1- Ahamasmi sīlasampanno ime pana bhikkhū (puggalā) dussīlā pāpadhammāti evaṃ attukkamaṇaparavambhaṇādīhi upakkiliṭṭhaṃ va hīnaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến mà tự nâng cao mình lên và chê khinh người khác. Suy nghĩ rằng ta là người không bỏn xẻn keo kiệt, ta thường hoan hỷ trong việc bố thí, có giới đầy đủ, có niệm, định và có tuệ trong việc tu tiến. Còn người cư sĩ, tu sĩ khác đều là người bỏn xẻn, không có giới đầy đủ và mất niệm, định, tuệ trong việc tu tiến, trong thiện pháp. Với suy nghĩ như vậy gọi là thiện pháp bậc hạ.

2- Anupakkiliṭṭhaṃ lokīyasīlaṃ (dānaṃ bhāvaṇaṃ) majjhimaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến mà không tự khen mình chê người nhưng lại mong cầu tài sản dồi dào và sanh hữu đầy đủ. Thiện pháp như vậy gọi là thiện pháp bậc trung.

3- Lokuttaraṃ paṇītaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến ước nguyện Đạo. Quả, Níp Bàn như ước nguyện thành bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác, Chí Thượng Thịnh Văn, Đại Thịnh Văn, Thịnh Văn Thường. Tạo trữ thiện pháp như vậy gọi là thiện pháp bậc thượng.

Một lý khác nữa:

1- Tanhāvasena bhavabhogathāya pavattitaṃ hīnaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến để mong cầu sung túc về tài sản và sanh hữu tốt đẹp bởi mãnh lực của ái dục. Thiện pháp này gọi là thiện pháp bậc hạ.

2- Attano vimokkhatthāya pavattitaṃ majjhimaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến để ước nguyện cho mình thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Thiện pháp này gọi là thiện pháp bậc trung.

3- Sabbasattavimokkhatthāya pavattitaṃ pāramitā sīlaṃ (dānaṃ bhāvanāṃ) paṇītaṃ

Bồ thí, trì giới, tu tiến để ước nguyện giúp cho tất cả chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi. Thiện pháp này gọi là thiện pháp bậc thượng.

Tóm lại kệ ngôn này thì điều quan trọng trong tất cả thiện pháp như bồ thí, trì giới, tu tiến thì bồ thí là thiện pháp khởi đầu dẫn đến thiện pháp tiếp theo để được thuận lợi. Bồ thí là loại thiện pháp hành dễ dàng nhưng lại cho quả vượt trội. Bồ thí là loại thiện pháp hỗ trợ cho Phật Giáo

tồn tại và phát triển. Bồ thí là thiện pháp trợ giúp cho tất cả chúng sanh nhận được an lạc, thanh nhàn cả đời này lẫn đời sau. Và chính bồ thí này dẫn dắt tất cả hàng thiện tín đạt đến Níp Bàn là nơi an lạc vắng lặng mà không có loại an lạc nào có thể so sánh bằng. Cũng là lãnh vực tối thượng mà các bậc chân nhân hằng mong muốn.

Vì vậy, mong tất cả người có tâm tịnh tín với Phật Giáo hãy cùng nhau hân hoan tạo trử thiện thí để làm duyên cho các vị gặt được quả thiện tốt cùng. Tức thiện siêu thế là tâm Đạo để đưa đến quả siêu thế là tâm Quả, có trí tuệ liễu tri Tứ Thánh Đế thực chứng được Níp Bàn là an lạc tốt đỉnh tương xứng với mọi ước nguyện.

Kết Thúc Thiện Tu Tiến

Xin cho các thiện tín đọc được quyển sách này hãy gặp được an lạc, may mắn và trường thọ.

Xin cho thiện phước của tôi hãy làm duyên cho trí tuệ Thịnh Văn ba la mật trong đời vị lai.

Suvatthi hotu dīghāyuko hotu.

Idaṃ me puññaṃ sāvaka bodhiñāṇssa hotu.

Kết Thúc Cầm Nang Tạo Trử Pāramī

LINH TINH VẤN ĐÁP VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC PHẬT



Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa



Kệ Đánh Lễ 80 Vị Thánh Thỉnh Văn Tối Thắng Trong Các Lãnh Vực

(Gāthāvandanādakkhiṇapatiṭṭhita cattālisāmahāsāvaka)

(Cung kính đánh lễ 40 vị Đại Thánh Văn hiện diện bên phải của Đức Thế Tôn)

1- Sārīputto mahāpañño pañcavaggīca nālako, yaso
vimala subāhū gavampati ca puṇṇaji.

2- Tayo kassapatherāca mākākaṣṣapa kaccānā, koṭṭhikā
kappino cundo upāli anuruddhako.

3- Kaṇkhārevato ānando nandako bhagu nandīyo,
bhaddīyo kimilo ceva rāhulo sivali dabbo.

4- Upaseno khadiyoca puṇṇāsoṇāca dve yugā,
rādho subhūti menāgā dakkhiṇeva patitṭhitā, mahāpaññā
mahāpuṇṇā tesam namāmi sirasā.

(Gāthāvandanāvāmapatiṭṭhita cattālīsāmahāsāvaka)

(Cung kính đánh lễ 40 vị Đại Thánh Văn hiện diện bên
trái của Đức Thế Tôn)

5- Moggallāno mahātejo aṅgulimālo vakkali kāḷudāyī
mahātathāpilindo sobhitopica.

6- Kumārako ratṭhapālo vaṅgisso sobhiyo selo,
upāvānoca mekhiyo sāgato ceva nāgito.

7- Lakunṭakabhaddiyo piṇḍolā dvepanthakāca bākulo,
koṇḍadhāno dāruciriyo yosojo ajito tissametteyo.

8- Puṇṇako mettagūceva jotiko upasīvoca, nando
hemako todeyyo kappo thero catukaṇṇi.

9- Bhadrāvudha posallā ca piṇgiyo mogharājakā,
vāmaṭhitā mahābhiṇṇā naradevahitāvahā, mahapphalā
mahānāgā tesam namāmi sirasā.

Kệ Đánh Lễ 80 Vị Đại Thánh Văn

1- Ngài trưởng lão Sārīputta là bậc tối thắng về trí tuệ. Nhóm năm vị (pañcavaggī) như trưởng lão Koṇḍañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma, Assaji. Trưởng lão Nālaka, Yasa, Vimala, Subāhu, Gavampati và Puṇṇa.

2- Ba vị trưởng lão như trưởng lão Uruvelākassapa, Nadīkassapa, Gayākassapa, và trưởng lão Mahākassapa, Kaccāyana, Koṭṭhika, Kappina, Cunda, Upālī, Anuruddha.

3- Trưởng lão Kaṇkhārevata, Ānanda, Nandaka là pháp sư (dhammakathika), trưởng lão Bhagu, Nandiya, Bhaddiya, Kimila, Rāhula, Sīvalī, Dabba.

4- Trưởng lão Upasena, Khadiyarevata và cặp trưởng lão như Mahāpuṇṇa và Cūlapuṇṇa, Soṇakosivesa và Soṇakoṭikaṇṇa, trưởng lão Rādha và Subhūti.

Tất cả 40 vị A La Hán như đã đề cập trên hiện diện bên phải của Đức Thế Tôn Bạc A La Hán Chánh Đẳng Giác có trí tuệ thù thắng, đại phước. Con xin cúi đầu đánh lễ 40 vị Đại Thánh Văn bên phải này.

5- Ngài trưởng lão Moggallāna là bậc có đại thần thông, trưởng lão Aṅgulimāla, Vakkali, Kāḷudāyī, Mahāudāyī, Pilindavaccha và Sobhita.

6- Trưởng lão Kumārakassapa, Raṭṭhapāla, Vaṅgissa, Sobhiya, Sela, Upavāna và Meghiya, Sāgata và Nāgita.

7- Trưởng lão Lakunḍakabhaddiya, Piṇḍolabhāradvāja, hai vị trưởng lão như Mahāpanthaka và Cūlapanthaka, trưởng lão Bākula, Koṇḍadhāna, Dāruciriya, Yasoja, Ajita, Tissa, Metteyya.

8- Trưởng lão Puṇṇaka, Mettāgū, Jotika, Upasīva, Nanda, Hemaka, Todeyya, Kappa, Catukaṇṇi.

9- Trưởng lão Bhadrāvudha, Posalla, Pingiya, Mogharājaka.

Tất cả 40 vị A La Hán như đã đề cập trên hiện diện bên trái của Đức Thế Tôn Bạc A La Hán Chánh Đăng Giác có nhiều thần thông đem đến an lạc cho tất cả nhân loại và chư thiên, đầy đủ năng lực vững chắc. Con xin cúi đầu đánh lễ 40 vị Đại Thánh Văn bên trái này.

Bạc Đại Thánh Văn nhận được tán thán tối thắng hiện hữu có 41 vị. Bên phải có 22 vị, bên trái có 19 vị khác nhau theo lãnh vực như sau:

22 Vị Bên Phải

1- Trưởng lão Sāriputta tối thắng về trí tuệ.

2- Trưởng lão Koṇḍañña tối thắng về liễu tri Thánh Đế đầu tiên.

3- Trưởng lão Uruvelakassapa tối thắng về nhiều tùy tùng.

4- Trưởng lão Mahākassapa tối thắng về hạnh thọ trì đầu đà.

5- Trưởng lão Kaccāyana tối thắng về diễn giảng rộng về pāli tóm tắt.

6- Trưởng lão Koṭṭhika tối thắng về thấu triệt Tứ Vô Ngại Giải.

7- Trưởng lão Mahākappinna tối thắng về giáo hóa tỳ kheo tăng.

8- Trưởng lão Upālī tối thắng về thọ trì Luật.

9- Trưởng lão Anuruddha tối thắng về nhìn thấy bằng thiên nhãn thông.

10- Trưởng lão Kaṇkhārevata tối thắng là bậc thường xuyên nhập thiền.

11- Trưởng lão Ānanda tối thắng về 5 lãnh vực:

- Bāhusutta là bậc nhận được sự chỉ dạy nhiều về Pháp và Luật.

- Satimanta là bậc có niệm.

- Gatimanta là bậc có sự hiểu biết.

- Dhigimanta là bậc có tâm vững vàng bằng thiền định.

- Upatṭhaka là bậc thực hành theo bậc Chánh Đăng Giác lần thị giả.

12- Trưởng lão Nandakadhammakathika tối thắng về giáo hóa tỳ kheo ni.

13- Trưởng lão Bhaddiya tối thắng là bậc có dòng giống cao sang.

14- Trưởng lão Rāhula tối thắng về ưa thích Giới Luật (sikkhākāma), là bậc có đức tin về thực hành Học Giới (sikkhāpada).

15- Trưởng lão Sīvalī tối thắng về nhiều lợi lộc (labhasakkāra).

16- Trưởng lão Dabba tối thắng về sắp xếp chỗ ngụ cúng dường cho Chư Tăng.

17- Trưởng lão Upasena tối thắng về tinh trú toàn diện (samantapāsādikā) tức tự thân ngài thực hành tốt là nơi đáng tin tưởng lẫn có khả năng giáo hóa cho 500 vị đạo sĩ thực hành tốt là nơi đáng tin tưởng giống như ngài, đều khắp cả mỗi vị nữa.

18- Trưởng lão Khadiyarevata tối thắng về thọ trì hạnh đầu đà ở rừng.

19- Trưởng lão Soṇakolivesa tối thắng về tinh cần dũng mãnh (āraddhaviriya).

20- Trưởng lão Soṇakoṭikanna tối thắng về nói lời lịch thiệp nhã nhặn.

21- Trưởng lão Rādha tối thắng về hiểu biết đến trí tuệ của bậc Chánh Đẳng Giác, riêng biệt về Đức Phật ngài thuyết pháp theo tuần tự.

22- Trưởng lão Subhūti tối thắng về viễn ly và là bậc thọ thí nhận được cúng dường đặc biệt từ cận sự nam, cận sự nữ.

19 Vị Bên Trái

1- Trưởng lão Mahāmoggallāna tối thắng về thần thông.

2- Trưởng lão Vakkali tối thắng về đức tin vững chắc đối với bậc Chánh Đăng Giác.

3- Trưởng lão Kāludāyī tối thắng về tài hùng biện làm phát sanh đức tin đem lại cho đồng đội cao sang với bậc Tối Thượng Đạo Sư.

4- Trưởng lão Pilindavaccha tối thắng về chư thiên ái kính nhiều nhất.

5- Trưởng lão Sobhita tối thắng về túc mạng minh.

6- Trưởng lão Kumārakassapa tối thắng về thuyết pháp vi diệu.

7- Trưởng lão Raṭṭhapāla tối thắng về tu tập bằng đức tin (saddāpabbajjita).

8- Trưởng lão Vaṇṇissa tối thắng về trí tuệ sáng suốt (paṭibhāṇapaññā) sáng tác lời thơ ca nhạc về vấn đề ân Đức Phật ngay tức thì.

9- Trưởng lão Sāgata tối thắng về nhập thiền có hỏa giới làm cảnh (bằng đề mục lửa).

10- Trưởng lão Lakunḍakabhaddiya tối thắng về thuyết pháp có âm thanh du dương tuyệt diệu.

11- Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja tối thắng về lời nói đồng đạt (sư tử hống) (sīhavadā).

12- Trưởng lão Mahāpanthaka tối thắng về chứng đắc Đạo Quả theo tuần tự liền tức thì, sau khi xuất khỏi thiền vô sắc gọi là trí khai triển (paññāvivaṭa).

13- Trưởng lão Cūḷapanthaka tối thắng về thị hiện hóa tâm minh (manoyiddhiabhiññā) bằng tâm khai triển (cetovivaṭa).

14- Trưởng lão Bākula tối thắng về sức khỏe tốt (thiếu bệnh).

15- Trưởng lão Koṇḍadhāna tối thắng về nhận được thể thăm vật thực thường xuyên ở một nơi.

16- Trưởng lão Dāruciriya tối thắng về chứng đắc Đạo Quả theo tuần tự bằng thắng trí nhanh chóng (khippābhiññā).

17- Trưởng lão Puṇṇaka tối thắng về pháp sư (dhammakathika).

18- Trưởng lão Nanda tối thắng về quyền thu thúc (indriyasamvara).

19- Trưởng lão Mogharājaka tối thắng về tri túc trong việc sử dụng y.

*

LINH TINH TỔNG HỢP VẤN ĐÁP

1- Vấn: *Đức Phật và Đức Pháp có ân đức chênh lệch nhau như thế nào?*

Đáp: Đức Phật với Đức Pháp có ân đức chênh lệch nhau như thế nào thì có luận điểm đề cập theo 3 lý:

- Lý thứ 1: Đức Phật với Đức Pháp có ân đức bằng nhau bởi vì Đức Phật khởi hiện lên được cũng do nương vào Đức Pháp, Đức Pháp hiển lộ lên được cũng phải nương vào Đức Phật.

- Lý thứ 2: Đức Pháp có ân đức nhiều hơn bởi vì Đức Pháp là nhân Đức Phật là quả. Thực tánh của Đức Pháp không pha trộn với bất mỹ, sanh, già, chết, còn đối với Đức Phật cho dù thật sự trong tâm của ngài đã hội đủ pháp thanh tịnh nhưng kim thân của ngài vẫn còn bất mỹ (asubha).

- Lý thứ 3: Đức Phật có ân đức nhiều hơn Đức Pháp bởi vì Đức Phật là chủ của Đức Pháp. Dù cho Đức Pháp hiện hữu thường xuyên trong thế gian, nhưng nếu như không có Đức Phật xuất hiện để thuyết pháp thì Đức Pháp cũng không thể tự thể hiện. Bởi vì Đức Pháp không phải là chúng sanh, không phải là hữu thức mà chỉ là thực tánh

pháp không có sự tinh cần, năng nổ dắt dẫn tất cả chúng sanh cho thấu hiểu được thực tánh pháp lần thực hành bốn thí, trì giới, tu tiến. Chính vì thế mà Đức Pháp cũng không thể giúp cho chúng sanh giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi được. Còn Đức Phật ngài có khả năng dẫn dắt tế độ cho tất cả chúng sanh chưa có đức tin làm cho có đức tin, chưa hiểu pháp thì ngài hướng dẫn cho hiểu được pháp, chưa thực hành pháp thì ngài chỉ dạy cho thực hành pháp, khi còn luân chuyển trong vòng luân hồi ngài giúp cho giải thoát khỏi vòng luân hồi hoặc đang bị đau khổ dày vò thì ngài giúp cho giảm bớt khổ đau lần giúp cho giải thoát khỏi khổ đau đó được. Hơn nữa, ngài còn tế độ chỉ dạy cho người có nguyện vọng muốn trở thành bậc Chánh Đẳng Giác cho trở thành bậc Chánh Đẳng Giác trong ngày vị lai.

Một lý khác nữa:

Đức Pháp được ví như bảy báu hiện hữu trong thế gian, còn Đức Phật được ví như vua Chuyển Luân. Bảy báu là vật báu vô giá nhưng cũng chỉ là đối tượng để vua Chuyển Luân sử dụng. Theo ví dụ này thì một lần nữa cho thấy Đức Phật có ân đức nhiều hơn Đức Pháp.

Như quan điểm được nêu lên theo ba lý thì lý thứ ba được tất cả giáo thọ sư hài lòng nhất.

2- Vấn: *Pháp Luật là lời dạy của bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Phật hướng đến mục đích nào để chỉ dạy như vậy?*

Đáp: Đức Phật hướng đến 3 sự lợi ích:

1- Lợi ích hiện tại (*ditṭhadhammikattha*): Lợi ích ngay trong đời sống này. Tức làm cho sinh sống tốt như an thân, lạc tâm, không tội lỗi, không trái nghịch lại đường lối thế gian lẫn đường lối pháp.

2- Lợi ích tương lai (*samparāyikattha*): Lợi ích trong đời sống vị lai. Tức làm cho tái sinh vào nơi thuận lợi, có niệm tuệ (trí nhớ, trí tuệ) tốt, có chánh kiến và đầy đủ tài sản của cải.

3- Lợi ích siêu thế (*paramattha*): Lợi ích cao tốt làm cho giải thoát khỏi vòng luân hồi tức liễu tri Đạo, Quả tác chứng Níp Bàn.

** Điều thực hành cho đạt được lợi ích hiện tại được thành tựu lợi ích có 4:*

1- *Uṭṭhānasampadā*: Phải siêng năng trong việc học tập và việc làm nuôi mạng, gìn giữ sức khỏe, sống hợp vệ sinh.

2- *Ārakkhasampadā*: Phải bảo tồn kiến thức, tài sản mà mình có được và gìn giữ sức khỏe không để tổn giảm.

3- *Kalyāṇamittatā*: Phải thân cận với bạn tốt, thầy giỏi.

4- *Samajīvitā*: Phải biết vừa chừng trong việc chi dụng, biết ước lượng không tiêu pha phung phí vượt quá khả năng của mình.

** Điều thực hành cho đạt được lợi ích tương lai được thành tựu có lợi ích có 4:*

1- Saddhāsampadā: Phải tin tưởng đến 5 ân đức vô lượng (anantaḡaṇa) tức Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, cha mẹ, thầy tổ.

2- Sīlasampadā: Phải đầy đủ 5 giới.

3- Cāgasampadā: Phải biết xả thí thích hợp thời điểm bằng tài sản đang có của mình.

4- Paññāsampadā: Phải hiểu biết đúng đắn về nhân quả trong đường lối nuôi mạng.

** Điều thực hành cho thành tựu được lợi ích siêu thế có một là pháp không dễ duôi (appamādadhamma) tức Tứ Niệm Xứ.*

Ghi chú:

Trong ba trường hợp lợi ích thì các vị thầy khác chỉ dạy được lợi ích hiện tại và lợi ích vị lai, vả lại điều thực hành cho đạt được lợi ích hiện tại cũng vẫn chưa đầy đủ và rõ ràng. Trường hợp đối với điều thực hành cho đạt được lợi ích vị lai cũng có một số phương pháp được các bậc chân nhân và bậc thiện trí tán thán. Nhưng cũng có một số phương pháp thực hành thật đáng ghê sợ và đáng thương hại.

3- Vấn: *Hãy giải thích cách tính việc Đức Phật kiến tạo ba la mật (pāramī) thời gian 4 a tăng kỳ 100 ngàn đại kiếp tính từ khi được thọ ký?*

Đáp: Tính theo cách lấy kiếp mà có Đức Phật xuất hiện và không xuất hiện đã trải qua làm tiêu chuẩn.

Việc tính a tăng kỳ được tính thành 2:

1- Tính theo a tăng kỳ năm.

2- Tính theo a tăng kỳ kiếp.

Tính a tăng kỳ năm là tính theo con số 1 và 140 con số 0.

Tính theo a tăng kỳ kiếp là tính theo đại kiếp liên quan với việc kiến tạo ba la mật của Chư Phật Chánh Đẳng Giác. Cách tính này không trình bày số lượng bằng những con số mà chỉ đề cập đến 4 tăng kỳ kiếp, 7 a tăng kỳ kiếp (asamkheyyakappa) hay 10 - 100 - 1000 a tăng kỳ kiếp...

Trong một đại kiếp có bốn Đức Phật xuất hiện trên thế gian có hồng danh Tạnhaṅkara, Medhaṅkara, Saranaṅkara, Dīpaṅkara. Khi giáo pháp của vị Phật cuối cùng là Đức Phật Dīpaṅkara kết thúc thì một đại kiếp được chấm dứt. Sau đó không có một vị Phật nào xuất hiện nữa, kiếp đó gọi là kiếp không (suñṇakappa). Trong giữa kiếp không đó có rất nhiều đại kiếp không thể tính được. Đây gọi là một a tăng kỳ kiếp là a tăng kỳ kiếp thứ nhất.

Sau a tăng kỳ kiếp thứ nhất có một Đức Phật xuất hiện trên thế gian hồng danh là Koṇdañña. Trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Koṇdañña xuất hiện, thời kỳ đó gọi là một đại kiếp là đại kiếp thứ hai. Khi giáo pháp của Đức Phật Koṇdañña chấm dứt kể từ đó là kiếp không nữa. Kiếp

không này cũng có hàng nhiều đại kiếp cho đến không thể tính được. Đây gọi là một a tăng kỳ kiếp là a tăng kỳ kiếp thứ hai.

Sau a tăng kỳ kiếp thứ hai có bốn Đức Phật xuất hiện hồng danh là Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita. Trong thời kỳ có Đức Phật xuất hiện đó gọi là một đại kiếp là đại kiếp thứ ba. Khi đại kiếp thứ ba chấm dứt kể từ đó cũng là kiếp không nữa. Kiếp không này cũng có hàng nhiều đại kiếp cũng là kiếp không. Đây gọi là một a tăng kỳ kiếp là a tăng kỳ kiếp thứ ba.

Sau a tăng kỳ kiếp thứ ba có ba Đức Phật xuất hiện hồng danh là Anomadassī, Paduma, Narada. Khi có Đức Phật xuất hiện lên trên thế gian thì thời kỳ đó cũng gọi là một đại kiếp (mahākappa) là đại kiếp thứ tư. Khi giáo pháp của Đức Phật có hồng danh Nārada là vị cuối cùng của đại kiếp thứ tư chấm dứt, kể từ đó trở đi là kiếp không nữa. Kiếp không này cũng có vô số đại kiếp. Đây gọi là một a tăng kỳ kiếp là a tăng kỳ kiếp thứ tư.

Sau a tăng kỳ kiếp thứ tư có một Đức Phật xuất hiện hồng danh Padumuttara là đại kiếp thứ năm. Theo như sự trình bày giải thích trên cho thấy rằng việc kiến tạo ba la mật 4 a tăng kỳ kiếp của Đức Phật là được tính theo cách thứ hai.

Còn đối với cách tính 100 ngàn đại kiếp thì tính kể từ đại kiếp có Đức Phật xuất hiện hồng danh Padumuttara... cho

đến đại kiếp có hai Đức Phật hồng danh Sikhī, Vessabhū là đại kiếp trước hiện kiếp này (bhaddrakappa).

4- Vấn: *Tính lui trở lại từ hiện kiếp này có số lượng là 100 ngàn đại kiếp chỉ có một Đức Phật xuất hiện trên thế gian là Đức Phật Padumuttara kiếp đó gọi là kiếp có một vị Phật (sarakappa). Nhưng tại sao Đức Phật Chánh Đẳng Giác của chúng ta nêu lên thuyết trong Chánh Giác Tông (Buddhavamsa) rằng kiếp có hai vị Phật (maṇḍakappa)?*

Đáp: Đức Chánh Đẳng Giác của chúng ta thuyết trong Chánh Giác Tông rằng kiếp có chỉ một Đức Phật xuất hiện trên thế gian (sarakappa). Bởi vì trong kiếp sống đó cho dù chỉ có một Đức Phật hồng danh Padumuttara xuất hiện nhưng kiếp đó không có nhóm ngoại đạo và chủ thuyết khác xen vào. Duy nhất chỉ có Phật Giáo lan rộng trong mười muôn triệu luân vi thế gian. Do đó, Đức Phật mới nêu lên thuyết giống như kiếp có hai Đức Phật xuất hiện (maṇḍakappa).

5- Vấn: *Bồ tát sẽ tác chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác tiếp theo sau giáo pháp của sa môn Gotama có bao nhiêu?*

Đáp: Bồ tát sẽ tác chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác tiếp theo sau giáo pháp của sa môn Gotama có 510 vị. Trong 510 vị này thì 500 vị vẫn còn tu tập kiến tạo ba la mật cho nên hồng danh và xác định thời gian sẽ xuất hiện tác thành bậc Chánh Đẳng Giác chưa được hiển lộ. Còn đối với 10 vị có ba la mật già mạnh thì hồng danh và xác

định thời gian sẽ xuất hiện tác thành bậc Chánh Đẳng Giác đã có.

Như trong câu hỏi của ngài Anand và lời thọ ký của bậc Chánh Đẳng Giác:

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1. Idāni bhante ye sattā | Sattānaṃ hita kārakā |
| Buddha kāraṇaṃ pureṇā | Kittakā byākatā tayā. |
| 2. Therassa vacanaṃ sutvā | Bhagavā eta dabravi |
| Sādhū sādhu mahānandā | Tamaṇaṃ pucchito tayā. |
| 3. Dasuttarā pañcasatā | Bodhisattā samūhato |
| Ete anukkamā ceva | Avasesā nānukkamā. |
| 4. Kete bhante bodhisattā | Dasa ceva anukkamā |
| Kathetha vo mahāvīra | Vacanante suṇomamaṇaṃ. |
| 5. Tena hevaṃ mahānanda | Suṇohi vacanaṃ mama |
| Ye te dasa bodhisattā | Phujjhissanti anukkamā. |
| 6. Metteyyo uttamo rāmo | Paseno kosalo bhibhū |
| Dīghasoṇī ca caṇkī ca | Subho todeyya brahmaṇo |
| 7. Nālāgiri palileyyo | Bodhisattā ime dasa |
| Anukkamena sambodhiṃ | Pāpuṇissanti nāgate ti. |

Lời dịch:

1- Ngài Ānanda bạch hỏi bậc Chánh Đẳng Giác: “Bạch Đức Thế Tôn! Nhóm người nào kiến tạo ba la mật sẽ tác

thành bậc Chánh Đẳng Giác đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhóm người đó Đức Thế Tôn thọ ký có bao nhiêu người?”.

2- Bậc Chánh Đẳng Giác nghe ngài Ānanda hỏi mới trả lời: “Lành thay, này Ānanda! Người hỏi đến Đấng Như Lai (Tāhāgato)”.

3- Gom chung chư bồ tát có 510 vị nhưng bậc có ba la mật còn yếu có 500 vị, bậc có ba la mật già mạnh có 10 vị. Mười vị này sẽ hiện khởi tác thành bậc Chánh Đẳng Giác tiếp tục theo tuần tự, ngoài 10 vị này ra thì chưa xác định.

4- Ngài Ānanda hỏi: “Bậc Thế Tôn! Mười vị bồ tát nào sẽ xuất hiện lên theo tuần tự? Xin Đức Thế Tôn thuyết giảng về 10 vị bồ tát này cho con được biết!”.

5- “Này Ānanda! Đức Như Lai sẽ thuyết giảng về 10 vị bồ tát sẽ xuất hiện lên theo tuần tự như sau:

6- Đại đức Ajita trở thành bồ tát Metteyya.

Đức vua Rāma

Đức vua Pasenadikosala

Thiên tử Abhibhū

Chúa atula Rāhū có tên Dīghasonī

Bà la môn Caṇkī

Bà la môn Subhamānaba

Bà la môn Todeyya

Voi Nālagīrī

Voi Palileyya

Cả 10 vị bồ tát trên sẽ hiện khởi tác thành bậc Chánh Đẳng Giác tiếp theo trong tương lai”.

(Trong bộ Sotatthakī)

Và trong phẩm Cakkavattisutta trong kinh Paṭikavagga: “Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu metteyyo nāma bhagavā loke uppajjissati”

Này các tỳ kheo! Vào thời kỳ nhân loại có tuổi thọ là 100 ngàn tuổi, bậc Chánh Đẳng Giác có hồng danh Metteyya là bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác bậc tối thượng sẽ xuất hiện trên thế gian.

	Tên trong thời kỳ Đức Phật	Tên sẽ hiện bày trong thời vị lai	Tên của kiếp
1	Trưởng lão Ajita	Sarīriyametteyya	Bhaddakappa

Trong giữa kiếp không số lượng 1 a tăng kỳ kiếp.

2	Đức vua Rāma	Rāma	Maṇḍakappa
3	Đức vua Pasenadikosala	Dhammarājā	
4	Thiên tử Abhibhū	Dhammasāmi	Sarakappa

Trong giữa kiếp không số lượng 100 ngàn đại kiếp.

5	Asurindarāhū	Narada	}	Maṇḍakappa
6	Bà la môn Caṇkī	Raṃsīmunī		
7	Bà la môn Subhamāṇaba	Devadeva	}	Maṇḍakappa
8	Bà la môn Abhibhū	Dhammissara		

Trong giữa kiếp không số lượng 64 đại kiếp.

9	Voi Nālāgīri	Tissa	}	Maṇḍakappa
10	Voi Palileyya	Sumaṇḍala		

6- Vấn: *Do nhân nào bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian và có thể nói hoặc không nói được rằng khi nào tất cả chúng sanh trên thế gian được chấm dứt?*

Đáp: Bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong nhân giới bởi vì trong thế gian luôn có ba pháp là sanh, già, chết. Cả ba này là pháp đang thường xuyên sẵn sàng sinh diễn trong mọi chúng sanh trên thế gian. Chính vì thế phải có bậc Chánh Đẳng Giác hiện khởi lên trong nhân giới để cứu vớt tất cả chúng sanh thoát khỏi sanh, già, chết. Bởi sanh, già, chết là pháp làm phiền nhiễu tất cả chúng sanh làm cho chúng sanh thường xuyên nhận lấy khổ đau.

Khi nào tất cả chúng sanh trên thế gian này được chấm

dứt thì nên hiểu: Lúc nào mà bậc Chánh Đẳng Giác không cần phải hiện khởi trong nhân giới nữa thì lúc đó tất cả chúng sanh sẽ không còn sanh lên trên thế gian. Khoảng thời gian cách xa nhau rất lâu như vậy mà vẫn còn có bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện, như vậy thì không thể nghĩ rằng đến một lúc nào đó chúng sanh sẽ chấm dứt trên thế gian này.

7- Vấn: *Có cách thức nào quan sát để biết được rằng đứa bé này đến từ cõi nào và biết được người chết rồi sẽ sanh vào cõi nào không?*

Đáp: Trong vòng 7 ngày mới sanh nếu đứa bé nào khóc nhiều hơn bình thường thì biết rằng đứa bé đó đến từ cõi khổ. Nếu đứa bé nào có vẻ mặt sáng sủa và luôn vui tươi thì biết được rằng đứa bé đó đến từ cõi vui như cõi nhân loại, cõi chư thiên hay cõi phạm thiên.

Còn việc biết được khi người đó từ bỏ thế gian rồi sanh vào cõi nào cũng có thể nhận xét được. Người nào gần chết có tâm trạng bồn chồn lo lắng, vẻ mặt khác thường, nói lảm nhảm mê sảng làm cho mọi người xung quanh thương hại hoặc kinh sợ. Những trạng thái trên cho biết rằng khi người đó từ bỏ thế gian này rồi phải tái sanh vào cõi khổ.

Người nào khi gần chết có tâm trạng an tịnh và có trí nhớ tốt thì biết được rằng người đó sẽ sanh vào cõi an vui.

8- Vấn: *Hãy trình bày bốn thời kỳ lẫn số lượng năm của mỗi thời kỳ cùng với việc diễn tiến của nhân loại*

sinh trong mỗi thời kỳ đó, và thời kỳ này đang ở vào thời kỳ nào?

Đáp: Có bốn thời kỳ:

1- Katayuga Thời gian là 1 728 000 năm tiến trình của nhân loại sinh vào thời kỳ này chỉ có nhóm hiền trí (sappurisa).

2- Teratāyuga Thời gian là 1 296 000 năm tiến trình của nhân loại sinh vào thời kỳ này thì ba phần là hiền trí, một phần là người thiếu trí.

3- Dvāparayuga Thời gian là 864 000 năm tiến trình của nhân loại sinh vào trong thời kỳ này phân nửa là hiền trí, phân nửa là người thiếu trí.

4- Kaliyuga Thời gian 432 000 năm tiến trình của nhân loại sinh vào trong thời kỳ này thì một phần là hiền trí, ba phần là người thiếu trí.

Tổng cộng 4 thời kỳ là 4 320 000 năm luân phiên đi giống như ba mùa của năm hoặc bảy ngày trong tuần.

Thời kỳ chúng ta đang sống đây là trong thời kỳ suy sụp (kaliyuga). Cho nên khi đến Phật lịch 5507 này thì cũng trải qua thời suy sụp. Thời gian đến 5577 năm còn lại 426 723 năm thì chấm dứt thời kỳ suy sụp. Khi chấm dứt thời kỳ suy sụp thì vào thời kỳ trồn vẹn (katayuga).

Sự xuất hiện của sa môn Gotama trong thời kỳ suy sụp. Còn Đức Sarīriyametteyya sẽ xuất hiện vào thời kỳ trồn vẹn.

(Trong Abhidhānaṭīkā sīlakhandhavaggaṭīkā
saddakappaduma abhidhānapakaraṇa
gotamaurānapakaraṇa).

9- Vấn: Đức Phật có cho phép xây dựng tháp để tôn trí xương hoặc cốt của tỳ kheo và cư sĩ phàm nhân không?

Đáp: Đức Phật không cho phép lấy hài cốt của phàm nhân lưu giữ trong tháp để lễ bái, bởi vì phàm nhân không phải là đối tượng để cung kính đặc biệt. Đối với việc tôn trí đặc biệt này chỉ dành riêng tôn trí xá lợi tối thượng của bậc Chánh Đẳng Giác, Độc Giác Phật và các bậc A La Hán. Bởi vì xá lợi của bậc có ân đức tối thượng như vậy là nơi đáng cung kính lễ bái cúng dường đối với toàn thể nhân loại. Nếu Đức Phật cho phép lấy hài cốt của phàm nhân lưu giữ trong tháp để lễ bái, thì tất cả mọi người sẽ cùng nhau xây dựng tháp để tôn trí hài cốt của thân nhân mình một cách bừa bãi. Khi lạm dụng mô hình bảo tháp thì sau một thời gian sẽ không còn phân biệt được tháp nào là tháp tôn trí xá lợi của bậc Tối Thượng Đạo Sư Chánh Đẳng Giác và tháp nào là tháp lưu trữ hài cốt của tỳ kheo và cư sĩ phàm nhân. Mọi người sẽ phân vân khi chọn lựa bảo tháp xá lợi để cung kính lễ bái cúng dường, nếu nhầm lẫn thì sự lễ bái cúng dường của nhóm đó không đúng, không thành tựu lợi ích lẫn thiện phước chi cả. Khi không thành tựu thiện phước nào cho họ, dần dần sự tin tưởng từ nơi tâm của mọi người cũng sẽ thối thất. Người kiến tạo bảo tháp không còn hiểu giá trị của bảo tháp là nơi cúng dường cao tột đến

dường nào và người nào xứng đáng để được tôn trí nữa. Đó là nguyên nhân làm cho Phật Giáo suy giảm.

Do đó, nếu quốc gia nào xây dựng bảo tháp an trí hài cốt của thầy tổ hoặc cha mẹ đầy đầy thì Phật Giáo trong đất nước đó cũng sẽ suy giảm, bởi vì dân chúng cung kính tin tưởng trong tháp thờ theo tính cách riêng biệt. Thêm nữa, người xây dựng tháp an trí hài cốt của phàm nhân đem đặt trong khuôn viên của bảo tháp như tháp thờ xá lợi (dhātucetiya), bảo tháp có thờ kim thân Phật (tượng) (udissacetiya, bảo tháp thờ cây đại thọ bồ đề và bảo tháp có thờ 8 món tư cụ của Đức Phật (paribhogacetiya), thì người xây dựng ấy và người đến cung kính lễ bái bị suy giảm phước thiện, sự hạnh phúc an lạc cũng sẽ không phát sanh đến cho mình.

Vì vậy, nếu như muốn xây dựng an trí hài cốt thầy tổ hoặc cha mẹ thì nên tìm nơi cách xa bảo tháp xá lợi Phật và mô hình xây dựng phải khác với mô hình bảo tháp Đức Phật và phải có bia ghi danh tánh rõ ràng để phân biệt. Cách tốt nhất để an trí hài cốt của thầy tổ hoặc cha mẹ là đem hài cốt của vị ấy pha trộn lẫn với một loại bột hay chất dẻo làm tượng. Rồi nắn thành hình có dáng ngồi hoặc đứng đặt nơi bàn thờ khắc tên tuổi bên dưới để lễ bái là việc làm tốt nhất.

(Trong Kinh Đại Phẩm lần sơ giải)

10- Vấn: *Vị tỳ kheo từ trần thì các cận sự nam, cận sự nữ cùng nhau sắp đặt việc thiêu xác long trọng, xây dựng đài hỏa táng và có nghệ nhân biểu diễn nhộn nhịp để cúng dường nhớ đến công đức của vị tỳ kheo đó, việc này người làm có nhận được quả báo hay không?*

Đáp: Các cận sự nam, cận sự nữ đồng tâm sắp đặt việc cúng dường xác vị tỳ kheo trọng thể việc làm này nhận được phước báu cũng có, không nhận được phước báu cũng có. Việc nhận được phước báu là trong lúc tưởng nhớ đến ân đức của ngài rồi sắp đặt việc cúng dường vật dụng như bông hoa nhang đèn... phước báu này phát sanh từ việc cúng dường đến ân đức. Còn những việc vui chơi nhộn nhịp theo thông lệ của thế gian sẽ không nhận được phước báu nào cả.

11- Vấn: *Việc thỉnh mời Chư Tăng đến lễ tang để được vinh dự cho người chết hoặc lúc đưa đám thì thỉnh mời Chư Tăng dẫn đầu đi cho đám tang được trang trọng, việc mời thỉnh này có phạm tội hay không?*

Đáp: Dẫn đầu trong đám tang là phạm tội, nhưng nếu người thỉnh mời là người khéo léo thông hiểu về vấn đề này thì việc sắp đặt thỉnh mời không phạm tội bằng cách thỉnh: “*Con xin cung thỉnh Chư Tăng đến quán xét tử thi*”. Việc thỉnh mời theo cách thức này đối với Chư Tăng không phạm tội.

12- Vấn: Nissaya, upanissaya, anusaya, vāsanā,

sandāna, sañjātiñāṇa 6 từ này có ý nghĩa khác nhau như thế nào?

Đáp: Có ý nghĩa khác nhau như sau:

Nissaya = Thiện và bất thiện tức điều tốt và xấu thường xuyên có trong thân của mọi người.

Upanissaya = Điều tốt tức thiện pháp.

Anusaya = Điều không tốt tức bất thiện.

Vāsanā = Tất cả loại tức cả tốt lẫn không tốt.

Một lý khác nữa:

Nếu đề cập theo Vibhāvanītikā ngài nhắm đến riêng phần bất thiện.

Sandāna = Sự liên tục nối tiếp nhau của tâm không đứt đoạn cả về tốt lẫn xấu.

Sañjātiñāṇa = Bản năng tự nhiên của bàng sanh như các loại mối... chúng biết làm nơi trú ngụ mà chúng ta gọi với nhau là tổ mối hoặc chim sẻ biết làm tổ, loài ong biết làm tổ và đi tìm nhụy hoa theo như ý mình muốn.

13- Vấn: *Hãy cho biết tiềm miên phiền não (anusayakilesa) được xếp vào trong thời gian nào?*

Đáp: Chúng ta biết rằng pháp đang sanh lên trong giữa sát na sanh trụ diệt gọi là hiện tại, pháp đã diệt gọi là quá khứ. Tiềm miên phiền não không xếp vào trong thời hiện tại hoặc quá khứ, bởi tiềm miên phiền não này là pháp

tánh ngủ ngầm trong cơ tánh của tất cả chúng sanh. Khi có nhân có duyên đầy đủ thì tiềm miên phiền não này hiện bày lên bằng cách thay đổi thành phiền não trung bình (pariyutṭhānakileśa). Sau đó phiền não này đã diệt đi cũng không gọi là phiền não tiềm miên. Còn phiền não sanh lên tiếp theo do ngài giáo thọ sư anuṭṭikā và vibhāvanīṭṭikā trình bày là tiềm miên bởi vì phiền não tiềm miên này là pháp tánh sẽ tiếp tục sanh lên trong tất cả chúng sanh. Khi chưa được sát trừ bằng bốn Đạo thì phiền não tiềm miên được xếp vào vị lai.

Theo số giải và hậu số giải bộ Song Đối trình bày thì nói theo cách gián tiếp phiền não tiềm miên được xếp vào trong cả ba thời. Tức phiền não đã diệt cũng phải sanh lên trở thành phiền não trung bình, phiền não đang sanh cũng là phiền não trung bình (pariyutṭhānakileśa) và phiền não sẽ sanh lên tiếp tục nữa cũng sanh lên giống như trạng thái phiền não trung bình nương sanh từ phiền não tiềm miên. Nghĩa là phiền não tiềm miên là nhân, phiền não trung bình là quả, phiền não trung bình là quả của phiền não tiềm miên được xếp thành hiện tại, quá khứ, vị lai thì cũng lấy phiền não tiềm miên là nhân làm thành hiện tại, quá khứ, vị lai. Đây là trình bày theo cách suy diễn (phalūpacāranayaa) không phải theo cách trực tiếp (mukhayamaya).

14- Vấn: Hãy giải thích hữu dư y Níp Bàn (upādisesanibbāna) và vô dư y Níp Bàn (anupādisesanibbāna) theo lý Thắng Pháp và lý Kinh?

Đáp:

Hữu dư y Níp Bàn là nói đến Níp Bàn vẫn còn dư sót uẩn thủ (upādānakhandha) nhưng không còn chấp thủ (upādana), tức Níp Bàn của bậc A La Hán còn sanh mạng. Vô dư y Níp Bàn là nói đến Níp Bàn không còn dư sót uẩn thủ, tức Níp Bàn của bậc A La Hán đã viên tịch Níp Bàn. Đây là gọi theo lý Thắng Pháp.

Nếu nói theo lý Kinh thì hữu dư y Níp Bàn là nói đến Níp Bàn của bậc còn chấp thủ tức Níp Bàn của bậc Nhập Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai. Vô dư y Níp Bàn là nói đến Níp Bàn của bậc không còn chấp thủ, tức Níp Bàn của bậc A La Hán.

Giải thích:

Theo lý Thắng Pháp thì từ “Upādi” nằm trong từ “Saupādisesanibbāna” nói đến năm uẩn tức tâm quả và sắc nghiệp là nghiệp liên quan đến dục ái (taṇhā) và tà kiến chấp thủ trở thành quả. Như vậy hữu dư y Níp Bàn (Saupādisesanibbāna) là năm uẩn thuộc nghiệp liên quan đến dục ái và tà kiến chấp thủ hình thành quả còn dư sót. Còn từ vô dư y Níp Bàn (Anupādisesanibbāna) có ý nghĩa đối lập với hữu dư y Níp Bàn nghĩa là năm uẩn thuộc nghiệp liên quan đến dục ái và tà kiến chấp thủ hình thành quả không còn dư sót.

Theo lý Kinh trong bộ Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna) thì từ “Upādi” nằm trong từ “Saupādisesanibbāna” và

“Anupādisesanibbāna” gồm có dục thủ (kāmapādāna) tức phiền não dục (taṇhākilesa). Cho nên hữu dư y Níp Bàn (Saupādisesanibbāna) mới dịch là Níp Bàn của bậc vẫn còn chấp thủ (upādāna) tức Níp Bàn của ba bậc Thánh Hữu Học. Từ vô dư y Níp Bàn (Anupādisesanibbāna) tức Níp Bàn của bậc A La Hán không còn dư sót phiền não dục.

Satiupādisese anāgāmitā

(Kệ ngôn quả báo trong kinh Đại Niệm Xứ)

15- Vấn: *Có phương pháp làm cho tâm của mình an trú trong giới, pháp không? Nếu có xin hãy giải thích?*

Đáp: Có phương pháp làm cho tâm an trú trong giới, pháp được. Phương pháp ấy là phải suy xét cho thấy được tội lỗi của mình và tội lỗi của người khác rằng nếu người nào có tâm thấp hèn thì người đó không thể giữ mình cho tốt được. Bởi dòng tâm thấp hèn trong kiếp sống hiện tại sẽ làm cho mình không thể trở thành người lịch lãm hay hòa nhập vào tầng lớp xã hội thượng lưu được. Cho dù người đó có sự nâng đỡ hay may mắn có được tài sản hoặc thừa kế được danh thơm tiếng tốt từ phía thân quyến. Nhưng rồi chính tư chất thấp hèn của họ làm cho mọi cơ may trong cuộc đời không ở lại với họ bền lâu. Những người từng nâng đỡ họ cũng dần dần bỏ rơi họ, nếu có chăng chỉ còn chút liên quan không dứt được đó là sợi dây thân thích của kiếp hiện tại này. Người có tâm hạ liệt ngay kiếp sống này không nhận được sự thương tưởng của người xung quanh

họ, như vậy trong đời sống tiếp theo sau nữa tâm tưởng thấp hèn của họ sẽ dẫn dắt họ càng thấp kém hơn thêm, tựa như người bị lún bùn càng vùng vẫy càng lún sâu thêm. Đó là tác nhân và hậu quả tương tục nhau từ kiếp này sang những kiếp kế tiếp. Khi suy nghiệm thấy được tác hại của tâm hạ liệt bằng cách này rồi sẽ có thể làm cho tâm của chính mình thay đổi. Từ bỏ bản chất thấp kém ban đầu dần dần tâm sẽ được thanh cao hơn và vững vàng hơn trong giới, pháp là pháp cao quý tiếp tục được phát triển.

16- Vấn: *Hãy trình bày chi tiết các tiến trình khác nhau của bậc Nhập Lưu?*

Đáp: Tiến trình khác nhau của bậc Nhập Lưu như sau:

Bậc Nhập Lưu được gọi là nhất hoàn sanh (ekabījī), lục hoàn sanh (kolaṅkola), thất hoàn sanh (sattakkhattuparama) có các tên gọi khác nhau bởi do quyền (indrīya).

Nếu quyền già mạnh (tikkhindrīyapuggala) thì được gọi là Nhập Lưu nhất hoàn sanh đó là bậc Nhập Lưu sẽ sanh trở lại nhân loại một kiếp nữa. Tức trong kiếp thứ hai thì tác chứng A La Hán viên tịch Níp Bàn, bậc Nhập Lưu này không sanh trở lại thành chư thiên.

Nếu có quyền trung bình (majjhimindrīyapuggala) thì được gọi là Nhập Lưu lục hoàn sanh, bậc Nhập Lưu này sanh trở lại nhiều hơn một kiếp nhưng không hơn sáu kiếp. Thường bậc này hiện hữu trong cõi vui dục giới tức nhân loại và chư thiên (tính chung).

Nếu có quyền yếu (mudindrīyapuggala) thì được gọi là Nhập Lưu thất hoàn sanh bậc Nhập Lưu này sanh lên được nữa nhiều nhất bảy kiếp. Nhưng không có nghĩa là phải sanh lên đủ bảy kiếp rồi mới chứng đắc A La Hán, có thể chỉ sanh lên sáu kiếp cũng được. Chỉ sanh lên trong nhân loại và chư thiên mà thôi.

Một lý khác nữa:

Trong sơ giải Nhân Ché Định (puggalapaññātiatthakāthā) thì người sau khi chứng đắc Nhập Lưu rồi tiếp tục tu tiến Minh Quán để tác chứng Đạo cao.

Trong sát na tuệ quán sanh lên nếu tuệ quán đó già mạnh (tikkha) thì bậc Nhập Lưu được gọi là nhất hoàn sanh (ekabījī).

Trong sát na tuệ quán sanh lên nếu tuệ quán đó không mạnh cũng không yếu (nātitikkha natimanda) thì bậc Nhập Lưu được gọi là lục hoàn sanh (kolamkola).

Trong sát na tuệ quán sanh lên nếu tuệ quán đó yếu (manda) thì bậc Nhập Lưu được gọi là thất hoàn sanh (sattakkhattuparama).

Ba bậc Nhập Lưu này chỉ luân sanh trong nhân loại hoặc chư thiên rồi chứng đắc A La Hán.

Còn đối với chứng đắc Nhập Lưu sanh lên được nhiều hơn bảy kiếp nữa cũng có, như trong sơ giải Vô Ngại Giải

Đạo (paṭisambhidāmaggaatthakathā) có trình bày: Tayopi ime sotāpannā kāmabhavavasena vuttā rūpārūpabhava pana bāhukāpī paṭisandhiyo gaṇhanti. Cả ba bậc Nhập Lưu này chỉ liên quan đến nhân loại và chư thiên, còn đối với bậc Nhập Lưu trong cõi sắc giới, vô sắc giới sanh lên được nhiều hơn nữa.

Lại nữa, bậc Nhập Lưu thuộc nhân loại và chư thiên ngoài ra ba bậc này cũng vẫn còn có như:

a) Sau khi chứng đắc Nhập Lưu trong kiếp đó cũng chứng đắc Nhất Lai, Bất Lai, A La Hán viên tịch Níp Bàn.

b) Nhân loại và chư thiên đắc chứng Nhập Lưu khi mệnh chung thì sanh lên cõi chư thiên theo tuần tự từng cõi rồi đắc thiên trong cõi chư thiên đó. Khi mệnh chung từ cõi chư thiên thì sanh vào trong cõi sơ thiên theo tuần tự (trừ cõi Vô Tướng và cõi Quảng Quả) cho đến cõi tam thiên và trong cõi tam thiên phải tác chứng Bất Lai cùng ngũ thiên. Sau khi mệnh chung từ cõi tam thiên thì được sanh vào cõi Tịnh Cư theo tuần tự cho đến cõi Sắc Cứu Cánh (akaniṭṭhābhūmi) rồi đắc chứng A La Hán cũng có. Như bà Viskh, ông trưởng giả Anāthapiṇḍika... (nghĩa là bậc nhập lưu này không trở lui lại chỉ tiến lên mãi mãi).

c) Nhân loại đắc chứng Nhập Lưu rồi sanh làm nhân loại bảy kiếp nữa nối tiếp nhau. Khi đủ bảy kiếp rồi đắc chứng A La Hán.

d) Nhân loại và chư thiên khi đã đắc chứng Nhập Lưu

sinh lên cõi chư thiên bảy kiếp liên tiếp. Khi đủ bảy kiếp thì đắc chứng A La Hán.

Nhưng dù thế nào đi nữa thì nhân loại và chư thiên đã chứng đắc Nhập Lưu sanh làm nhân loại hoặc chư thiên không có nhiều hơn bảy kiếp.

Như Đức Phật tuyên thuyết trong bộ Phân Tích phần trí phân tích (*ñāṇavibhaṅga*): *Atthānametaṃ bhikkhave anavakāso yaṃ diṭṭhisampanno aṭṭhamam nibbatteyya*. Này các tỳ kheo! Bậc có chánh kiến viên mãn bằng Đạo Tuệ (Nhập Lưu) sanh vào trong cõi dục giới lần thứ tám thường không diễn tiến được.

Trong kinh tâm từ (*mettāsutta*):

Diṭṭhiṅca anupaggamma

Sīla vā dassanena sampanno

Kāmesu vineyya geraṃ

Na hi jātugabbhaseyya puna reti.

Bậc không chấp thủ vào tà kiến là bậc có giới cùng với tri kiến sát trừ dục vọng trong các dục, thì chắc thật không nhập thai bào nữa (ám chỉ bậc thiên giả Nhập Lưu).

17- Vấn: *Hãy giải thích bốn loại tỉnh giác (sampajañña) cùng nêu lên chi pháp và dẫn chứng phận sự của mỗi loại tỉnh giác?*

Đáp: Bốn loại tỉnh giác:

1- Biết rõ điều lợi ích và không lợi ích (Satthakasampajañña): Biết rằng nếu thực hành sẽ được lợi ích hoặc không nhận được lợi ích. Ví dụ như trong lúc đang tu tiến niệm xứ có khách đến trò chuyện hay bàn luận về các vấn đề... thì biết rằng việc này không lợi ích không nên trò chuyện.

2- Biết rõ điều thích hợp và không thích hợp (Sappāyasampajañña): Suy xét biết rằng thực hành thích hợp và không thích hợp cho dù điều đó có lợi ích. Ví dụ như tụng kinh, đánh lễ Chư Tăng mặc dù là thật sự lợi ích, nhưng hành giả không nên thực hành bởi vì sẽ làm cho mất niệm lẫn định.

3- Biết rõ đại oai nghi và tiểu oai nghi cho đến việc cảm thọ các cảnh khác nhau (Gocarasampajañña): Ví dụ như hằng luôn biết trong sát na thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm giác, mệt mỏi, đau nhức, vui, buồn, và suy nghĩ.

4- Biết rõ danh sắc đang hiện khởi (Asammohasampajañña): Ví dụ như lúc ngồi thì biết rằng danh pháp muốn ngồi khởi lên trước còn sắc pháp ngồi sanh lên sau, biết rõ danh sắc trong mọi oai nghi và mọi trạng thái khởi hiện trong cơ tánh của mình. Trí tuệ của hành giả đạt đến vô hôn tỉnh giác (asammohasampajañña) này thì trong tâm diệt được ngã kiến hoặc thân kiến, dẫn tâm của hành giả đạt đến Đạo, Quả, Níp Bàn.

Chi pháp của 4 tỉnh giác (Sampajañña): Tâm sở trí tuệ.

Trong bốn loại tỉnh giác thì tỉnh giác biết rõ điều lợi ích và không lợi ích và tỉnh giác biết rõ điều thích hợp và không thích hợp gọi là tuệ ngăn trừ phiền não (*pariharikapaññā*). Tuệ này làm cho thành tựu lợi ích cả hiệp thế lẫn siêu thế. Vì thế người hằng mong được thành tựu hai lợi ích này thì nên thực hành hai loại tỉnh giác này cho tròn đủ.

Còn đối với hành cảnh tỉnh giác (*gocarasampajañña*) là pháp rất quan trọng của hành giả, bởi vì vô hôn tỉnh giác là hiện thân của tuệ thấy được danh sắc. Tức Danh Sắc Phân Tích Tuệ (*nāmarūpaparicchedañña*) sanh lên được phải nương vào hành cảnh tỉnh giác này là nhân. Nếu thiếu hành cảnh tỉnh giác thì vô hôn tỉnh giác cũng không sanh lên được, khi vô hôn tỉnh giác tức Danh Sắc Phân Tích Tuệ không sanh lên được thì các tuệ tuần tự tiếp theo như Duyên Đạt Tuệ (*paccayapariggahañña*)... cho đến Đạo Tuệ, Quả Tuệ cũng không sanh lên được. Vì vậy hành giả phải luôn chuyên tâm tinh cần gìn giữ hành cảnh tỉnh giác này. Nghĩa là phải liên tục thường xuyên ghi nhận danh sắc sanh lên bên trong ta.

18- Vấn: *Vị tỳ kheo đang tu tiến Minh Quán có thể nói được rằng Tứ Thanh Tịnh Giới (*catupārisuddhisīla*) của vị ấy được đầy đủ không? Nếu nói được đầy đủ thì vị ấy đầy đủ như thế nào? Nếu nói rằng không đầy đủ thì vị ấy thiếu như thế nào? Xin hãy giải thích?*

Đáp: Nói rằng Tứ Thanh Tịnh Giới của vị tỳ kheo đang tu tiến Minh Quán được đầy đủ hoặc không đầy đủ thì nên

đề cập theo hai cách thức. Vị tỳ kheo nào tu tiến Minh Quán đạt đến bậc thượng (ukkatta) thì việc tu tiến Minh Quán của vị tỳ kheo đó được đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới. Nếu như việc tu tiến Minh Quán của vị tỳ kheo đó chỉ đạt đến bậc trung hay bậc hạ thì việc tu tiến Minh Quán của vị tỳ kheo không đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới.

Sự việc không đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới liên quan từ việc tu tiến Minh Quán không làm cho phát triển chánh niệm nối tiếp nhau liên tục của vị tỳ kheo đó. Tức niệm đôi khi ghi nhận được đôi khi không ghi nhận được, nghĩa là đôi khi hành được đôi khi không hành được. Khi việc tu tiến Minh Quán của vị tỳ kheo không được liên tục thì việc tu tiến Minh Quán đó cũng không được đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới, bởi vì trong lúc đó vị tỳ kheo này thiếu thu thúc các căn (indriyasamvaraṇa). Chính vì thiếu thu thúc các căn tạo cơ hội cho phiền não khởi hiện lên, khi phiền não đã sanh lên thì Tứ Thanh Tịnh Giới của vị tỳ kheo đó đương nhiên không được đầy đủ. Tóm lại sự việc Tứ Thanh Tịnh Giới không đầy đủ bởi vì trong sát na đó vị tỳ kheo ấy mất niệm không liên tục ghi nhận được.

Lại nữa, sự tinh cần trong việc Minh Quán có 3 loại:

- 1- Tinh cần bậc thượng.
- 2- Tinh cần bậc trung.
- 3- Tinh cần bậc hạ.

* Tinh cần bậc thượng phải có chánh niệm ghi nhận liên tục chỉ trừ lúc ngủ mà thôi. Và trong lúc đang thực hành nếu không có sự cần thiết nào thì vị tỳ kheo cũng không cần phải ra nghe pháp. Nhưng nếu cần phải đổi cảnh để quân bình hay làm tăng trưởng ngũ quyền thì bắt buộc phải thỉnh thoảng ra nghe pháp.

* Tinh cần bậc trung thì trong mỗi ngày chia thời gian ra thành bốn phần:

Một phần dùng để ngủ nghỉ có 6 tiếng hoặc 5 tiếng, nếu có định quyền giả mạnh thì có thể ngủ 4 tiếng hoặc 3 tiếng hoặc không ngủ cũng được.

Còn lại ba phần là 18 tiếng thì hành giả phải hành 2 phần tức 12 tiếng.

Còn một phần là 6 tiếng thì hành giả bậc trung không cần ghi nhận chi hết. Vị ấy có thể đi nghe pháp hoặc làm các công việc cá nhân như nấu cơm, giặt y, tắm rửa, đi khát thực... Khi làm các công việc này người tinh cần bậc trung không cần phải ghi nhận, ngay cả lúc nghe pháp cũng vậy. Bởi vì trong lúc nghe pháp nếu như mãi ghi nhận thì sẽ không lãnh hội được pháp.

Trường hợp này có câu hỏi: Nếu như vậy trong lúc đang nghe pháp dùng chánh niệm ghi nhận không được hay chăng?

Đáp: Ghi nhận cũng được, bởi vì trong thời kỳ Đức

Phật có trưởng giả Anāthapiṇḍika và bà Visākhā cùng với vô số chư thiên chưa từng tu tiên Minh Quán, nhưng trong lúc nghe pháp các vị này dùng niệm ghi nhận thân, thọ, tâm, pháp tiến hành trong mỗi sát na thì chứng đắc Thánh Nhân. Cho nên người tinh cần bậc trung dùng chánh niệm ghi nhận thân, thọ, tâm, pháp trong lúc đang nghe pháp cũng được, không ghi nhận cũng không có trở ngại gì.

* Tinh cần bậc hạ mỗi ngày chia thời gian ra thành bốn phần. Thứ nhất thời gian sáu tiếng cho việc ngủ nghỉ; còn lại ba phần là mười tám tiếng người tinh cần bậc hạ phải dùng một phần thời gian sáu tiếng cho việc thực hành, còn lại hai phần thời gian là mười hai tiếng thì dùng vào các công việc như nghe pháp, học pháp, xem kinh, và giặt giũ y phục hoặc quét dọn nơi mình đang ở.

Những việc mà người tinh cần bậc hạ không nên làm như đi dã ngoại hoặc xem phim, xem kịch. Nhưng nếu công việc có liên quan đến sinh nhai thì cũng nên sắp đặt việc làm để không để rơi vào đường lối ác hạnh. Các công việc như trên người tinh cần bậc hạ cần phải làm xong trong vòng mười hai tiếng. Bởi việc tu tiên Minh Quán của người tinh cần bậc hạ phải dùng thời gian sáu tiếng để thực hành liên tục không ít hơn sáu tiếng được. Nếu không thể ghi nhận đến sáu tiếng thì không được xếp vào loại tinh cần bậc hạ được.

Nếu vị tỳ kheo tu tiên Minh Quán có một trong ba bậc tinh cần trên thì việc tu tiên Minh Quán của tỳ kheo đó sẽ

mang đến thành quả là tác chứng Thánh Nhân, chỉ khác là thời gian nhanh hay chậm mà thôi. Nếu tu tiến Minh Quán không theo nguyên tắc qui định nêu trên thì việc tu tiến Minh Quán của vị tỳ kheo đó sẽ không nhận được thành quả chi cả. Bởi vì trong thời điểm này chỉ còn duy nhất một hạng người là phải được hướng dẫn tu tập mới đắc chứng (neyyapuggala). Cho nên việc tu tiến Minh Quán phải thực hiện đúng vào một trong ba bậc tinh cần mới nhận được thành quả của việc tu tiến Minh Quán.

19- Vấn: *Hành giả tu tiến Minh Quán chỉ thấy một tướng trong ba tướng sẽ chứng đắc Đạo Quả được hay chẳng? Người thấy vô thường tướng hiển lộ nhiều nhất, thấy khổ tướng hiển lộ nhiều nhất và thấy được vô ngã tướng hiển lộ nhiều nhất được xếp vào loại người nào?*

Đáp: Hành giả tu tiến Minh Quán thấy được chỉ một tướng trong ba tướng thì hành giả đó cũng chưa chứng đắc được Đạo, Quả. Bởi vì việc thực hành Minh Quán kể từ Sanh Diệt Tuệ (udayabbayañāṇa) cho đến Đạo Tuệ, Quả Tuệ sanh lên cũng phải nương vào nền tảng là việc thấy tam tướng. Cho nên hành giả nào không thấy được một tướng trong ba tướng thì các tuệ quán không sanh lên được với hành giả đó. Khi tuệ quán không sanh lên thì cũng có nghĩa là hành giả đó không đắc chứng được Đạo, Quả.

Lại nữa:

Người thấy vô thường tướng hiển lộ nhiều nhất bởi vì người đó có tín quyền mạnh trội hơn các quyền khác.

Người thấy được khổ tướng hiển lộ nhiều nhất bởi vì người đó có định quyền mạnh trội hơn các quyền khác.

Người thấy vô ngã tướng hiển lộ nhiều nhất bởi vì người đó có tuệ quyền mạnh trội hơn các quyền khác.

20- Vấn: *Đồng lực Ứng Cúng vi tiểu (hasituppāḍajavana) khởi hiện trong lộ ngũ môn và đồng lực Ứng Cúng vi tiểu khởi hiện trong lộ ý môn, hai lộ này khác nhau như thế nào?*

Đáp: Đồng lực Ứng Cúng vi tiểu khởi hiện trong lộ ngũ môn và đồng lực Ứng Cúng vi tiểu khởi hiện trong lộ ý môn khác nhau như sau:

- Đồng lực Ứng Cúng vi tiểu khởi hiện trong lộ ngũ môn chỉ làm cho sự hoan hỷ khởi lên bên trong tâm mà thôi.

- Đồng lực Ứng Cúng vi tiểu khởi hiện trong lộ ý môn thì làm cho biểu hiện nụ cười.

21- Vấn: *Nguyên nhân nào nhất hành (ekaggatā) là chi thiền đồng sanh với mỗi tâm thiền, nhưng chi thiền khác lại loại bỏ ra tuần tự theo bậc thiền?*

Đáp: Sự việc nhất hành là chi thiền đồng sanh với mỗi tâm thiền nhưng các chi thiền khác lại tuần tự loại bỏ ra theo từng bậc thiền, bởi vì gọi là thiền cũng chính là tâm sở nhất hành cũng là tên gọi trực tiếp của thiền (jhāna). Đối với chi thiền khác không phải là tên gọi trực tiếp của thiền mà chỉ tháp tùng theo làm phận sự áp chế triền cái cho vắng lặng để tâm sở nhất hành là hiện thân của thiền sanh

lên. Vì vậy lúc nào tâm sở nhất hành là hiện thân của thiên có sức mạnh nổi bật thì lúc đó các chi thiên tháp từng khác cũng loại bỏ theo tuần tự.

22- Vấn: *Ngài giáo thọ sư Anuruddha nêu lên trình bày trong Thắng pháp Tập Yếu Luận (abhidhammatthasaṅgaha): “Ekacittakkhaṇātītāni vā bahucittakkhaṇātītāni vā ṭhitippattāneva pañcārammaṇāni pañcadvāre āpāthamāgacchanti” Khi trải qua sát na tâm hữu phần hoặc nhiều sát na tâm hữu phần, đến sát na trụ lúc nào thì lúc đó năm cảnh mới hiện bày trong năm môn. Việc diễn tiến như vậy do nguyên nhân nào? Và năm cảnh này chỉ vượt qua sát na sanh của tâm, khi đến sát na trụ của tâm thì hiện bày trong năm môn hoặc vượt qua sát na sanh và sát na trụ của tâm đến sát na diệt của tâm thì hiện bày trong năm môn hoặc vượt qua (một sát na tâm đại) đến sát na tiểu của tâm thứ hai khi đến sát na trụ của tâm thứ hai thì hiện bày trong năm môn... diễn tiến như vậy được hay không? Hãy giải thích nếu được thì nguyên nhân tại sao ngài giáo thọ sư Anuruddha không trình bày: “Ekacittassa uppadakkhaṇātītāni vā, ekacittassa uppadathītikkhanaṭītāni vā, ekacittakkhan.ena dutiyacittassa uppadakkhanaṭītāni vā, bahucittakkhaṇātītāni vā”?*

Đáp: Sở dĩ ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày trải qua khi một sát na tâm hữu phần hoặc nhiều sát na tâm hữu phần đến sát na trụ lúc nào thì lúc đó năm cảnh hiện bày trong năm môn. Bởi vì phải tùy theo cảnh tức nếu cảnh

không đủ mạnh, không được rõ thì hiện bày chậm và nếu thần kinh nhần... của người đó tốt thì hiện bày nhanh, nếu không được tốt thì hiện bày chậm.

Một lý khác nữa:

Tùy theo ánh sáng, khoảng trống hư không, nguyên tố gió (vāyodhātu), nguyên tố nước (āpodhātu), nguyên tố đất (pathavīdhātu) nếu đều đủ tốt thì năm cảnh sẽ hiện bày nhanh, nếu giảm thiểu thiếu sót thì hiện bày chậm.

Và sự diễn tiến của năm cảnh khi vượt qua sát na sanh của tâm đến sát na trụ của tâm thì hiện bày trong năm môn... Do lúc ta đang nhìn hoặc đang lắng nghe thì cảnh chỉ vượt qua sát na sanh của tâm đến sát na trụ của tâm thì hiện bày lập tức. Nhưng ngài giáo thọ sư Anuruddha không nêu lên trình bày theo cách như vậy bởi vì ngài trình bày theo cách nhận thức (upalakkhaṇanaya) - cách thấy (dassananaya). Tức theo cách nêu lên trình bày điển hình cho thấy và muốn giúp cho học viên dễ dàng tiếp thu trong việc học. Và lại, bộ kinh này gọi là Thắng Pháp Tập Yếu Luận (abhidhammasaṅgaha) là bộ kinh tóm lược không phải trình bày theo lý số giải, hậu số giải.

23- Vấn: *Pháp bất thiện ngăn chặn thiện, Đạo, Quả như thế nào? Pháp đoạn trừ nhóm pháp bất thiện này bằng cách áp chế (vikkhambhana) và sát tuyệt (samuccheda) là pháp nào?*

Đáp: Pháp bất thiện ngăn chặn thiện, Đạo, Quả gồm

có sáu triền cái tức dục dục triền cái, phần uất triền cái, hôn thục triền cái, trạo hối triền cái, hoài nghi triền cái, vô minh triền cái.

- *Pháp đoạn trừ nhóm pháp bất thiện này bằng cách áp chế gồm có năm chi thiền:*

Tầm đoạn trừ hôn thục triền cái (thīnamiddhanīvaraṇa).

Tứ đoạn trừ hoài nghi triền cái (vicikicchānīvaraṇa).

Hỷ đoạn trừ phần uất triền cái (byāpadanīvaraṇa).

Lạc đoạn trừ trạo hối triền cái (uddhaccakukkuccanīvaraṇa).

Nhất hành đoạn trừ dục dục triền cái (kāmachandanīvaraṇa).

Còn vô minh triền cái thì không có chi pháp đoạn trừ trực tiếp. Khi năm chi thiền đoạn trừ năm pháp triền cái thì vô minh triền cái cũng suy giảm không thể ngăn chặn thiền, thắng trí được.

- *Pháp đoạn trừ bằng cách sát tuyệt là 4 tâm Đạo:*

Sơ Đạo đoạn trừ hoài nghi triền cái.

Sơ Đạo đoạn trừ tà kiến triền cái.

Tam Đạo đoạn trừ dục dục triền cái.

Phần uất triền cái, hối triền cái.

Tứ Đạo đoạn trừ hôn thục triền cái, trạo cử triền cái, vô minh triền cái.

24- Vấn: *Thân thể của chúng ta là sự hội tập các bộ phận như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tay, chân... Trong các bộ phận này thì bộ phận nào có thể tiếp nhận đối tượng không cần phải chạm đến mà vẫn biết được và bộ phận nào phải tiếp nhận chạm đến rồi mới biết được?*

Đáp: Bộ phận tiếp nhận được đối tượng không cần phải chạm đến cũng vẫn biết được có mắt và tai. Bởi khi biết được cảnh sắc phải hội đủ cả bốn nhân là mắt, cảnh sắc, ánh sáng, tác ý thì sự thấy mới hiện khởi được. Nếu cảnh sắc vào đến mắt mà thiếu đi một nhân như ánh sáng thì sự biết được cảnh sắc cũng không hiện khởi lên. Nên trong sự việc mà chúng ta nhìn thấy được các đồ vật đó có nghĩa là cảnh sắc như chạm đến mắt.

Cảnh sắc này có 2 loại:

Loại có ánh sáng tự thân như mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, ngọn lửa và báu vật có ánh sáng như chư thiên, phạm thiên. Đối với cảnh sắc có ánh sáng tự thân thì ánh sáng ấy có thể tỏa sáng lan rộng trong các nơi, nên cảnh sắc có ánh sáng tự thân này có thể vào chạm đến mắt được.

Loại không có ánh sáng tự thân như các đồ vật ở khắp mọi nơi. Đối với cảnh sắc không có ánh sáng tự thân thì màu sắc của cảnh sắc ấy chỉ ở nơi vật thể, vì vậy nên loại cảnh sắc này không thể vào chạm đến mắt được.

Khi mắt tiếp nhận cảnh sắc thì dù là loại cảnh sắc nào cũng phải là cảnh sắc chưa chạm đến mắt. Cảnh sắc mà

mắt nhận được chỉ là bóng của cảnh sắc mà thôi. Vì nếu như cảnh sắc vào chạm đến mắt rồi thì không thể nhìn thấy được. Bóng của cảnh sắc vào hiện bày nơi mắt được chính do mãnh lực tinh anh của mắt (thần kinh nhãn) không phải do mãnh lực của cảnh sắc. Sự tinh anh của mắt giống như sự trong ngần của tấm gương bởi vì khi có một vật nào đi ngang qua trước gương thì hình dáng và màu sắc của vật đó sẽ hiện bày lên mặt gương. Đây chính là mãnh lực trong ngần của tấm gương và vật hiện bày nơi mặt gương không phải là vật thật mà chỉ là bóng của vật đó mà thôi. Đây là luận điểm hiện thực (samānavāda) của ngài giáo thọ sư Mahābuddhaghosa.

Còn luận điểm của giáo thọ sư đại sơ giải (Mahāatthakathācariya) thì cho rằng mắt cũng có thể nhận cảnh sắc chạm đến mắt được, bởi vì bóng vào hiện bày cũng chính là cảnh sắc. Lấy việc chụp hình trong thời kỳ này ra so sánh thì hình bóng của người hoặc của vật thể phải hiện bày nơi ống kính của máy chụp hình thì sự chụp hình mới hoàn thành được. Bóng của người hoặc đồ vật đó cũng chính là cảnh sắc, có nghĩa là cảnh sắc phải vào trực tiếp chạm đến mắt. Cho nên mới gọi mắt là nhận cảnh sắc vào chạm đến được (sampattāgāhakarūpa).

Còn tai thì theo luận điểm của samānavāda đề cập là nhận lấy âm thanh chưa chạm đến (asampattagāhaka). Nếu như âm thanh chạm đến tai thì tai cũng không thể nhận lấy tiếng được bởi vì thiếu đi một nhân là khoảng trống.

Nhưng đối với tiếng lan tỏa trong không gian thì tiếng đó vào chạm đến tai hay không vào chạm đến tai cũng có. Như tiếng sấm sét, tiếng súng, tiếng bom nổ... là các loại tiếng có sức mạnh mãnh liệt làm cho chấn động. Đây là do mãnh lực va chạm nhau của sắc tứ đại liên quan với tiếng đó, loại tiếng này có thể chạm đến tai. Còn tiếng người, tiếng súc vật, tiếng xe, tiếng chuông... là tiếng vào chạm đến tai hay không chạm đến tai cũng có. Nhưng dù cho loại tiếng nào đi nữa nếu tiếng đó vào chạm đến nơi được nghe thì tai có thể nhận được tiếng đó. Do đó mới gọi là tai là nhận lấy tiếng chưa chạm đến (*asampattagāhakarūpa*).

Lại nữa, có lúc bên trong bụng phát ra tiếng mà chúng ta gọi với nhau rằng bụng sôi. Tiếng phát ra bên trong bụng là tiếng không vào chạm đến tai nhưng chúng ta cũng nghe được. Nếu tiếng trong bụng đó vào chạm đến tai thì ngay lúc đó chúng ta cũng phải ngửi được mùi. Vì tiếng được hình thành là do vật thực mới và vật thực cũ bên trong dạ dày nên phải có mùi tháp tùng. Nhưng chúng ta chỉ được nghe tiếng bụng sôi mà không ngửi được mùi gì cả. Chính điều này cho thấy rằng tiếng đó không chạm vào tai.

Nếu có câu hỏi rằng lúc chúng ta thở vô thở ra, thì hơi thở ra cũng ra từ bên trong thân nhưng tại sao chúng ta không cảm nhận có mùi gì cả?

Điều này được giải rằng hơi thở vô ra không liên quan đến bụng, hơi thở ra vô này chỉ chấm dứt nơi rúng cho nên chúng ta không ngửi được mùi.

Lại nữa, lúc chúng ta nhìn thấy người đang đốn cây hoặc đang giặt quần áo từ xa, chúng ta chỉ thấy điệu bộ của họ thì cũng phân biệt được là họ đang làm gì. Trước tiên chúng ta sẽ được nghe tiếng đốn cây vì chúng ta nhìn thấy tay của họ cầm rựa giơ lên đốn cây trước rồi mới nghe tiếng. Điều này làm cho khởi sanh hoài nghi rằng tiếng đó liên tục lọt qua đến tai của chúng ta thì tâm lộ nhĩ môn tức sự nghe khởi hiện phải hay không? Đáp rằng: Không phải vậy! thật ra thì khi rựa chạm đến cây lúc nào thì lúc đó tiếng ấy phát ra ngay lúc ấy, tâm lộ nhĩ môn cũng sanh lên lập tức nhưng phải sanh lên nhiều lần. Còn việc chúng ta nghe được tiếng sau bởi vì tâm lộ ý môn sanh lên nối tiếp từ tâm lộ nhĩ môn chậm hơn người đang ở gần. Và tâm lộ ý môn tiền trần (*atītaggaṇamanodvāravithī*) và tâm lộ thu vén (*saṃūhaggagaṇavithī*) cũng phải sanh lên nhiều lần mới làm cho tâm lộ định hình theo nghĩa chế định (*atthaggaṇavithī*) và tâm lộ định danh theo danh chế định (*nāmaggaṇavithī*) sanh lên để chúng ta nghe được tiếng đốn cây ấy. Bởi vì tâm lộ nhĩ môn sanh lên là tâm lộ nhận cảnh chơn đế tức chỉ có âm thanh chưa có thể ghi nhận biết được sự nghe. Khi qua đến tâm lộ ý môn thấp tùng theo tương ứng xác định nghe được tiếng này, nghe tiếng kia. Cho nên khi chúng ta đang ở xa tiếng đó thì sự nghe được của chúng ta diễn tiến chậm hơn người đang ở gần. Bởi vì người đang ở gần với tiếng đó khi tâm lộ nhĩ môn sanh lên không cần phải sanh lên nhiều lần như người đang ở xa. Sau đó vượt qua vào đến tâm lộ ý môn ngay tức thì. Khi đã

vào đến tâm lộ ý môn thì tâm lộ tiền trần và tâm lộ thu vén không cần phải sanh lên nhiều lần cũng nhanh chóng vào đến tâm lộ định hình theo nghĩa chế định, định danh theo danh chế định được. Cho nên mới xác định nghe hiểu được ngay lập tức, khi tiếng đó vào đến trong giai đoạn vừa đủ thích hợp với sự nghe. Do đó tai mới được xếp vào là nhận lấy tiếng chưa chạm đến (asampattagāhakarūpa).

Riêng về luận điểm của ngài giáo thọ sư đại sơ giải đề cập rằng tai nhận lấy tiếng chạm đến (sampattagāhakarūpa) giống như mắt. Tức sự nghe được khi tiếng đó chạm vào đến tai, nếu tiếng đó chưa chạm vào tai thì không nghe được. Ví dụ có hai người cùng trò chuyện khi đi chung trên một con đường. Họ nói chuyện với nhau rất khẽ nhưng người bạn đi bên cạnh không nghe được bạn mình đang nói gì bởi không có sự chú tâm. Còn người thứ ba đang đi ở cuối chặng đường mặc dù cách xa như thế nhưng lại nghe được bởi họ có sự chú tâm theo dõi. Điều này cho thấy rằng dù đứng gần nhau nhưng cũng không nghe được tiếng nói bởi vì tiếng đó không chạm vào tai của người ấy.

Nếu thẩm xét theo luận điểm của ngài giáo thọ sư đại sơ giải (mahāatthakathācāriya) thì hiện nay trong việc làm đĩa nhạc. Họ nén tiếng của ca sĩ hoặc thu tiếng vào trong đĩa vì vậy tiếng có theo trong đĩa nhạc được cũng phải là tiếng vào chạm đến mới dính theo trong đĩa được. Nếu tiếng đó trong khoảng cách chưa chạm vào đến đĩa hát thì đĩa nhạc không thể giữ lấy tiếng đó. Điều này như thế nào

thì tiếng chưa chạm đến thần kinh nhĩ thì thần kinh nhĩ cũng không thể nghe được tiếng đó, cho nên mới xếp thần kinh nhĩ vào là nhận lấy tiếng chạm đến.

Ngài giáo thọ sư Mahābuddhaghosa đề cập rằng luận điểm của giáo thọ sư đại số giải trình bày như vậy là chưa am hiểu pháp thực tánh. Sở dĩ nghe được tiếng không liên quan đến tiếng chạm vào tai hoặc không. Việc cần thiết phải đề cập là có tai tốt, khoảng trống và tác ý là điều quan trọng. Bởi vì tiếng đó có thể lan tỏa đi nơi này nơi nọ được.

Tóm lại phải hội đủ 4 chi thì sự nghe khởi hiện. Đối với điều mà giáo thọ sư đại số giải nêu lên để chứng minh là hai người nói chuyện với nhau trên đường mà cả hai người đều nghe được lời của nhau nói bắt buộc phải hội đủ 4 chi phần.

Nếu người khác không nghe được chính vì thiếu mất khoảng trống (akāsa). Tức người nói phải lấy miệng để gần rót từng tiếng vào nơi lỗ tai bạn không cho tiếng đó lọt ra ngoài như vậy thì người khác mới không thể nghe được.

Nếu như người nói đứng cách xa dù một chút với người đang đứng một nơi khác, khoảng cách ấy thích hợp nghe được cũng sẽ nghe được tiếng đó bởi hội đủ 4 chi.

Khi thăm xét theo luận điểm của ngài giáo thọ sư Mahābuddhaghosa sẽ thấy được thật sự chuẩn xác theo căn bản pháp thực tánh. Trong việc nêu ví dụ đĩa hát nén tiếng rằng tiếng đó phải vào đến đĩa hát trước thì đĩa hát mới có thể giữ lấy tiếng được thì thần kinh nhĩ cũng phải có thực

tánh diễn tiến tương tự như vậy cho nên mới xếp thần kinh nhĩ là nhận lấy tiếng vào chạm đến (sampattagāhakarūpa).

Điều ví dụ nêu lên so sánh với thần kinh nhĩ như vậy xem như chưa chuẩn xác, thật sự đĩa hát nén tiếng đó nhận lấy tiếng vào chạm đến, điều này không có gì để phản bác là điều nhất định bởi vì đĩa hát không phải là thần kinh nhĩ. Đĩa hát chỉ là một loại vật chất khi lắp ráp với linh kiện thu tiếng thì có thể giữ lấy tiếng phát ra được nhưng phải là tiếng vào đến đĩa trước thì đĩa mới thu tiếng được, nếu như tiếng không vào đến thì không thể thu tiếng đó được. Với thần kinh nhĩ thì thần kinh nhĩ này có thể nhận thấy tiếng chưa vào chạm đến cũng được như đã giải thích phần đầu cho nên thần kinh nhĩ này mới được xếp vào duy nhất là nhận lấy tiếng chưa vào chạm đến (asampattagāhakarūpa) theo luận diễn của ngài Mahābuddhaghosa.

25- Vấn: *Hãy trình bày vấn đề ba sát na tâm theo quan kiến của một vài vị giáo thọ sư (apareācāriya) và giáo thọ sư hậu sơ giải (mūlatīkācariya)?*

Đáp: Một vài vị giáo thọ sư và giáo thọ sư hậu sơ giải cho rằng tâm chỉ có sát na sanh và sát na diệt không có sát na trụ bởi vì trong phần Tâm Song (Cittayamaka) bậc Chánh Đẳng Giác thuyết rằng: “Tâm đang sanh hiện tại là đang sanh phải chăng? Đáp: Sát na diệt là hiện tại nhưng chẳng phải đang sanh, sát na sanh là hiện tại cũng phải đang sanh cũng phải”. Điều này chứng minh là không có

sát na trụ, nếu có thì phải trình bày rằng “Trong sát na trụ và sát na diệt là hiện tại nhưng chẳng phải đang sanh”.

Các ngài nêu ví dụ khúc cây được tung lên hư không khi hết lực rồi cũng rơi xuống, không nhìn thấy có sự dừng lại. Điều này như thế nào thì tâm cũng như thế đó tức không có trụ chỉ có hai sát na sanh lên rồi diệt đi.

Một trường hợp khác nữa, Đức Thế Tôn thuyết trong Tăng Chi Kinh pháp 3 chi (tikaṅguttara) rằng “Việc sanh lên của sát na sanh cũng hiện rõ, việc diệt đi của sát na diệt cũng hiện rõ, khác nhau với pháp đang tồn tại tức sát na trụ cũng hiện rõ”. Trong nơi đây Đức Phật không ám chỉ lấy sát na trụ của tâm mà ngài chỉ nói đến vai trò của sự tiếp nối tức sát na trụ (pabandhaṭṭhī) của tâm mà thôi, nghĩa là chỉ lấy sự nối tiếp vẫn còn của tâm. Bởi vì nếu như Đức Phật ám chỉ lấy sát na trụ của tâm thì phải thuyết theo tuần tự rằng “Việc sanh lên tức sát na sanh cũng hiện rõ, sự khác biệt nhau của pháp đang tồn tại tức sát na trụ cũng hiện rõ, sự diệt tức sát na diệt cũng hiện rõ”.

26- Vấn: *Tâm có tên gọi khác nhau, đó có phải là tên riêng của tâm hay không?*

Đáp: Tên khác nhau của tâm mà chúng ta đang gọi không phải là tên gọi riêng. Sở dĩ gọi tên khác nhau là gọi theo tâm sở hay gọi theo phận sự hoặc gọi theo lãnh vực.

Thường nhiên thực tánh của tâm không có trạng thái riêng biệt cho dù tâm có bao nhiêu đi nữa cũng duy nhất có

trạng thái biết cảnh, chứ tâm không có tốt cũng không có xấu. Nhưng đối với 52 tâm sở thì có trạng thái riêng biệt tức có tốt, xấu, không tốt không xấu; là nhân, là quả cũng có tùy theo cảnh, tùy theo người và tùy theo tác ý. Nên trong sát na tâm hợp với tâm sở bất thiện thì gọi tâm đó là tâm bất thiện, sát na hợp với tâm sở tịnh hảo thì gọi tên tâm đó là tâm thiện, tâm quả, tâm tố tịnh hảo và sát na tâm không hợp với tâm sở bất thiện và tâm sở tịnh hảo thì gọi tâm đó là tâm quả, tâm tố vô nhân.

27- Vấn: *Khi tâm tham sanh lên thì chính tâm tham ấy dẫn người đó rơi vào khổ cảnh phải không? Có tâm tham không dẫn không dẫn đến khổ cảnh không? Nếu có thì hãy cho biết đó là loại tâm nào?*

Đáp: Khi có tâm tham sanh lên do tham làm chánh yếu có thể dẫn đến khổ cảnh. Như khởi lên ưa muốn một vật nào rồi trộm cắp thì việc trộm cắp đó nương vào tham dẫn đầu. Hoặc nói dối bởi muốn chiếm đoạt tài sản của người khác, hoặc lúc lâm chung mà tiếc nuôi tài sản, con, cháu, anh, em, quyến thuộc, vợ, chồng trong lúc diễn tiến ấy mà tham dẫn đầu thì chính tham này dẫn vào khổ cảnh.

Tham không dẫn vào khổ cảnh cũng có, như chúng ta mong muốn được an lạc, sung sướng hay có được tài sản nhiều hơn trong kiếp sống hiện tại. Thì trong lúc tu tạo phước như trì giới, tu tiến chúng ta ước nguyện theo sự mong muốn, trong lúc ấy thì tham sanh lên dẫn đầu nhưng tham ấy có thiện năng đỡ cho nên không thể dẫn vào khổ

cảnh. Tham này là tác nhân tạo trữ được xếp vào việc cho quả hiện bày theo ước muốn của tham. Nhưng nói theo thực tánh thì tham này thuộc bất thiện dù sanh lên nhiều hay ít cũng dẫn đến khổ cảnh. Ví như hòn đá dù lớn hay nhỏ nhưng khi ném xuống nước thì chắc chắn phải chìm xuống. Cũng vậy, khi gọi là tham thì cũng hằng dẫn chúng sanh rơi vào khổ cảnh. Nhưng nếu ta lấy hòn đá lớn để vào trong thuyền thả trôi theo dòng nước, hòn đá ấy không chìm bởi được chiếc thuyền nâng đỡ. Ví dụ này cho thấy, nếu tham sanh lên do nương vào thiện là pháp nâng đỡ, loại tham này không thể dẫn chúng sanh đến khổ cảnh. Nhưng nếu thiện đó không đủ sức mạnh để đối kháng lại tham thì thiện này cũng không thể nâng đỡ được cho tham.

28- Vấn: *Bậc Chánh Đẳng Giác thuyết trong pháp duyên khởi rằng kể từ hành (saṅkhāra) cho đến não (upāyāsa) sanh lên đều do nương vào vô minh tức si làm nhân. Nhưng thuyết trong Tứ Đế thì tất cả pháp hiệp thể như danh sắc khởi hiện do nương vào tham làm nhân. Hãy cho biết sự khác biệt giữa si làm nhân và tham làm nhân?*

Đáp: Sở dĩ bậc Chánh Đẳng Giác thuyết trong pháp duyên khởi Vô minh làm nhân và thuyết trong Tứ Đế thì Tham làm nhân vì có sự khác biệt giữa Vô minh (si) với Tham như sau:

* Ngài nêu Vô minh làm nhân trong pháp duyên khởi để cho biết sự hiện khởi của danh sắc liên quan đến nhóm nhân quả như Vô minh tức si... làm nhân trọng yếu gọi là

căn cội khởi nguồn (ādimūladhāna). Nghĩa là Vô minh là pháp luân hồi nếu như nguyên nhân diệt thì các danh sắc kể từ hành... mất đi sự xoay chuyển xem như vòng luân hồi này bị triệt tiêu. Vì thế Đức Phật mới nêu si lên làm nhân trong pháp duyên khởi cả về sanh lẫn diệt.

Ngài thuyết về Tứ Đế để cho biết rằng danh sắc tức tất cả chúng sanh là khổ để hiện khởi lên được do từ đâu là căn cội (samuṭṭhāna). Khi xét thấy chính Tham là chủ chốt tức căn cội của tất cả khổ để Đức Phật mới xác định chính Tham là tập đế. Ví như mặt đất, hạt giống và người gieo trồng. Khi đã gieo giống xuống thì kể đó là giai đoạn hạt giống nảy mầm, tiếp đến cây đó tươi tốt và dần dần lớn lên đâm cành, tỏa nhánh cuối cùng thì đơm hoa kết trái. Sở dĩ cây cối tươi tốt cũng do người canh tác khéo chăm sóc và tổ chức cho hình thành vườn này, vườn nọ... Cũng vậy, khi so sánh si, tham, khổ đế, thiện nghiệp, bất thiện nghiệp thì mặt đất giống như si; hạt giống như thiện nghiệp, bất thiện nghiệp; người gieo trồng như tham; các cây cối là khổ đế còn được gọi là tất cả chúng sanh.

29- Vấn: *Ngài giáo thọ sư Anuruddha nêu lên trình bày trong chương 5:*

Paṭisandhibhavaṅgañca

Tathā cavanmānasam

Ekemava tatthevaka-

Visayañceka jātiyaṃ

Trong mỗi một kiếp thì tâm tục sinh, tâm hữu phần, tâm tử chỉ là một thứ tâm và cảnh của ba tâm này cũng

cùng một loại. Như vậy theo ngài giáo thọ sư Anuruddha nêu lên trình bày tiến hành theo nhất định được chăng?

Đáp: Đối với tâm tục sinh với tâm tử thì cùng một loại nhất định không phân biệt người nhưng tâm hữu phần thì không nhất định. Tâm hữu phần có thể thay đổi được nhưng diễn tiến không được phổ biến. Đối với người tục sinh bằng tâm hỷ thọ khi đồng lực sân khởi hiện thì na cảnh không có cơ hội sanh lên, tâm hữu phần sanh lên kế tiếp đồng lực sân này không phải là tâm hữu phần ban đầu tức không phải là tâm hữu phần hỷ thọ mà phải là một trong sáu tâm hữu phần xả thọ tùy theo cảnh sanh lên làm phạm sự. Tâm hữu phần khách (āgantukabhavaṅga) thay thế tâm hữu phần ban đầu một sát na rồi tâm hữu phần ban đầu mới sanh trở lại tiếp tục. Và tâm hữu phần làm hữu phần khách này có cảnh không phải là cảnh cũ tức cảnh đến từ kiếp trước và cũng không phải là cảnh mới tức cảnh nhận được ngay trong kiếp hiện tại chỉ có cảnh dục giới mà ta từng thấy, từng nghe... đã thuần thục trong kiếp này.

30- Vấn: *Bạn sắc có sắc mạng quyền là trọng yếu nên gọi là bạn mạng quyền cứu sắc (jīvitānavakakālāpa). Bạn mạng quyền cứu sắc chỉ có trong cõi dục được hay không?*

Đáp: Bạn sắc có sắc mạng quyền là trọng yếu gọi là bạn mạng quyền cứu sắc chỉ có riêng biệt trong cõi dục giới do nguyên nhân như sau:

Theo thường nhiên thì tất cả nhân loại, chư thiên, bàng

sanh thì loại sắc trọng yếu là sắc mạng quyền gọi là bọ mạng quyền cửu sắc thuộc bọ sắc nghiệp cùng nhau sanh lên trong thời bình nhật. Tính từ khi tục sinh thì bọ mạng quyền cửu sắc này gồm có 2 hoặc 5 nguyên tố lửa và 5 nguyên tố gió sanh lên từ nghiệp.

2 nguyên tố lửa:

1- Usamātejo: Nguyên tố lửa hiện hữu thường xuyên trong thân của tất cả chúng sanh (hơi ấm).

2- Pācakatejo: Nguyên tố lửa làm phạm sự tiêu hóa vật thực.

5 nguyên tố lửa:

1- Usamātejo: Nguyên tố lửa hiện hữu thường xuyên trong thân của tất cả chúng sanh.

2- Pācakatejo: Nguyên tố lửa làm phạm sự tiêu hóa vật thực.

3- Santappanatejo: Nguyên tố lửa có sự nóng nhiều.

4- Dahanatejo: Nguyên tố lửa có sức nóng cao độ thiêu đốt thân có thể làm cho tai biến.

5- Jiraṇatejo: Nguyên tố lửa làm cho thân thể tiêu tụy.

Ba loại nguyên tố lửa sau này không thường xuyên hiện hữu chỉ phát sanh khi nguyên tố lửa hiện hữu thường xuyên trong thân thể của tất cả chúng sanh biến đổi.

5- Nguyên tố gió:

- 1- Uddhaṅgamavāyo: Nguyên tố gió thổi lên phía trên.
- 2- Adhogamavāyo: Nguyên tố gió thổi xuống phía dưới.
- 3- Kucchiṭṭhavāyo: Nguyên tố gió thổi trong bụng.
- 4- Koṭṭhāsavāyo: Nguyên tố gió ở trong ruột.
- 5- Aṅgaṃānusārīvāyo: Nguyên tố gió ở khắp thân thể.

Nhưng khi quan sát sẽ thấy được bốn sắc nghiệp khác nhau nên bốn mạng quyền cửu sắc chỉ có riêng biệt trong cõi dục, tức trong tất cả bốn sắc nghiệp này:

Nếu thiếu bốn nhãn thập sắc thì không thấy được.

Nếu thiếu bốn nhĩ thập sắc thì không nghe được.

Nếu thiếu bốn tỷ thập sắc thì không ngửi được.

Nếu thiếu bốn thiết thập sắc thì không nếm được.

Nếu thiếu bốn thân thập sắc thì không cảm giác được nóng, lạnh, mềm, cứng, lay động, căng, dòn.

Nếu thiếu bốn tánh thập sắc thì không là nam, nữ được.

Nếu thiếu bốn mạng quyền cửu sắc thì khi dùng vật thực vào thì vật thực không tiêu hóa được và trong thân thể cũng không có hơi ấm.

Năm nguyên tố gió đã đề cập trên đều nương sanh từ nghiệp, từ tâm, từ quý tiết và từ vật thực. Chính năm loại nguyên tố gió nương sanh từ nghiệp gọi là bốn mạng quyền

cửu sắc, và 2 hoặc 5 yếu tố lửa cũng gọi là bốn mạng quyền cửu sắc.

31- Vấn: *Uẩn (khandha) nghĩa là gì? Vì sao Níp Bàn là ngoại uẩn (kandhavimutti) và tâm sở thọ và tâm sở tưởng mỗi thứ chỉ có một tâm sở nhưng tại sao lại là thọ uẩn và tưởng uẩn được?*

Đáp:

* Uẩn nghĩa là là nhóm, khối, đồng, Níp Bàn là ngoại uẩn bởi vì vượt khỏi nhóm, khối, đồng. Pháp nào gọi là nhóm, khối, đồng pháp đó phải có nhiều thứ nhiều loại như:

Hiện tại, quá khứ, vị lai gom lại gọi là nhóm.

Trong ta, ngoài ta gom lại gọi là nhóm.

Thô, tế gom lại gọi là nhóm.

Thù thắng, hạ liệt gom lại gọi là nhóm.

Xa, gần gom lại gọi là nhóm.

Pháp có thực tánh là nhóm, khối, đồng trong tất cả năm nhóm này thì một nhóm nào cũng được gọi là uẩn cho dù không đủ năm nhóm cũng gọi là uẩn.

* Riêng Níp Bàn không có nhóm mà chỉ có một tánh chất:

Thuần nhất là ngoại thời (kālavimutti).

Thuần nhất là ngoại phần (bahiddha).

Thuần nhất là vi tế (sukhuma).

Thuần nhất là thù thắng (paṇīta).

Thuần nhất là sâu xa (dūra).

Níp Bàn là ngoại thời, ngoại phần, vi tế, thù thắng, sâu xa các từ này cùng một tánh chất.

Níp bàn là ngoại phần cũng là ngoại thời.

Níp bàn là ngoại phần, ngoại thời cũng là vi tế.

Níp bàn là ngoại phần, ngoại thời, vi tế, cũng là thù thắng.

Níp bàn là ngoại phần, ngoại thời, vi tế, thù thắng, cũng là sâu xa.

* Còn tâm sở thọ và tâm sở tướng cho dù mỗi thứ chỉ có một tâm sở nhưng khởi hiện trong mỗi người gồm có thọ quá khứ đã diệt cũng có, thọ hiện tại đang sanh cũng có, thọ vị lai sẽ sanh cũng có. Vì thế gom cả ba thọ này lại gọi là uẩn.

Thọ đang sanh trong thân của ta cũng có, sanh trong thân của người khác cũng có. Gom hai thọ này lại gọi là uẩn.

Thọ thô cũng có, như ưu thọ, khổ thọ; thọ tế cũng có như hỷ thọ, lạc thọ và xả thọ. Gom hai thọ này lại gọi là uẩn.

Thọ hạ liệt, thọ thù thắng như thọ đồng sanh với tâm bất thiện gọi là hạ liệt,; thọ đồng sanh với tâm tịnh hảo gọi là thọ thù thắng; thọ đồng sanh với tâm quả bất thiện là thọ hạ liệt, thọ đồng sanh với tâm quả thiện gọi là thọ thù thắng. Gom hai thọ này lại gọi là uẩn.

Thọ quan sát khó thấy được, dễ thấy được, như xả thọ khó thấy được gọi là sâu xa, hỷ thọ, ưu thọ, lạc thọ, khổ thọ, bốn loại thọ này dễ thấy gọi là gần. Gồm hai thọ này lại gọi là uẩn.

* Tâm sở tưởng cũng được gọi là uẩn giống như lý của tâm sở thọ.

* Còn hành uẩn gồm có 50 tâm sở còn lại nhưng không có nghĩa là 50 tâm sở này gom chung mới gọi là uẩn. Mà một trong 50 tâm sở cũng gọi là hành uẩn được. Như chỉ tâm sở tham cũng gọi là hành uẩn được... giống như thọ, giống như tưởng vậy. Như trong 50 tâm sở thì tâm sở tư là chủ yếu, 49 tâm sở còn lại thấp tùng theo tâm sở tư bởi vì hành trong hành uẩn chính là tên gọi của tâm sở tư.

Trong tất cả tâm sở nếu nói theo công việc khi khởi sự hành động thì tâm sở tư luôn là pháp dẫn đầu sắp đặt tạo tác cho tâm sở còn lại hành động về cả hai phương diện tốt và xấu. Nhưng về sau lại cho rằng hành uẩn là 50 tâm sở còn thọ và tưởng không gom vào trong nhóm hành uẩn mà đặt theo nhóm riêng biệt là thọ uẩn và tưởng uẩn. Sở dĩ như vậy bởi vì tâm sở thọ là nhân làm cho tham sanh lên, tham thường hiện khởi với tất cả chúng sanh bởi do nương vào thọ tức cảm giác trong các cảnh là nhân. Cho nên Đức Phật mới thuyết trong pháp duyên khởi: “*Thọ duyên cho ái*” (*vedanā paccayā tañhā*).

Nếu tất cả chúng sanh không hưởng thụ trong cảnh thì

ái tức tham cũng không hiện khởi. Khi ái không có thì tất cả chúng sanh cũng không hiện hữu trên thế gian. Có nghĩa là chúng sanh thế gian diệt mất chỉ còn hư không thế gian và pháp hành thế gian là pháp phi sanh mạng mà thôi. Như vậy thọ là pháp quan trọng làm cho tất cả chúng sanh hằng luôn quay cuồng. Vì vậy bậc Chánh Đẳng Giác mới xếp thọ thành một uẩn riêng biệt để cho hành giả tu tiến mình quán ghi nhận quán xét cho thấy được sự nguy hại của thọ.

Đối với tâm sở tướng cũng quan trọng không kém, bởi vì là pháp hỗ trợ cho thọ làm theo năng lực của mình. Như tướng ghi nhận các cảnh đó là tốt thì thọ cũng hài lòng thụ hưởng theo trong cảnh đó, nếu tướng ghi nhận rằng không tốt thì thọ cũng không ưa thích cảm giác theo trong cảnh đó. Thọ được ví như người mù còn tướng được ví như người có mắt sáng. Người có mắt dẫn đi đường nào thì người mù phải đi theo đường đó mà không thể tự nhận định là đúng hoặc sai. Thọ cùng với tướng cũng như vậy, tướng ghi nhận sai thì thọ cảm giác sai, tướng ghi nhận đúng thì thọ cũng cảm giác đúng.

32- Vấn: *Hãy giải thích về quả dị thực (vipākaphala) và quả cộng hưởng liên đới (nissandaphala) cùng nêu ví dụ về phần thiện nghiệp, bất thiện nghiệp của quả dị thực và quả cộng hưởng liên đới?*

Đáp:

Dị thực quả là nói đến loại quả nhận được từ nghiệp

nương sanh từ hành động của chính mình mà không liên quan đến người khác. Như người tạo trử các thiện nghiệp bố thí, trì giới, tu tiến khi mệnh chung thường sanh vào trong nơi tốt đẹp, làm người an lạc có thân hình cân đối đẹp đẽ, có tài sản, có trí nhớ, có trí tuệ nhanh nhẹn... Ngược lại tạo nhiều bất thiện nghiệp thì bất thiện nghiệp sẽ cho quả với người đó sanh vào khổ cảnh hoặc nếu được sanh làm người thì là người nghèo khó, bệnh hoạn, ngu dốt hoặc dù có phấn đấu đến cách mấy đi nữa cũng không nhận được sự thịnh lợi...

Còn quả cộng hưởng liên đới ám chỉ quả của thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp mà tự mình nhận lấy còn làm liên quan đến người khác. Như trong nhà nào hay nơi nào người có phước sanh vào tự mình được an lạc mà còn làm cho nhà đó hay nơi đó tăng thịnh, phát đạt. Mọi tai họa không gây trở ngại dù cả đường đời lẫn đường đạo tùy theo mức độ phước của người đó. Hoặc người có phước đi đến nơi nào hay đi với ai cũng thường đem đến sự an lạc tăng thịnh đến nơi đó và người đang sống chung hay đi chung cũng được ảnh hưởng nên nhận được an lạc, sung sướng. Ngược lại, trong nhà nào hay nơi nào mà có người hạ tiện sanh vào thì tự mình nhận lấy đau khổ mà còn làm liên lụy đến người như cha, mẹ... cho đến nơi chốn, thôn làng cũng phát sanh nghèo túng đủ mọi tai họa phát sanh.

Vì thiếu căn bản về kiến thức trong Phật Giáo nên chúng ta không quán xét thấy sự diễn tiến của các pháp

như đã giải thích như trên. Cứ thế như vậy từ trong quá khứ và đến trong kiếp hiện tại này cũng vẫn còn mê muội bác bỏ sự thật mà chấp nhận quan kiến lầm lạc.

33- Vấn: *Phận sự của Đạo tuệ có bao nhiêu? Hãy giải thích và nêu ví dụ dẫn chứng?*

Đáp: Phận sự của Đạo tuệ có 4:

1- Phận sự biến tri (pariññākicca): Nghĩa là sát na Đạo tuệ khởi hiện biến tri khổ để tức chính sát na ghi nhận biết được danh sắc.

2- Phận sự đoạn trừ (pahānakicca): Nghĩa là sát na Đạo tuệ khởi hiện thì đoạn trừ tập đế.

3- Phận sự tu tiên (bhāvanākicca): Nghĩa là sát na Đạo tuệ khởi hiện làm cho chi đạo đồng sanh với mình phát triển lên bằng đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên, đồng sanh quyền duyên, đạo duyên, tương ưng duyên.

4- Phận sự tác chứng (sacchikariyakicca): Nghĩa là sát na Đạo tuệ khởi hiện làm cho tác chứng Níp Bàn.

Phận sự trực tiếp của Đạo tuệ là thể nhập Níp Bàn giới (nibbānadhātu) còn ba phận sự kia cùng khởi hiện để hoàn thành bốn phận sự của Đạo tuệ.

Ví dụ như ngọn đèn, mặt trời, chiếc thuyền qua sông. Thông thường ngọn đèn hay mặt trời hoặc chiếc thuyền qua sông đồng cùng làm hoàn thành 4 phận sự:

Ngọn đèn:

- 1- Làm cho tim đèn cháy lên.
- 2- Làm cho bóng tối diệt mất.
- 3- Làm cho phát sanh ánh sáng.
- 4- Làm cho dầu cạn.

So sánh 4 phận sự này với Đạo tuệ:

- Làm cho tim đèn cháy lên giống như sát na Đạo tuệ khởi hiện thì biến tri khổ đế.

- Làm cho bóng tối diệt mất giống như sát na Đạo tuệ khởi hiện đoạn trừ tập đế tức diệt đi sự hài lòng đối với khổ đế.

- Làm cho phát sanh ánh sáng giống như sát na Đạo tuệ khởi hiện làm cho chi đạo đồng sanh với mình phát triển lên, ám chỉ đến sức mạnh mãnh liệt.

- Làm cho dầu cạn giống như sát na Đạo tuệ khởi hiện thì thể nhập Níp Bàn giới, chấm dứt phiền não.

Mặt trời:

- 1- Làm cho chúng sanh và mọi vật được hiển lộ.
- 2- Làm xua tan đi bóng tối.
- 3- Làm cho ánh sáng xuất hiện.
- 4- Làm giảm bớt hoặc chấm dứt sự lạnh lẽo.

So sánh 4 phận sự này với Đạo tuệ:

- Làm cho chúng sanh và mọi vật được hiển lộ giống như phận sự biến tri.
- Làm xua tan đi bóng tối như phận sự đoạn trừ.
- Làm cho ánh sáng xuất hiện giống như phận sự tu tiến.
- Làm giảm bớt hoặc chấm dứt sự lạnh lẽo giống như phận sự tác chứng.

Chiếc thuyền qua sông:

- 1- Làm cho vượt ra khỏi bờ.
- 2- Cắt dòng nước.
- 3- Đưa chúng sanh và mọi vật đi.
- 4- Đến bờ bên kia.

So sánh 4 phận sự này với Đạo tuệ:

Làm cho vượt ra khỏi bờ giống như phận sự biến tri.

Cắt dòng nước giống như phận sự đoạn trừ.

Đưa chúng sanh và mọi vật đi giống như phận sự tu tiến.

Đến bờ bên kia giống như phận sự tác chứng.

(Trong sơ giải Thanh Tịnh Đạo phần xiển minh về tri kiến thanh tịnh)

34- Vấn: *Nguyên nhân làm phát sanh bệnh cảm cúm có bao nhiêu loại? Hãy trình bày theo pháp thực tánh?*

Đáp: Nguyên nhân làm cho bệnh cảm cúm phát sanh có 2 loại:

1- Nương sanh từ tâm (cittaja).

2- Nương sanh từ thời tiết (utuja).

- Sanh lên từ tâm như trong lúc buồn rầu, thương tiếc hoặc đau khổ rồi than khóc trong những lúc đó triệu chứng bệnh cảm cúm sẽ dễ dàng phát sanh. Bởi vì khi đó loại tâm sân này trên đà vượt quá mức, sân này có trạng thái nóng nảy cho nên nguyên tố lửa nóng (uṇahatejo) hiện bày trong sắc tâm mới phát sanh. Và tâm làm duyên cho sắc thời tiết của sân làm cho nguyên tố nước trong mũi chảy ra trở thành bệnh cảm cúm.

- Sanh lên từ thời tiết có 2 loại:

1) Sanh lên từ lửa nóng (uṇahatejo): Nương sanh từ lửa nóng như trong lúc thời tiết nóng hoặc dùng vật thực cay hay có tính nóng, lúc dùng thuốc xông mũi thì lúc đó lửa nóng trong thân có nhiều sức nóng làm cho nguyên tố nước (āpodhātu) trong mũi chảy ra phát sanh triệu chứng cảm cúm.

2) Sanh lên từ lửa lạnh (sītatejo): Như lúc thời tiết lạnh thì lửa lạnh trong thân có nhiều sức mạnh làm cho nguyên tố nước trong mũi quén lại. Vì vậy mới phát sanh triệu chứng cảm cúm.

35- Vấn: Đức Phật thuyết trong Tăng Chi Kinh:

“Pabhassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ” *Này các tỳ kheo! Tâm có sự trong sáng giống như ánh sáng rực rỡ. Loại tâm này là nhóm tâm nào và nguyên nhân nào mà nhóm tâm này có sự trong sáng?*

Đáp: Tâm có sự trong sáng giống như ánh sáng rực rỡ tức 19 tâm hữu phần nhưng chỉ riêng biệt khi làm phận sự tâm hữu phần (cittabhavaṅga) mà thôi. Nếu khi làm phận sự khác thì trong sát na đó không gọi là tâm chói sáng rực rỡ được, bởi vì tâm hữu phần không làm phận sự hữu phần khởi hiện trong tâm lộ biết cảnh mới bỏ đi cảnh cũ. Đối với tâm hữu phần làm phận sự hữu phần không khởi hiện trong tâm lộ biết cảnh mới, chỉ có cảnh cũ từ kiếp sống trước lúc gần mệnh chung, thì tâm hữu phần này mới gọi là tâm chói sáng rực rỡ ngay cả cảnh của tâm hữu phần tức một cảnh nào trong sáu cảnh mới thật sự gọi là cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng, cảnh thú tướng. Nhóm cảnh này là cảnh rất sâu xa vi tế khác với cảnh của nhóm tâm lộ, ngoại trừ nhóm tâm Đạo, tâm Quả và tâm chuyển tộc (gotrabhūcitta) trong tâm lộ đắc Đạo và tâm lộ nhập thiên quả mà thôi. Dù cho tâm hữu phần sanh lên giữa tâm lộ đồng lực bất thiện trước với tâm lộ sau hay tâm lộ đồng lực thiện trước với tâm lộ đồng lực sau cũng gọi là tâm chói sáng rực rỡ. Ví như dây điện có gắn thật nhiều bóng đèn màu, khi bật điện lên thì tất cả bóng đèn đều tỏa lên ánh sáng và màu sắc khác nhau tùy theo màu của bóng đèn, nếu ta chạm vào bóng đèn ta sẽ cảm nhận được sự nóng. Nhưng dây điện ở giữa hai bóng

đèn không phát ra ánh sáng và màu sắc và cũng không hiện bày sự nóng nả cả mặc dù bên trong dây điện vẫn có dòng điện hoạt động. Tâm hữu phần cũng vậy, cho dù khởi hiện xen vào giữa tâm lộ đồng lực bất thiện sanh trước với tâm lộ đồng lực bất thiện sanh sau hoặc tâm lộ đồng lực thiện sanh trước với tâm lộ đồng lực thiện sanh sau cũng không biểu hiện tháp tùng theo bất thiện hoặc thiện.

36- Vấn: *Pháp thiên vị có bao nhiêu loại, hãy trình bày giải thích và Đạo có thể đoạn trừ được bốn pháp thiên vị gồm có Đạo nào?*

Đáp: Bốn pháp thiên vị:

- 1- Thiên vị vì thương (chandāgati).
- 2- Thiên vị vì ghét (dosāgati).
- 3- Thiên vị vì si mê (mohāgati).
- 4- Thiên vị vì sợ hãi (bhayāgati).

Thiên vị vì thương: Việc không nên làm, không nên nói mà cũng làm cũng nói bởi do chấp thủ hài lòng thương mến không có sự công bằng.

Thiên vị vì ghét: Việc không nên làm, không nên nói mà cũng làm cũng nói bởi do chấp vào không thích, ghét bỏ.

Thiên vị vì si mê: Việc không nên làm, không nên nói mà cũng làm cũng nói bởi không thấu hiểu đến nguyên nhân sự việc.

Thiên vị vì sợ hãi: Việc không nên làm, không nên nói mà cũng làm cũng nói bởi sợ hãi.

Đạo có thể đoạn trừ được bốn pháp thiên vị là Sơ Đạo. Nghĩa là khi người nào đắc Sơ Đạo thì người đó sát tuyệt được bốn pháp thiên vị.

37- Vấn: *Theo chủ trương của Phật Giáo: Tất cả hành là vô thường, tất cả hành là khổ, tất cả pháp là vô ngã (sabbe saṅkhārā aniccā sabbe saṅkhārā dukkhā sabbe dhammā anattā). Tức tất cả pháp hữu vi là vô thường, là khổ và tất cả pháp là vô ngã chỉ đối với Níp Bàn là vô vi là thường, lạc nhưng là vô ngã. Như vậy là chúng sanh trong các cõi cũng tính là pháp hữu vi nhưng trong việc thế gian bị thiêu hủy do lửa, do nước, hay do gió cũng có cõi không bị thiêu hủy như tứ thiên có cõi quảng quả, cõi vô tưởng, cõi ngũ tịnh cư và cõi vô sắc. Như vậy các cõi này xem như giống Níp Bàn. Vậy thì nói rằng các cõi này là vô thường, là khổ như thế nào để không đối lập với câu “Tất cả hành là vô thường, tất cả hành là khổ”?*

Đáp: Kể từ cõi tứ thiên... trở đi cho dù không bị thiêu hủy nhưng các cõi này cũng có thực tánh vô thường, khổ, vô ngã. Bởi vì pháp hữu vi luôn có thực tánh sanh diệt khác với Níp Bàn là pháp vô vi không có sanh diệt. Đối với việc bị thiêu hủy hoặc không bị thiêu hủy không liên quan đến thực tánh vô thường, khổ, vô ngã. Ví như kim thân của bậc Chánh Đẳng Giác không bị người khác làm tổn hại nhưng chính kim thân của bậc Chánh Đẳng Giác cũng có thực

tánh sanh diệt theo vô thường, khổ, vô ngã. Cõi tứ thiên... mặc dù thật sự không bị thiêu hủy do lửa, do nước, do gió nhưng thực tánh của chính mình cũng có sự sanh diệt và đang luôn tiêu hoại. Như phạm thiên cung và vườn hoa là phạm thiên sản của một vị nào nếu như vị phạm thiên ấy hết tuổi thọ thì phạm thiên cung và vườn hoa cũng tiêu hoại theo.

Lại nữa, các cõi này tồn tại trên hư không không phải tồn tại trên đất liền mà xuất hiện thành cõi được. Bởi do nương vào phạm thiên cung là nơi ngụ của nhóm phạm thiên đó mà định đặt như thế. Nếu như các phạm thiên cung này tiêu hoại do tuổi thọ của phạm thiên chấm dứt thì đó cũng chính hiện tượng thiêu hủy của các cõi này, chỉ là không phải thiêu hủy như thế gian bị thiêu hủy mà thôi.

Do đó dù là các cõi này không bị thiêu hủy nhưng cũng xem như là vô thường, khổ, vô ngã và điều này cũng không đối lập với câu “*Tất cả hành là vô thường, tất cả hành là khổ*”.

38- Vấn: *Hãy trình bày sự khác biệt giữa bi (karuṇā) hỷ (mudītā) hợp với tâm đại thiện, đại tố và hợp với tâm thiên sắc giới?*

Đáp:

Bi, hỷ hợp với tâm đại thiện, tâm đại tố có khi đồng sanh với hỷ thọ và có khi đồng sanh với xả thọ. Còn bi, hỷ hợp với tâm thiên sắc giới thì luôn đồng sanh với hỷ thọ.

Bi, hỷ hợp với tâm đại thiện, đại tố thì phải nghe hay nhìn thấy chúng sanh đau khổ, chúng sanh an lạc thật sự. Hoặc suy xét đến tất cả chúng sanh đang nhận lấy đau khổ trong hiện tại và sẽ nhận lấy đau khổ trong ngày vị lai, hay đang hưởng được an lạc và sẽ hưởng được an lạc trong ngày vị lai rồi phát sanh tâm bi, tâm hỷ gọi là bi, hỷ sanh lên bởi trí văn (sutamaya), trí tư (cintāmaya).

Đối với bi, hỷ hợp trong tâm thiên sắc giới không liên quan với sự thấy, nghe, suy nghĩ thuộc trí văn và trí tư mà luôn sanh lên bởi mãnh lực của trí tu (bhāvanāmaya) không cần phải liên quan đến chúng sanh đau khổ hoặc chúng sanh an lạc thật sự. Nghĩa là việc tu tiến án xứ bi không cần phải lấy chúng sanh thật sự đau khổ làm cảnh mà lấy tất cả chúng sanh làm cảnh. Việc tu tiến án xứ hỷ cũng giống như vậy không cần phải lấy chúng sanh an lạc thật sự làm cảnh mà lấy khắp cùng tất cả chúng sanh làm cảnh.

Bi, hỷ hợp với tâm đại thiện, đại tố diễn tiến theo thông thường chưa đạt đến vô lượng (appamaññā) tức không lan tỏa cùng khắp, ngoại trừ bi, hỷ hợp với tâm đại thiện, đại tố vào sát na giai đoạn đầu (pubbabhāga) của kiên cố tu tiến. Còn bi, hỷ hợp với tâm thiên thì đạt đến vô lượng cùng khắp tất cả chúng sanh.

Trạng thái hiện bày của bi, hỷ hợp trong tâm đại thiện, đại tố hiển lộ rõ ràng phần nhiều có đặc tánh thô, còn trạng thái hiện bày của bi và hỷ hợp trong tâm thiên không hiển lộ rõ ràng vì có đặc tánh tế. Nghĩa là bi chỉ biết lấy chúng

sanh đau khổ làm cảnh lan tỏa cùng khắp mà không phát sanh thương hại, còn hỷ chỉ biết lấy chúng sanh an lạc làm cảnh lan tỏa khắp mà không phải phát sanh vui mừng.

Bi, hỷ hợp trong tâm đại thiện, đại tố nếu chưa đạt đến giai đoạn đầu của kiên cố tu tiến thì không tồn tại vững chắc có thể biến đổi thành sầu khổ (soka) hay tham. Còn bi, hỷ hợp trong tâm thiện sắc giới thì vững chắc không thay đổi.

39- Vấn: *Hãy trình bày pháp đối lập lại như sau:*

Hai tâm sở tịnh thân tịnh tâm, hai tâm sở khinh thân khinh tâm.

Hai tâm sở nhu thân nhu tâm, hai tâm sở thích thân thích tâm.

Hai tâm sở thuần thân thuần tâm, hai tâm sở chánh thân chánh tâm.

Đáp: Pháp đối lập lại hai tâm sở tịnh thân tịnh tâm (passaddhicetasika) là phiền não có phóng dật làm chánh yếu.

Pháp đối lập lại hai tâm sở khinh thân khinh tâm (lahutācetasika) là phiền não có hôn trầm, thụ miên làm chánh yếu.

Pháp đối lập lại hai tâm sở nhu thân nhu tâm (mudutācetasika) là phiền não có tà kiến hoặc ngã mạn làm chánh yếu.

Pháp đối lập lại hai tâm sở thích thân thích tâm (kammaññatācetasika) là phiền não có tham dục làm chánh yếu.

Pháp đối lập lại hai tâm sở thuần thân thuần tâm (pāguññatācetasika) là phiền não vô tín làm chánh yếu. Tức không có đức tin do tà kiến, ngã mạn, tật, lận, hoài nghi cai quản.

Pháp đối lập lại hai tâm sở chánh thân chánh tâm (ujukatācetasika) là phiền não có xảo trá, khoe khoang làm chánh yếu. Tức tham, ngã mạn.

40- Vấn: *Ba loại sắc có số lượng 30 sắc vào sát na tục sinh của chúng sanh thai sanh có được không và có kích cỡ ra sao?*

Đáp: Trong số giải bộ Phân Tích (sammohavinodanīatthakathā) phân uẩn trình bày có 5 loại:

1- Số lượng nước mà con ruồi rất nhỏ hút vào trong miệng một lần cũng vẫn còn to hơn sắc kalala.

2- Khi lấy đầu cây kim nhỏ nhất nhúng vào trong dầu mè, giọt nước dầu mè còn lại dính lại trên đầu cây kim đó vẫn còn to hơn sắc kalala.

3- Lấy sợi tóc của người dân Nam Thiện Bộ Châu nhúng vào trong dầu mè, giọt nước dầu mè còn dính lại trên đầu ngọn tóc cũng vẫn còn to hơn sắc kalala.

4- Lấy tóc của người dân Bắc Cưu Lưu Châu nhúng

vào trong dầu mè, giọt nước dầu mè còn dính lại trên đầu ngọn tóc cũng vẫn còn to hơn sắc kalala (tóc của người dân Nam Thiện Bộ Châu chẻ ra làm 8 thì mỗi một phần bằng với tóc của người dân Bắc Cưu Lưu Châu).

5- Lấy sợi lông của con dê trong bào thai dê mẹ nhúng vào trong dầu mè, giọt nước dầu mè còn dính lại trên đầu sợi lông có ước lượng bằng với sắc kalala.

Trong Paramatthadīpanītikā trình bày rằng sắc kalala này nhỏ hơn hạt phân tử và một hạt phân tử có 49 bọn bát thuần (suddhatṭhakakalāpa). Nhưng trong hậu sử giải Thanh Tịnh Đạo đề cập rằng mỗi một bọn sắc to bằng một hạt phân tử cho nên độ to của sắc kalala mới to bằng ba hạt phân tử. Hạt phân tử này không nhìn thấy được bằng mắt bởi vì rất là vi tế nếu quan sát bằng mắt chúng ta chỉ nhìn thấy là khoảng hư không mà thôi. Còn độ to của mỗi một hạt phân tử ước lượng bằng $1/36$ hạt nhân và một hạt nhân cũng không thể thấy bằng mắt của nhân loại chỉ thấy được ở tầng chư thiên bậc cao. Trong mỗi một hạt nhân chỉ to bằng $1/36$ hạt nguyên tử (tajjārī) và hạt nguyên tử này là hạt bụi (dhulī) rất vi tế nếu nhìn thấy theo bình thường thì không thể thấy được chỉ thấy được trong lúc ánh sáng mặt trời xuyên qua kẽ hở hoặc lỗ rất nhỏ. Trong mỗi nguyên tử (tajjārīdhulī) to ước lượng bằng $1/36$ hạt bụi trần (ratharenūdhulī) và hạt bụi trần này cũng tức là hạt bụi bay lên lên khi xe cộ hoặc xe ngựa... chạy ngang qua trên đường như kệ ngôn trình bày:

Chattimsa paramāṇūna Mekoṇu ca chattimsa te
Tajjārī tāpī chattimsa Eko rathareṇu bhavē.

36 hạt phân tử (paramāṇū) bằng một hạt nhân (añū).

36 hạt nhân (añū) bằng một hạt nguyên tử (tajjārī).

36 hạt nguyên tử (tajjārī) bằng một hạt bụi trần.

41- Vấn: *Tâm sở bất thiện hợp bất định có bao nhiêu, vì sao?*

Đáp:

Tâm sở bất thiện hợp bất định có 6: Tâm sở ngã mạn, tâm sở tật, tâm sở lận, tâm sở hối, tâm sở hôn trầm, tâm sở thụ miên.

Tâm sở ngã mạn hợp trong tâm tham bất tương ưng kiến nhưng tâm tham cũng không thường xuyên liên quan với ngã mạn, như trong lúc ước muốn cảnh như sắc, thanh, khí, vị, xúc thông thường thì lúc đó không liên quan với ngã mạn, nếu lúc nào có sự chấp ta khởi lên thì lúc đó tâm của người ấy hợp với ngã mạn. Ngã mạn này khởi hiện trước bất thiện hoặc sau bất thiện pháp khác như tà kiến, sân, hoài nghi... cũng được; hiện khởi trước thiện hoặc hiện khởi sau thiện như đức tin, niệm, trí tuệ... cũng được.

Tâm sở tật, lận, hối sanh lên với tâm sân nhưng tâm sân không thường xuyên sanh lên liên quan với tật, lận, hối. Như không vừa lòng, nóng giận thông thường cũng có

được hoặc sợ hãi khởi lên chỉ là sân hiện khởi mà không liên quan với tật, lặn, hối.

Tật khởi hiện được phải liên quan đến cảnh bên ngoài, tức đồ vật của người khác hoặc người khác. Như thấy họ đẹp hơn ta hoặc dùng đồ đặc đẹp tốt hơn đồ đặc của ta thì khởi lên sự không hài lòng. Sự không hài lòng bộc phát lên lời nói bóng nói gió, châm chích đủ điều. Sáu cảnh trên thuộc cảnh bên ngoài làm cho khởi lên ganh tỵ.

Lặn khởi hiện phải nương vào điều tốt đẹp, đồ đặc, con cháu, vợ chồng của mình, không muốn cho người khác liên quan đến hoặc lấy đi. Nếu như không hài lòng nóng giận thông thường thì không liên quan đến bòn xén.

Hối khởi hiện phải liên quan với điều tốt và không tốt như đã thực hiện những điều không nên làm, không nên nói, không nên suy nghĩ. Việc xong rồi thì nghĩ lại khởi lên phiền muộn rằng ta không nên làm như vậy, hoặc điều tốt nên làm nhưng mình không làm về sau khi suy nghĩ khởi lên phiền muộn rằng mình đã để lỡ mất cơ hội tạo thiện pháp này, thiện pháp kia. Như vậy là hối hận.

Hai tâm sở hôn thụ này hợp với năm tâm hữu trợ tức bốn tâm tham hữu trợ và một tâm sân hữu trợ. Nhóm tâm hữu trợ này không thường xuyên hợp với hôn trầm, thụ miên. Nghĩa là năm tâm hữu trợ này sát na nào sanh lên có sức mạnh mãnh liệt thì không hợp với hôn trầm, thụ miên. Bởi vì thực tánh của hôn trầm, thụ miên có trạng

thái yếu đuối thối lùi khỏi cảnh nên hợp với năm tâm hữu trợ bất định.

42- Vấn: *Hãy giải thích từ (quên ơn) (makkha), tự cao (paḷāsa), cứng đầu khó dạy (thambha), cạnh tranh (sārambha)?*

Đáp:

Quên ơn (makkha) tức phản bội hoặc vô ơn bạc nghĩa đối với người nuôi dưỡng giúp đỡ mình, như cha mẹ, thầy tổ, quyền thuộc, anh em, bạn bè đã từng có ân với mình.

Tự cao (paḷāsa) tức đưa mình lên ngang với người có hạnh kiểm (giới) tốt hơn mình, người có tâm cao thượng (định) tốt hơn mình, người có sự hiểu biết (trí tuệ) tốt hơn mình, người có sắc đẹp hơn mình, người có tài sản nhiều hơn mình, người có dòng tộc cao quý hơn mình.

Cứng đầu khó dạy (thambha) tức ương ngạnh, làm lo không cung kính bậc đáng cung kính nhưng không biểu hiện thái độ nào cho biết.

Cạnh tranh (sārambha) tức tranh đua liên quan đến kiến thức hiểu biết, tài năng hay liên quan đến tài sản, danh tiếng, quyền lực, thuộc hạ, sắc đẹp, dòng giống có sự tranh giành cho ngang bằng nhau hay cho cao hơn, tốt hơn. Bởi thâm tâm muốn lấn áp.

Chi pháp của tất cả việc này là tâm sân có tâm sở sân làm chủ yếu.

43- Vấn: *Giả bộ (māyā) và khoe khoang (sātheyya) có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Giả bộ và khoe khoang có ý nghĩa khác nhau, như giả bộ là che giấu hành động xấu của mình cùng với lời nói dối làm cho người khác tin lầm lời nói của mình. Khoe khoang là phô trương ân đức pháp đang có trong mình.

Chi pháp: Tâm tham có tâm sở tham làm chủ yếu.

Có ví dụ nêu lên như sau:

Giả bộ (māyā): Có hai người nữ cùng đi trên tàu ra tỉnh thành, mỗi người đều có mang theo tiền. Đêm đã khuya một người đi ngủ trước, người kia một lúc sau mới nằm ngủ. Người ngủ trước thức dậy sớm hơn nhìn thấy túi tiền của người ngủ sau động lòng tham nên thừa cơ hội người kia còn ngủ mới lén lấy hết tiền. Muốn che đậy việc xấu của mình nên ả đem túi đựng tiền vứt xuống nước rồi trở lại tiếp tục ngủ. Về phần người ngủ sau khi tỉnh giấc tìm kiếm túi tiền của mình không thấy mới đánh thức người lấy cắp tiền của mình để hỏi. Người lấy cắp tiền giả vờ giúp lục soát tìm kiếm túi tiền và than trách khóc lóc đủ mọi cách để chủ nhân của tài sản để không nghi ngờ mình. Đây là điển hình về hành vi giả bộ.

Khoe khoang (sātheyya): Như có một sinh viên y khoa nhưng không đủ khả năng theo học cho hoàn tất chương trình chuyên ngành của mình. Người ấy vốn có bản tánh phô trương khoe tài không hiện thực được nơi

mình ở cho nên mới về vùng thôn quê hẻo lánh hành nghề. Người ấy đăng bảng hiệu công bố cho dân chúng biết rằng mình là bác sĩ giỏi đã nhận bằng cấp bác sĩ y khoa từ nước ngoài. Dân chúng lắm tin, cùng nhau đến chữa trị nhưng cũng không nhận được kết quả nào sau quá trình điều trị. Có những chứng bệnh thông thường đôi khi cũng tạm thời chữa trị được nhưng đôi khi vẫn làm bệnh tình của bệnh nhân nghiêm trọng hơn. Đây là điển hình về tính khoe khoang.

Một trường hợp khác nữa:

Thuở xưa có một vị tỷ kheo già có bản tánh thích khoe khoang ân đức pháp không có trong mình. Muốn cho người khác hiểu rằng mình đặc thông, tỷ kheo đó mới sắp đặt bên trong liêu cốc mà mình đang trú ngụ bằng cách đào một cái hang rộng ra. Rồi lấy cái lu lớn vừa đủ cho mình nằm nghỉ thoải mái chôn xuống đó rồi lấy nắp đậy lại. Sau đó san đất cho bằng phẳng ngang với miệng lu để không cho bất cứ ai nghi ngờ hay biết rằng nơi đó có chôn cái lu.

Khi các cận sự nam, cận sự nữ cùng nhau đi đến thăm hỏi thì vị tỷ kheo đó tránh mặt đi bằng cách trốn vào trong cái lu mà mình đã chuẩn bị. Khi không thấy vị tỷ kheo, các cận sự nam, cận sự nữ đó mới cùng nhau đi tìm và hỏi thăm các vị tỷ kheo sadi rằng “*Sư cụ đi đâu rồi?*” Các tỷ kheo sadi cho biết là sư cụ đang ở trong liêu cốc. Cận sự nam, cận sự nữ khẳng định là họ đã tìm khắp cả khuôn viên chùa nhưng không gặp. Về phần tỷ kheo đó khi nhắm chừng

thời gian mình trốn trong lu đã vừa đủ thì ra khỏi lu ngồi ngay ngắn trên sàn tọa. Lúc này các cận sự nam, cận sự nữ cùng nhau quay trở lại liêu cốc để tìm sư cụ một lần nữa, đương nhiên là gặp vị tỷ kheo ấy đang ngồi bình thường trong liêu cốc. Họ mới cùng nhau hỏi “*Lúc này chúng con tìm sư cụ ở phía này nhưng không gặp, sư cụ đi đâu vậy làm cho chúng con đi tìm đến nỗi khuy cả gối*”. Vị tỷ kheo đó thản nhiên trả lời “*Không cần phải hỏi chi cả, bởi vì thông thường sư muốn đi đâu hay đến bất cứ nơi nào cũng đi được theo như ý muốn của mình*”. Các cận sự nam, cận sự nữ này khi nhận được câu trả lời từ vị tỷ kheo đó rồi thì vô cùng cung kính tịnh tín, do hiểu rằng vị tỷ kheo ấy đặc thông. Đây là ví dụ điển hình về lời nói khoe khoang.

44- Vấn: *Bậc Chánh Đăng Giác khi thuyết về Tứ Thánh Đế ngài thuyết nhiều hơn bốn đế hoặc ít hơn bốn đế được hay không? Hãy giải thích về việc thuyết Tứ Thánh Đế theo tuân tự là thuyết theo phương pháp gì và được lợi ích như thế nào?*

Đáp: Bậc Chánh Đăng Giác khi thuyết về Tứ Thánh Đế ngài không thuyết nhiều hơn bốn đế hoặc ít hơn bốn đế bởi vì pháp thường nhiên về sự thật hiện hữu có hai loại trường hợp:

- 1- Sự thật của khổ.
- 2- Sự thật của lạc.

Sự thật của khổ và sự thật của lạc thuộc pháp quả và

pháp quả khởi hiện được phải nương vào nhân, cho nên nhân làm cho khổ sanh lên phải có thật sự và nhân ấy phải là nhân thật sự. Về phần lạc cũng giống như vậy tức cũng phải nương vào nhân thật sự.

Việc thuyết Tứ Thánh Đế theo tuần tự là thuyết theo phương pháp trình tự (desanākamanaya) để đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh. Ngài thuyết cho chúng sanh hiểu biết tường tận được khổ và nguyên nhân làm cho khổ phát sanh. Bởi tất cả chúng sanh dù cho sanh lên với bất cứ hình thức nào đi nữa họ cũng luôn hằng hải lòng trong kiếp sống của mình nên họ không thấy được khổ mà chỉ nghĩ đến an lạc. Vì vậy bậc Chánh Đẳng Giác mới thuyết cho tất cả chúng sanh biết được rằng các pháp trong thế gian này đều là khổ từ khi sanh, già, chết, sầu, bi... không thể thoát khỏi nếu còn lẫn quẩn trong tam giới. Khi đã tỏ tường được thật sự của khổ thì phát sanh sự kinh cảm.

Tiếp đến Đức Phật thuyết rằng tất cả khổ có ái dục là hiện thân của tham làm nhân cho sanh lên. Tham còn gọi là tập đế là sự mong muốn, vừa lòng, nhiễm đắm trong các cảnh như sắc, thanh, khí, vị, xúc. Chính các cảnh này làm nhân cho tất cả chúng sanh dính mắc trong khối khổ đang diễn tiến hàng ngày và sẽ phải dính mắc trong khối khổ tiếp theo nữa trong vị lai không có ngày chấm dứt. Gọi là *khổ tập Thánh Đế* (dukkhasamudaya ariyasaccam).

Còn an lạc thật sự duy nhất chỉ có Níp Bàn. Níp Bàn tức là danh sắc, ngũ uẩn hay gọi là thân tâm được chấm dứt

không có sự tái sanh trong nơi nào. Nhưng danh sắc, ngũ uẩn hoặc thân tâm sẽ diệt tắt không sanh vào trong cõi nào thật khó mà tiến hành được. Bởi vì tất cả chúng sanh vẫn còn tập để tức tham đắm ưa thích trong các cảnh hiện hữu. Khi nào chúng sanh có thể hoàn toàn đoạn trừ tham đắm ưa thích trong các cảnh thì khi đó danh sắc, ngũ uẩn hoặc thân tâm mới tác chứng Níp Bàn, nghĩa là chấm dứt sự phải tái sanh vào trong các cõi nữa.

Đối với pháp làm phương tiện sát tuyện hoàn toàn tham đắm ưa thích đưa hành giả đến Níp Bàn chỉ có con đường độc nhất là Bát Thánh Đạo gọi là *khổ diệt đạo hành* Thánh Đế (dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccam).

Lại nữa, nếu như nói đến khổ và lạc của nhân gian là pháp không thật. Loại khổ, lạc này có vô số hàng trăm, hàng ngàn loại và nguyên nhân làm cho phát sanh khổ và lạc này cũng có hàng trăm hàng ngàn loại giống như vậy.

Nhưng khổ và nguyên nhân của khổ này không phải là Thánh Đế tức khổ Thánh Đế này có ý nghĩa bao quát, khổ mà dân gian nói đến ý nghĩa hạn hẹp hơn. Như dân gian nói rằng nhức đầu, đói bụng... là khổ.

Còn lạc liên quan đến Thánh Đế là Diệt Đế tức duy nhất Níp Bàn, nhưng lạc mà dân gian nói đến có vô số như nói rằng ăn sung sướng có sự an lạc, ngủ sung sướng có sự an lạc, sống hạnh phúc là có sự an lạc...

Đối với nhân làm cho phát sanh khổ, lạc theo như dân

gian nói đến cũng có số lượng theo khổ, lạc như đã đề cập đến. Tóm lại khổ, lạc và nguyên nhân của khổ, lạc không phải là Thánh Đế có nhiều hơn Tứ Thánh Đế hàng trăm hàng ngàn lần.

45- Vấn: *Phận sự pháp học (ganthadhura) và phận sự pháp hành (vipassanādhura), cả hai phận sự này thì phận sự làm lợi ích riêng, lợi ích chung như thế nào?*

Đáp: Phận sự pháp hành làm lợi ích chỉ riêng mình là nói đến việc thực hành của hành giả, phận sự pháp học làm lợi ích cho mình và lợi ích cho người. Lợi ích cho mình và lợi ích chung nói đến tự mình học tập tốt và tiếp tục chỉ dạy cho người khác.

Giải thích:

Người nào chỉ tu tiến mình quán mà trước đó không có pháp học bởi vì người ấy nhắm đến lợi ích Đạo, Quả, Níp Bàn là lợi ích đơn phương. Bởi người này suy nghĩ thấy rằng: “*Nếu ta tu tiến mình quán thì việc tiến tu mình quán của ta sẽ giúp cho ta giải thoát khỏi luân hồi*”. Hành giả tu tiến mình quán với suy tư như vậy thì dù chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn theo như nguyện vọng của mình thật, nhưng không thể dẫn dắt chỉ dạy cho người khác được và không thể bảo tồn Phật Giáo làm cho Phật Giáo phát triển được. Bởi vì người ấy không được học tập trước, cho nên phận sự pháp hành mới làm cho thành tựu lợi ích cho chỉ riêng mình mà không thể làm thành tựu đến lợi ích chung được.

Nếu người nào có ý nguyện chỉ làm lợi ích cho riêng mình thì xin hãy nỗ lực tu tiến mình quán.

Về phân pháp học thì có thể làm thành tựu lợi ích cả hai phía tức cả về phần mình lẫn phần người. Người nào thực hành phận sự pháp học hoàn chỉnh thì người đó có thể dẫn dắt chỉ dạy cho người khác được cả về pháp học lẫn pháp hành theo khả năng hiểu biết của mình. Người ấy còn có thể bảo tồn và làm cho Phật Giáo phát triển bền lâu và khi tự mình thực hành thì cũng thực hành được theo đường lối chín chắn. Với kinh nghiệm hành pháp cùng với khả năng học hiểu pháp, người ấy dẫn dắt chỉ dạy cho người khác thực hành được đúng đắn về cả hai phương diện học và hành.

Điều này cho thấy vào thời kỳ Đức Phật xuất hiện trên thế gian hay thời kỳ Đức Phật viên tịch Níp Bàn suốt cho đến bây giờ thì người thực hành làm cho pháp học, pháp hành, pháp thành tồn tại và phát triển là người được chỉ dạy pháp học. Sau khi vị ấy học hoàn chỉnh phận sự pháp học là thông hiểu pāli, sớ giải, hậu sớ giải rồi thì nghiên cứu chỉ dạy pháp học, tiếp theo sau đó thì thực hành mình quán. Vì vậy mới nói rằng phận sự pháp học làm cho thành tựu lợi ích cho riêng mình và lợi ích cho người.

Do đó, nếu là Phật Tử có đức tin trong Phật Giáo và tự mình có niệm, tuệ đầy đủ đối với việc học tập. Thời điểm tốt đẹp này được kết hợp với lúc còn đang trong tuổi trung niên (majjhimavaya) là tuổi có thể phát huy sở học tốt nhất. Xin các vị có khả năng chỉ dạy quan tâm dẫn dắt

tất cả Phật Tử hữu duyên về phận sự của pháp học trước rồi sau đó cùng nhau tiếp tục tu tiến mình quán.

46-Vấn: *Hãy giải thích nêu dẫn chứng việc biết cảnh của ý giới (manodhātu), ngũ thức giới (paññcaviññāṇadhātu), ý thức giới (manoviññāṇadhātu) khác nhau như thế nào?*

Đáp: Việc biết cảnh của ý giới, ngũ thức giới, ý thức giới khác nhau như sau:

Ý giới biết cảnh thông thường, ngũ thức giới biết cảnh đặc biệt hơn ý giới, ý thức giới biết cảnh rất đặc biệt hơn hai nhóm tâm này.

Ý giới tức tâm khai ngũ môn biết cảnh thông thường không thể biết được cảnh đặc biệt do liên quan đến 3 trường hợp:

- 1- Sanh lên biết cảnh lần đầu tiên.
- 2- Chỉ sanh lên duy nhất một sát na rồi diệt đi.
- 3- Làm phận sự trợ giúp cho tâm ngũ song thức sanh lên có nơi nương không giống với mình.

Do đó, mới không thể biết được cảnh đặc biệt.

Còn đối với hai tâm tiếp thân biết được cảnh thông thường liên quan đến 2 trường hợp:

- 1- Do tâm ngũ song thức là pháp trợ giúp cho mình sanh lên có nơi nương không giống với mình.
- 2- Sanh lên duy nhất một sát na rồi diệt đi.

Vì vậy ba tâm ý giới này mới không biết cảnh đặc biệt được.

Ngũ thức giới biết cảnh đặc biệt hơn ý giới bởi vì biết cảnh đến xúc chạm với vật là nơi nương trực tiếp của mình. Nhưng vẫn còn biết ít hơn ý thức giới bởi vì pháp trợ giúp cho mình là tâm khai ngũ môn có nơi nương không giống với mình. Lại nữa, chính mình là pháp trợ giúp cho tâm tiếp xúc có nơi nương không giống với mình vì vậy mới làm cho sức mạnh biết cảnh yếu hơn ý thức giới.

Ý thức giới biết cảnh rất đặc biệt hơn cả hai nhóm tâm trên vì liên quan đến 3 trường hợp:

1- Tâm trợ giúp cho mình sanh lên cùng một nơi nương với mình.

2- Tâm mà mình trợ giúp cho sanh lên cũng có cùng một nơi nương với mình.

3- Biết cảnh cũng không phải biết cảnh lần đầu (trừ tâm khai ý môn làm sự khai môn), các cảnh trước khi đến mình thì đã qua nhóm tâm khác làm cho mình biết được cảnh được dễ dàng và tăng sức mạnh thêm lên.

Do đó, mới làm cho nhóm ý thức giới biết cảnh rất đặc biệt hơn các nhóm tâm khác. Riêng về tâm khai ý môn cho dù biết cảnh lần đầu thật nhưng cũng đầy đủ ba trường hợp.

47- Vấn: *Trong số giải Thanh Tịnh Đạo (visuddhimaggaatthakathā) trình bày Đạo sát trừ nói dâm*

thọc (pisuṇavācā) là Bất Lai Đạo, nhưng trong số giải Tăng Chi Kinh (aṅguttaraatthakathā) trình bày Nhập Lưu Đạo sát trừ nói dâm thọc. Như vậy trong hai bộ này có sự đối lập nhau, hãy luận giải ý nghĩa của hai bộ này?

Đáp: Trình bày luận giải ý nghĩa về số giải Thanh Tịnh Đạo và số giải Tăng Chi Kinh như sau:

Trình bày sát trừ ác hạnh bằng 4 Đạo

1- Akusalakammāpathesu pāṇātipāto
adinnādānaṃ micchācāro musāvādo micchādīṭṭhīti
ime paṭhamaññavajjhā pisuṇavācā pharusavācā
byāpādoti tayo tatiyaññavajjhā samphappalāpābhijjhā
catutthaññavajjhā.

(Trong số giải Thanh Tịnh Đạo)

Trong thập bất thiện nghiệp đạo (akusalakammāpatha) thì Nhập Lưu Đạo sát trừ được sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, tà kiến.

Thập bất thiện nghiệp đạo thì Bất Lai Đạo sát trừ được nói dâm thọc, nói thô tục (pharusavācā), sân hận.

Thập bất thiện nghiệp đạo thì A La Hán Đạo sát trừ được nói lời vô ích, tham ác.

2- Akusalakammāpathesu pāṇātipāto adinnādānaṃ
micchācāro musāvādo pisuṇavācā micchādīṭṭhīti imetāva
sotāpattimaggena pahīyanti pharusavācā byāpādoti

dve anāgāṃimaggena abhiijhā samphappalāpoti dve arahattamaggenāti.

(Trong số giải Tăng Chi Kinh)

Trong thập bất thiện nghiệp đạo thì Nhập Lưu Đạo sát trừ lần đầu tiên được sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói đâm thọc, tà kiến.

Thập bất thiện nghiệp đạo thì Bất Lai Đạo sát trừ được nói thô tục, sân hận.

Thập bất thiện nghiệp đạo thì A La Hán Đạo sát trừ được nói lời vô ích, tham ác.

Việc Luận Giải Ý Nghĩa Trong Hai Bộ Kinh Này

Sukhumadosena pavattitaṃ na apāyagamaniyaṃ paṭirūpakapisuṇavācaṃ vā anavasesa paṭighānusayaṃ tena anāgāṃimaggena pahātabbabbhāvaṃ vā sandhāya tatiññānavajjāti visuddhimaggevuttaṃ oḷārikadosena pavattitaṃ apāyagamaniyaṃ pisuṇavācaṃ sandhāya sotāpattimaggena pahīyantīti anguttarevuttaṃ.

(Trong bộ Tam Tạng Luận Giải)

Giáo thọ sư số giải trong bộ số giải Thanh Tịnh Đạo cho rằng nói đâm thọc thì Bất Lai Đạo sát tuyệt ám chỉ đến lời nói đâm thọc không đúng như thật khởi hiện do mãnh lực sân vi tế không có năng lực dẫn đến khổ cảnh và nói đến Bất Lai Đạo sát tuyệt sân tiềm miên không dư sót.

Giáo thọ sư trong số giải Tăng Chi Kinh thì cho rằng nói đâm thọc thì Nhập Lưu Đạo sát tuyệt ám chỉ đến lời nói đâm thọc đúng như sự thật khởi hiện do mãnh lực sân thô thiên có thể đưa đến khổ cảnh.

48- Vấn: *Các pháp tương ưng đến cảnh được bởi vì có tâm sở tầm làm phận sự đưa tâm đến cảnh, nếu như vậy thì tâm ngũ song thức và tâm nhị thiên... không hợp với tâm sở tầm đến cảnh được như thế nào?*

Đáp: Tâm ngũ song thức đến cảnh được mà không hợp với tâm sở tầm bởi vì năm cảnh như cảnh sắc,... đến xúc chạm trực tiếp với năm vật và các cảnh đó là cảnh hiện tại không cần phải suy xét đặc biệt, cảnh cũng hiện bày rõ ràng. Vì vậy nên không cần phải hợp với tâm sở tầm để trợ giúp đưa các tâm này đến năm cảnh.

Còn đối với tâm nhị thiên,... không hợp với tâm sở tầm nhưng cũng đến cảnh được bởi do mãnh lực của cận hành tu tiến (upacārabhāvanā). Nghĩa là tâm đại thiện sanh lên trong lúc đang tu tiến chỉ tịnh cho đến gần đạt được kiên cố định (appanāsamādhi) tức tâm nhị thiên,... được gọi là cận hành tu tiến. Và tâm đại thiện được gọi là cận hành tu tiến này kể từ khi tương tự tương (paṭibhāganimitta) hiển lộ lên cho đến khi đạt đến tâm lộ đặc thiên như chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc thuộc lãnh vực của cận hành tu tiến vào sát na này thì hợp với tâm sở tầm.

Lại nữa, cảnh của tâm nhị thiên,... với cảnh của cận

hành tu tiến có cùng cảnh tương tự tương tùy theo nghiệp xứ của hành giả là loại nghiệp xứ thuộc cảnh chế định hay cảnh chơn đề. Cho nên vào sát na tâm nhị thiền,... khởi hiện kế tiếp tâm chuyển tộc thuộc cận hành tu tiến thì cho dù không hợp với tâm sở tầm cũng biết được cảnh tương tự tương đó mà không bị trở ngại. Vì cận hành tu tiến này đang biết cảnh tương tự tương tròn vẹn vững chắc và cảnh tương tự tương này hiển lộ rất rõ ràng. Cho nên tâm nhị thiền,... sanh lên kế tiếp cận hành tu tiến mới biết cảnh được dễ dàng.

Lại nữa, tâm sở tầm không hợp với tâm nhị thiền,... bởi vì thiền giả sơ thiền có sự nhầm chán khi thấy được tác hại trong thực tánh của tầm tiến hành theo tuần tự thường nhiên của các tâm thiền.

49- Vấn: *Tâm sở phóng dật hợp với tất cả tâm bất thiện nhưng tại sao trong tâm bất thiện thứ 12 lại trình bày tâm sở phóng dật hiện bày riêng biệt theo tên gọi là tâm tương ưng phóng dật (uddhaccasampayuttam)?*

Đáp: Tâm sở phóng dật mặc dù hợp với tất cả tâm bất thiện thật nhưng trong tâm bất thiện thứ nhất đến thứ 11 thì mãnh lực của tâm sở phóng dật không thể hiện rõ ràng được. Bởi vì các tâm sở khác có mãnh lực mạnh hơn chế ngự nên tâm sở phóng dật lệ thuộc trở lại. Như trong tâm tham thì tâm sở tham, tà kiến, ngã mạn cai quản làm chánh yếu nên thực tánh của phóng dật phải bị ảnh hưởng theo tham, tà kiến, ngã mạn. Vì vậy tâm sở phóng dật mới không có uy

lực trong tâm tham được. Trong hai tâm sân cũng có tâm sở sân, tật, lận, hối làm chánh yếu, tâm sở phóng dật cũng bị lệ thuộc theo tánh chất này nữa. Trong tâm tương ưng hoài nghi cũng có hoài nghi làm chánh yếu, tâm sở phóng dật cũng bị xuôi theo hoài nghi nữa. Cho nên nhóm tâm tham, tâm sân và tâm tương ưng hoài nghi này mới không thể hiện bằng cách dùng tâm sở phóng dật để trở thành tâm đặc biệt mà chỉ dùng *tương ưng tà kiến* (*ditthigatasampayuttam*), *tương ưng phần uất* (*paṭighasampayuttam*), *tương ưng hoài nghi* (*vicikicchāsampayuttam*) mà thôi.

Còn đối với tâm bất thiện thứ 12 do không có tâm sở khác có mãnh lực mạnh hơn tâm sở phóng dật cùng đồng sanh. Vì vậy tâm sở phóng dật mới làm chánh yếu và thể hiện được sức mạnh của mình trọn vẹn.

Do đó, mới trình bày tâm bất thiện thứ 12 được hiện bày đặc biệt với tâm sở phóng dật bằng cách trình bày rằng *tương ưng phóng dật* (*uddhaccasampayuttam*).

Lại nữa, Đức Phật thuyết trong phần xiển minh bất thiện của bộ Pháp Tụ (*dhammasaṅgaṇī*) cũng giống như vậy. Tức ngài thuyết tâm bất thiện thứ 1 đến thứ 11 làm cho hiển lộ tâm sở khác, còn tên của tâm sở phóng dật ngài thuyết theo tương xứng bình thường (*yevāpanaka*) như thuyết: “Tasmim samaye phasso hoti micchādīṭṭhi hoti... yevāpana tasmim samaye aññe pi atthi...” nhưng khi thuyết đến tâm bất thiện thứ 12 ngài thuyết hiển lộ tên của tâm sở phóng dật Tasmim samaye phasso hoti... udhaccam hoti...

50- Vấn: *Tại sao tư trong tâm tương ưng hoài nghi không hợp với tâm sở thắng giải lại có thể dẫn dắt người đến khổ cảnh được, nhưng tư hợp trong tâm tương ưng phóng dật hợp với tâm sở thắng giải ngược lại không thể dẫn dắt người đến khổ cảnh được?*

Đáp: Tâm sở thắng giải không hợp với tâm tương ưng hoài nghi không phải là đặc biệt chi cả. Bởi hoài nghi thuộc thực tánh phân vân lưỡng lự trong cảnh và thắng giải thuộc thực tánh khẳng quyết cảnh, cho nên hai thực tánh này theo tánh chất tự nhiên không gom chung lại với nhau được.

Lại nữa, cho dù không có thắng giải đồng sanh đi nữa cũng không làm cho mãnh lực của hoài nghi yếu xuống. Bởi vì trong tâm tương ưng hoài nghi có tâm sở hoài nghi giữ vai trò chánh yếu và tâm sở bất thiện khác cũng đồng sanh chung nên thiếu đi tâm sở thắng giải cũng không trở ngại đối với việc dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào khổ cảnh được.

Riêng về tâm tương ưng phóng dật mặc dù có tâm sở thắng giải đồng sanh, nhưng tâm sở phóng dật đang ở vai trò chánh yếu trong tâm này nên tâm sở thắng giải phải thấp tùng theo tâm sở phóng dật một lần nữa. Và thực tánh của phóng dật này cũng có sự phóng tán trong cảnh không thể biết được nhất định một cảnh nào nên tâm sở thắng giải đồng sanh cũng không thể trợ giúp cho tâm sở phóng dật có đủ sức mạnh để dẫn dắt chúng sanh tái sanh vào khổ cảnh được.

Lại nữa, tâm tương ưng hoài nghi ví như một người không tin vào điều đáng tin và thích phê phán đủ điều, còn điều không đáng tin thì đặt niềm tin và không phê phán chi cả. Ví dụ điển hình như khi thấy hoặc nghe nhóm này nhóm kia đang vui chơi, cờ bạc, uống rượu, suy tính trộm cắp... thì không khởi lên hoài nghi, không phê phán chi cả. Nhưng nếu thấy hoặc nghe được rằng nhóm này nhóm kia đang học pháp, nghe pháp, trì giới, tu tiến chỉ tịnh hoặc minh quán thì phát sinh hoài nghi phê phán ngay lập tức. Vì vậy tư trong tâm hoài nghi này mới có thể dắt dẫn chúng sanh đến khổ cảnh được.

Còn đối với tâm tương ưng phóng dật ví như người có trí nhớ rất thất thường hoặc người cao tuổi khi nhớ khi quên thì đương nhiên tâm của hai loại người này thường có sự phóng tán, lẫn lộn nhiều. Họ không hoài nghi hay phê phán một người hay việc gì cả và họ cũng không làm gì trở ngại cho ai, không làm cho ai phiền muộn chi cả. Họ chỉ làm theo chủ ý riêng tư của mình ngay khi quyết định vấn đề nào cũng quyết định vớ vẩn không nhằm đâu vào đâu. Điều này ví như thực tánh diễn tiến của tâm phóng dật, cho nên tư trong tâm tương ưng phóng dật hợp với tâm sở thắng giải không thể dắt dẫn chúng sanh đến khổ cảnh được.

Lại nữa, Đức Phật nêu lên thuyết trong phần toát yếu (nikkhepakaṇḍa) của bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī): Katame dhammā dassanena pahātabhā tīṇi saṃyojanāni

sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbattaparāmāso. Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā avaseso lobho doso moho tadekaṭṭhā ca kilesā.

Sơ Đạo sát trừ được pháp nào? Sát trừ được ba kiết sử là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

Ba Thánh Đạo trên sát trừ được pháp nào? Sát trừ được tham còn dư sót, sân còn dư sót, si còn dư sót và năm phiền não là ngã mạn, thùy miên, phóng dật, vô tầm, vô quý hợp cùng với tham, sân, si còn dư sót diễn tiến bằng cách tương ưng với nhau (sampayoga) và được sát trừ cũng như nhau.

Theo Phật Ngôn thuyết trên thấy được rằng phiền não phóng dật thì Sơ Đạo không sát trừ được và bậc Nhập Lưu chắc chắn không rơi vào khổ cảnh. Do theo Phật Ngôn thuyết: “Catūha pāyehica vipparamutto” Bậc Nhập Lưu chắc chắn thoát khỏi bốn khổ cảnh.

51- Vấn: *Thú tướng (gatinimitta) xuất hiện với người bệnh rất nặng nhưng đến khi người đó vượt qua cơn bệnh thì nhớ lại cảnh ấy. Xin hãy giải thích về điều này?*

Đáp: Cuối triều đại thứ năm, có một người nông dân già tên Citta bệnh nặng nằm bất tỉnh, mọi người đều nghĩ rằng ông ta đã chết. Nhưng sau cùng ông hồi tỉnh lại, sau thời gian ngắn được con cháu tận tình chăm sóc thuốc thang nên ông từ từ bình phục. Ông thuật lại câu chuyện diễn tiến trong lúc ông hôn mê rằng trên đường đi dạo chơi ông thấy có một tòa lâu đài không có người ở ông ta mới

hỏi “*Đây là lâu đài của ai?*” Người ở trong nơi đó trả lời: “*Là lâu đài của vị quan thị vệ là quả phát sanh từ mãnh lực mà vị quan thị vệ xây dựng chùa*”. Khi nghe như thế ông có ý muốn ở lại tại nơi đó mới hỏi với họ rằng: “*Xin cho tôi ở chung được hay không?*”. Họ trả lời: “*Nếu muốn ở thì hãy trở lại xin cùng tạo phước chung với y trước mới ở chung với y được*”. Khi ông Citta thuật lại cho con cháu nghe rồi thì ông thu xếp hành lý đi vào thành phố tìm nhà của vị quan thị vệ. Gặp được quan thị vệ ông thuật lại sự kiện mà mình gặp được lâu đài và xin tạo phước xây dựng chùa chung với vị quan thị vệ. Sau đó không bao lâu, ông cụ Citta qua đời và quan thị vệ cũng qua đời sau đó khoảng thời gian cách xa nhau không bao lâu.

52- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của Tír Thánh Đế theo tuần tự?*

Đáp: Bốn ý nghĩa của khổ đế:

- 1- Pīḷanatṭho: Thực tánh bị áp bức hoặc là pháp áp bức.
- 2- Saṅkhataṭṭho: Thực tánh bị tạo tác.
- 3- Santāpaṭṭho: Thực tánh bị thiêu đốt khổ sở.
- 4- Vipariṇāmaṭṭho: Thực tánh biến hoại đổi thay.

Bốn ý nghĩa của tập đế:

- 1- Āyūhanatṭho: Thực tánh quy tụ khổ lại thành khối thành đồng.

2- Nidānaṭṭho: Thực tánh đem đến đau khổ cho tất cả chúng sanh.

3- Saṃyogaṭṭho: Thực tánh trói buộc chúng sanh vào trong một khối khổ đau.

4- Palibodhaṭṭho: Thực tánh ngăn chặn con đường thoát khổ.

Bốn ý nghĩa của diệt đế:

1- Nissaraṇaṭṭho: Thực tánh thoát khỏi khổ.

2- Vivekaṭṭho: Thực tánh chấm dứt sự luân chuyển trong vòng luân hồi.

3- Asaṅkhaṭṭho: Thực tánh không bị tạo tác.

4- Amataṭṭho: Thực tánh bất tử.

Bốn ý nghĩa của đạo đế:

1- Niyyānaṭṭho: Thực tánh là pháp dẫn xuất cho thoát khỏi vòng luân hồi.

2- Hetuṭṭho: Thực tánh là căn nguyên cho pháp siêu thế hiển lộ hoàn hảo.

3- Dassanaṭṭho: Thực tánh là pháp liễu tri Níp Bàn.

4- Adhipateyyaṭṭho: Thực tánh làm trọng yếu trong phạm sự liễu tri Tứ Thánh Đế và sát trừ phiền não.

53- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 4 tâm sở sân phần?*

Đáp:

1- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở sân:

Caṇḍikkalakkhaṇo: Trạng thái làm cho thân tâm thô cứng.

Nissayadāharaso: Phạm sự là pháp thiêu đốt tâm của mình làm cho nhiệt não.

Dussanapaccuppaṭṭhāno: Thành tựu hủy hoại thân tâm hiện bày trạng thái trong tuệ quán của hành giả và trong trí của các bậc chân nhân (upaṭṭhānakārapaccuppaṭṭhāna).

Āghātavatthupadaṭṭhāno: Nhân cận có 10 oán sự (āghātavatthu).

2- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tật (issācetasika):

Aññasampattiussūyanalakkhaṇā: Trạng thái ganh tỵ tài sản của người khác.

Parasampattiyā anabhiratirasā: Phạm sự không hài lòng về tài sản của người khác.

Parasampattivimukhatāpaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái ngoảnh mặt lại với tài sản của người khác.

Parasampattipadaṭṭhānā: Nhân cận có tài sản của người khác.

3- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở lận (macchariyacetāsika):

Sakasampattinigūhaṇalakkhaṇaṃ: Trạng thái che giấu lợi nhuận, tài sản của mình.

Parasādhāraṇaakkhamanarasam: Phận sự không thể chịu đựng được khi người khác dính líu đến tài sản của mình.

Sanḥocanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu hiện bày trạng thái chùn bước không chấp nhận hy sinh.

Sakasampattipadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có tài sản của mình.

4- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hối (kukkuccacetasaika):

Pacchānutāpalakkhaṇaṃ: Trạng thái thường xuyên nhiệt não về sau.

Katākataanusocanarasam: Phận sự phiền muộn ác hạnh đã tạo và thiện hạnh chưa tạo.

Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu quả buồn phiền bức bối.

Katākataduḥcaritasucaritānupadaṭṭhānaṃ: Nhân cận việc xấu đã tạo và việc tốt không tạo.

53- Vấn: *Hãy giải thích đến thiền chứng đắc từ việc tu tiến Chỉ tịnh (samathānuyogapaṭiladdhajhāna), thiền do thành tựu sanh khởi (uppatṭisiddhijhāna), đạo tương ưng thiền (maggasiddhijhāna) có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Thiền chứng đắc từ việc tu tiến Chỉ tịnh nghĩa là thiền khởi hiện lên từ việc tu tiến trực tiếp chỉ tịnh nghiệp

xứ hay gọi theo một cách khác nữa là phương pháp đưa đến chứng đắc thiên (paṭipadāsiddhijhāna) cũng được.

Thiên do thành tựu sanh khởi (uppattisiddhijhāna) nghĩa là thiên chứng đắc đang hiện hữu trong sát na sanh lên làm phạm thiên sắc giới và phạm thiên vô sắc giới (trừ phạm thiên vô tướng).

Giải thích:

Bậc thành tựu 8 hoặc 9 thiên chứng khi mệnh chung từ cõi dục giới nếu sanh vào một trong các cõi sắc giới nào thì các thiên chứng đã từng có này chính là tiềm năng làm cho vị phạm thiên ấy khi tiếp tục tu thiên thì thành tựu thiên trước kiếp đó một cách thuận tiện và vị ấy có thể nhập thiên được không cần phải tu tiến chỉ tịnh chỉ cả. Nếu sanh vào trong một cõi vô sắc nào thì thiên vô sắc liên quan với tầng thiên mà mình sanh vào cũng làm điều kiện cho vị ấy thể nhập thiên được một cách dễ dàng.

Thiên như đã đề cập trên gọi là thiên do thành tựu sanh khởi (uppattisiddhijhāna).

Đạo tương ưng thiên nghĩa là thiên khởi hiện cùng với tâm Đạo liên quan từ việc đã từng tạo trữ Ba La Mật và ước nguyện rằng “*Trong kiếp sống nào mà đắc Đạo, Quả thì trong cùng sát na đó xin cho thiên chứng hãy cùng sanh chung*”.

Đạo tương ưng thiên có hai loại:

1- Đạo tương ưng thiên bậc thấp

(hetṭhimamaggasiddhijhāna) tức sát na ba Đạo thấp sanh lên thì thiền cũng đồng sanh. Như có câu chuyện trình bày trong kinh Mahāsamaya về thiền của 500 vị tỳ kheo.

2- A La Hán Đạo tương ưng thiền (arahattamaggasiddhijhāna) tức sát na A La Hán Đạo khởi hiện thì cũng thành tựu thiền chứng. Như thiền của ngài nanda sanh lên vào sát na đắc chứng A La Hán.

Đối với bậc Bất Lai không có đắc thiền trước khi vào sát na tử thì một loại thiền sắc giới nào cùng khởi hiện. Thiền này cũng được xếp vào trong Đạo tương ưng thiền.

54- Vấn: *Tại sao người ở Bắc Cưu Lư Châu, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu có thọ lượng nhất định, còn Nam Thiện Bộ Châu thọ lượng lại bất định?*

Đáp: Người ở Nam Thiện Bộ Châu nếu thực hành cực thiện thì cũng có thể chứng đắc thiền, thắng trí, Đạo, Quả, Níp Bàn. Nói cách khác trở thành thiền giả, thông giả, Thánh Nhân cho đến tác thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Nếu như thực hành cực ác cũng có thể tạo ác hạnh tội đĩnh đến tội ngũ nghịch vô gián và tà kiến nhất định (niyatamicchādītṭhi). Do sở hành của nhân loại bất định cho nên thọ lượng cõi Nam Thiện Bộ Châu này khi tăng thì tăng đến một a tăng kỳ, khi giảm thì giảm đến mười tuổi.

Còn ba châu kia do sở hành của họ không thấp, không cao cho nên thọ lượng của những người này được nhất định.

55- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 3 tâm sở tham phần?*

Đáp:

1- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tham:

Ālambaggāhalakkhaṇo: Trạng thái nắm giữ cảnh.

Abhisaṅgaraso: Phạm sự dính chặt trong cảnh.

Appariccāgapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái không chịu buông bỏ.

Samyojanīyadhammesu assādikkhapadaṭṭhāno: Nhân cận có quan kiến về pháp làm cảnh của sự trói buộc cho là pháp đáng ưa thích, đáng hài lòng.

2- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tà kiến:

Ayoniso abhinivesalakkhaṇā: Trạng thái chấp thủ không thích hợp.

Parāmāsarasā: Phạm sự suy xét sai sự thật.

Micchābhinivesapaccupaṭṭhāna: Thành tựu hiện bày trạng thái chấp thủ quan kiến sai lầm là trạng thái hiện bày nơi tuệ quán của hành giả (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna).

Một lý khác nữa:

Daḷahaggāhapaccupaṭṭhānā: Thành tựu chấp thủ quan

kiến của mình là đúng (adhi meva saccam moghamaññam)) hiện bày trạng thái trong tuệ quán của hành giả hoặc nơi trí tuệ của các bậc chân nhân.

Sappurisavimukhatāpadatṭhānam: Nhân cận không muốn gặp các bậc chân nhân như bậc Chánh Đẳng Giác...

Một lý khác nữa:

Ariyānam adassanakāmatāca asaddhammasavanañca akalyāṇamittatāca ayoniso manasikāratāca padatṭhānāni:

a- Nhân cận không muốn gặp các bậc Thánh như bậc Chánh Đẳng Giác...

b- Nghe pháp của phi chân nhân.

c- Thích thân cận với bạn xấu.

d- Thường xuyên suy nghĩ không thích đáng.

3- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở ngã mạn:

Unantilakkhaṇa: Trạng thái kiêu căng tự đắc.

Sampaggaharaso: Phận sự nung đúc pháp tương ưng.

Ketukamyatāpaccupatṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái muốn đưa mình lên cao giống như ngọn cờ được kéo dây cao hơn các ngọn cờ.

Ditṭhivippayuttalobhapatṭhāno: Nhân cận có tham không đồng sanh với tà kiến.

56- Vấn: *Hãy trình bày về trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 4 tâm sở si phần?*

Đáp:

1- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở si (Mohacetāsika):

Aññalakkhaṇo hoặc Andhabhāvalakkhaṇo: Trạng thái không hiểu biết hoặc trạng thái đối lập lại trí tuệ.

Một lý khác nữa:

Trạng thái có tâm hôn ám.

Āsambasabhāvacchādanaraso: Phạm sự che đậy thực tánh pháp của cảnh như không thấy là cảnh sắc,... mà chỉ thấy là đẹp, không đẹp...

Một lý khác nữa:

Appaṭivedharaso: Phạm sự làm cho không thấu đáo thực tánh pháp của cảnh tức không thấy được sự sanh diệt của pháp thực tánh.

Andhakārapaccupaṭṭhāno: Thành tựu làm cho pháp tương ưng với người có sự lầm lạc (taṃsaṃaṅgīpuggala) hiện bày trạng thái hôn ám.

Một lý khác nữa:

Asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno: Làm cho pháp tương ưng với người si mê không thể thực hành đúng pháp.

Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno: Nhân cận không như lý tác ý (chủ tâm không chín chắn).

2- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở vô tà* (ahirikacetasika):

Kāyaduccaritādīhi adhigucchanalakkhaṇaṃ: Trạng thái không hổ thẹn đối với thân ác hạnh...

Duccaritakananarasam: Phạm sự tạo ác hạnh.

Asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu hiện bày trạng thái không rụt rè đối với ác hạnh.

Attāgāravapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận không có lòng tự trọng.

3- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở vô quý* (anottappaccetasika):

Anuttāsanalakkhaṇaṃ: Trạng thái không e dè đối với ác hạnh hoặc asārajjalakkhaṇaṃ: Trạng thái không sợ hãi đối với ác hạnh.

Duccaritakaraṇarasam: Phạm sự tạo ác hạnh.

Asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu hiện bày trạng thái không ngần ngại đối với ác hạnh.

Paraguṇaagāravapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận không tôn trọng tin tưởng ân đức tốt đẹp của người khác.

4- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở phóng dật* (uddhaccacetasika):

Avūpasamalakkhaṇaṃ: Trạng thái không an tịnh.

Anavaṭṭhānarasaṃ: Phận sự không vững chắc trong một cảnh nào.

Bhantabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu hiện bày trạng thái là nhân cho tâm không an tịnh.

Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: Nhận cận không như lý tác ý.

57- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của 2 tâm sở hôn thủy và tâm sở hoài nghi?*

Đáp:

1- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hôn trầm (thīnacetasika):

Anussāhanalakkhaṇaṃ: Trạng thái thiếu sự tỉnh cần.

Viriyāpanayanarasaṃ: Phận sự lìa xa sự tỉnh cần.

Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ: Quả thành tựu chùn bước (lùi sụt).

Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận làm cho tâm không thích hợp trong cảnh.

2- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở thủy miên (middhacetasika):

Akammaññatālakkaṇaṃ: Trạng thái có tánh chất không thích hợp với việc làm.

Onayharasam: Phận sự ngăn chặn tự làm cho tâm lộ ngũ môn và ý môn tuần tự đưa đến hữu phần.

Pacalāyikapaccupatthānam: Quả thành tựu có tình trạng nửa ngủ nửa thức.

Ayonisomanasikārapadatthānam: Nhân cận có tâm không khéo léo (phi như lý tác ý).

3- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hoài nghi (vicikicchācetasika):

Samsayalakkhaṇā: Trạng thái ngờ vực.

Kampanarasā: Phận sự lung lạc trong cảnh.

Anicchayapaccupatthānā (vā)
anekamaṣṣaggāhapaccupatthānā: Quả thành tựu không thể khẳng quyết được hoặc thành tựu hiện bày trạng thái biết cảnh không chắc chắn.

Ayonisomanasikārapadatthānā: Nhân cận phi như lý tác ý.

58- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của 19 tâm sở tịnh hảo biến hành (sobhaṇasadhāraṇacetasika)?*

Đáp:

1- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tín (saddhācetasika):

Saddhahanalakkhaṇā: Trạng thái tin tưởng Tam Bảo, nghiệp và quả của nghiệp, đời này, đời sau.

Pasādanarasā: Phận sự tịnh tín Tam Bảo...

Akālussiyapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không mê muội.

Saddheyyavatthupadaṭṭhānā: Nhân cận có đối tượng đáng tịnh tín.

2- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở niệm (saticetasika):

Apīlapanalakkhaṇā (vā) anussaraṇalakkhaṇā: Trạng thái tâm không lơ đãng (hoặc) trạng thái thường xuyên ghi nhớ.

Asammosarasā: Phận sự không quên lãng đối với ân đức Tam Bảo, cha mẹ, thầy tổ, danh sắc.

Ārakkhapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái gìn giữ cảnh không cho lìa khỏi tâm.

Thirasaññāpadaṭṭhānā (vā) satipaṭṭhānapadaṭṭhānā: Nhân cận ghi nhớ vững chắc (hoặc) nhân cận có Tứ Niệm Xứ.

3- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tà (hīricetasika):

Pāpajigucchānalakkhaṇā: Trạng thái ghê tởm tội lỗi.

Pāpānaṃ akaraṇarasā: Phận sự không tạo tội lỗi.

Pāpatosaṅkocanapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái chùn bước đối với tội lỗi.

Attagāravapadaṭṭhānā: Nhân cận có lòng tự trọng.

4- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở quý (ottappacetasika):*

Pāpauttāsanalakkhaṇaṃ: Trạng thái sợ hãi đối với tội lỗi.

Pāpānaṃ akaraṇarasam: Phạm sự không tạo tội lỗi.

Pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu hiện bày trạng thái chùn bước đối với tội lỗi.

Paragāravapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận tôn trọng người khác.

5- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở vô tham (alobhacetasika):*

Agedhalakkhaṇo (vā) Alaggabhāvalakkhaṇo: Trạng thái không khao khát trong các cảnh ngũ dục (hoặc) không dính mắc trong cảnh mong muốn.

Apariggaharaso: Phạm sự không bám giữ.

Anallīyanapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái không vui thích dính mắc trong cảnh đáng ưa thích, đáng hài lòng.

Yonisomanasikārapadaṭṭhāno: Nhân cận có như lý tác ý.

6- *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở vô sân (dosacetasika):*

Acaṇḍikkalakkhaṇo (vā) Avirodhalakkhaṇo: Trạng thái không hung bạo (hoặc) trạng thái không tức giận.

Āghātapariḷāhavinayaraso: Phạm sự không oán thù và nóng nảy.

Sommabhāvapaccupatṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái trong sáng giống như mặt trăng ngày rằm.

Yonisomanasikārapadatṭhāno: Nhân cận có như lý tác ý.

7- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hành xả (tatttramajjhatacetasika):

Samavāhitalakkhaṇā: Trạng thái dẫn dắt pháp tương ưng làm cho quân bình trong phận sự của mình.

Ūnādhikatānīvaraṇasā: Phận sự không cho pháp tương ưng thối lùi hoặc vượt quá theo nhiệm vụ của mình.

Majjhattabhāvapaccupatṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái diễn tiến trung dung trong cảnh.

Sampayuttadhammapadatṭhānā: Nhân cận có pháp tương ưng.

8- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tịnh thân, tịnh tâm (kāyapassaddhi, cittapassaddhicetasika):

Kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā: Trạng thái yên tĩnh khỏi sự chộn rộn tức phiền não của tâm sở và tâm.

Kāyacittadarathaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ đi sự chộn rộn tức phiền não của tâm sở và tâm.

Kāyacittānaṃ santasītalapaccupatṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái yên tịnh và điềm tĩnh của tâm sở và tâm.

Kāyacittapadatṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

9- *Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở khinh thân, khinh tâm (kāyalahutā, cittalahutācetasika):*

Kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇā: Trạng thái vắng lặng khỏi sự lè mè của tâm sở và tâm.

Kāyacittagarubhāvaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ đi sự lè mè của tâm sở và tâm.

Kāyacittānaṃadandhatāpaccupatṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không chậm chạp của tâm sở và tâm.

Kāyacittapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

10- *Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở nhu thân, nhu tâm (kāyamudutā, cittamudutācetasika):*

Kāyacittathaddhāvūpasamalakkhaṇā: Trạng thái vắng lặng khỏi sự thô cứng của tâm sở và tâm.

Thaddhabhāvaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ đi sự thô cứng của tâm sở và tâm.

Appaṭighātapaccupatṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không bức tức trong việc biết cảnh.

Kāyacittapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

11- *Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở thích thân, thích tâm (kāyakammaññatā, cittakammaññatācetasika):*

Kāyacittakammaññatāsamalakkhaṇā: Trạng thái vắng lặng khỏi sự không thích ứng trong việc làm của tâm sở và tâm.

Ākammaññaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ thực tánh không thích ứng của tâm sở và tâm.

Ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trọn vẹn trong việc biết cảnh của tâm sở và tâm.

Kāyacittapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

12- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở thuần thân, thuần tâm (kāyapāguññatā, cittapāguññatācetasika):

Kāyacittagelaññavūpasamalakkhaṇā: Trạng thái yên lặng khỏi sự bệnh hoạn tức nhiệt não của tâm sở và tâm.

Kāyacittagelaññaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ đi sự nhiệt não của tâm sở và tâm.

Nirādīnavapaccupaṭṭhānā (vā) ārogaypaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái ly tội lỗi tức phiền não hoặc ly bệnh hoạn tức tà kiến, ngã mạn, tật, lận, hoài nghi của tâm sở và tâm trong việc làm thiện.

Kāyacittapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

13- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở chánh thân, chánh tâm (kāyujukatā, cittujukatācetasika):

Kāyacittaajjavalakkhaṇā: Trạng thái ngay thẳng của tâm sở và tâm.

Kāyacittakoṭṭhaniddamanarasā: Phận sự diệt trừ đi sự không ngay thẳng của tâm sở và tâm.

Ajīmahatāpaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái ngay thẳng không quanh co.

Kāyacittapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm sở và tâm.

59- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 3 tâm sở ngăn trừ phần?*

Đáp: *Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 3 tâm sở ngăn trừ phần (viratīcetasika):*

Viratīyoduccaritaavītikkamalakkhaṇā: Trạng thái ngăn ngừa không vi phạm 3 thân ác hạnh lẫn 4 ngũ ác hạnh.

Tato saṅkocanarasā: Phạm sự chùn bước khỏi 7 ác hạnh.

Akiriya paccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không dám tạo 7 ác hạnh.

Saddhāsati hiriottappa appicchatādiguṇapadaṭṭhānā: Nhân cận có đầy đủ ân đức viên mãn của bậc chân nhân là đức tin, niệm, tâm, quý và thiếu dục.

60- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của 2 tâm sở vô lượng phần và tâm sở trí tuệ?*

Đáp:

1- Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở bi (karuṇācetasikā):

Paradukkhāpanayanalakkhaṇā: Trạng thái chủ tâm mong muốn giúp cho người đang khốn khổ cho thoát khỏi khổ.

Paradukkhāsahanarasā: Phận sự không làm ngơ đối với nỗi đau khổ của người khác.

Avihimsāpaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không làm tổn hại người khác.

Dukkhabhūtānaṃ anāthabhāvadassanapaṭṭhānā: Nhân cận thấy chúng sanh đang lâm vào đau khổ không nơi nương tựa.

2- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở từ hỷ (muditācetasikā):

Pamodanalakkhaṇā: Trạng thái vui thích với sự an lạc của người khác.

Anussūyanārasā: Phận sự không ganh tỵ với sự an lạc của người khác.

Arativighātapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái diệt trừ sự không vui thích với sự an lạc của người khác.

Parasampattipadaṭṭhānā (vā) lakkhīdassanapadaṭṭhānā: Nhân cận có sự thành đạt của người khác (hoặc) nhân cận thấy được sự tốt đẹp, danh tiếng của người khác.

3- Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở trí tuệ (paññācetasikā):

Yathābhūta paṭivedhalakkhaṇā: Trạng thái biết tường tận sự thật (biết theo tục đế hoặc chơn đế).

Visayobhāsanarasā: Phận sự làm cho cảnh rõ ràng.

Asammohapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái không mê muội trong cảnh.

Yonisomanasikārapadaṭṭhānā (vā)
indriyaparipākatāpadaṭṭhānā (vā) kilesadūrībhāvapadaṭṭhānā
(vā) tihetukaṭṭhisandhikatāpaṭṭhānā: Nhân cận như lý tác ý
(hoặc) nhân cận vào lứa tuổi đầy đủ trí tuệ (hoặc) nhân cận xa
lìa các phiền não (hoặc) nhân cận có tâm tục sinh tam nhân.

61- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và cho biết nhóm Pháp tổn giảm (parihāniyadhamma) và pháp phi tổn giảm (aparihāniyadhamma) có bao nhiêu?*

Đáp:

Pháp làm nhân cho sự tổn giảm có 6:

1- Kammārāmatā: Là người ưa thích trong công việc làm mới.

2- Bhassārāmatā: Là người ưa thích trò chuyện nhiều.

3- Niddārāmatā: Là người ưa thích ngủ nghỉ.

4- Saṃgaṇikārāmatā: Là người ưa thích giao du với hội chúng (đoàn thể).

5- Dovaccassatā: Là người khó dạy.

6- Pāpamittatā: Thân cận bạn ác.

Pháp làm nhân cho tiến hóa (gồm cả việc tu tiến mình quán) có 7:

- 1- Buddhagāravatā: Là người cung kính Đức Phật.
- 2- Dhammagāravatā: Là người cung kính Đức Pháp.
- 3- Saṅghāgāravatā: Là người cung kính Đức Tăng.
- 4- Sikkhāgāravatā: Là người cung kính điều học.
- 5- Samādhigāravatā: Là người cung kính thiền định.
- 6- Kalyāṇamitattā: Biết khiêm cung với thiện bạn hữu.
- 7- Sovaccassatā: Là người dễ dạy.

62- Vấn: *Người được gọi là buddha, ariyā, muni có bao nhiêu nhóm? Hãy trình bày ý nghĩa của nhóm tên này?*

Đáp:

Buddha có 4 nhóm:

- 1- Sutabuddha (Văn cú giác): Người hiểu biết được Tam Tạng pāli lần sơ giải, hậu sơ giải.
- 2- Savakabuddha (Thinh Văn Giác Phật): Các bậc A La Hán (trừ Đức Phật Độc Giác, Đức Phật Chánh Đẳng Giác).
- 3- Paccekabuddha (Độc Giác Phật): Đức Phật Độc Giác.
- 4- Sammāsambuddha (Toàn Giác Phật): Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Ariyā có 4 nhóm:

- 1- Ācārāriyā (sở hành của bậc Thánh): Hành giả đang thực hành minh quán.

2- Dassanāriyā (sự thấy của bậc Thánh): Hành giả thấy rõ được danh sắc (danh sắc phân tích tuệ đang sanh lên).

3- Lingāriyā (hiện trạng của bậc Thánh): Hành giả thoát khỏi trạng thái của phàm nhân và đầy đủ ngũ quyền (tiểu nhập lưu).

4- Paṭivedhāriyā (chứng đắc của bậc Thánh): Hành giả thoát khỏi cảnh của pháp hành thấy được Níp Bàn (đại nhập lưu).

Muni có 6 nhóm:

1- Āgāriyamuni (Cư sĩ tịnh mặc giả): Cư sĩ là người chánh kiến và là bậc Thánh Quả.

2- Anāgāriyamuni (Xuất gia tịnh mặc giả): Tỳ kheo, sadi hoàn tất phận sự pháp học lẫn phận sự pháp hành.

3- Sekkhamuni (Hữu học tịnh mặc giả): Bốn người Đạo, ba người Thánh Quả Hữu Học.

4- Asekkhamuni (Vô học tịnh mặc giả): Bậc A La Hán.

5- Paccekamuni (Độc Giác tịnh mặc giả): Đức Phật Độc Giác.

6- Munimuni (Toàn Giác tịnh mặc giả): Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

63- Vấn: *Nguyên nhân làm cho người không đắc được Đạo, Quả trong kiếp này có bao nhiêu? Hãy trình bày ý nghĩa của nhóm pháp này?*

Đáp: Nguyên nhân làm cho người không đắc được Đạo, Quả trong kiếp sống này có 3:

1- Pāpamittatā: Thân cận bạn ác.

2- Vipassanākiriya-parihāni: Tu tiến mình quán không tròn đủ bởi không đủ thời gian làm cho năm quyền được già mạnh. Nghĩa là năm quyền của một người nào cũng phải tu tiến đến một năm,... mới đầy đủ để tác thành bậc Thánh, nhưng người đó tu tiến không đến nên mới làm cho người đó không đắc chứng được.

3- Dhammadesanākiriya-parihāni: Thuyết pháp không đầy đủ tức thiếu pháp chơn để chỉ có thuyết theo Kinh.

64-Vấn: *Hãy cho biết người biết ước lượng trong việc thọ dụng gọi là tri túc trong việc thọ thực (bhojanemattaññutā) và người không biết ước lượng trong việc thọ dụng gọi là không biết tri túc trong việc thọ thực là như thế nào?*

Đáp: Người biết ước lượng trong việc thọ dụng gọi là biết tri túc trong việc thọ thực là người không nên thọ thực no quá, nên giảm bớt lại chừng bốn hay năm miếng rồi uống nước. Người đó gọi là người biết tri túc trong việc thọ thực.

Như trong sứ giả Thanh Tịnh Đạo có trình bày: Cattāro pañca ālope abhuttvā udakam pīve pahitattassa alam phāsuviharāya bhikkhuno.

Tỳ kheo mong muốn tác chứng Níp Bàn thì hành pháp

cho đời sống được an lạc, trong việc thọ dụng vật thực nên giảm bớt lại bốn hay năm miếng rồi mới uống nước cho thích hợp.

Còn người không biết ước lượng trong việc thọ dụng gọi là không biết tri túc trong việc thọ thực. Tức một người nào thọ thực giống như năm nhóm bà la môn, người đó gọi là không biết tri túc trong việc thọ thực.

Năm nhóm bà la môn không biết ước lượng trong việc thọ thực:

1- Āharahatthakabrahmaṇa: Bà la môn thọ thực cho đến khi tự mình đứng dậy không được phải nhờ vào người khác nắm tay kéo dậy.

2- Asaṃsātakabrahmaṇa: Bà la môn thọ thực cho đến nỗi phải nói thắc lưng ra.

3- Tatthavaṭṭakabrahmaṇa: Bà la môn thọ thực cho đến khi nằm lăn ra ngủ tại chỗ.

4- Kākamāsakabrahmaṇa: Bà la môn thọ thực cho đến tràn ra khỏi miệng mà con quạ có thể mổ ăn được.

5- Bhuttavamitakabrahmaṇa: Bà la môn thọ thực cho đến nôn ói ra.

Kết Thúc Linh Tinh Vấn Đáp Phần 1

BA TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC CHÁNH ĐẲNG GIÁC

TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHÁP HỌC TRONG PHẬT GIÁO

Ba trường hợp Níp Bàn của Đức Chánh Đẳng Giác:

- 1- Phiền não Níp Bàn (Kilesaparinibbāna).
- 2- Ngũ uẩn Níp Bàn (Khandhaparinibbāna).
- 3- Xá Lợi Níp Bàn (Dhātuparinibbāna).

Tiếng viên tịch Níp Bàn (parinibbāna) nơi đây dịch là sự dập tắt hoàn toàn hoặc sự dập tắt toàn bộ tất cả phiền não một cách không còn dư sót cả bên trong bên ngoài, quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là *phiền não Níp Bàn*.

Phiền não Níp Bàn đã xảy ra trên bảo tọa dưới cội bồ đề lúc ngài giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, ngài đã sát tuyệt gốc phiền não bằng A La Hán Đạo trên bồ đoàn.

Sự dập tắt toàn bộ năm uẩn một cách không còn dư sót cả bên trong bên ngoài, quá khứ, hiện tại, vị lai, gọi là *ngũ uẩn Níp Bàn*.

Ngũ uẩn Níp Bàn đã xảy ra trên tảng đá giữa hai cội long thọ (sālā) gần thành Kusināra.

Sự dập tắt toàn bộ xá lợi một cách không còn dư sót gọi là *xá lợi Níp Bàn*.

Xá lợi Níp Bàn sẽ xảy ra trong tương lai cũng tại bờ đoàn nơi thiền nào Níp Bàn mà thường gọi là chỗ hành đạo.

Thiền nào Níp Bàn và ngũ uẩn Níp Bàn đã xảy ra rồi, bây giờ chỉ còn lại xá lợi Níp Bàn.

Xá lợi Níp Bàn sẽ xảy ra trong tương lai như thế nào?

Xá lợi của Đức Thế Tôn đang được tôn trí ở các nơi nhưng khi nào tại các chỗ ấy không có người cung kính, cúng dường các xá lợi sẽ ngự đến nơi có sự cung kính cúng dường, điều này là do nguyên lực của Đức Thế Tôn. Nếu người nào có tâm cung kính và niềm tin mạnh mẽ nơi Đức Phật sắp đặt trang hoàng nơi tôn thờ trang nghiêm với đèn, hoa, vật thơm rồi thọ trì bát quan trai giới, tu tiến đề mục nhập xuất tức niệm rồi chú tâm nguyện:

- “*Cho xá lợi ngự đến chỗ mà tôi đã sắp đặt tôn kính cúng dường*”.

Sau khi làm như thế xá lợi sẽ ngự đến chỗ ấy.

Sau một thời gian dài nữa sẽ đến thời kỳ Phật Giáo sắp tiêu hoại, vào thời ấy không có người cung kính, tôn trọng, cúng dường xá lợi nữa. Khi ấy, các xá lợi sẽ hội tụ lại bảo tháp trong đảo Tích Lan, kể đó xá lợi ngự đến bảo tháp đảo

ròng (nāgadīpa), rồi xá lợi ngự về tại bồ đoàn dưới cội bồ đề. Khi các xá lợi ở cội người đã ngự về bồ đoàn thì các xá lợi ở trong cội long vương, ở cội trời và ở cội phạm thiên đồng nhau ngự về bồ đoàn. Sau khi tất cả xá lợi đã ngự về hội tụ tại bồ đoàn sẽ tái lập hình dạng thành Đức Chánh Đẳng Giác đầy đủ với 32 đại nhân tướng cùng với 80 tướng phụ, có vàng hào quang tỏa ra xung quanh, ngự trên bồ đoàn dưới cội bồ đề rồi thị hiện thần thông giống như lúc ngài hiện song thông dưới cội cây xoài Gaṇḍāmarukkha và tỏa hào quang chiếu sáng khắp 10 ngàn thế giới sa bà.

Lúc ấy, tất cả chúng sanh thuộc nhân loại sẽ không thể thấy hay đi đến nơi ấy được, chỉ có chư thiên trong 10 ngàn luân vi thế giới mới nhìn thấy được thôi. Bấy giờ tất cả chư thiên trong 10 ngàn thế giới sa bà sau khi thấy như vậy các vị thông báo cho nhau hay biết. Mỗi vị đều cầm vật cúng dường như bông hoa, vật thơm, các loại đèn, quạt pokaccārana, dù lộng lẫy lớn nhỏ, cờ, tràng hoa chiếu sáng rực rỡ với đèn vàng đèn bạc. Rộn ràng nhộn nhịp với tiếng kèn tiếng trống vang khắp không trung. Sau khi các chư thiên bày tỏ sự cung kính cúng dường rồi các vị ấy cũng than thở:

- *“Hôm nay Đức Thế Tôn sẽ Níp Bàn Phật Giáo sẽ bị hoại trong ngày hôm nay, đây là lần cuối cùng chúng ta được diện kiến ngài và kể từ nay chúng ta sẽ sống trong tối tăm”*.

Các chư thiên bày tỏ sự bi ai nuối tiếc, tiếp theo Đức

Thế Tôn dập tắt các uẩn một lần nữa. Ngoài trừ bậc Bất Lai và bậc A La Hán, các bậc Thánh thấp và số chư thiên, phạm thiên còn lại không có ai có thể ngăn được sự sầu muộn.

Lúc bấy giờ hỏa giới phát sanh từ xá lợi, thiêu hủy xá lợi tan biến hết không còn dư sót dù chỉ còn bằng hạt cải. Hỏa giới ấy phát sanh chỉ duy nhất có một ngọn, ngọn lửa ấy chiếu sáng thấu đến phạm thiên giới, sau khi xá lợi cháy hết thì ngọn lửa ấy mới tắt. Tất cả xá lợi hóa hiện do nhờ Phật lực vô cùng vi diệu như thế rồi cũng Níp Bàn. Ngay thời điểm này có vô số chư thiên có đủ duyên lành phát sanh sự kinh cảm quán xét đến lý vô thường thì đắc chứng được quả.

Các chư thiên bèn đi nhiều quanh ba vòng các vị bi ai than thở với nhau:

- *“Từ đây chúng ta chỉ được gặp, được thấy Đức Phật sanh lên trong thời vi lai thôi”*.

Sau khi chư thiên thoát lên những lời bi ai như thế rồi đã trở về trú xứ của mình.

Sở dĩ đem trường hợp Níp Bàn của một Đức Chánh Đẳng Giác trình bày nơi đây để cho biết rằng, xá lợi Níp Bàn được xếp vào điều thứ năm của pháp tiêu hoại (paññcā antaradhāna).

Xá lợi không thể duy trì mà phải Níp Bàn là vì có nguyên nhân liên quan đến pháp học và pháp hành đã tự

hoại. Sở dĩ pháp học và pháp hành phải hoại là vì lúc ấy không có người nào quan tâm học Phật Ngôn, chú giải, sớ giải là nền tảng của Phật Giáo. Khi pháp học là nền tảng của Phật Giáo không còn thì pháp hành cho là nền tảng thứ hai cũng không thể hiện khởi được. Các vị chú giải sư đã đem câu chuyện hiện tại trong đảo Tích Lan trình bày cho chúng ta thấy rõ rằng pháp học này là nền tảng trọng yếu của Phật Giáo:

Trong thời đại nạn sắp phát sanh trên đảo Lank, thời ấy đức vua Candālādīsa đang trị vì. Một hôm, Đức Thiên Vương Đế Thích xuống hóa hiện ra một chiếc bè lớn neo tại bờ biển rồi ngài cất tiếng bố cáo đến Chư Tăng:

- “*Bạch chư tôn giả! Đại họa ấy phát sanh trên đảo Lankā nó sẽ kéo dài suốt 12 năm. Trời không mưa, đất đai khô hạn không trồng trọt được, chư tỳ kheo sẽ không thể thọ trì Tam Tạng được khi vất vả thiếu thốn tứ vật dụng. Xin chư tôn giả nên vượt biển sang bờ kia để bảo vệ tánh mạng và bảo vệ Tam Tạng, xin thỉnh chư tôn giả đến bờ biển lên bè vượt biển và đừng lo ngại rằng sẽ có nguy hại đến chư tôn giả, nếu bè lớn không đủ chỗ ngồi thì xin thỉnh chư tôn giả nằm trên miếng ván bơi đi*”.

Chư tỳ kheo Tăng sau khi nghe lời bố cáo của Đức Đế Thích như thế, các vị liền rủ nhau xuống bờ biển lên bè vượt qua bờ bên kia. Nhưng cũng có 60 vị tỳ kheo bị kẹt ở lại.

60 vị ấy bàn với nhau:

- “*Bây giờ chúng ta không thể sang bờ bên kia được vậy chúng ta hãy cùng nhau ở lại đảo Lankā này đi*”.

Sau khi các vị tỳ kheo đã đồng ý với nhau như thế, 60 vị tỳ kheo ấy bèn cùng nhau rời bờ biển phía nam thị trấn Mālāya.

Khi đại họa đã phát sanh khiến cho vật thực khan hiếm nạn đói lan tràn, các vị tỳ kheo ấy phải nuôi sống bằng rau cải, rễ cây, lá cây mà thí chủ đặt vào bát theo khả năng họ có được, Sự nuôi mạng bằng rau cải, rễ cây, lá cây vất vả đến như thế nhưng các vị tỳ kheo ấy vẫn không ngừng tinh thần học Tam Tạng, khi thân chưa bị đói khát hoành hành còn đứng ngồi được thì các vị ấy ngồi học. Đến lúc bị đói khát hoành hành không còn đứng ngồi nổi các vị ấy bèn gom cát lại thành đống làm thành gối rồi dựa đầu vào cổ gồng thọ trì Tam Tạng lẫn chú giải. Sáu mươi vị tỳ kheo ấy sống như vậy suốt cho đến khi đại họa chấm dứt là vừa đúng mười hai năm.

Sau khi đại họa chấm dứt, 700 vị tỳ kheo vượt biển đã cùng nhau trở về đảo Lankā, 700 vị tỳ kheo này sau khi sang được bờ biển kia đã chuyên cần học thuộc cả Tam Tạng luôn cả chú giải không thiếu sót chương nào, khi về đến đảo Lankā 700 vị tỳ kheo ấy đi đến tịnh xá Maṇḍara gần làng Kāla.

Nói về 60 vị tỳ kheo kiên trì bảo vệ Tam Tạng ở lại đảo

Laṅkā ấy biết tin chư tỳ kheo đã trở về đảo Laṅkā bèn nói với nhau:

- *“Này chư hiền giả! Hãy đến chúng ta hãy đi thăm các vị trưởng lão ấy”*.

Rồi 60 vị tỳ kheo ấy cùng nhau đi đến trú xứ các vị trưởng lão và đã cùng tra vấn Tam Tạng với các vị tỳ kheo ấy. Tam Tạng luôn cả chú giải của hai nhóm tỳ kheo phần nào cũng tương đồng nhau không hề sai lệch dù chỉ một chữ.

Việc kết tập Tam Tạng lần ấy có điều xôn xao trở lên rằng pháp học và pháp hành pháp nào là nền tảng của Phật Giáo?

Các vị trưởng lão theo pháp hành nói rằng chính pháp hành là nền tảng của Phật Giáo, còn các vị trưởng lão pháp sư cho rằng chính pháp học mới là nền tảng.

Khi có sự tranh luận nhau như thế, các vị đại trưởng lão cao hạ không chấp nhận cũng không bác bỏ cả hai bên mà nói rằng *“Quan điểm của hai bên ta không chấp thuận mà chỉ tạm thời tin nghe như vậy thôi, nếu muốn cho sáng tỏ quan điểm của mình thì hãy đem kinh điển mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng ra dẫn chứng”*.

Kế đó, các vị trưởng lão sông đầu đà bèn trích dẫn hai đoạn Kinh mà Đức Thế Tôn thuyết cho tỳ khuru Subhadda:

- *“Này Subhadda! Nếu khi nào trong tôn giáo này còn*

vị tỳ kheo khéo thực hành thì cho đến chừng ấy trong thế gian này sẽ không vắng bóng vị A La Hán”.

Một đoạn nữa trích dẫn lời của trưởng lão Nāgasena thuyết cho đức vua Milinda:

“Giáo pháp của Đức Thế Tôn có phận sự pháp hành là căn cứ, là gốc, nếu người thực hành hiện hữu đến khi nào thì giáo pháp sẽ được duy trì đến khi ấy”.

Các vị trưởng lão đầu đà đem hai đoạn kinh ấy ra dẫn chứng cho quan điểm của mình.

Các vị pháp sư cũng tìm những đoạn kinh ra dẫn chứng cho quan điểm của mình, đại ý những đoạn kinh ấy nói:

- *“Tạng Thắng Pháp, tạng Kinh còn được thọ trì đến khi nào, tạng Luật còn được sáng chói đến khi nào, các chúng sanh vẫn còn sáng chói cho đến khi ấy ví như ánh sáng của mặt trời. Nếu Vô Thắng Pháp và Kinh bị suy mất chư tỳ kheo không chú trọng trong thời kỳ nào thì vào thời kỳ ấy chúng sanh sẽ chìm trong bóng tối ví như mặt trời lặn trong thời ấy”.*

- *“Khi chư tỳ kheo còn duy trì kinh điển đến khi nào thì cho đến khi ấy cũng được gọi là người duy trì pháp hành, khi người ấy hướng tâm vào pháp hành sẽ được chứng đạt Níp Bàn, chấm dứt sanh, già, bệnh, chết, chấm dứt toàn bộ đau khổ”.*

Khi các vị pháp sư dẫn chứng như thế các vị trưởng

lão đầu đà không thể chống đối được nữa, do đó mới có lời nói tiếp.

- “*Pháp học này ví như bò cái gìn giữ dòng tộc*”.

Thông thường dù bò đực có nhiều đến bao nhiêu nhưng nếu không có bò cái thì dòng giống nhà bò cũng không thể tiếp nối. Ví dụ này như thế nào, thì pháp học này cũng dường như thế ấy, nếu pháp học bị suy mất thì không thể có người sống theo pháp hành và sự kiện chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn này sẽ không thể xảy ra.

Lại nữa, pháp học này ví như những lời chỉ dẫn tìm kho báu được khắc trên bảng đá, những dòng chữ này nếu không bị mất đi và còn tồn tại đến khi nào, thì kho báu cũng còn tồn tại đến khi ấy.

Dựa vào lời trình bày của các vị chú giải sư đã cho thấy rằng pháp học này là nền tảng của Phật Giáo.

Lại nữa, phía trước đã có nêu lên rằng chúng sanh thuộc nhân loại không có dịp chứng kiến xá lợi Níp Bàn và cũng không thể đi đến nơi ấy được, chỉ có chư thiên mới được gặp được thấy thôi.

Do đó có một số thiên nhân đã chú nguyện:

“*Xin cho tôi được nhìn thấy xá lợi Níp Bàn*”.

Nếu ước nguyện đó thành tựu theo như ý thì các thiên nhân ấy phải được sanh lên thiên giới mới có cơ hội nhìn thấy xá lợi hóa hiện thành vị Chánh Đẳng Giác đầy đủ với 32 bậc đại nhân tướng và 80 tướng phụ, tỏa hào quang sáu

màu. Cảnh tượng này sẽ khiến cho phát sanh sự hoan hỷ mãnh liệt có thể chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn ngay lúc ấy.

Nhưng có một số người cho rằng ngài sẽ thuyết pháp điều này thì không thể xảy ra.

CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN NHÀN CẢNH, KHỔ CẢNH VÀ NÍP BÀN

Trong tổng hợp tập yếu (samuccayaṅgaha) này có 4 phần:

1- Trình bày việc gom lại các pháp bất thiện gọi là bất thiện tập yếu (akusalasāṅgaha).

2- Trình bày việc gom lại các pháp thiện và bất thiện gọi là hỗn hợp tập yếu (missakasāṅgaha).

3- Trình bày việc gom lại pháp trí đạo gọi là giác phần tập yếu (bodhipakkhiyasāṅgaha).

4- Trình bày việc gom lại 4 pháp chơn đế gọi là hàm tạng tập yếu (sabbasāṅgaha).

Trong 4 phần này, chỉ trình bày phần thứ hai tức là hỗn hợp tập yếu.

Trong Hỗn Hợp Tập Yếu Này Có 7 Nhóm

1- 6 nhân.

2- 7 chi thiện.

3- 12 chi đạo.

4- 22 quyền.

5- 9 lực.

6- Tứ trưởng.

7- Tứ thực.

Trong 7 nhóm này, chỉ giải riêng 12 chi đạo thôi.

Có Pāli Nói Về 12 Chi Đạo

“Dvādasā maggaṅgāni sammadiṭṭhi sammāsaṅkappo sammvācā sammākammantā sammāajivo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī Micchādiṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhī”.

Nghĩa là trong hỗn hợp tập yếu này có 12 chi đạo là Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định.

Tiếng “Maggāṅga” gồm có hai từ là Magga + aṅga; Magga nghĩa là con đường; aṅga nghĩa là chi liên hệ.

Gom lại là Maggaṅga nghĩa là chi liên hệ của đạo, chi liên hệ của đạo có hai là tốt và không tốt.

Tốt dẫn đến cõi người, cõi trời, cõi phạm thiên và Níp Bàn, không tốt dẫn đến cõi khổ là đại ngục, ngạ quỷ, atula và bàng sanh.

Chi Pháp Của Thiện Đạo Có 8

1- Chánh kiến (Sammādiṭṭhi): Sự thấy đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ hợp trong 47 hoặc 79 tâm tương ưng trí.

2- Chánh tư duy (Sammāsankappo): Sự suy nghĩ đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở tầm hợp trong 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền.

3- Chánh ngữ (Sammāvācā): Sự nói đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở chánh ngữ hợp trong 8 tâm đại thiện, 40 tâm siêu thế.

4- Chánh nghiệp (Sammākammantā): Hành vi đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở chánh nghiệp hợp trong 8 tâm đại thiện, 40 tâm siêu thế.

5- Chánh mạng (Sammā-ājīva): Việc nuôi mạng đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở chánh mạng hợp trong 8 tâm đại thiện, 40 tâm siêu thế.

6- Chánh tinh tấn (Sammāvāyama): Sự tinh cần đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở cần hợp trong 91 tâm tịnh hảo.

7- Chánh niệm (Sammāsati): Sự ghi nhớ đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở niệm hợp trong 91 tâm tịnh hảo.

8- Chánh định (Sammāsamādhi): Sự trụ tâm đúng là con đường dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn.

Chi pháp: Tâm sở nhất hành hợp trong 91 tâm tịnh hảo.

Chi Pháp Của Ác Đạo Có 4

1- Tà kiến (Micchādittṭhi): Sự thấy sai là con đường dẫn đến khổ cảnh.

Chi pháp: Tâm sở tà kiến hợp trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

2- Tà tư duy (Micchāsankappa): Sự suy nghĩ sai là con đường dẫn đến khổ cảnh.

Chi pháp: Tâm sở tầm hợp trong 12 tâm bất thiện.

3- Tà tinh tấn (Micchāvāyama): Sự tinh cần sai là con đường dẫn đến khổ cảnh.

Chi pháp: Tâm sở cần hợp trong 12 tâm bất thiện.

4- Tà định (Micchāsamādhi): Sự trụ tâm sai là con đường dẫn đến khổ cảnh.

Chi pháp: Tâm sở nhất hành hợp trong 11 tâm bất thiện (trừ tâm tương ưng phóng dật).

Như ngài só giải sự thuyết:

Sugatiyā ca duggatvā ca Nibbānassa ca pāpunā

Tesañca pathabhūtattā Maggaṅgāni vuccare

Maggassa vā aṅgānīti Maggaṅgānīti sammata.

Chín pháp ngài nói rằng là chi đạo vì là nhân dẫn đến nhàn cảnh, khổ cảnh, Níp Bàn và là con đường dẫn đến nhàn cảnh, khổ cảnh, Níp Bàn. Lại nữa, chín chi pháp ấy ngài gọi là chi đạo vì là từng phần tử của đạo.

Theo pāli này ngài phân nội đạo ra làm ba nghĩa là ngã đến nhàn cảnh, ngã đến khổ cảnh và ngã thoát ly nhàn cảnh và khổ cảnh tức Níp Bàn.

Trong ba ngã này người nào đi trong con đường nhàn cảnh thì người ấy sẽ đến những nơi đầy đủ sự an lạc với trú xứ xinh đẹp, với những vật thọ dụng tốt đẹp, khả ái, khả hỷ. Người nào đi trên con đường khổ cảnh thì người ấy sẽ đến những nơi không có sự an lạc, chỉ có những sự đau khổ sai biệt. Người nào đi trên con đường trung đạo thì người ấy sẽ gặp chùa, Chư Tăng sống mát mẽ an lạc ly sự nhiệt nảo.

Trong hai ngã này Đức Phật thấy rằng ngã nhàn cảnh mặc dầu dẫn đến an lạc, đầy đủ với năm loại thành tựu (sampatti) là thành tựu sanh hữu (bhavasampatti), thành tựu tài sản (bhogasampatti), thành tựu nhân loại

(manussasampatti), thành tựu chư thiên (devasampatti) và thành tựu phạm thiên (brahmasampatti) nhưng vẫn còn đau khổ vì còn nằm trong vòng luân hồi tức sanh, già, bệnh, chết do nhân này mới nói rằng “*Trung đạo không liên hệ với hai ngã khổ cảnh và nhàn cảnh*”.

- Vậy như thế nào mới gọi là trung đạo?

- Được gọi là trung đạo bởi có con đường bên trái là lợi dưỡng và con đường bên phải là khổ hạnh. Cho nên con đường chính giữa này mới gọi là con đường trung đạo.

Con đường bên phải tức lợi dưỡng buông lung theo ngũ trần dục lạc, luôn cố gắng tìm cầu thụ hưởng dục lạc. Con đường bên trái là khổ hạnh tức luôn cố gắng tạo sự vất vả khổ sở cho chính mình vì nghĩ rằng sự thực hành như thế sẽ khiến cho được lạc cõi trời và Níp Bàn.

Sở dĩ ngày xưa Đức Thế Tôn sống khổ hạnh suốt một thời gian dài là do bị ảnh hưởng bởi khẩu ác nghiệp trong đời quá khứ lúc ngài thọ sanh làm thanh niên Jotipāla. Ngài đã nói lời khinh thị quả vị Toàn Giác Tuệ rằng thành đạt một cách dễ dàng không khó khăn gì. Chính do khẩu ác nghiệp này, mà Ngài phải trải qua sáu năm khổ hạnh cho đến chỉ còn da bọc xương nhưng không chứng đạt pháp vi diệu. Cho đến khi thiên sứ xuống gọi ý cho ngài nhớ rằng *việc thực hành đưa đến chứng ngộ Toàn Giác Tuệ là phải đi theo trung đạo*.

Tức việc thực hành liên hệ với các chi đạo. Chi đạo này

có hai loại hiệp thể và siêu thể. Đối với hiệp thể phát sanh từ việc bố thí, trì giới, tu tiến dẫn đến nhàn cảnh. Còn đối với siêu thể phát sanh từ việc tu tiến quán niệm xứ dẫn đến Níp Bàn.

Như có Phật Ngôn: “Samāditṭhi bhikkhave duvidhena vadāmi”. Này chư tỳ kheo! Ta nói rằng chánh kiến có hai loại chánh kiến hiệp thể và chánh kiến siêu thể.

Chánh kiến hiệp thể là tâm sở trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng là nhân dẫn đến cõi người, cõi trời dục giới; hợp trong 9 tâm thiện đạo đại là nhân dẫn đến cõi phạm thiên.

Chánh kiến siêu thể là tâm sở trí tuệ hợp trong các tâm đạo siêu thể là nhân dẫn đến Níp Bàn.

Tóm lại: Trí hiệp thể tạo ra quả dị thực và sắc nghiệp tức thân, khẩu nhân loại, chư thiên, phạm thiên. Trí siêu thể tuần tự thiêu hủy phiền não sanh hữu đưa đến Níp Bàn.

Chánh tư duy cho đến chánh định cũng diễn tiến theo quy cách trên. Tuy vậy chánh kiến hiệp thể thật vô cùng quan trọng vì nó là yếu tố đầu tiên để dẫn đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Nếu muốn tác chứng Níp Bàn, không thể tác chứng ngay tức khắc được mà phải nương vào chánh kiến hiệp thể và làm cho đầy đủ thuần thực chánh kiến hiệp thể này thì mới có cơ năng đạt thành chánh kiến siêu thể tức Đạo, Quả, Níp Bàn được. Tất cả bậc A La Hán cho đến Đức Chánh Đẳng Giác cũng vẫn đi theo quy trình này.

Phần trình bày trên là nội đạo liên hệ với tâm, ngõ nội đạo này còn có một con đường nữa là ngoại đạo hay con đường bên ngoài đó là yếu tố cho sự giao thông liên hệ đến thân. Con đường bên ngoài này rất thông thường làm được không khó khăn gì dù Đức Phật không xuất hiện con đường bên ngoài này vẫn được xây dựng kiến thiết. Nhưng đối với con đường bên trong là nhân đưa đến Níp Bàn được gọi là trung đạo này, ngoài Đức Chánh Đẳng Giác không có ai có thể dẫn xuất để làm cho hiện khởi được.

Khi Ngài xuất hiện lên trong thế gian và thấu triệt được con đường tức giác ngộ Toàn Giác Tuệ, Ngài mới đem con đường bên trong này tuyên thuyết chỉ dạy cho nhóm Kiều Trần Như. Đó là lần đầu tiên và con đường bên trong này vẫn còn được truyền thừa cho đến ngày nay.

Tâm Có Chi Đạo Liên Hệ “Maggāṅgikacitta” Tâm Có Chi Đạo

Tâm có chi đạo này có 6 loại:

1- Aṭṭhaṅgikacitta: Tâm có 8 chi đạo.

Tâm này có 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

2- Chalaṅgikacitta: Tâm có 6 chi đạo.

Tâm này là 4 tâm đại thiện tương ưng trí lúc có 1 tâm sở giới phần phối hợp.

3- Pañcaṅgikacitta: Tâm có 5 chi đạo.

Có 19 tâm:

4 tâm đại thiện tương ưng trí lúc không có 3 tâm sở giới phần phối hợp.

4 tâm đại thiện bất tương ưng trí lúc có 1 tâm sở giới phần. 4 tâm đại quả tương ưng trí.

4 tâm đại tố tương ưng trí.

3 tâm sơ thiền.

4- Caturāṅgikacitta: Tâm có 4 chi đạo.

Có 40 tâm:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 chi đạo ấy là tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn và tà định.

4 tâm đại thiện bất tương ưng trí lúc không hợp với giới phần.

4 tâm đại quả bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 4 chi đạo ấy là chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

27 tâm đạo đại còn lại cũng có 4 chi đạo là chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

5- Tivaṅgikacitta: Tâm có 3 chi đạo.

Có 7 tâm:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân và 1 tâm si

tương ưng phóng dật, 3 chi đạo này là tà tư duy, tà tinh tấn và tà định.

6- Duvāṅgikacitta: Tâm có 2 chi đạo.

Có 1 là tâm si tương ưng hoài nghi, 2 chi đạo này là tà tư duy và tà tinh tấn.

“Maggā dhammā” Các pháp đạo.

Là 9 chi đạo.

“Na maggā dhammā” Các pháp phi đạo.

Là 89 tâm, 43 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn (trừ 8 chi đạo là trí, tầm, giới phân, cần, niệm, định và tầm, cần, định hợp trong một số tâm).

“Maggikā dhammā” *Các pháp liên hệ với chi đạo.*

Là 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở.

“Na maggikā dhammā” *Các pháp không liên hệ với chi đạo.*

Là 18 tâm vô nhân, 12 tâm sở tợ tha (trừ dục).

Sở dĩ đem 12 chi đạo ra trình bày là vì trong thời điểm này tuổi thọ và hạng tuổi đã từ từ giảm xuống theo ngày tháng. Tất cả chúng ta tuy mạng sống và tuổi thọ sẽ suy tàn theo thời gian. Nhưng chúng ta cũng đã có hành pháp là pháp lợi ích theo trung đạo với việc tu quán cũng có, học pháp cũng có. Lợi thế này được xem là thiện đạo hiệp thế là yếu tố đầu tiên, là nhân dẫn đến nhàn cảnh và Níp Bàn trong tương lai.

TÌM HIỂU VỀ TÂM THẨM TẤN

Xem xét Cảnh Theo Từng Phương Diện “*Suṭṭhu tīreti tuletī vicāretīti = Santīranam*”

Tâm xem xét, thẩm sát, quan sát chín chắn gọi là thẩm tấn (*santīrana*). Tâm có ý nghĩa là tâm thẩm tấn là tâm xem xét, thẩm sát quán sát cảnh một cách chín chắn. Tâm này có ba là tâm thẩm tấn thọ xả quả bất thiện, tâm thẩm tấn thọ xả quả thiện, tâm thẩm tấn thọ hỷ quả thiện.

Thông thường tất cả chúng sanh khi sanh ra có những điều quan trọng liên quan đến cuộc sống của các chúng sanh. Vì vậy cần phải nghĩ: Mỗi người cần phải biết những điều quan trọng liên quan đến đời sống của chúng sanh có 6:

- 1- Nuơng các nghiệp nào mà sanh lên thuộc thiện hay bất thiện.
- 2- Tâm có khuynh hướng gì.
- 3- Là người, chư thiên hay chúng sanh khác.
- 4- Có nghiệp gì.
- 5- Vững tâm hay lơ đãng trong công việc.

6- Có lạc, khổ thế nào.

Điều này như thế nào thì việc sanh lên của tâm và tâm sở cũng có 6 điều liên quan dường thế ấy, đó là:

1- Vật.

2- Cảnh.

3- Môn.

4- Sự.

5- Nhân.

6- Thọ.

* **Nói về vật** có 3 tâm thẩm tấn nương ý vật sanh.

* **Nói về cảnh** có được 6 cảnh thuộc pháp dục giới:

2 tâm thẩm tấn thọ xả lúc làm phạm sự thẩm tấn và na cảnh thì có cảnh mới trong lộ tâm nhưng ngoại trừ cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. Và cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng của lộ ngũ môn và lộ ý môn lúc làm phạm sự tục sinh, hữu phần, tử thì có cảnh là một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng hay thú tướng nhận được từ đồng lực cận tử (maraṇāsannā) của kiếp trước, khi cận tử. Và làm phạm sự hữu phần khách khi có 6 cảnh mà ta đã thuần thực trong kiếp hiện tại.

Tâm thẩm tấn thọ hỷ khi có cảnh mới trong lộ tâm ngoại trừ cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng và cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng của lộ ý.

* **Nói về môn** có 2 tâm thẩm tấn thọ xả khi làm việc thẩm tấn chỉ nương sanh trong 5 môn, khi làm việc na cảnh thì nương sanh được trong 6 môn, khi làm việc tục sinh, hữu phần, tử thì ngoài môn.

Tâm thần tấn thọ hỷ khi làm việc thẩm tấn thì nương sanh trong 5 môn, khi làm việc na cảnh thì nương sanh được trong 6 môn.

* **Nói về phạm sự** có 2 tâm thẩm tấn thọ xả làm 5 phạm sự:

- 1- Sanh nối tiếp giữa kiếp mới và kiếp cũ (tục sinh).
- 2- Chi phần của hữu tức gìn giữ hữu cho được tồn tại (hữu phần).
- 3- Lìa khỏi hữu cũ tức chết.
- 4- Xem xét, thẩm sát, quán sát cảnh (thẩm tấn).
- 5- Nhận cảnh từ đồng lực tức là nhận biết pháp dục mà đồng lực đã giải quyết rồi (na cảnh).

Tóm lại 5 phạm sự này là tục sinh, hữu phần, tử, thẩm tấn, na cảnh.

Còn thẩm tấn thọ hỷ có 2 phạm sự:

- 1- Xem xét thẩm sát quán sát cảnh (thẩm tấn).
- 2- Nhận cảnh từ đồng lực tức là nhận biết pháp dục mà đồng lực đã giải quyết rồi (na cảnh).

Hai phạm sự này thuộc thời bình nhật.

* **Nói về nhân**: Không có nhân tương ưng.

* **Nói về thọ** có 2 tâm quan sát thọ xả có trạng thái bình thân, tâm quan sát thọ hỷ có trạng thái hân hoan.

Ngoài ra 6 điều quan trọng trên còn có cõi và người để sanh nữa.

* **Nói về cõi** có Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện khi làm việc tục sinh trong thời tục sinh thì nằm giữa lộ cận tử và lộ ý môn của kiếp sống mới, sanh lên cuối đồng lực (na cảnh) và làm việc hữu phần trong thời bình nhật, làm việc trong thời tử ở lộ cận tử. Cả ba trường hợp tâm này chỉ sanh trong 4 cõi khổ là địa ngục, ngạ quỷ, atula và bàng sanh. Khi làm việc thâm tấn chỉ sanh trong lộ ngũ môn cõi ngũ uẩn, khi làm việc na cảnh chỉ có trong cõi dục và sanh được trong cả hai lộ ngũ môn và ý môn.

Tâm thân tấn thọ xả quả thiện khi làm việc tục sinh thì ở giữa lộ cận tử và lộ ý môn của kiếp sống mới, sanh lên ở cuối đồng lực (na cảnh) và làm việc hộ kiếp trong thời bình nhật, làm việc tử trong lộ cận tử. Cả ba trường hợp này chỉ có trong cõi nhân loại và cõi Tứ Đại Thiên Vương mà thôi.

Tâm thâm tấn thọ xả quả thiện còn tạo thành 11 hạng người bị khuyến tạt:

- 1- Jaccandha: Người mù từ khi mới sanh ra.
- 2- Jaccabadhira: Người điếc từ khi mới sanh ra.
- 3- Jaccaghānaka: Người sút mũi từ khi mới sanh ra.
- 4- Jaccamūga: Người câm từ khi mới sanh ra.

5- Jaccajala: Người khờ từ khi mới sanh ra.

6- Jaccummattaka: Người điên từ khi mới sanh ra.

7- Pandaka: Người bộ nấp.

8- Ubhatobyañjanaka: Người lưỡng tính.

9- Napuṃsaka: Người bán nam bán nữ.

10- Mama: Người ngọng đót.

11- Và một hạng chư thiên thấp là Vinipātikāśura: Chư thiên đọa xứ.

Khi làm việc thâm tấn và na cảnh cũng giống như tâm thâm tấn và na cảnh thọ xả quả bất thiện. Tâm thâm tấn thọ hỷ cũng như vậy.

*** Nói về người** được 8 người (trừ 4 người Đạo).

Ở đây nếu có câu hỏi “Tại sao thâm tấn quả thiện lại có hai tâm còn thâm tấn quả bất thiện chỉ có một tâm và tại sao không có tâm thâm tấn đồng sanh ưu (là quả của nghiệp bất thiện thuộc thọ ưu) để cho tương tự với tâm thâm tấn đồng sanh hỷ (là quả của nghiệp thiện)?

Giải thích:

Tâm thâm tấn có thực tánh là quả của nghiệp thiện và bất thiện, còn thọ ưu là thực tính duy nhất của bất thiện. Có nghĩa là trong khi cảm thọ lạc, thọ hỷ này là thực tính được từ thiện, bất thiện, tố và được từ tâm quả nữa.

Thật vậy Đức Thế Tôn có thuyết: “Kusala anāvajjasukhāvīpākalakkhaṇa”. *Các pháp thiện có chân tướng là vô tội cho quả an lạc.*

Còn quả dị thực của nghiệp bất thiện là đau khổ như Đức Thế Tôn thuyết: “Akusala sāvajja dukkhavīpākalakkhaṇa”. *”. Các pháp bất thiện này có chân tướng là tội lỗi cho quả khổ đau và sự khổ sanh từ quả dị thực bất thiện (akusalavīpāka).*

Sự khổ của thân không liên hệ với sự khổ của tâm. Lạc tâm giống như nước còn khổ thân như lửa. Nước có trạng thái nóng, lạnh và trung bình. Còn lửa chỉ có duy nhất là trạng thái nóng, cho nên nhóm tâm quả tục sinh chỉ có trạng thái nóng. Chính vì thế nên loại tâm quả tục sinh sanh từ nghiệp bất thiện mới không có thâm tấn đồng sanh ưu.

Lại nữa, ba tâm thâm tấn này là tâm có sức mạnh, tức là khi cảnh sắc đến xúc chạm vào mắt chẳng hạn thì tâm khai ngũ môn là tâm có phận sự khai mở cảnh mới bỏ cảnh cũ cùng nhau cắt đứt dòng hữu phần sanh lên rồi diệt, tâm nhãn thức thấy cảnh sắc, tâm tiếp thu nhận cảnh sắc, tâm thâm tấn xem xét cảnh sắc coi tốt hay không tốt tuần tự sanh lên rồi diệt đi.

Trong các tâm này tâm khai ngũ môn, tâm nhãn thức, tâm tiếp thu là những tâm yếu, còn ba tâm thâm tấn là tâm có sức mạnh vì có nhân trợ giúp từ tâm tiếp thu (bởi cùng nương ý vật).

Tâm có được sức mạnh nhiều hay ít do nơi các nguyên nhân:

1- Tâm trợ giúp cho mình bằng vô gián duyên cùng nương một nơi với mình.

2- Không sanh lên nhận cảnh lần đầu tiên.

3- Sanh lên nhận cảnh lập lại nhiều lần.

Khi hội đủ ba điều kiện này tâm ấy trở thành tâm có sức mạnh nhiều. Đối với tâm thẩm tấn tuy không được điều kiện thứ ba nhận cảnh lập đi lập lại nhiều lần, nhưng được hai điều kiện đầu cho nên cũng trở thành tâm có sức mạnh nhiều. Còn tâm khai ngũ môn mặc dầu được điều kiện thứ nhất tức nhân trợ giúp từ hữu phần dứt dòng nhưng không được điều kiện thứ hai và thứ ba nên trở thành tâm yếu. Tâm nhãn thức và tâm tiếp thâu mặc dầu không sanh lên nhận cảnh đầu tiên nhưng thiếu điều kiện thứ nhất và thứ ba tức là được nhận trợ giúp bằng vô gián duyên mà không cùng nương một vật, tức là tâm khai ngũ môn nương ý vật sanh, tâm nhãn thức nương nhãn vật sanh, tâm tiếp thâu nương ý vật sanh và sanh lên nhận cảnh chỉ một sát na rồi diệt cho nên mới là tâm yếu.

Nếu so sánh việc trợ giúp giữa ba tâm này bằng vô gián duyên thì giống như ba người làm chung một công sở nhưng mỗi người làm việc ở mỗi nơi khác nhau nên khi giúp đỡ nhau thì giúp không được trọn vẹn. Cũng vậy, mặc dầu được tâm khác trợ giúp bằng vô gián duyên nhưng không cùng nương một vật nên không làm cho tâm ấy

được mạnh mẽ được. Do đó, việc trợ giúp giữa tâm đầu và tâm sau kể từ hữu phần dứt dòng cho đến tâm tiếp thâu được 4 duyên là vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hữu duyên, ly duyên.

Có pāli: “Yesam yesam dhammānam anantarā ye ye dhammā upajjanti cittacetāsikā dhammā te te dhammā tesam tesam dhammānam anantarapaccayena paccayo”. Tâm và tâm sở nào (89 tâm, 52 tâm sở trừ tâm tử của vị A La Hán) sanh sau nối tiếp nhau theo thứ tự của các tâm và tâm sở (89 tâm, 52 tâm sở trừ tâm tử của vị A La Hán) sanh trước. Thì các tâm và tâm sở (89 tâm, 52 tâm sở trừ tâm tử của vị A La Hán) sanh trước làm duyên trợ cho các tâm và tâm sở (89 tâm, 52 tâm sở trừ tâm tử của vị A La Hán) sanh sau bằng vô gián duyên.

Tóm tắt ý nghĩa câu pāli mở đầu “Sutṭhu tīreti tūleti vicāretīti = Santīranam” Đây là định nghĩa nói riêng về tên của ba tâm này. Nghĩa là được gọi là tâm thẩm tẩn là gọi theo phận sự công việc. Tương tự như chúng ta tùy theo công việc của người đó mà gọi là thầy thuốc hay thầy giáo...

Đối với phận sự thì có bốn công việc nữa nhưng đó là phận sự thông thường tức có nhiều tâm khác cũng làm bốn phận sự công việc này dù được gọi tên là tâm tục sinh, tâm hữu phần, tâm tử và tâm na cảnh nữa nhưng cũng chỉ là gọi chung, không có xác định riêng tên theo bốn phận sự còn lại.

MỤC LỤC

37 PHÁP GIÁC PHẦN

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa	7
NIỆM XÚ (Satipaṭṭhāna)	15
THÂN TÙY QUÁN NIỆM XÚ	15
THỌ TÙY QUÁN NIỆM XÚ	77
TÂM TÙY QUÁN NIỆM XÚ	81
PHÁP TÙY QUÁN NIỆM XÚ	84
A- Phần Triền Cái (nyvaraṇapabba)	84
B- Phần Uẩn (khandhapabba)	90
C- Phần Xứ (yatanapabba)	119
D- Phần Giác Chi (bojjhaṇapabba)	126
E- Phần Đế (saccapabba)	134
CHÁNH CẦN (Sammappadhāna)	193
NHU Ý TỨC (Iddhipāda)	210
QUYỀN (Indriya)	215
LỰC (Bala)	223
GIÁC CHI (Bojjhaṇa)	230

TÁM CHI ĐẠO (Magagaṅga).....	234
37 PHÁP GIÁC PHẦN (Bodhipakkhiyadhamma).....	243

CẨM NANG TẠO TRỮ PĀRAMĪ & LINH TINH VẤN ĐÁP VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC PHẬT

CẨM NANG TẠO TRỮ THIỆN THÍ (Dānakusala).....	249
Ý NGHĨA CỦA BỐ THÍ.....	249
QUẢ BÁO CỦA BỐ THÍ.....	252
BỐ THÍ BA LA MẬT	265
HỖ TRỢ CHO BA LA MẬT KHÁC.....	265
VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN.....	278
CỦA BẬC CHÂN NHÂN VÀ PHI CHÂN NHÂN ...	278
QUẢ CỦA BỐ THÍ - TRÌ GIỚI - TU TIẾN.....	291
CHI PHẦN CỦA THIỆN THÍ.....	292
TRÌNH BÀY THIỆN THÍ	294
LIÊN QUAN ĐẾN 3 THỜI	294
TRÌNH BÀY VIỆC TẠO TRỮ	298
BỐ THÍ, TRÌ GIỚI, TU TIẾN	298
THUỘC THIỆN NHỊ NHÂN VÀ TAM NHÂN	298
PHÂN LOẠI CỦA BỐ THÍ.....	304
Việc xây dựng tịnh xá hoặc xây cốc liêu cúng dường đến Chư Tăng có 2 loại	320
Cúng dường đến Chư Tăng phân thành 3 loại	322

Cúng Dường Thanh Tịnh (Dakkhināvisutthidāna)	
Có 4 Loại.....	323
Bồ Thí Phi Pháp Có 5 Loại	324
Bồ Thí Nơi Vững Chắc (trường cứu thí) (Thāvaradāna)	
Có 6 Loại.....	327
Bồ Thí Làm Cho Trường Thọ (Dighyukadna)	
Có 6 Loại.....	328
Bồ Thí Của Bạc Chân Nhân (Sappurisdāna)	
Có 8 Loại.....	332
Tướng Trạng Của Thiện Thí Có 8 Loại	332
10 Loại Vật Thí Trình Bày Trong Supātheyya.....	335
4 TƯỚNG TRẠNG CỦA BỒ THÍ	337
CẨM NANG TẠO TRỮ THIỆN TRÌ GIỚI (Sīlakusala)...	340
Ý NGHĨA CỦA TRÌ GIỚI.....	340
PHÂN LOẠI CỦA GIỚI	344
10 Điều Trục Xuất (Līṅganāsana).....	349
10 Điều Hành Phạt (Daṇḍakamma)	350
PHƯƠNG PHÁP THỌ TRÌ GIỚI.....	353
BÁT QUAN TRAI GIỚI (Uposathasīla)	356
GIỚI ĐẶC BIỆT CỦA CƯ SĨ	357
THƯỜNG GIỚI VÀ BẤT THƯỜNG GIỚI.....	359
TÁC TRÌ GIỚI (carittasīla)	
VÀ NGĂN TRỪ GIỚI (vārittasīla)	361

Bát Trì Mạng Giới (Ājīvatṭhamakasīla).....	362
Cửu Phần Giới (Navanūposathasīla).....	363
Thập Giới (Dasangasīla).....	365
CẨM NANG TẠO THIỆN TU TIẾN (Bhāvanākusala).....	371
Ý NGHĨA CỦA TU TIẾN	371
Ý NGHĨA CỦA MINH QUÁN.....	374
PHƯƠNG PHÁP TU TIẾN NIỆM XÚ	381
QUẢ BÁO CỦA VIỆC TU TIẾN MINH QUÁN	401
TRỞ THÀNH BẬC DỰ LƯU	405
MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC THĂM TRA CẢNH	407
4 TƯỚNG TRẠNG VÀ PHÁP ĐỐI NGHỊCH... CỦA TU TIẾN	416
SỰ KHÁC BIỆT GIỮA QUẢ BÁO CỦA BỐ THÍ, TRÌ GIỚI, TU TIẾN.....	417

LINH TINH VẤN ĐÁP VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC PHẬT

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa.....	427
Kệ Đánh Lễ 80 Vị Thánh Thinh Văn Tối Thắng Trong Các Lãnh Vực (Gāthāvandanaḍakkhiṇapatitṭhita cattālīsāmahāsāvaka)...	427
Kệ Đánh Lễ 80 Vị Đại Thinh Văn	429
LINH TINH TỔNG HỢP VẤN ĐÁP	435

BA TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC CHÁNH ĐẲNG GIÁC - TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHÁP HỌC TRONG PHẬT GIÁO	544
CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN NHÀN CẢNH, KHỔ CẢNH VÀ NÍP BÀN.....	554
Trong Hỗn Hợp Tập Yếu Đây Có 7 Nhóm	554
Có Pāli Nói Về 12 Chi Đạo.....	555
Chi Pháp Của Thiện Đạo Có 8.....	556
Chi Pháp Của Ác Đạo Có 4	557
Tâm Có Chi Đạo Liên Hệ “Maggāṅgikacitta” Tâm Có Chi Đạo	561
TÌM HIỂU VỀ TÂM THẨM TẤN.....	568
Xem xét Cảnh Theo Từng Phương Diện “Sutṭhu tīreti tuleti vicāretīti = Santīraṇaṃ”	568

PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC ẤN TỔNG

Sư Định Phúc

Cô Tu Nữ Chánh Tịnh

GĐ: Chú Minh, Cô Chi

GĐ: Cô Phật Tử DT

GĐ: Anh Lê Hồng Phước

GĐ: Chị Nguyễn Thị Phi Sương

GĐ: Cô Liên Trần

GĐ: Anh Lê Dũng

GĐ: Cô Hoàng Thị Ngọc Trang

GĐ: Anh Lê Minh Tuấn

GĐ: Cô Kim Cúc

GĐ: Chị Khu Nguyễn

GĐ: Cô Đường Thị Thảo

GĐ: Chị Hồng Mai

GĐ: Chị Hồng Lý

GĐ: Cô Nam Hương
GĐ: Cô Lan Anh
GĐ: CT An Duc CS
GĐ: Chị Diệu Thủy
GĐ: Em Vương Ngọc Trân
GĐ: Hán Bảo
GĐ Khánh Miêu
GĐ: Anh Nhan Long
GĐ: Chị Minh Trang
GĐ: Cô Đồng Thiên Hương
GĐ: Chị Hồng Bùi
GĐ: Cô Đức Hiền Diệu Linh
GĐ: Cô Phúc Huệ Chung
GĐ: Cô Yến Huỳnh
Nhóm Chị Huyền Mai
GĐ: Subhaddā
GĐ: Cô Lại
GĐ Chú Minh Từ
Nhóm: Pāramī
GĐ: Hồng Cúc
GĐ: Anh Trinh

GĐ: Minh Hiếu

GĐ: Nguyễn Đức Minh

GĐ: Hưng Nguyễn

GĐ: Bảo Phúc

GĐ: Phật Tử (gt)

GĐ: Ma Tô

GĐ: Trần Trâm

GĐ: Nguyễn Quang Chức

GĐ: M In M In

GĐ: Phạm Khả Tú

GĐ: Trâm Hà

GĐ: Hồng Đức

GĐ: Khả Như

GĐ: Như

GĐ: Vĩ Khang

GĐ: Phúc Nguyễn

GĐ: Lâm Ái

GĐ: Trung Tiến

GĐ: Ngọc Nhiều-Nguyễn Khanh

GĐ: Kim Trâm-Huỳnh Tùng

GĐ: Cô Trịnh Ngọc Nhi

GĐ: Cô Thuận Hồ
GĐ: Chị Nguyễn Minh Nguyệt
GĐ: Ông Nguyễn Trí Dũng
GĐ: Cô Đỗ Anh Thư
GĐ: Em Tiêu Lôi
GĐ: Em Đăng Hiền
GĐ: Em Yên Công Tử
GĐ: Em Tống Văn Hải
GĐ: Phật Tử (không tên)
GĐ: Anh Lê Thanh Tú
GĐ: Em Nguyễn Thành Trung
GĐ: Em Huyền Papy
GĐ: Em Tào Thuận
GĐ: Em Luận
GĐ: Em Kiệt
GĐ: Em Tình Phạm
GĐ: Em Bảo Huy
GĐ: Em Huệ Hân
GĐ: Chị Phan Thị Ngọc Tuyết
Cô Tu Nữ Diệu Bảo
GĐ: Em Trương Anh Thụy

GĐ: Cô Thúy Thảo Quảng Ninh

GĐ: Cô Võ Thị Kim Phụng

GĐ: Em Châu Phước

GĐ: Anh Võ Xuân Quang

GĐ: Em Thanh Hà

GĐ: Anh Đức Minh Ngạn

GĐ: Cô Phan Thu

GĐ: Cô Đỗ Thị Lan

GĐ: Chị Diệu Thủy

GĐ: Anh Hồ Triều Nam

GĐ: Anh Trương Ngọc Bảo

GĐ: Cô Như Xuân

GĐ: Cô Nguyễn Thị Chi

GĐ: Cô Hai

GĐ: Cô Hạnh

GĐ: Cô Nguyễn Thị Thanh Thủy

GĐ: Nguyễn Thị Bạch Tuyết

GĐ: Ông Nguyễn Văn Ánh

GĐ: Cô Nguyễn Thị Thúy Nhị

GĐ: Cô Miêng Lộc

GĐ: Cô Hồng Thị Nhơn

GĐ: Cô Ánh Hoa, Ánh Nguyệt
GĐ: Cô Lê Thị Kiều Loan
GĐ: Cô Huỳnh Thị Ánh Phương
GĐ: Nhung Như Lợi Bi
GĐ: Ông Lê Văn Trang/ Trí Năng
GĐ: Cô Nguyễn Thị An/ Diệu Bình
GĐ: Cô Nguyễn Thị Hoa Quế
GĐ: Cô Nguyễn Thị Tú Nga
GĐ: Cô Nguyễn Thị kim Cương
GĐ: Chị Nguyễn Tâm
GĐ: Anh Đỗ hoàng Cường
GĐ: Tịnh Hạnh-Long

**IDAM ME PUÑÑAM
NIBBĀNASSA PACCAYO HOTU**

Chúng con thành tâm hoan hỷ và tùy hỷ công đức của Quý Sư và Cô, Chú, Anh, Chị đã nhiệt tâm đóng góp tịnh tài để tác phẩm này sớm được thành tựu tốt đẹp.

Với thiện nghiệp nhóm chúng con đã gieo vào Tam Bảo. Nguyên trong vòng sanh hữu cho chúng con duyên lành càng tăng trưởng sớm chứng ngộ Nip-Bàn như ý nguyện.

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**37 PHÁP GIÁC PHẦN,
CẨM NANG TẠO TRỮ PĀRAMĪ & LINH TINH VẤN ĐÁP
VÀ 3 TRƯỜNG HỢP NÍP BÀN CỦA ĐỨC PHẬT**

Tác giả: Saddhamma Jotika; Thượng Tọa Khải Minh dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc PHẠM THỊ MAI
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Trình bày: Tịnh Hạnh

Đối tác liên kết:
Phạm Thành Nhiên
CHÙA SIÊU LÝ

Địa chỉ: 681/6 Hậu Giang, Phường Bình Phú, TP. Hồ Chí Minh

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm In tại: Xí nghiệp In, VPP, bao bì FAHASA, Lô B26/II-B27/II đường số 5 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Tân, TP.HCM. Số XNĐKXB:2240-2025/CXBIPH/13-83/HĐ ngày 19 tháng 06 năm 2025. Số QĐXB của NXB: 1318/QĐ-NXBHĐ ngày 01 tháng 07 năm 2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-476-897-7.

